ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

****

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Giai đoạn đánh giá: 2021 – 2025)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

****

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Giai đoạn đánh giá: 2021 – 2025)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 799/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ Nhiệm vụ trong Hội đồng	Chữ ký
1	Ông Hoàng Công Gia Khánh	PGS.TS, Hiệu trưởng, Chủ tịch	
2	Ông Lê Vũ Nam	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng, Phó Chủ tịch	
3	Ông Nguyễn Anh Phong	PGS.TS, Trưởng khoa TCNH, Phó Chủ tịch kiêm Trưởng Ban thư ký	
4	Ông Hoàng Thọ Phú	ThS, Trưởng phòng BĐCL, Ủy viên	
5	Ông Nguyễn Hoàng Dũng	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Đào tạo, Ủy viên	
6	Ông Cù Xuân Tiến	ThS, Trưởng phòng TS&CTSV, Ủy viên	
7	Ông Nguyễn Thanh Liêm	TS, Phó Trưởng khoa TCNH, Ủy viên	
8	Bà Nguyễn Thị Diễm Hiền	ThS, Giảng viên khoa TCNH, Ủy viên	
9	Ông Phan Huy Tâm	ThS, Giảng viên khoa TCNH, Ủy viên	
10	Ông Ngô Phú Thanh	ThS, Giảng viên khoa TCNH, Ủy viên	
11	Bà Lưu Quỳnh Anh	Sinh viên ngành Công nghệ tài chính Khóa 2022, Ủy viên	

(Danh sách gồm có 11 người)./.

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU i
DANH MỤC CÁC HÌNH VÀ SƠ ĐỒ iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT iv
PHẦN I. KHÁI QUÁT 1
1) Đặt vấn đề 1
a. Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá: 2
b. Phương pháp mã hóa minh chứng: 3
c. Mục đích tự đánh giá: 3
d. Quy trình tự đánh giá: 4
e. Phạm vi tự đánh giá: 4
f. Phương pháp tự đánh giá: 4
g. Bộ công cụ tự đánh giá: 4
h. Nhân sự tham gia tự đánh giá: 5
2) Tổng quan chung 5
a. Giới thiệu về Trường Đại học Kinh tế-Luật 5
b. Hoạt động bảo đảm chất lượng tại Trường 8
c. Giới thiệu về Khoa TCNH 9
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ 15
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 15
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học 15
1.1.1. Mô tả hiện trạng 15
1.1.2. Điểm mạnh 9
1.1.3. Điểm tồn tại 9
1.1.4. Kế hoạch hành động 10
1.1.5. Tự đánh giá: 10
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo 11
1.2.1. Mô tả hiện trạng 11

1.2.2. Điểm mạnh 13
1.2.3. Điểm tồn tại 13
1.2.4. Kế hoạch hành động 13
1.2.5. Tự đánh giá: 14
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai 14
1.3.1. Mô tả hiện trạng 14
1.3.2. Điểm mạnh 16
1.3.3. Điểm tồn tại 16
1.3.4. Kế hoạch hành động 16
1.3.5. Tự đánh giá: 17
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo 19
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật 19
2.1.1. Mô tả hiện trạng 19
2.1.2. Điểm mạnh 23
2.1.3. Điểm tồn tại 23
2.1.4. Kế hoạch hành động 23
2.1.5. Tự đánh giá: 24
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật 24
2.2.1. Mô tả hiện trạng 24
2.2.2. Điểm mạnh 28
2.2.3. Điểm tồn tại 29
2.2.4. Kế hoạch hành động 29
2.2.5. Tự đánh giá: 30
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận 30
2.3.1. Mô tả hiện trạng 30
2.3.2. Điểm mạnh 31
2.3.3. Điểm tồn tại 31
2.3.4. Kế hoạch hành động 32
2.3.5. Tự đánh giá: 33
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học 35

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra. 35
3.1.1. Mô tả hiện trạng 35
3.1.2. Điểm mạnh 44
3.1.3. Điểm tồn tại 44
3.1.4. 4. Kế hoạch hành động 44
3.1.5. Tự đánh giá: 45
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.. 45
3.2.1. Mô tả hiện trạng 45
3.2.2. Điểm mạnh 49
3.2.3. Điểm tồn tại 50
3.2.4. Kế hoạch hành động 50
3.2.5. Tự đánh giá: 50
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp 51
3.3.1. Mô tả hiện trạng 51
3.3.2. Điểm mạnh 70
3.3.3. Điểm tồn tại 70
3.3.4. Kế hoạch hành động 71
3.3.5. Tự đánh giá: 71
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học 73
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan 73
4.1.1. Mô tả hiện trạng 73
4.1.2. Điểm mạnh 77
4.1.3. Điểm tồn tại 77
4.1.4. Kế hoạch hành động 78
4.1.5. Tự đánh giá: 79
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.. 79
4.2.1. Mô tả hiện trạng 79
4.2.2. Điểm mạnh 88
4.2.3. Điểm tồn tại 88

4.2.4. Kế hoạch hành động 89
4.2.5. Tự đánh giá: 89
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học 89
4.3.1. Mô tả hiện trạng 89
4.3.2. Điểm mạnh 92
4.3.3. Điểm tồn tại 93
4.3.4. Kế hoạch hành động 93
4.3.5. Tự đánh giá: 94
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học. 96
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra 96
5.1.1. Mô tả hiện trạng 96
5.1.2. Điểm mạnh 102
5.1.3. Điểm tồn tại 102
5.1.4. Kế hoạch hành động 102
5.1.5. Tự đánh giá: 103
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học 103
5.2.1. Mô tả hiện trạng 103
5.2.2. Điểm mạnh 104
5.2.3. 3. Điểm tồn tại 105
5.2.4. Kế hoạch hành động 105
5.2.5. Tự đánh giá: 106
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng 106
5.3.1. Mô tả hiện trạng 106
5.3.2. Điểm mạnh 108
5.3.3. Điểm tồn tại 108
5.3.4. Kế hoạch hành động 108
5.3.5. Tự đánh giá: 109

Tiêu chí 5.4. Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập 109
5.4.1. Mô tả hiện trạng 109
5.4.2. Điểm mạnh 111
5.4.3. Điểm tồn tại 111
5.4.4. Kế hoạch hành động 111
5.4.5. Tự đánh giá: 112
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập... 112
5.5.1. Mô tả hiện trạng 112
5.5.2. Điểm mạnh 114
5.5.3. Điểm tồn tại 114
5.5.4. Kế hoạch hành động 114
5.5.5. Tự đánh giá: 115
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên 117
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng..... 117
6.1.1. Mô tả hiện trạng 117
6.1.2. Điểm mạnh 121
6.1.3. Điểm tồn tại 121
6.1.4. Kế hoạch hành động 122
6.1.5. Tự đánh giá: 122
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng..... 122
6.2.1. Mô tả hiện trạng 122
6.2.2. Điểm mạnh 127
6.2.3. Điểm tồn tại 127
6.2.4. Kế hoạch hành động 127
6.2.5. Tự đánh giá: 128
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai 128

6.3.1. Mô tả hiện trạng 128
6.3.2. Điểm mạnh 130
6.3.3. Điểm tồn tại 130
6.3.4. Kế hoạch hành động 130
6.3.5. Tự đánh giá: 131
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá 131
6.4.1. Mô tả hiện trạng 131
6.4.2. Điểm mạnh 133
6.4.3. Điểm tồn tại 133
6.4.4. 4. Kế hoạch hành động 133
6.4.5. Tự đánh giá: 133
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó 134
6.5.1. Mô tả hiện trạng 134
6.5.2. Điểm mạnh 137
6.5.3. Điểm tồn tại 137
6.5.4. Kế hoạch hành động 138
6.5.5. Tự đánh giá: 138
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng 138
6.6.1. Mô tả hiện trạng 138
6.6.2. Điểm mạnh 142
6.6.3. Điểm tồn tại 142
6.6.4. Kế hoạch hành động 143
6.6.5. Tự đánh giá: 143
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 144
6.7.1. Mô tả hiện trạng 144
6.7.2. Điểm mạnh 149
6.7.3. Điểm tồn tại 149
6.7.4. Kế hoạch hành động 150

6.7.5. Tự đánh giá: 150
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên 152
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng 152
7.1.1. Mô tả hiện trạng 152
7.1.2. Điểm mạnh 155
7.1.3. Điểm tồn tại 155
7.1.4. Kế hoạch hành động 155
7.1.5. Tự đánh giá: 156
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai 156
7.2.1. Mô tả hiện trạng 156
7.2.2. Điểm mạnh 157
7.2.3. Điểm tồn tại 157
7.2.4. Kế hoạch hành động 158
7.2.5. Tự đánh giá: 158
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá 159
7.3.1. Mô tả hiện trạng 159
7.3.2. Điểm mạnh 160
7.3.3. Điểm tồn tại 160
7.3.4. Kế hoạch hành động 160
7.3.5. Tự đánh giá: 161
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó 161
7.4.1. Mô tả hiện trạng 161
7.4.2. Điểm mạnh 163
7.4.3. Điểm tồn tại 164
7.4.4. Kế hoạch hành động 164
7.4.5. Tự đánh giá: 164
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng 165

7.5.1. Mô tả hiện trạng 165
7.5.2. Điểm mạnh 166
7.5.3. Điểm tồn tại 166
7.5.4. Kế hoạch hành động 167
7.5.5. Tự đánh giá: 167
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học 169
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật 169
8.1.1. Mô tả hiện trạng 169
8.1.2. Điểm mạnh 175
8.1.3. Điểm tồn tại 175
8.1.4. Kế hoạch hành động 175
8.1.5. Tự đánh giá 176
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá 176
8.2.1. Mô tả hiện trạng 176
8.2.2. Điểm mạnh 178
8.2.3. Điểm tồn tại 179
8.2.4. Kế hoạch hành động 179
8.2.5. Tự đánh giá: 179
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học 180
8.3.1. Mô tả hiện trạng 180
8.3.2. Điểm mạnh 182
8.3.3. Điểm tồn tại 183
8.3.4. Kế hoạch hành động 183
8.3.5. Tự đánh giá 183
Tiêu chí 8.4. Hoạt động tư vấn học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác, nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học 183
8.4.1. Mô tả hiện trạng 183
8.4.2. Điểm mạnh 188
8.4.3. Điểm tồn tại 189

8.4.4. Kế hoạch hành động 189
8.4.5. Tự đánh giá 189
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học 190
8.5.1. Mô tả hiện trạng 190
8.5.2. Điểm mạnh 191
8.5.3. Điểm tồn tại 191
8.5.4. Kế hoạch hành động 191
8.5.5. Tự đánh giá 192
Tiêu chuẩn 9. CSVC và trang thiết bị 193
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu 193
9.1.1. Mô tả hiện trạng 193
9.1.2. Điểm mạnh 194
9.1.3. Điểm tồn tại 195
9.1.4. Kế hoạch hành động 195
9.1.5. Tự đánh giá: 195
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu 195
9.2.1. Mô tả hiện trạng 195
9.2.2. Điểm mạnh 200
9.2.3. Điểm tồn tại 200
9.2.4. Kế hoạch hành động 201
9.2.5. Tự đánh giá: 201
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu 201
9.3.1. Mô tả hiện trạng 201
9.3.2. Điểm mạnh 202
9.3.3. Điểm tồn tại 203
9.3.4. Kế hoạch hành động 203
9.3.5. Tự đánh giá: 203
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu 203

9.4.1. Mô tả hiện trạng 203
9.4.2. Điểm mạnh 207
9.4.3. Điểm tồn tại 207
9.4.4. Kế hoạch hành động 207
9.4.5. Tự đánh giá: 208
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật 208
9.5.1. Mô tả hiện trạng 208
9.5.2. Điểm mạnh 209
9.5.3. Điểm tồn tại 209
9.5.4. Kế hoạch hành động 210
9.5.5. Tự đánh giá: 210
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng 212
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học 212
10.1.1. Mô tả hiện trạng 212
10.1.2. Điểm mạnh 217
10.1.3. Điểm tồn tại 217
10.1.4. Kế hoạch hành động 218
10.1.5. Tự đánh giá 218
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến 218
10.2.1. Mô tả hiện trạng 218
10.2.2. Điểm mạnh 221
10.2.3. Điểm tồn tại 221
10.2.4. Kế hoạch hành động 221
10.2.5. Tự đánh giá 222
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra 222
10.3.1. Mô tả hiện trạng 222
10.3.2. Điểm mạnh 227
10.3.3. Điểm tồn tại 227

10.3.4. Kế hoạch hành động 227
10.3.5. Tự đánh giá 228
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học 228
10.4.1. Mô tả hiện trạng 228
10.4.2. Điểm mạnh 230
10.4.3. Điểm tồn tại 230
10.4.4. Kế hoạch hành động 231
10.4.5. Tự đánh giá 231
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến 232
10.5.1. Mô tả hiện trạng 232
10.5.2. Điểm mạnh 235
10.5.3. Điểm tồn tại 236
10.5.4. Kế hoạch hành động 236
10.5.5. Tự đánh giá 236
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến 237
10.6.1. Mô tả hiện trạng 237
10.6.2. Điểm mạnh 240
10.6.3. Điểm tồn tại 240
10.6.4. Kế hoạch hành động 241
10.6.5. Tự đánh giá: 241
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra 243
Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 243
11.1.1. Mô tả hiện trạng 243
11.1.2. Điểm mạnh 246
11.1.3. Điểm tồn tại 246
11.1.4. Kế hoạch hành động 246
11.1.5. Tự đánh giá: 247
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 247

11.2.1. Mô tả hiện trạng 247
11.2.2. Điểm mạnh 249
11.2.3. Điểm tồn tại 249
11.2.4. Kế hoạch hành động 249
Tiêu chí 11.3. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 250
11.3.1. Mô tả hiện trạng 250
11.3.2. Điểm mạnh 252
11.3.3. Điểm tồn tại 252
11.3.4. Kế hoạch hành động 252
11.3.5. Tự đánh giá: 253
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 253
11.4.1. Mô tả hiện trạng 253
11.4.2. Điểm mạnh 256
11.4.3. Điểm tồn tại 256
11.4.4. Kế hoạch hành động 256
11.4.5. Tự đánh giá: 257
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng 257
11.5.1. Mô tả hiện trạng 257
11.5.2. Điểm mạnh 259
11.5.3. Điểm tồn tại 259
11.5.4. Kế hoạch hành động 260
PHẦN III. KẾT LUẬN 262
1) Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của chương trình đào tạo 262
2) Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo 264
3) Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo 265
4) Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo 268
PHẦN IV. PHỤ LỤC 273
PHỤ LỤC I 274

PHỤ LỤC II CÁC TƯ LIỆU, TÀI LIỆU LIÊN QUAN 302
PHỤ LỤC III CÁC BẢNG BIỂU TỔNG HỢP, THỐNG KÊ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO 312
MẪU PHIẾU KHẢO SÁT CỰU SINH VIÊN 360

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1.1 Đối sánh giữa mục tiêu đào tạo Ngành CNTC trình độ đại học với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường đại học Kinh tế-Luật và các quy định hiện hành 1
Bảng 1.2.1 CĐR của chương trình đào tạo năm 2025 11
Bảng 1.2.2 Ma trận quan hệ giữa mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình 12
Bảng 1.3.1 Bảng mô tả chi tiết khác biệt CĐR các chương trình 15
Bảng 2.1.1 Cơ cấu các khối kiến thức trong CTĐT ngành CNTC giai đoạn 2021-2025 21
Bảng 2.2.1 Tổng hợp một số thay đổi và điều chỉnh chính trong ĐCCT của các học phần thuộc CTĐT CNTC năm 2025 so với CTĐT CNTC năm 2023 26
Bảng 3.1.1 Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và CĐR CTĐT ngành CNTC 38
Bảng 3.1.2 Ví dụ tương thích giữa CĐR môn học và CĐR của CTĐT - Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (R) 39
Bảng 3.1.3 Các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng nhằm giúp đạt CĐR CTĐT 42
Bảng 3.1.4 Ví dụ về liên hệ giữa phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá để giúp NH đạt được CĐR 43
Bảng 3.2.1 Trình tự các HP đảm nhiệm CĐR PLO3 của CTĐT 47
Bảng 3.2.2 Ví dụ ma trận đáp ứng giữa CĐR HP và CĐR của CTĐT 49
Bảng 3.3.1 Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTĐT ngành CNTC 51
Bảng 3.3.2 Cơ cấu các khối kiến thức trong CTDH ngành CNTC qua các lần điều chỉnh 55
Bảng 3.3.3 Bảng đối sánh CTDH ngành CNTC năm 2025 so với CTDH năm 2023 56
Bảng 3.3.4 Bảng đối sánh CTDH ngành CNTC năm 2023 so với CTDH năm 2021 62
Bảng 3.3.5 So sánh CTDH ngành CNTC của UEL với các CSGD khác 68
Bảng 4.1.1 Bảng so sánh triết lý giáo dục, mục tiêu, sứ mệnh và tầm nhìn của Trường và Khoa TCNH 75
Bảng 4.2.1 Ví dụ về việc áp dụng phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá để đạt được CĐR CTĐT ngành CNTC 81
Bảng 4.2.2 Mức độ hài lòng của SV về PPGD của GV trong CTĐT ngành CNTC 88
Bảng 6.1.1 Số liệu quy hoạch - thực tế đội ngũ GV ngành CNTC 118
Bảng 6.1.2 Số lượng đội ngũ GV đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH, PVCĐ 120
Bảng 6.2.1 Khối lượng công việc của GV 123
Bảng 6.2.2 Số lượng đội ngũ GV ngành CNTC - Cập nhật đến tháng 6/2025 125

Bảng 6.2.3 Tỷ lệ SV/GV chương trình đào tạo ngành CNTC giai đoạn 2021 – 2025 126
Bảng 6.3.1 Kết quả tuyển dụng, ký hợp đồng lao động của Khoa 130
Bảng 6.5.1 Các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn GV Khoa TCNH đã tham gia giai đoạn 2020-2025 135
Bảng 6.5.2 Kế hoạch và thực tế GV khoa TCNH học tập nâng cao trình độ 2020-2025 136
Bảng 6.6.1 Các thành tích khoa TCNH đã đạt được 140
Bảng 6.6.2 Các thành tích cá nhân đã đạt được 141
Bảng 6.7.1 Thống kê số giờ NCKH của GV khoa TCNH 145
Bảng 6.7.2 Thống kê số đề tài được nghiệm thu của GV Khoa TCNH 146
Bảng 6.7.3 Thống kê số bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành của GV Khoa TCNH 147
Bảng 6.7.4 Số bài đăng trên kỷ yếu hội nghị/hội thảo 147
Bảng 7.1.1 Số lượng NV tại các đơn vị hỗ trợ 153
Bảng 7.1.2 Thống kê năng lực của đội ngũ NV hỗ trợ năm học 2023-2024 154
Bảng 7.4.1 Tổng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng (Đơn vị: triệu đồng) 162
Bảng 7.4.2 Thống kê số lượng chương trình bồi dưỡng cho NV theo kế hoạch và thực tế tổ chức 162
Bảng 7.4.3 Mức độ hài lòng của CB-NV về công tác đào tạo bồi dưỡng 163
Bảng 7.5.1 Mức độ hài lòng của CB-NV về việc quản trị theo kết quả công việc 166
Bảng 8.1.1 Chính sách và quy định tuyển sinh CTĐT Fintech qua các năm 170
Bảng 8.2.1 Các tiêu chí tuyển sinh CTĐT ngành Fintech trình độ đại học 177
Bảng 8.2.2 Quy mô SV theo học ngành CNTC của Trường 178
Bảng 8.3.1 Hệ thống lưu trữ và cập nhật cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện 181
Bảng 8.3.2 Số lượng người học bị buộc thôi học, cảnh báo học tập của ngành Fintech qua các năm 182
Bảng 8.4.1 Kết quả khảo sát sinh viên về chất lượng hoạt động hỗ trợ 185
Bảng 8.4.2 Các câu lạc bộ, tổ chức hỗ trợ các hoạt động nhằm cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm của người học 186
Bảng 9.2.1 Thống kê các cơ sở dữ liệu điện tử 196
Bảng 9.2.2 Thống kê số lượng tài liệu chuyên ngành Công nghệ tài chính 199
Bảng 10.1.1 Hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các bên liên quan nhằm cập nhật và phát triển CTDH 213
Bảng 10.1.2 Kết quả phát triển CTDH từ phản hồi của các bên liên quan [H10.10.01.04] 215
Bảng 10.3.1 Các hoạt động rà soát quá trình dạy học và đánh giá kết quả học tập của NH dựa trên CĐR 223

Bảng 10.3.2 Các nội dung rà soát quá trình dạy học và đánh giá kết quả học tập của NH dựa trên CĐR 225
Bảng 10.3.3 Nội dung, hình thức, hoạt động thực hiện đánh giá NH đáp ứng CĐR 226
Bảng 10.5.1 Hệ thống thu thập ý kiến các bên liên quan của Trường 232
Bảng 10.5.2 Thống kê kết quả khảo sát sinh viên đánh giá về CSVC và dịch vụ hỗ trợ Thư viện (Thang điểm 5 Likert) 233
Bảng 10.5.3 Bảng thống kê chất lượng các dịch vụ hỗ trợ được cải tiến dựa trên kết quả đánh giá, giám sát trong 5 năm gần đây 234
Bảng 10.6.1 Cơ chế phản hồi của các bên liên quan 238
Bảng 10.6.2 Quy trình lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan 239
Bảng 11.1.1 Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của CTĐT 244
Bảng 11.2.1 Tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình SV ngành CNTC 248
Bảng 11.3.1 Đối sánh tỷ lệ có việc làm SV ngành CNTC với các ngành khác 251
Bảng 11.4.1 Đối sánh NCKH của SV khoa TCNH với một số ngành 254
Bảng 11.5.1 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng các bên về CSVC, thư viện 258

DANH MỤC CÁC HÌNH VÀ SƠ ĐỒ

Hình 3.1.1a Quy trình xây dựng CTĐT 36
Hình 3.1.1b Quy trình rà soát, điều chỉnh CTĐT 35
Hình 3.1.2 Ví dụ minh họa tương thích tương thích CĐR CTĐT-KQHT 40
Hình 3.1.3 Sơ đồ kế hoạch giảng dạy chương trình CNTC 42
Hình 3.3.1 Mối quan hệ giữa các khối kiến thức trong CTDH 52
Hình 8.3.1 Sơ đồ hệ thống giám sát, phục vụ và hỗ trợ SV tại UEL 180

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Viết đầy đủ
1	BGDĐT	Bộ Giáo dục & Đào tạo
2	CĐR	Chuẩn đầu ra
3	CNTT	Công nghệ thông tin
4	CTSV	Công tác sinh viên
5	CSGD	Cơ sở giáo dục
6	CSVC	Cơ sở vật chất
7	CTDH	Chương trình dạy học
8	CTĐT	Chương trình đào tạo
9	CVHT	Cố vấn học tập
10	ĐCHP	Đề cương học phần
11	ĐCCT	Đề cương chi tiết
12	ĐGN	Đánh giá ngoài
13	ĐGNL	Đánh giá năng lực
14	ĐHQG HCM	Đại học Quốc gia Tp. HCM
15	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
16	GV	Giảng viên
17	KĐCL	Kiểm định chất lượng
18	KQHT	Kết quả học tập
19	NCKH	Nghiên cứu khoa học
20	NH	Người học
21	NS	Nhân sự
22	PPDH	Phương pháp dạy học
23	PPGD	Phương pháp giảng dạy
24	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
25	SV/ GV	Sinh viên/ giảng viên
26	Trường ĐHKTL	Trường Đại học Kinh tế - Luật
27	TCNH	Tài chính ngân hàng
28	THPT	Trung học phổ thông
29	TLGD	Triết lý giáo dục
30	CNTC/Fintech	Công nghệ tài chính

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1) Đặt vấn đề

Với mục tiêu phấn đấu trở thành Trường Đại học theo định hướng nghiên cứu hàng đầu tại Việt Nam, sứ mệnh của trường là: "Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, luật và quản lý". Trường Đại học Kinh tế-Luật (thuộc Đại học Quốc gia TP HCM) xem chất lượng đào tạo là yếu tố quan trọng nhất để tồn tại và phát triển. Bên cạnh phát triển các chương trình đào tạo, Trường cũng có nhiều biện pháp nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo, trong đó có hoạt động kiểm định chất lượng (KĐCL) các chương trình đào tạo (CTĐT).

Ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học thuộc Khoa TCNH có nhiệm vụ đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Công nghệ tài chính. SV tốt nghiệp trình độ đại học ngành Công nghệ tài chính sẽ nắm vững kiến thức, đạt các kỹ năng và có mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm/thái độ) tích cực, trách nhiệm với nghề nghiệp. Với những thành quả đã đạt được trong quá trình đào tạo, cùng với mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học, Trường và Khoa TCNH tiến hành tự ***đánh giá*** để nhận diện toàn bộ các hoạt động của mình và đăng ký KĐCL CTĐT Ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học theo tiêu chuẩn KĐCLGD của Bộ GD&ĐT.

Hoạt động tự đánh giá được thực hiện bao gồm tổng hòa nhiều yếu tố từ đánh giá thực trạng chất lượng đào tạo cho tới các công việc khác như: nghiên cứu khoa học (NCKH), phục vụ cộng đồng (PVCĐ) và các yếu tố khác có liên quan. Từ đó, Khoa có những định hướng tốt hơn cho quá trình phát triển nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đạt các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, mang tính hội nhập và thích nghi với trình độ đào tạo của các quốc gia tiên tiến trong khu vực và thế giới.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT Ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học bao gồm có 04 phần:

- ***Phần I: Khái quát***

- Khái quát, mô tả tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT;

- Tổng quan chung về Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM và Khoa TCNH.

❖ ***Phần II: Tự đánh giá***

- Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT;
- Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT;
- Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH);
- Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học;
- Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học;
- Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên;
- Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên;
- Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học;
- Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị;
- Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng;
- Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.

❖ ***Phần III: Kết luận***

- Tóm tắt những điểm mạnh, điểm cần phát huy;
- Tóm tắt những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng;
- Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT Ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học;
- Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT Ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học.

❖ ***Phần IV: Phụ lục***

- Phụ lục 1: Cơ sở dữ liệu KĐCL CTĐT Ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học.
- Phụ lục 2: Các tư liệu, tài liệu liên quan: Các quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá, Ban Thư ký, các nhóm công tác chuyên trách; Kế hoạch tự đánh giá; các bảng biểu tổng hợp thống kê.
- Phụ lục 3: Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá.

a. Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá:

CTĐT Ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học được thực hiện căn cứ trên cơ sở dữ liệu của Trường và Khoa giai đoạn 2021-2025 và tập trung vào phần II: Tự đánh giá. Đối với mỗi tiêu chí đánh giá CTĐT được tiến hành theo trình tự như sau:

- Mô tả hiện trạng: mô tả thực trạng.
- Điểm mạnh: phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, những điểm mạnh nổi bật.
- Điểm tồn tại: các vấn đề còn tồn tại, thiếu sót.
- Kế hoạch hành động: lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót để cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT Ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học.
- Tự đánh giá: tự đánh giá theo các mức độ đạt yêu cầu của tiêu chí từ mức 1-7.

b. Phương pháp mã hóa minh chứng:

Minh chứng của báo cáo tự đánh giá CTĐT Ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học được mã hóa bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef.**

Trong đó:

- H: viết tắt "Hộp minh chứng" (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết
- (trường hợp n ≥ 10 thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15, ...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất tiêu chí 1 của tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1

H3.03.02.15: là MC thứ 15 tiêu chí 2 của tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3

H4.04.03.25: là MC thứ 25 tiêu chí 03 của tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4

c. Mục đích tự đánh giá:

nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT Ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học và để đăng ký KĐCL CTĐT.

d. Quy trình tự đánh giá:

Thời gian tiến hành và các nội dung công việc được thực hiện theo kế hoạch tự đánh giá đính kèm (Phụ lục 2) của báo cáo tự đánh giá:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá;
- Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá;
- Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng;
- Bước 4: Viết báo cáo tự đánh giá;
- Bước 5: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá;
- Bước 6: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

e. Phạm vi tự đánh giá:

Đánh giá các hoạt động thực hiện của CTĐT Ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT Ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành trong một chu kỳ KĐCL giáo dục.

Thời gian thu thập minh chứng và thống kê: 05 năm học (từ 2021 đến 2025) – minh chứng tính đến thời điểm tháng 6/2025.

f. Phương pháp tự đánh giá:

Khoa sử dụng các phương pháp tự đánh giá như mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT, thu thập MC, phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những giải pháp khắc phục, Lập kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và tự đánh giá mức điểm đạt được.

Quá trình phân tích các tiêu chuẩn, nâng cao chất lượng CTĐT, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những giải pháp khắc phục. Báo cáo Tự đánh giá và được trình bày theo dạng bảng biểu, đồ thị hoặc sơ đồ khối để đảm bảo tính trực quan, dễ so sánh đối chiếu trên cơ sở các số liệu sẵn có.

g. Bộ công cụ tự đánh giá:

Công cụ tự đánh giá CTĐT Ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học là Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Tiêu chuẩn đánh giá

chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học; Và các tài liệu hướng dẫn như Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 về Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Công văn 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng (QLCL) về sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học; Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về hướng dẫn Tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; Công văn 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/06/2021 về điều chỉnh một số phụ lục công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

h. Nhân sự tham gia tự đánh giá:

Hội đồng tự đánh giá gồm có 15 thành viên; giúp việc cho Hội đồng Tự đánh giá gồm có: Ban thư ký gồm 9 thành viên và 04 nhóm công tác gồm 19 thành viên; được thành lập theo Quyết định số 799/QĐ-ĐHKTL ngày 2 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế-Luật. Ngoài ra, các cán bộ quản lý, nhân viên các đơn vị cũng tham gia cung cấp thông tin và minh chứng hỗ trợ cho Hội đồng tự đánh giá.

2) Tổng quan chung

a. Giới thiệu về Trường Đại học Kinh tế-Luật

Trường Đại học Kinh tế - Luật (Trường) được thành lập theo Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24/03/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Tiền thân của Trường là Khoa Kinh tế trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM), được thành lập theo quyết định số 441/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 06/11/2000 của Giám đốc ĐHQG-HCM.

Nằm ở khu vực phía Đông TP.HCM - đô thị phát triển bậc nhất Việt Nam, ĐHQG-HCM là trung tâm đào tạo đại học (ĐH), sau đại học và nghiên cứu khoa học - công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, đạt trình độ tiên tiến, làm nòng cốt cho hệ thống giáo dục ĐH Việt Nam, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước [*www.vnuhcm.edu.vn*].

Việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Luật có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển ĐHQG-HCM, nhằm kiến tạo một trung tâm đào tạo ĐH, sau đại học và nghiên cứu khoa học - công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, đạt trình độ tiên tiến, làm nòng cốt cho hệ thống giáo dục ĐH, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và thích ứng với môi trường toàn cầu.

Qua 25 năm phát triển nhanh và bền vững, Trường đã tạo được rất nhiều đột phá và giá trị đặc biệt, mang tầm chiến lược, cung cấp cho xã hội trên 35.000 cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ và chính thức chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự chủ từ năm 2021. Trường xây dựng được đội ngũ viên chức và người lao động có trình độ chuyên môn cao, nhiều chuyên gia đầu ngành, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học theo hướng chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật. Tính đến tháng 6 năm 2025, Trường có 381 nhân sự, trong đó có 235 giảng viên (92 người có trình độ TS, PGS và GS và hơn 45% nhân sự được đào tạo sau đại học ở nước ngoài), 25% cán bộ có khả năng giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, tham gia giảng dạy trong các chương trình liên kết đào tạo quốc tế.

Trong tầm nhìn chiến lược, Trường xác định phát triển các chương trình đào tạo có tính kết nối chặt chẽ giữa khối ngành kinh tế, kinh doanh, luật với khối ngành công nghệ nhằm tạo ra giá trị vượt trội, cho người học trong nền kinh tế số và trí tuệ nhân tạo, đại trà hoá các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh và phát triển các chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định quốc tế có uy tín cao. Trường đã khẳng định được danh tiếng, uy tín chất lượng đào tạo với xã hội qua kết quả tuyển sinh luôn thuộc top đầu khối các trường đào tạo về kinh tế, kinh doanh và luật của Việt Nam. Đến tháng 12 năm 2024 Trường có quy mô đào tạo hơn 8.000 người học, trong đó gồm 49 chương trình đào tạo trình độ ĐH (trong đó 19 chương trình chất lượng cao, 11 chương trình chất lượng cao giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, tăng cường tiếng Pháp), 9 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ 6 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, 6 chương trình liên kết quốc tế (2 cử nhân, 4 thạc sĩ). Trường liên tục mở rộng quan hệ và là đối tác quan trọng, tin cậy của các cơ quan TW, địa phương, doanh nghiệp; cùng các trường ĐH và tổ chức khoa học uy tín trên thế giới trong hợp tác giảng dạy, liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên và người học. Nổi bật là các đối tác: ĐH Indiana (Mỹ), ĐH Birmingham City, ĐH Gloucestershire (Anh), ĐH Paris 1 và ĐH Paris II (Pháp), ĐH Swinburne (Úc), ĐH Keyo (Nhật), ĐH Daejeon (Hàn Quốc).

Hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong, kiểm định, xếp hạng ĐH được Trường đầu tư thực hiện, với các bộ tiêu chuẩn uy tín trong giai đoạn 2021 – 2025 của: Bộ Giáo dục & Đào tạo, AUN-QA, FIBAA. Năm 2020, kết quả xếp hạng của tổ chức THE cho các cơ sở giáo dục ĐH toàn cầu, ĐHQG-HCM là đại diện duy nhất của Việt Nam được xếp hạng lĩnh vực

Kinh doanh và Kinh tế với thứ hạng TOP 601+ , trong đó có vai trò đóng góp nòng cốt của. Năm 2025 Nhóm ngành Kế toán-Tài chính của trường thuộc top 301-350 trong bảng x6e1p hạng. Kết quả này khẳng định uy tín về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và gia tăng nhiều cơ hội hợp tác quốc tế của Trường, giúp người học tham gia vào hệ thống chuyển đổi tín chỉ, học liên thông tại các cơ sở giáo dục quốc tế.

Trường chuẩn bị, xây dựng nền tảng vững chắc cho ĐH định hướng nghiên cứu bằng chiến lược phát triển các đơn vị khoa học công nghệ trụ cột với mục tiêu thúc đẩy tiến bộ xã hội, sáng tạo tri thức, nâng cao chất lượng phục vụ cộng đồng thông qua hoạt động nghiên cứu, tư vấn và phản biện chính sách (Viện Nghiên cứu và phát triển công nghệ Ngân hàng - IBT, Viện Pháp luật quốc tế và so sánh - IICL, Phòng nghiên cứu kinh doanh thông minh-BI.Lab, ... Đồng thời, tiếp tục vận hành đồng bộ các chính khuyến khích, thúc đẩy công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế, quy chế thu hút và phát triển tài năng.

Các tổ chức đoàn thể phát huy xuất sắc vai trò tạo môi trường rèn luyện, trưởng thành cho người học, chăm lo và bảo vệ quyền lợi của viên chức và người lao động. Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên nhận danh hiệu Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2017), nhiều năm học liên tiếp là đơn vị đạt danh hiệu Lá cờ đầu trong công tác Đoàn, Hội của Thành phố Hồ Chí Minh và ĐHQG-HCM. Với những thành tích đạt được, Trường nhận nhiều danh hiệu khen thưởng cấp cao của Đảng và Nhà nước: Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2007), Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2015), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 2021), nhiều năm liên tục nhận các danh hiêu thi đua, khen thưởng khác (Bằng khen Giám đốc ĐHQG-HCM, Cờ thi đua Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bằng khen Thủ tướng Chính phủ).

❖ ***Sứ mạng***

Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật.

❖ ***Tầm nhìn***

Đến năm 2035, Trường Đại học Kinh tế - Luật trở thành:

- Trường đại học định hướng nghiên cứu trong kỷ nguyên số.

- Cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế, được xếp hạng trong số các trường ĐH có uy tín, người học có tầm nhìn chiến lược và tư duy sáng tạo, đủ năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu.
- Một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật.

❖ ***Giá trị cốt lõi***

Thống nhất – Vượt trội – Tiên phong

Unity – Excellence – Leadership (tiếng Anh, 3 chữ cái đầu cũng là tên viết tắt tiếng Anh của Trường)

❖ ***Triết lý giáo dục:*** *Kiến tạo tri thức, khơi nguồn sáng tạo.*

❖ ***Mục tiêu của Trường***

Mục tiêu trọng tâm giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2035

- Xây dựng mô hình quản trị đại học đáp ứng yêu cầu tự chủ trong kỷ nguyên số và thực hiện chuyển đổi số trường Đại học Kinh tế-Luật;
- Phát triển các chương trình đào tạo có tính kết nối chặt chẽ giữa khối ngành kinh tế, kinh doanh, luật với khối ngành công nghệ nhằm tạo ra giá trị vượt trội, cho người học trong nền kinh tế số và trí tuệ nhân tạo; đại trà hoá các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh và phát triển các chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định quốc tế có uy tín cao;
- Là trường thành viên trong hệ thống ĐHQG-HCM đóng vai trò tích cực, hiệu quả cho quá trình hoạch định chính sách, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội đất nước vì khát vọng Việt Nam hùng cường.

b. Hoạt động bảo đảm chất lượng tại Trường

Năm 2016, Trường ĐH Kinh tế-Luật đã tiến hành tự đánh giá cấp CSGD theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học của Bộ GD&ĐT (TT 62/2012/TT-BGDĐT) và được công nhận kết quả KĐCLGD với 85,2% tiêu chí đạt yêu cầu.

Năm 2022, Trường thực hiện kế hoạch tự đánh giá chu kỳ thứ 2 và được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội công nhận kết quả KĐCLGD cấp CSGD với 91,2% tiêu chí đạt yêu cầu, thời hạn kiểm định chu kỳ 2 đến tháng 2/2028.

Ngành TCNH của Khoa Tài chính-Ngân hàng là một trong hai ngành được kiểm định

theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA đầu tiên của trường Đại học Kinh tế-Luật. Tháng 09/2014, chương trình đào tạo Ngành TCNH và Kinh tế đối ngoại đã được cấp giấy chứng nhận của Tổ chức AUN-QA. Tháng 9/2023 chương trình đào tạo TCNH đạt chuẩn kiểm định MOET, đạt xếp hạng 5 sao theo chuẩn xếp hạng UPM. Hiện trường đã có tổng số 10 chương trình đào tạo đã được kiểm định theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA, 2 chương trình đạt chuẩn kiểm định FIBBA

c. Giới thiệu về Khoa TCNH

Khoa TCNH được phân công thực hiện hai CTĐT trình độ đại học, bao gồm ngành TCNH và ngành Công nghệ tài chính.

❖ ***Quá trình hình thành và phát triển***

Khoa TCNH tiền thân là Bộ môn TCNH thuộc Khoa Kinh Tế, Đại học Quốc Gia TP.HCM (thành lập theo quyết định số: 27/QĐ/KKT-2002 ngày 21/11/2002). Qua hơn 8 năm hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của Trường Đại học Kinh tế-Luật (nâng cấp từ Khoa Kinh Tế), Khoa TCNH chính thức được thành lập theo quyết định số: 93/QĐ-ĐHKTL-TCHC ngày 01/07/2010 trên cơ sở nâng cấp Bộ môn TCNH trước đây.

Khoa TCNH hiện tại được đào tạo từ bậc đại học cho đến sau đại học (bao gồm thạc sĩ và tiến sĩ) chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng. Chương trình đại học tuyển sinh từ khóa 2003 (riêng ngành Công nghệ tài chính tuyển sinh từ khóa 2021), với quy mô tuyển sinh trung bình hàng năm khoảng 250-300 sinh viên; chương trình thạc sĩ tuyển sinh từ khóa 2005, với quy mô tuyển sinh trung bình hàng năm từ 30-50 học viên; chương trình đào tạo tiến sĩ tuyển sinh từ khóa 2008, với quy mô tuyển sinh hàng năm từ 5-10 NCS. Với chương trình đào tạo tiên tiến, hiện đại được tham khảo từ các trường đại học của Mỹ, Anh, Úc và Singapore được áp dụng linh hoạt gắn kết với hoàn cảnh và quá trình phát triển kinh tế đất nước trong điều kiện hội nhập, và chuyển đổi số, đồng thời tham khảo ý kiến các bên có liên quan: cựu sinh viên, người sử dụng lao động, chuyên gia. Chương trình đào tạo được cập nhật liên tục mang tính linh hoạt, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội. Tính đến năm 2025, đã có 19 khóa sinh viên tốt nghiệp đại học (từ khóa 2 đến khóa 21), 18 khóa cao học tốt nghiệp thạc sĩ (từ khóa 05 đến khóa 22), và gần 15 nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ. Trong số các sinh viên đã tốt nghiệp có trên 95% sinh viên sau khi tốt nghiệp làm việc đúng chuyên ngành đào tạo, 100% sinh viên có việc làm trong vòng 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp, đến nay

có nhiều sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh ra trường đang giữ các chức vụ cao tại các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng cũng như tại các cơ quan quản lý nhà nước.

Nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, Khoa luôn coi trọng việc phát triển đội ngũ và thu hút giảng viên. Từ khi thành lập số lượng giảng viên còn hạn chế, đến tháng 5/2025 Khoa đã có 25 giảng viên cơ hữu, trong đó gồm 1 Giáo sư, 4 Phó giáo sư, 9 tiến sỹ, số giảng viên được đào tạo ở nước ngoài chiếm gần 50% và có trên 70% số giảng viên có khả năng giảng dạy bằng tiếng Anh.

Ngoài hoạt động giảng dạy, nhằm gắn kết giữa lý thuyết với thực tế, đáp ứng định hướng của Trường Đại học nghiên cứu, góp phần nâng cao hiệu quả trong quản lý, kinh doanh trong lĩnh vực kinh tế TCNH và công nghệ tài chính, Khoa cũng chú trọng hoạt động nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên và sinh viên. Nhiều sinh viên/nhóm sinh viên đạt giải cao trong nghiên cứu khoa học từ cấp trường đến cấp Bộ, đạt giải cao trong nghiên cứu khoa học cũng như các cuộc thi trong nước và khu vực như: 2 lần đạt giải 3 nghiên cứu khoa học cấp Bộ, đạt giải nhất nghiên cứu khoa học cấp toàn quốc khối ngành kinh tế và quản lý, và đạt nhiều giải cao tại các cuộc thi cấp trường và cấp toàn quốc, CFA, Hoạch định tài chính cá nhân, Olympic toán,…Các giảng viên trong khoa đến nay cũng đã hoàn thành nhiều đề tài nghiên cứu hợp tác với nước ngoài, đề tài cấp Bộ và cấp đại học Quốc Gia TPHCM, cấp địa phương và đề tài cấp cơ sở. Số lượng bài báo của giảng viên được công bố trên các tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế ngày càng tăng, trong đó số công trình công bố trên các tạp chí và kỷ yếu nước ngoài chiếm trên 50%. Các công trình đã có những đóng góp trong cải biến chính sách, nâng cao hiệu quả, thúc đẩy sự phát triển tích cực cho xã hội, ngoài ra còn góp phần nâng cao uy tín và vị thế của Khoa TCNH trong hệ thống đào tạo trong nước và quốc tế. Tập thể và nhiều cá nhân của Khoa đã được khen thưởng và trao tặng các danh hiệu cao quý như: Nhà giáo nhân dân, bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ giáo dục và của Giám đốc đại học Quốc gia TP.HCM

- ***Tóm tắt về sứ mệnh, tầm nhìn***

Sứ mạng: Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng và Công nghệ tài chính (Fintech).

Tầm nhìn: Đến năm 2030 Khoa Tài chính - Ngân hàng của trường Đại học Kinh tế - Luật sẽ trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học có uy tín hàng đầu tại Việt Nam, được xếp hạng cao ngang tầm với các chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng và Công nghệ tài chính (Fintech) của các nước trong khu vực ASEAN, người học đủ kiến thức và năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu.

❖ ***Mục tiêu chung của Khoa TCNH***

- Đào tạo cử nhân kinh tế ngành Tài chính - Ngân hàng và ngành Công nghệ tài chính nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội và chuyên sâu về Tài chính - Ngân hàng, Công nghệ tài chính;
- Có đầy đủ các kỹ năng chuyên môn nhằm vận dụng kiến thức được học để nghiên cứu, phân tích, hoạch định, giải quyết vấn đề, ra quyết định phục vụ cho công việc tác nghiệp, lãnh đạo, quản lý hiệu quả trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng và Công nghệ tài chính;
- Có phẩm chất đạo đức và khả năng tư duy tốt và có đầy đủ năng lực và những kỹ năng cần thiết nhằm phát triển nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập và sự phát triển của công nghệ.

Triết lý giáo dục: Kiến tạo tri thức, khơi nguồn sáng tạo

❖ ***Mục tiêu chất lượng của Khoa TCNH***

Mục tiêu chung: nâng cao chất lượng đào tạo thông qua triển khai công tác đảm bảo chất lượng; phát triển đội ngũ, tăng cường hoạt động NCKH của giảng viên và sinh viên, kết nối doanh nghiệp và phục vụ cộng đồng. Theo kế hoạch chung của trường, Khoa TCNH đề ra các mục tiêu chính yếu cụ thể sau đây:

- Mục tiêu 1: phát triển đội ngũ GV thông qua việc tuyển dụng mới và nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, đảm bảo tỷ lệ GV có trình độ từ tiến sĩ đạt trên 50%. Tăng cường năng lực giảng dạy bằng tiếng Anh của đội ngũ, phấn đấu 70% số lượng giảng viên đạt chuẩn giảng dạy bằng tiếng Anh.
- Mục tiêu 2: đảm bảo mục tiêu đạt kiểm định chương trình đào tạo Công nghệ tài chính
- Mục tiêu 3: đẩy mạnh công tác NCKH với các mục tiêu đảm bảo số lượng đề tài cấp đại học quốc gia, đề tài SV, đẩy mạnh tiến độ biên soạn giáo trình và các bài báo đăng

tạp chí trong và ngoài nước có uy tín, tổ chức hội nghị và xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh.

- Mục tiêu 4: công tác tuyển sinh đủ các chương trình và tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn đạt tối thiểu 80%.
- Mục tiêu 5: Tăng cường bài giảng các môn học MOOC và công tác phục vụ cộng đồng.

❖ ***Chính sách chất lượng***

Chương trình đào tạo được thiết kế và cập nhật phù hợp, được KĐCL theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

Lấy người học làm trung tâm từ đó có giải pháp hỗ trợ tốt nhất để giúp người học đạt CĐR của CTĐT.

Xây dựng đội ngũ GV nhiệt tình, tâm huyết, có tinh thần trách nhiệm, tiếp cận các phương pháp giảng dạy (PPGD) tích cực, cập nhật các kiến thức mới đáp ứng cu hướng hội nhập và thay đổi của công nghệ. Cán bộ quản lý, nhân viên của Khoa làm việc chuyên nghiệp, luôn hỗ trợ người học trong các hoạt động học tập, NCKH và PVCĐ

Mở rộng quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, và với các đối tác trong và ngoài nước tạo cơ hội hợp tác, tăng cường gắn kết lý thuyết và thực tế.

❖ ***Hoạt động bảo đảm chất lượng***

Xây dựng và cập nhật các CTĐT, thực hiện đánh giá các CTĐT theo tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT;

Tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan: nhà tuyển dụng, cựu SV, người học…về hoạt động đào tạo;

Biên soạn, cập nhật giáo trình, bài giảng để bổ sung tài liệu học tập;

Đổi mới PPGD, phương pháp đánh giá phù hợp;

Phối hợp lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy, xử lý kết quả để cải thiện chất lượng công tác giảng dạy;

Phối hợp tổ chức kiểm tra, thi đúng quy định và đảm bảo nghiêm túc, an toàn;

Xây dựng ngân hàng đề thi đảm bảo chất lượng, khách quan, công bằng trong đánh giá

người học;

Tổ chức hoặc đồng tổ chức hoặc tham gia tổ chức các hội thảo khoa học chuyên Ngành có sự tham gia của các doanh nghiệp và các nhà khoa học uy tín để trao đổi kinh nghiệm;

Lập kế hoạch hàng năm về mục tiêu chất lượng và đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu chất lượng;

Tuyển dụng thêm các GV có trình độ chuyên môn cao, đảm bảo đủ tiêu chuẩn giảng dạy để đáp ứng các chuyên Ngành mới.

Tiếp thu các điểm hạn chế từ đánh giá cơ sở đào tạo năm 2022, của ngành TCNH năm 2023, Khoa tiến hành rà soát các vấn đề về hợp tác doanh nghiệp, tăng cường các hoạt động phục vụ cộng đồng, hoàn thiện xây dựng CĐR và đánh giá học phần theo CĐR.

❖ ***Hoạt động đối sánh, xếp hạng***

Chương trình học TCNH, là chương trình đầu tiên của Trường Đại học Kinh tế-Luật được tham gia đối sánh và xếp hạng theo bộ tiêu chí của tổ chức University Performance Metrics (UPM). Theo đó, chương trình đào tạo ngành TCNH là chương trình đầu tiên thuộc khối ngành Tài chính được xếp hạng 5 sao (Chuẩn chương trình định hướng nghiên cứu) tại khu vực phía Nam [*https://upm.vn/program/rating*]. Chương trình Công nghệ tài chính cũng được cập nhật, điều chỉnh, đối sánh với các trường đại học có đào tạo ngành này tại các quốc gia Hoa Kỳ, Úc, Hàn Quốc, Singapore.

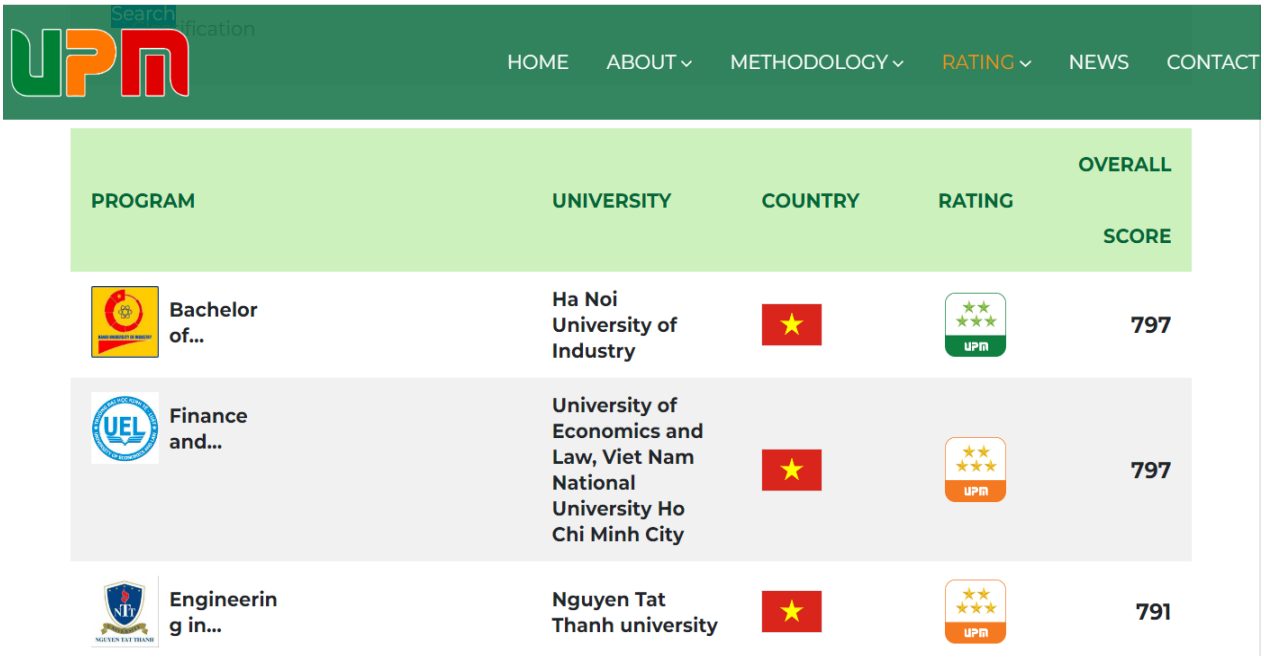

Với bề dày trong đào tạo và nghiên cứu, Khoa TCNH ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo, hoàn thành sứ mệnh, mục tiêu và nhiệm vụ được giao. Trong các năm qua tập thể Khoa đã đạt được bằng khen các cấp từ trung ương đến địa phương.

2023-2024	Cờ thi đua cấp Bộ năm học 2023-2024	Quyết định số 1111/QĐ-BGDĐT ngày 23/4/2025
2021-2022	Cờ thi đua cấp Bộ năm học 2021-2022	Quyết định số 2895/QĐ-BGDĐT ngày 07/10/2022
2019 - 2020	Bằng khen của Giám đốc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	Quyết định số 1130/QĐ-ĐHQG ngày 09/9/2020
2019 -2020	Bằng khen của Giám đốc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	Quyết định số 1131/QĐ-ĐHQG ngày 09/9/2020
2014-2015	Bằng khen của chủ tịch chủ tịch UBND TPHCM	Quyết định số 5616/QĐUB ngày 5/11/2015
2013-2014	Bằng khen của Thủ tướng	Quyết định số 945/QĐ-TTg ngày 17/6/2014

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Ngành Công nghệ tài chính tại khoa hiện bao gồm *02 chương trình dạy và học: chương trình dạy và học chuẩn và chương trình dạy và học có hợp tác doanh nghiệp (Coop-* Co-operative Education). Chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính (CNTC) được thiết kế với các khối kiến thức giống nhau, tính khác biệt thể hiện ở một số học phần có kết hợp giữa dạy và học tại nhà trường với tại doanh nghiệp đối với chương trình Coop nhằm tăng cường thêm kỹ năng thực tế và giải quyết tình huống. Mục tiêu và CĐR của CTĐT Ngành CNTC trình độ đại học được phổ biến, quán triệt trong tập thể lãnh đạo, GV và SV của Khoa; CTĐT được cập nhật, bổ sung phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội của đất nước, xu thế hội nhập quốc tế và xu hướng số hóa. CTĐT ngành CNTC được xây dựng và vận hành dựa trên đóng góp trí tuệ, kinh nghiệm thực tiễn của đội ngũ có năng lực và trình độ chuyên môn cao, gồm có giáo sư, các phó giáo sư, tiến sĩ; các nhà khoa học có kinh nghiệm; các nhà quản lý trong và ngoài Khoa cùng với các chuyên gia tại doanh nghiệp. CTĐT của Khoa được xây dựng theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, của ĐHQG-HCM và của trường Đại học Kinh tế-Luật. Với tinh thần cầu thị và khoa học, CTĐT ngành CNTC có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về *chuẩn kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ)* của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng yêu cầu chất lượng nguồn nhân lực của thị trường lao động.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học

1.1.1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên kết quả phân tích nhu cầu của thị trường lao động [H1.01.01.01], ý kiến của các bên liên quan (giảng viên, cựu NH, chuyên gia, đơn vị tuyển dụng,...) [H1.01.01.02], cũng như dựa trên mục tiêu - tầm nhìn - sứ mạng chung của Trường [H1.01.01.03] mục tiêu chung CTĐT của Ngành CNTC trình độ đại học được xây dựng và xác định một cách rõ ràng: Đào

tạo Cử nhân kinh tế ngành CNTC hội đủ các năng lực và phẩm chất: (1) có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin, khoa học xã hội và pháp luật; (2) có kiến thức nền tảng vững chắc về kinh tế, kinh doanh và quản lý; (3) có kiến thức chuyên môn sâu về tài chính-ngân hàng và các công nghệ ứng dụng; (4) có phẩm chất đạo đức, khả năng tư duy tốt và có đầy đủ các kỹ năng cần thiết để làm việc trong môi trường thay đổi tích cực và liên tục của công nghệ tài chính. [H1.01.01.04].

Ngoài mục tiêu chung, CTĐT Ngành CNTC trình độ đại học còn xác định các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ). [H1.01.01.05].

Mục tiêu cụ thể (POs - program objectives):

POs	Diễn giải
PO1	Biết xử lý cơ bản các bài toán kinh tế, các vấn đề xã hội, và pháp lý trong thực tiễn
PO2	Biết áp dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế, kinh doanh và quản lý trong bối cảnh khác nhau
PO3	Biết áp dụng các kiến thức chuyên ngành về công nghệ tài chính để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn
PO4	Vận dụng tư duy thiết kế nhạy bén, kỹ năng thực hành thành thạo, thái độ ứng xử chuyên nghiệp để giải quyết xử lý các vấn đề phức tạp và ra quyết định dựa trên các công nghệ ứng dụng trong tài chính, ngân hàng
PO5	Có tư cách đạo đức tốt, có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng nhằm phục vụ vì lợi ích tổ chức, của quốc gia

Từ các nhóm mục tiêu cụ thể, Khoa đã xây dựng khung CTĐT, thiết kế Ma trận năng lực giữa học phần với CĐR của CTĐT để xác định mức độ đóng góp của từng học phần nhằm đạt được mục tiêu và CĐR [H1.01.01.06; H1.01.01.07]. Mục tiêu CTĐT Ngành CNTC trình độ đại học được xây dựng phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế-Luật. Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Ngành và sứ mệnh, tầm nhìn của Trường được thể hiện cụ thể trong Bảng 1.1.1.1 bên dưới.

Bảng 1.1.1 Đối sánh giữa mục tiêu đào tạo Ngành CNTC trình độ đại học với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường đại học Kinh tế-Luật và các quy định hiện hành

TT	Khung trình độ quốc gia bậc 6 (theo 1982/QĐ-TTg)	Mục tiêu đào tạo Ngành CNTC (UEL)	Sứ mệnh của trường	Tầm nhìn của trường	Quy định luật GDĐH (theo điều 5, Luật số 08/2012/QH13)
Mục tiêu	*Phân loại, chuẩn hóa năng lực*, khối lượng học tập tối thiểu và văn bằng, chứng chỉ phù hợp với các trình độ thuộc giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học của Việt Nam, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực	Chương trình đào tạo Cử nhân kinh tế ngành Công nghệ tài chính nhằm giúp người học hội đủ các năng lực chuyên môn và phẩm chất trong lĩnh vực công nghệ tài chính. Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin, khoa học xã hội và	Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua *nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật.*	Đến năm 2035, Trường Đại học Kinh tế - Luật trở thành: (i) Trường đại học định hướng nghiên cứu trong kỷ nguyên số. (ii) Cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế, được xếp hạng trong số các trường đại học có uy tín, người học có	(i) *Đào tạo nhân lực*, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; (ii) Đào tạo người học có phẩm chất

		pháp luật; có kiến thức nền tảng vững chắc về kinh tế, kinh doanh và quản lý; có kiến thức chuyên môn sâu về tài chính-ngân hàng và các công nghệ ứng dụng; có phẩm chất đạo đức, khả năng tư duy tốt và có đầy đủ các kỹ năng cần thiết để làm việc trong môi trường thay đổi tích cực và liên tục của công nghệ tài chính		*tầm nhìn chiến lược và tư duy sáng tạo*, *đủ năng lực làm việc* trong môi trường toàn cầu. (iii) Một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật.	chính trị, *đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp*, năng lực *nghiên cứu và phát triển ứng dụng* khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.
Kiến thức	-Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng	-Diễn giải và ứng dụng được các kiến thức cơ bản về toán, thống kê, công nghệ,			

	trong phạm vi của ngành đào tạo. - Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. - Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. - Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. - Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	khoa học xã hội và pháp luật vào trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý - Áp dụng được các kiến thức cơ bản và nâng cao về kinh tế, kinh doanh, tài chính, ngân hàng trong thời đại kỷ nguyên số -Liện hệ được các kiến thức cơ bản và nâng cao về khoa học dữ liệu, sử dụng được các công cụ và kỹ thuật công nghệ tài chính và tiềm năng ứng dụng của chúng trong lĩnh vực Tài			

		chính-Ngân hàng và các lĩnh vực khác			

Kỹ năng	- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. - Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. - Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. - Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của	-Thể hiện được các kỹ năng: trình bày, làm việc nhóm, nghiên cứu, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề dựa trên công nghệ tài chính một cách hiệu quả -Thể hiện được khả năng học tập suốt đời, tư duy đổi mới sáng tạo trong môi trường hội nhập và phát triển công nghệ - Xác định được được các công cụ và kỹ thuật công nghệ tài chính để giải quyết các bài toán thực tế trong lĩnh vực Tài			

	các thành viên trong nhóm. - Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. - Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	chính-Ngân hàng và đưa ra các quyết định dựa trên kết quả phân tích, đánh giá			

Tự chủ và tự chịu trách nhiệm	- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. - Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá	-Thể hiện trách nhiệm công dân và ý thức phục vụ cộng đồng -Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và các quy định ở nơi học tập và làm việc			

	và cải thiện hiệu quả các hoạt động.				

Từ Bảng 1.1.1.1, ta có thể thấy:

CTĐT được thiết kế trang bị đầy đủ về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ) trong lĩnh vực chuyên môn CNTC. Việc thiết kế này đáp ứng quy định về khung năng lực đào tạo trình độ đại học của Việt Nam, phù hợp với khung trình độ quốc gia bậc 6 (theo 1982/QĐ-TTg) nhằm "xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ" cũng như phù hợp yêu cầu chung về đào tạo đại học theo Luật giáo dục đại học hiện hành của Việt Nam [H1.01.01.08];

Về đáp ứng sứ mệnh của trường: mục tiêu chung CTĐT ngành CNTC tập trung vào việc đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn sâu về công nghệ áp dụng trong tài chính, ngân hàng phù hợp với sứ mệnh của UEL về việc thúc đẩy tiến bộ xã hội thông qua đào tạo, nghiên cứu và cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh;

Các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT đáp ứng với tầm nhìn của UEL trong việc đặt định hướng là đại học nghiên cứu, được xếp hạng cao, chuyển giao và tư vấn chính sách phục vụ cộng đồng.

1.1.2. Điểm mạnh

Mục tiêu CTĐT của Ngành CNTC bao gồm cả mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể, được xây dựng gắn kết với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động và xã hội, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐH Kinh tế-Luật và mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật giáo dục đại học. Phù hợp với Nghị quyết 57-NQ/TW (22/12/2014) của Bộ chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

1.1.3. Điểm tồn tại

CTĐT có mục tiêu chung xác định hơi nhiều và dài dòng cần ngắn gọn và tập trung lại

1.1.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	-Rà soát, điều chỉnh lại mục tiêu chung theo hướng ngắn gọn, có thể đo lường, đánh giá mức độ đạt được của mục tiêu CTĐT.	Khoa TCNH, Phòng BĐCL, Phòng Đào tạo	Trong kế hoạch điều chỉnh chương trình năm 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	-Điều chỉnh CTĐT định kỳ mỗi hai năm luôn gắn liền với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường và mục tiêu của giáo dục đại học. -Tiếp tục thúc đẩy sự gắn kết với doanh nghiệp, thị trường lao động và cập nhật công nghệ ứng dụng liên tục	Khoa TCNH, Phòng hợp tác phát triển	Từ năm 2025-2027	

1.1.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1.2.1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành CNTC được thiết kế dựa trên xem xét mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của CTĐT [H1.01.01.05], tham khảo kết quả khảo sát các bên liên quan [H1.01.01.02], phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Trường [H1.01.01.03]. CĐR của CTĐT ngành CNTC trình độ đại học năm 2025 gồm 8 chuẩn đầu ra PLOs (program learning outcomes) được trình bày chi tiết trong Bảng mô tả CTĐT của ngành [H1.01.01.05].

Bảng 1.2.1 CĐR của chương trình đào tạo năm 2025

Nội dung	**Chuẩn đầu ra**		**Mức độ (*Bloom*)**
A. Kiến thức	PLO 1	Diễn giải và ứng dụng được các kiến thức cơ bản về toán, thống kê, công nghệ, khoa học xã hội và pháp luật vào trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	3
	PLO 2	Áp dụng được các kiến thức cơ bản và nâng cao về kinh tế, kinh doanh, tài chính, ngân hàng trong thời đại kỷ nguyên số	3
	PLO 3	Liện hệ được các kiến thức cơ bản và nâng cao về khoa học dữ liệu, sử dụng được các công cụ và kỹ thuật công nghệ tài chính và tiềm năng ứng dụng của chúng trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng và các lĩnh vực khác	4
B. Kỹ năng	PLO 4	Thể hiện được các kỹ năng: trình bày, làm việc nhóm, nghiên cứu, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề dựa trên công nghệ tài chính một cách hiệu quả	3
	PLO 5	Thể hiện được khả năng học tập suốt đời, tư duy đổi mới sáng tạo trong môi trường hội nhập và phát triển công nghệ	3
	PLO 6	Xác định được được các công cụ và kỹ thuật công nghệ tài chính để giải quyết các bài toán thực tế	4

		trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng và đưa ra các quyết định dựa trên kết quả phân tích, đánh giá	
C. Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO 7	Thể hiện trách nhiệm công dân và ý thức phục vụ cộng đồng	3
	PLO 8	Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và các quy định ở nơi học tập và làm việc	4

Tám CĐR của CTĐT ngành CNTC trình độ đại học được chia thành 05 khối (Khối kiến thức đại cương, Khối kiến thức cơ sở khối ngành, Khối kiến thức nhóm ngành, Khối kiến thức ngành và chuyên ngành, Kiến tập, Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/Môn chuyên môn cuối khóa) đã bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học (NH) cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT bao gồm các CĐR về kiến thức (3 CĐR), kỹ năng (3 CĐR) và mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ) (2 CĐR) [H1.01.02.01]. Các CĐR thể hiện rõ các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể cũng được trình bày chi tiết trong Bảng 3.2 trong phần phụ lục. Các CĐR được xây dựng theo hướng có thể đo lường và đánh giá được, đặc biệt ở các học phần chuyên ngành, các học phần thực tập, kiến tập.

Bảng 1.2.2 Ma trận quan hệ giữa mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình

Mục tiêu (POs)	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**							
	1	2	3	4	5	6	7	8
PO1	x							
PO2		x						
PO3			x	x	x	x		
PO4							x	x
PO5							x	x

Từ Bảng 1.2.2 và ma trận CĐR trong chương trình đào tạo, ta thấy 8 CĐR của CTĐT ngành CNTC trình độ đại học đáp ứng cả các yêu cầu chung về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ) và các yêu cầu chuyên biệt trong việc giúp người học phát triển năng lực chuyên môn. CĐR của CTĐT ngành là căn cứ để xây dựng CĐR của các học

phần trong CTĐT nhằm đảm bảo sự phù hợp giữa CĐR chung và CĐR của các học phần trong chương trình [H1.01.01.06]. Mối liên hệ mật thiết giữa CĐR học phần và CĐR của CTĐT được trình bày tại Bảng Ma trận năng lực giữa học phần với CĐR CTĐT trong bản mô tả CTĐT [H1.01.01.05].

Người học sau khi tốt nghiệp sẽ đáp ứng đầy đủ các CĐR của ngành, có khả năng làm việc thuộc lĩnh vực chuyên môn và lĩnh vực liên quan đến công nghệ tài chính và tài chính, ngân hàng cho các tổ chức trong nước và quốc tế, ở cả khu vực nhà nước lẫn khu vực tư nhân. Vị trí việc làm mà cử nhân ngành CNTC có thể ứng tuyển rất đa dạng, tập trung vào 5 nhóm chính: (1) Chuyên viên quản lý, kiểm soát hệ thống tài chính tại các cơ quan quản lý tài chính Nhà nước; (2) Chuyên viên công nghệ và phát triển sản phẩm công nghệ tài chính tại các doanh nghiệp dịch vụ tài chính; (3) Chuyên viên làm việc tại các công ty Fintech; (4) Làm chủ các dự án sáng tạo khởi nghiệp trong lĩnh vực Fintech; (5) Giảng viên và nghiên cứu viên.

1.2.2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNTC trình độ đại học được xác định rõ ràng, cụ thể. CĐR được phân thành 03 nhóm bao gồm: kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ), bao quát được cả các yêu cầu chung và mang tính chuyên biệt mà người học cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT. Các CĐR xây dựng theo hướng thuận tiện để do lường, đánh giá được theo cả trực tiếp và gián tiếp.

1.2.3. Điểm tồn tại

Số lượng chuẩn đầu ra mặc dù đã được tinh giảm, nhưng phát biểu các CĐR có thể xem xét tinh gọn hơn.

1.2.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, tinh gọn các phát biểu để rõ ràng dễ đo lường hơn	Khoa TCNH và các đơn vị phục vụ đào tạo	Trong năm 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	CĐR trong CTĐT điều chỉnh năm 2025 và các năm sau đó tiếp tục được rà soát, tuyên bố cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu theo 03 nhóm kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ)	Khoa TCNH	Trong năm 2027	

1.2.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 6/7 điểm

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1.3.1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT Ngành CNTC được xây dựng dựa trên tầm nhìn, sứ mệnh của Trường, của Khoa và phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan [H1.01.03.01]. Cụ thể hơn, để xây dựng CĐR của CTĐT, khoa đã thực hiện nhiều hoạt động cụ thể để tham khảo ý kiến của các bên liên quan như: khảo sát, phân tích nhu cầu của xã hội, nhu cầu của các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp, khảo sát ý kiến của giảng viên, góp ý của cựu SV và ý kiến của SV đang theo học [H1.01.03.02]. Quy trình thu thập, sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan làm cơ sở để xây dựng, điều chỉnh CĐR được thể hiện qua sơ đồ Quy trình thu thập, sử dụng ý kiến phản hồi các bên liên quan [H1.01.03.01].

Định kỳ hai năm, căn cứ theo nhu cầu thị trường, kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan, kết quả tham vấn chuyên gia và quy định Trường, Hội đồng khoa học và Đào tạo

Khoa tiến hành rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT Ngành CNTC trình độ đại học. Trên cơ sở đó, Khoa cũng hệ thống hóa lại khung CTĐT và đưa ra CĐR phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn, tinh gọn lại các CĐR phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số, theo nghị quyết 57 và tính hiện đại của CTĐT theo các chương trình quốc tế đối sánh [H1.01.03.03].

Với mong muốn luôn cập nhật và nâng cao chất lượng đào tạo, thông qua các hoạt động cụ thể đã và đang được thực hiện, CĐR của CTĐT Ngành CNTC trình độ đại học đã được xây dựng, rà soát và điều chỉnh kịp thời đảm bảo sự rõ ràng, phù hợp dưới sự đóng góp của các bên liên quan, góp phần đạt được mục tiêu đào tạo của Ngành trong việc cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Trong chu kỳ đánh giá từ 2021 – 2025, CĐR của CTĐT đã được rà soát 02 lần vào năm 2023 và 2025, trong đó có điều chỉnh lớn vào năm 2025 theo hướng ngắn gọn, cụ thể hóa và có thể đánh giá, đo lường [H1.01.03.03].

CĐR của CTĐT Ngành CNTC trình độ đại học được công khai qua nhiều hình thức như: đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Khoa và Trường [H1.01.03.04]; thông qua hoạt động sinh hoạt đầu khóa, sinh hoạt cố vấn học tập [H1.01.03.05]; đưa vào tài liệu giới thiệu về Khoa và cụ thể hóa trong học phần về nhập môn ngành [H1.01.03.06]; hồ sơ CTĐT dưới dạng quyển tài liệu lưu trữ tại văn phòng khoa để các bên liên quan có thể tiếp cận hoặc tham khảo khi cần. [Link công khai chương trình và CĐR của CTĐT https://fb.uel.edu.vn/chinh-quy2-978/chuong-trinh-dao-tao-3190]

Bảng 1.3.1 Bảng mô tả chi tiết khác biệt CĐR các chương trình

Tên CĐR	CĐR 2021	CĐR 2023	CĐR 2025	Chú thích
Tổng số lượng CĐR	12	8	8	Giảm số lượng CĐR theo góp ý chuyên gia về kiểm định và thẩm định, từ hội đồng khoa và tập thể sư phạm khoa. Các phát biểu định vị theo thang đo Bloom để có thể đánh giá và đo lường
CĐR về kiến thức	4	3	3	Điều chỉnh tập trung vào kiến thức theo khối: chung, cơ sở ngành và chuyên ngành. Tích hợp 2 CĐR thành 1 CĐR vì có tính

				trùng lắp.
CĐR về kỹ năng	6	3	3	Giảm CĐR theo hướng tích hợp và đưa vào thành các PI để có thể đo lường, đánh giá thuận lợi trong các học phần
CĐR về mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm	2	2	2	Giữ nguyên số lượng CĐR nhưng phát biểu lại theo hướng rõ ràng, cụ thể hơn và đưa vào thành các PI để có thể đo lường, đánh giá thuận lợi trong các học phần

1.3.2. Điểm mạnh

CĐR Ngành CNTC được rà soát, điều chỉnh định kỳ mỗi 2 năm theo quy định của Trường, trên cơ sở tham vấn ý kiến của các bên liên quan nhằm đảm bảo CĐR đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghệ tài chính. CĐR của CTĐT được công bố công khai qua các hình thức đa dạng để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1.3.3. Điểm tồn tại

Việc tiến hành khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng CĐR của CTĐT còn gặp khó khăn do quy mô các khảo sát chưa đủ lớn, nhất là khảo sát cựu người học.

1.3.4. Kế hoạch hành động

STT	**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành**	**Ghi chú**
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành rà soát quy mô khảo sát, tạo cơ sở dữ liệu có hệ thống của cựu người học để phục vụ cho việc xây dựng	Khoa TCNH, Phòng TS&CTSV	Từ năm 2025 - 2027	

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		và điều chỉnh CĐR của CTĐT.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lấy ý kiến các bên liên quan trước khi điều chỉnh CĐR và công bố công khai trên các phương tiện truyền thông.	Khoa TCNH, Phòng Truyền thông	Từ năm 2025 - 2027	

1.3.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT Ngành CNTC trình độ đại học được xác định ngày càng rõ ràng, cụ thể, có tính thực tiễn cao, phản ánh sứ mệnh, tầm nhìn của Trường, phù hợp với khung năng lực quốc gia và Luật Giáo dục đại học. Mục tiêu của CTĐT Ngành CNTC trình độ đại học được thiết kế bao gồm các yêu cầu chung và mang tính chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ). CĐR của CTĐT cũng phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là yêu cầu của thị trường lao động, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai. Trong thời gian tới, Khoa và Trường sẽ khắc phục một số tồn tại như: tăng cường rà soát điều chỉnh CĐR theo hướng thuận tiện hơn trong đánh giá và đo lường được, đa dạng các hình thức để thu thập ý kiến từ các bên liên quan và tạo cơ sở dữ liệu điện tử để thu thập ý kiến một cách dễ dàng, nhanh chóng, toàn diện.

Kết quả đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,33

Số tiêu chị đạt: 3/3

Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 1		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 1.1					X			5,33	3	100,00
Tiêu chí 1.2						X				
Tiêu chí 1.3					X					

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả chương trình đào tạo (CTĐT) trình bày các thông tin chi tiết về chương trình đào tạo ngành CNTC trình độ đại học, bao gồm 02 chương trình dạy và học: chương trình dạy và học chuẩn và chương trình dạy và học có hợp tác doanh nghiệp (Co-operative Education); nhằm giúp các bên liên quan có đủ thông tin về kết quả học tập mong đợi, kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ) của người học được trang bị thông qua chương trình. Nội dung bản mô tả CTĐT ngành CNTC và đề cương các học phần được biên soạn đầy đủ và cập nhật; được công bố công khai và dễ dàng tiếp cận đối với các bên liên quan. CTĐT được thiết kế gồm các môn học được xây dựng trong từng học kỳ với các mức phân nhiệm về CĐR khác nhau, nhằm giúp người học tiến bộ theo thời gian và đạt được CĐR của tổng thể CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

2.1.1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành CNTC năm 2025 được thiết kế trên cơ sở tham chiếu những quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo về giáo dục đại học, phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của Trường Đại học Kinh tế - Luật nói chung và của Khoa TCNH nói riêng [H2.02.01.01]. Qua các lần cập nhật tương ứng với kế hoạch điều chỉnh CTĐT định kỳ mỗi hai năm (2021, 2023, 2025), bản mô tả CTĐT ngành CNTC năm 2025 đã có đầy đủ các nội dung. Thông tin cung cấp trong bản mô tả CTĐT phù hợp với quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học [H2.02.01.02].

Bản mô tả CTĐT năm 2025 được thiết kế làm 8 mục, cụ thể như sau:

- Mục 1: Thông tin chung về chương trình đào tạo
- Mục 2: Mục tiêu của chương trình đào tạo
- Mục 3: Tiêu chí tuyển sinh
- Mục 4: Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu, chuẩn đầu ra và các học phần
- Mục 5: Mô tả về chương trình học

- Mục 6: Mô tả tóm tắt các học phần
- Mục 7: Phương pháp dạy và học
- Mục 8: Phương pháp đánh giá

Bản mô tả CTĐT ngành CNTC có lộ trình cập nhật thông tin một cách đầy đủ theo định kỳ mỗi 2 năm, tương ứng với các lần rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo theo kế hoạch và quy trình chung của trường [H2.02.01.03]. Thứ nhất, Khoa có kế hoạch và thực hiện việc bổ sung và cập nhật CTĐT dựa trên cơ sở tham khảo, đối sánh các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến từ giảng viên phụ trách các môn học, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp và định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá [H2.02.01.04]. Thứ hai, dựa trên cơ sở cập nhật CTĐT, khoa sẽ thực hiện cập nhật bản mô tả CTĐT. Trong giai đoạn 2021-2025, khoa đã cập nhật bản mô tả CTĐT ba lần, trong các năm 2021, 2023 và 2025. Nội dung cập nhật chủ yếu liên quan đến việc bố trí các môn học phù hợp với lộ trình phát triển chuyên môn cho người học, tính có liên quan giữa các môn học với nhau, điều chỉnh bổ sung các môn học mới phù hợp với sự phát triển và yêu cầu của xã hội và thị trường lao động cũng như tính chất bắt buộc/ tự chọn của môn học và số tín chỉ cần thiết tương ứng [H2.02.01.05]. Cụ thể, về cơ cấu các khối kiến thức trong CTĐT, so với CTĐT năm 2023, CTĐT năm 2025 đã điều chỉnh giảm tổng số tín chỉ của toàn khóa học từ 130 tín chỉ xuống còn 120 tín chỉ, trong đó, giảm số tín chỉ của khối kiến thức đại cương từ 36 xuống còn 34 tín chỉ, giảm khối kiến thức cơ sở ngành 4 tín chỉ và bỏ chuyên đề kiến tập (2 tín chỉ) và giảm 2 tín chỉ trong khối kiến thức chuyên ngành. Bảng 2.1.1 tóm tắt sự thay đổi về khối lượng tín chỉ và cơ cấu các khối kiến thức trong CTĐT ngành CNTC trong giai đoạn 2021-2025:

Bảng 2.1.1 Cơ cấu các khối kiến thức trong CTĐT ngành CNTC giai đoạn 2021-2025

Kiến thức	Khối lượng tín chỉ			Ghi chú điều chỉnh
	2025	2023	2021	
Kiến thức giáo dục đại cương	34	36	40	Giảm dần để tinh giản kiến thức phổ thông; thay thế môn học lý thuyết bằng môn kỹ năng mới
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**86**	**94**	**90**	Tăng cường các môn học ngành/chuyên ngành mang tính ứng dụng, giảm kiến thức lặp lại
- Kiến thức cơ sở ngành/ ngành	28	32	36	Giảm bớt các học phần trùng lắp; tích hợp kiến thức cơ sở vào học phần ngành
- Kiến thức chuyên ngành	50	52	44	Mở rộng thêm các học phần công nghệ số, fintech ứng dụng và kỹ năng nghề nghiệp
- Chuyên đề thực tập, kiến tập	4	6	6	Bỏ học phần "chuyên đề kiến tập"; lồng ghép nội dung vào học phần Nhập môn ngành
- Khóa luận tốt nghiệp	4	4	4	Giữ nguyên.
TỔNG SỐ	**120**	**130**	**130**	Điều chỉnh giảm 10 tín chỉ theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT; rút ngắn thời gian học

(Nguồn: Bản mô tả CTĐT ngành CNTC các năm 2021, 2023, 2025)

Việc điều chỉnh cơ cấu các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT) ngành công nghệ tài chính giai đoạn 2021-2025, với việc điều chỉnh tổng số tín chỉ từ 130 xuống còn

120 tín chỉ, là một sự thay đổi hợp lý và phù hợp với các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT) [H2.02.01.06]. Sự điều chỉnh giảm tín chỉ này không chỉ giúp rút ngắn thời gian học tập mà còn tạo ra lợi thế cạnh tranh cho sinh viên về thời điểm tốt nghiệp, từ đó tăng khả năng gia nhập thị trường lao động sớm hơn. Cụ thể, giảm số tín chỉ của khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành giúp giảm bớt khối lượng học tập mà không làm ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Việc bỏ chuyên đề kiến tập cũng được cân nhắc kỹ lưỡng, vì nội dung chuyên đề này có sự trùng lắp với học phần Nhập môn ngành, đồng thời Khoa TCNH vẫn tổ chức thường xuyên các buổi định hướng nghề nghiệp với các diễn giả là các cựu sinh viên thành đạt hoặc giám đốc tuyển dụng của các tổ chức tài chính, doanh nghiệp, từ đó giúp NH có cơ hội tiếp cận thực tế và định hướng nghề nghiệp một cách đầy đủ và hiệu quả [H2.02.01.07]. Thêm vào đó, việc giảm tín chỉ này còn tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên khi đăng ký học song bằng hay chuyên ngành phụ, từ đó mở rộng cơ hội học hỏi và phát triển nghề nghiệp trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Về nội dung cụ thể trong từng khối kiến thức của CTĐT, qua các lần điều chỉnh, một số học phần tự chọn được cho là phù hợp với nhu cầu thực tế, với xu hướng công nghệ và phương thức kinh doanh mới trong kỷ nguyên số được bổ sung vào các khối kiến thức tương ứng; đồng thời những môn học có tính trùng lắp hoặc không phù hợp với thực tiễn chuyên ngành được loại ra khỏi CTĐT. Chẳng hạn, ở CTĐT năm 2025, các HP tự chọn "Trách nhiệm xã hội và PVCĐ", "Tư duy phản biện", "Phát triển bền vững" được thêm vào khối kiến thức cơ bản chung thay cho các HP "Khoa học giao tiếp", "Xã hội học", "Văn hoá học" có trong CTĐT năm 2023 trước đây. Ở khối kiến thức ngành và chuyên ngành, các môn "Kinh tế lượng", "Tiền tệ ngân hàng", "Gọi vốn cộng đồng", "Chứng khoán phái sinh", "Marketing dịch vụ tài chính" trong CTĐT 2023 được thay thế bằng các HP "Kinh tế lượng trong tài chính"; "Tài chính định lượng"; "Phương pháp viết báo cáo nghiên cứu trong kinh tế và quản lý" trong CTĐT 2025. Bên cạnh đó, riêng đối với chương trình COOP, một số HP tự chọn được kết hợp giảng dạy bởi giảng viên Khoa và chuyên gia tại doanh nghiệp/ tổ chức tài chính như: Cấu trúc và giao tiếp khách hàng; Xây dựng dự án khởi nghiệp; Quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp tại doanh nghiệp; Phân tích tài chính doanh nghiệp tự động; Web và bảo mật dữ liệu tại doanh nghiệp. Những điều chỉnh trong CTĐT góp phần đáp ứng CĐR, phù hợp với tình

hình thực tiễn của ngành và đã được công bố đối với NH [H2.02.01.05].

2.1.2. Điểm mạnh

Khoa đã có đầy đủ cơ sở (các minh chứng, tài liệu) để thiết kế bản mô tả CTĐT với đầy đủ các nội dung cần thiết. CTĐT được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của trường và của Khoa TCNH, giúp các bên liên quan dễ dàng tìm kiếm thông tin, hỗ trợ cho quá trình ra quyết định lựa chọn. Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT được cập nhật định kỳ theo quy định, phù hợp với sự phát triển của ngành, của xã hội và phản ánh nhu cầu của các bên liên quan.

2.1.3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT tuy đầy đủ, cụ thể nhưng còn trình bày dài dòng, có thể gây trở ngại trong việc ra quyết định, lựa chọn của phụ huynh, học sinh tiềm năng.

Sự phân chia các môn học trong các khối kiến thức ngành có thay đổi nhỏ qua các năm, dẫn đến khó so sánh đối chiếu khối kiến thức.

2.1.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa cần thiết kế một vài phiên bản của bản mô tả CTĐT dành riêng cho các bên liên quan khác nhau, chẳng hạn như bản mô tả CTĐT rút gọn cho phụ huynh, học sinh tiềm năng; bản mô tả CTĐT đầy đủ cho các đơn vị quản lý, nhà tuyển dụng, v.v	Khoa TCNH	Từ năm 2025 - 2027	

2	Phát huy điểm mạnh	Khoa TCNH tiến hành rà soát, cập nhật và phổ biến bản mô tả CTĐT đến giảng viên, người học và các bên liên quan theo định kỳ	Khoa TCNH, các phòng ban liên quan	Từ năm 2025 - 2027	

2.1.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

2.2.1. Mô tả hiện trạng

Đề cương các học phần trong CTĐT ngành CNTC trình độ đại học được xây dựng dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường ĐH Kinh tế - Luật với quy trình và biểu mẫu thống nhất đối với các HP do Khoa quản lý [H2.02.02.01], [H2.02.02.02]. Đối với các HP chung, Khoa cũng tiến hành thu thập đề cương từ các khoa phụ trách HP đó và lưu trữ, phục vụ công tác tra cứu và tham khảo của các bên liên quan [H2.02.02.03]. Đề cương các học phần trình bày các thông tin chi tiết về từng học phần theo CTĐT ngành CNTC nhằm giúp các bên liên quan có đủ thông tin về kết quả học tập mong đợi, kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ) của người học được trang bị sau khi hoàn thành các học phần. Các học phần đều có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Đa số các học phần có chú trọng đến các giáo trình, sách nước ngoài và trong nước có giá trị học thuật cao [H2.02.02.02], [H2.02.02.03].

100% đề cương các học phần trong CTĐT ngành CNTC được thiết kế với các đề mục đáp ứng yêu cầu của Công văn 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của BGDĐT [H2.02.02.04], gồm các nội dung chính như sau: (i) Thông tin chung (về ngành đào tạo, trình

độ đào tạo, học kỳ áp dụng, số tín chỉ, các môn học liên quan), (ii) Mô tả môn học, (iii) Mục tiêu của môn học (trong đó chỉ rõ sự tương thích giữa mục tiêu môn học và CĐR của CTĐT), (iv) CĐR của môn học, (v) Chiến lược dạy và học đáp ứng CĐR môn học, (vi) Đánh giá môn học, (vii) Giáo trình, tài liệu và phần mềm giảng dạy, (viii) Kế hoạch giảng dạy chi tiết, (viii) Quy định của môn học, (ix) Thông tin giảng viên phụ trách môn học [H2.02.02.02], [H2.02.02.03]. Riêng đối với học phần kiến tập giữa kỳ, thực tập cuối khoá và khoá luận tốt nghiệp, Khoa không xây dựng đề cương chi tiết; thay vào đó Khoa ban hành quy định hướng dẫn chi tiết thực hiện kiến tập, quy định hướng dẫn chi tiết về thực tập, thực hiện chuyên đề cuối khoá và khoá luận tốt nghiệp kèm rubrics đánh giá và phổ biến các thông tin, quy định này hàng năm cho NH và GV [H4.04.02.09], [H4.04.02.10].

100% đề cương các học phần được xây dựng và điều chỉnh định kỳ mỗi hai năm. Trong giai đoạn 2021-2025, các ĐCHP đã được tiến hành rà soát, cập nhật ba lần trong các năm 2021, 2023, 2025, tương ứng với những lần điều chỉnh, cập nhật CTĐT. Việc điều chỉnh này thuộc chương trình hành động và các quy định của trường, khoa và phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phù hợp với chuẩn đầu ra và yêu cầu của xã hội [H2.02.02.04], [H2.02.02.01]. Việc điều chỉnh ĐCCT được thực hiện trên cơ sở ma trận CĐR học phần đã được rà soát lại trong CTĐT 2025, bảo đảm mỗi CĐR của chương trình được phân bổ rõ ràng, có học phần chịu trách nhiệm chính, học phần hỗ trợ và học phần tích hợp. Việc phân nhiệm CĐR của CTĐT đối với các HP cụ thể được thực hiện như sau:

- Giai đoạn hình thành kiến thức nền tảng (Học kỳ 1-2-3): Trong giai đoạn đầu, chương trình tập trung trang bị các CĐR thuộc lĩnh vực nhận thức nền tảng và kỹ năng học tập đại học. Các học phần tiêu biểu bao gồm: *Nhập môn Công nghệ tài chính, Kinh tế học đại cương, Tin học ứng dụng, Tư duy phản biện*. Người học bước đầu làm quen với tư duy ngành, công cụ hỗ trợ học tập, đồng thời được định hướng nghề nghiệp phù hợp với đặc thù ngành CNTC.
- Giai đoạn phát triển kiến thức cơ sở và kỹ năng chuyên ngành (Học kỳ 3-4-5): Ở giai đoạn này, chương trình tập trung vào các học phần nhằm đạt được CĐR liên quan đến kỹ năng phân tích, tổng hợp kiến thức cơ sở ngành. Các học phần như *Nguyên lý kế toán, Nguyên lý tài chính – ngân hàng, Lập trình tài chính cơ bản, Kinh tế lượng*

trong tài chính giúp người học hình thành tư duy phân tích định lượng và công nghệ trong lĩnh vực tài chính.

- Giai đoạn ứng dụng và tích hợp kiến thức trong môi trường chuyên sâu (Học kỳ 6-7-8): Đây là giai đoạn người học vận dụng kiến thức đã tích lũy để giải quyết các vấn đề nghiệp vụ trong môi trường thực tiễn. Các học phần như *Phân tích dữ liệu tài chính, Tài chính định lượng, Ứng dụng AI trong FinTech, Phân tích tài chính doanh nghiệp tự động (trong mô hình COOP)* giúp người học rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng số và khả năng làm việc nhóm trong bối cảnh doanh nghiệp.
- Giai đoạn tổng hợp, sáng tạo và thể hiện năng lực độc lập (Học kỳ 9-10-11): Giai đoạn cuối hướng đến các CĐR ở mức cao nhất theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, bao gồm khả năng tự chủ, tư duy phản biện, đạo đức nghề nghiệp và sáng tạo. Người học lựa chọn thực hiện *Khóa luận tốt nghiệp* hoặc tham gia các học phần chuyên đề nâng cao như *Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế – quản lý, Khởi nghiệp trong FinTech, Web và bảo mật dữ liệu*. Đây là giai đoạn thể hiện rõ năng lực tổng hợp, giải quyết vấn đề phức tạp và tự định hướng nghề nghiệp.

Trong các cuộc họp của Khoa TCNH và Bộ môn, đề cương các học phần được đưa ra thảo luận để đánh giá nội dung các học phần, tránh sự trùng lắp hoặc thiếu sót trong quá trình giảng dạy; đồng thời cập nhật thêm những nội dung mới phù hợp với sự phát triển của xã hội [H2.02.02.05], [H2.02.02.06]. Bảng bên dưới tổng hợp về các thay đổi chính, điều chỉnh lớn trong ĐCCT của một số học phần thuộc Khoa quản lý:

Bảng 2.2.1 Tổng hợp một số thay đổi và điều chỉnh chính trong ĐCCT của các học phần thuộc CTĐT CNTC năm 2025 so với CTĐT CNTC năm 2023

Học phần	Nội dung điều chỉnh ĐCCT 2025	Lý do điều chỉnh	CĐR học phần liên quan
Tất cả các môn	Điều chỉnh theo CĐR của CTĐT 2025, rà soát các phát biểu về chuẩn đầu ra cho phù hợp	Dựa vào ma trận CĐR-Môn học của CTĐT 2025 để điều chỉnh CĐR của CTĐT mà môn học đáp ứng	CĐR1 – Kiến thức chuyên môn CĐR2 – Ứng

	Cập nhật sách tham khảo chính theo version mới	Đảm bảo tính cập nhật	dụng công nghệ CĐR4 – Kỹ năng làm việc nhóm, trình bày
	Cập nhật các xu hướng (nhất là sự phát triển và ứng dụng của công nghệ trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và xu hướng tài chính bền vững), chủ đề nghiên cứu có liên quan đến môn học trong nội dung giảng hoặc hướng dẫn sinh viên tìm tài liệu, thuyết trình về các chủ đề này.	Đảm bảo tính cập nhật	
Nguyên lý thị trường tài chính	- Bổ sung dạy chi tiết nội dung Giá trị thời gian của tiền và các loại lãi suất (Tái sử dụng các học liệu số về nội dung này ở môn Quản trị tài chính) - Đề cập đến các công cụ chứng khoán phái sinh và thị trường phái sinh trong chương 2 và chương 3	Giá trị thời gian của tiền và các loại lãi suất là một khái niệm cơ bản và quan trọng trong tài chính, được nhiều sinh viên (SV) tiếp cận từ giai đoạn phổ thông. Việc bổ sung chi tiết về nội dung này giúp SV nắm vững và áp dụng kiến thức vào các tình huống thực tế trong ngành tài chính. Môn Quản trị tài chính (QTTC) sẽ được cập nhật nội dung mới nên cần giảm bớt nội dung này cho môn NLTTTC đảm nhiệm	CĐR1 – Kiến thức tài chính cơ bản CĐR3 – Phân tích sản phẩm tài chính
Quản trị tài chính	- Bỏ chương Giá trị thời gian của tiền - Bổ sung nội dung "Sustainable development goal" trong nội dung chương 1, trong đó giới thiệu về các mục tiêu quản trị tài chính liên quan đến phát triển bền vững cũng như các xu hướng, quan điểm, mô hình mới về mục tiêu của quản trị tài chính.	- Nội dung Giá trị thời gian của tiền được học ở môn NLTTTC, lược bỏ để tránh trùng lắp. - Đảm bảo tính cập nhật và nội dung đủ bao quát, toàn diện cho SV theo học môn này, nhất là SV không thuộc chuyên ngành TCNH.	CĐR1 – Kiến thức quản trị tài chính CĐR3 – Định giá tài sản CĐR5 – Đạo đức và trách nhiệm xã hội

	- Bổ sung nội dung "Định giá cổ phiếu"		
Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (R)	- Bổ sung thêm nội dung giới thiệu về khai thác dữ liệu bằng R	- Cập nhật theo yêu cầu thực tiễn phân tích dữ liệu	CĐR2 – Ứng dụng công nghệ CĐR3 – Phân tích định lượng
Quản trị tài chính nâng cao	- Bổ sung giới thiệu về "integrated model for firm value" trong đó có tính đến yếu tố "social value", "environmental value" trong chương định giá nâng cao.	- Đảm bảo gắn kết với khái niệm ESG và định giá nâng cao, đảm bảo tính cập nhật	CĐR3 – Định giá nâng cao CĐR5 – Đạo đức & phát triển bền vững
Quản trị rủi ro tài chính ngân hàng	- Bổ sung góc độ tiếp cận quản trị rủi ro tài chính của môn học	- Bổ sung lý thuyết và thực tiễn điều hành rủi ro, đảm bảo tính cập nhật	CĐR1 – Rủi ro tài chính CĐR3 – Phân tích tình huống thực tiễn

Theo kế hoạch định kỳ mỗi 2 năm, Khoa thu thập ý kiến của các giảng viên phụ trách môn học để xem xét điều chỉnh nội dung đề cương các học phần [H2.02.02.07]. Đề cương các học phần định kỳ được thẩm định bởi hội đồng khoa học cấp khoa trước khi công bố cho giảng viên, người học và các bên liên quan [H2.02.02.08]. Đồng thời, các Trưởng Khoa, Trưởng Bộ môn và giảng viên được tham gia các buổi tập huấn thiết kế và xây dựng đề cương các học phần [H2.02.02.09].

2.2.2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần được chuẩn hóa trong toàn bộ chương trình và đóng góp hoàn chỉnh chuẩn đầu ra cho CTĐT ngành CNTC. 100% đề cương các học phần cung cấp đầy đủ

thông tin cho các bên liên quan và có tính cập nhật thường xuyên. Các ĐCHP đều có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, chú trọng đến các giáo trình, sách nước ngoài và trong nước có giá trị học thuật cao. Ngoài ra, đề cương học phần cũng định hướng sinh viên tiếp cận các nguồn dữ liệu thực tiễn như báo cáo ngành, cơ sở dữ liệu tài chính (Refinitiv), từ đó tăng cường khả năng nghiên cứu độc lập, phát triển tư duy phân tích và tạo nền tảng cho việc học tập suốt đời.

2.2.3. Điểm tồn tại

Mặc dù đề cương các học phần (ĐCCT) đã được chuẩn hóa, đầy đủ và cập nhật theo đúng chu kỳ, vẫn còn một số tồn tại cần được cải thiện nhằm nâng cao hiệu quả triển khai và đảm bảo tính gắn kết giữa giảng dạy – đánh giá – chuẩn đầu ra. Cụ thể, một số ĐCCT chưa cung cấp đầy đủ rubric đánh giá chi tiết cho các nhiệm vụ học tập (bài thuyết trình, tiểu luận, bài tập nhóm...). Điều này có thể dẫn đến sự thiếu thống nhất trong cách đánh giá giữa các giảng viên, ảnh hưởng đến tính minh bạch và công bằng trong đánh giá năng lực người học.

2.2.4. Kế hoạch hành động

STT	**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành**	**Ghi chú**
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, bổ sung các rubric đánh giá chi tiết các nhiệm vụ của người học trong các ĐCHP	Khoa TCNH, các khoa đào tạo, giảng viên phụ trách HP và các phòng ban liên quan	Từ năm 2025 – 2027	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát đề cương các học phần và lấy ý kiến của các bên liên quan theo định kỳ để cập nhật và điều chỉnh đề cương các học phần.	Khoa TCNH, các phòng ban liên quan	Từ năm 2025 - 2027	

2.2.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

2.3.1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả chương trình đào tạo (CTĐT) và các đề cương chi tiết học phần (ĐCCT) của ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học bao gồm hai hình thức: chương trình đào tạo tiêu chuẩn và chương trình hợp tác với doanh nghiệp (Co-operative Education), được biên soạn và cập nhật định kỳ hai năm một lần theo kế hoạch chung của Trường Đại học Kinh tế – Luật. Sau khi được phê duyệt chính thức, toàn bộ bản mô tả CTĐT và 100% ĐCCT được công bố công khai bằng nhiều hình thức nhằm bảo đảm tính minh bạch và dễ tiếp cận đối với các bên liên quan (BLQ). Đối với các BLQ bên ngoài nhà trường, bản mô tả CTĐT được công bố trên cổng thông tin điện tử chính thức của Trường và Khoa Tài chính – Ngân hàng tại các địa chỉ: https://myuel.uel.edu.vn/Default.aspx?ModuleId=f92f39b2-dea3-4185-8cbb-56c1c49c5226 và https://fb.uel.edu.vn/chinh-quy2-978/chuong-trinh-dao-tao-3190 [H2.02.03.01]

Ngoài ra, nhà tuyển dụng và các bên liên quan có thể tìm hiểu về CTĐT thông qua các buổi tọa đàm, hoạt động kết nối doanh nghiệp, hội thảo hướng nghiệp, hoặc trao đổi trực tiếp với giảng viên và cán bộ chuyên trách của Trường/Khoa.

Đối với giảng viên và sinh viên trong trường, bản mô tả CTĐT còn được cập nhật trên phần mềm Myuel, đồng thời được lưu trữ tại VP Khoa, rất thuận tiện để tra cứu, tìm kiếm thông tin [H2.02.03.02]. Tân sinh viên có thể tiếp cận với các nội dung của bản mô tả CTĐT tại các buổi sinh hoạt đầu khóa và gặp gỡ BCN Khoa cùng CVHT [H2.02.03.03]. Bên cạnh đó, 100% các đề cương chi tiết học phần cũng được cập nhật công khai trên trang web của Khoa TCNH [H2.02.03.04] và trên hệ thống quản lý học tập LMS của từng học phần [H2.02.03.05, H2.02.03.06]. Vào buổi học đầu tiên, giảng viên phụ trách môn học sẽ phổ biến các nội dung trong đề cương môn học để sinh viên nắm và chủ động xây dựng kế hoạch học tập từ tuần học đầu tiên.

Thông tin trong bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần được trình bày theo mẫu chuẩn, cấu trúc rõ ràng, thống nhất giữa các học phần và chương trình. Cách thức công bố này giúp các bên liên quan, đặc biệt là người học và phụ huynh dễ dàng tìm kiếm, dễ hiểu và dễ so sánh giữa các chương trình đào tạo trong cùng khối ngành hoặc giữa các hình thức đào tạo (chuẩn và Coop). Việc này không chỉ hỗ trợ quá trình ra quyết định đăng ký học, mà còn thúc đẩy tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của đơn vị đào tạo.

2.3.2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học ngành CNTC được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường, của Khoa TCNH, trên hệ thống quản lý giảng dạy và nhiều hình thức khác đã giúp cho các bên liên quan dễ dàng tìm hiểu thông tin.

2.3.3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần hiện tại vẫn chủ yếu ở dạng văn bản kỹ thuật học thuật, thiếu tính trực quan và không có phiên bản tóm tắt hoặc thiết kế riêng cho từng nhóm đối tượng (phụ huynh, học sinh, nhà tuyển dụng). Một số nội dung quan trọng (các điểm nổi bật, học phần đặc trưng, cơ hội nghề nghiệp sau tốt nghiệp...) chưa được làm nổi bật hoặc phân tầng thông tin rõ ràng, gây khó khăn trong việc chủ động tra cứu và so sánh chương trình.

2.3.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhấn mạnh những điểm khác biệt của chương trình đào tạo ngành CNTC so với các đơn vị khác nhằm giúp người học hiểu rõ hơn để từ đó đưa ra quyết định đúng đắn và kế hoạch học tập phù hợp. Thiết kế riêng bản tóm tắt và bản chi tiết của bản mô tả CTĐT và các ĐCHP phù hợp với nhu cầu tiếp cận thông tin của các BLQ khác nhau	Khoa TCNH	Từ năm 2025 – 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai đầy đủ và kịp thời đối với bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần trên cổng thông tin điện tử của khoa, trên myuel và LMS Đính kèm bản mô tả CTĐT với các tài liệu tuyển sinh để	Khoa TCNH, các phòng ban liên quan	Từ năm 2025 - 2027	

		phụ huynh và học sinh quan tâm có thể tiếp cận dễ dàng.			

2.3.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 2:

Bản mô tả CTĐT ngành CNTC và các đề cương chi tiết học phần (ĐCCT) được xây dựng đồng bộ, bám sát cấu trúc CTĐT đã được phê duyệt và thể hiện rõ định hướng phát triển năng lực người học. 100% ĐCCT được chuẩn hóa, rà soát và cập nhật định kỳ hai năm một lần, góp phần đảm bảo chuẩn đầu ra của chương trình và khả năng áp dụng thực tiễn trong bối cảnh ngành tài chính – công nghệ đổi mới nhanh chóng.

Các tài liệu này đều được thông qua bởi Hội đồng khoa học chuyên môn và công bố chính thức đến người học, giảng viên và các bên liên quan qua nhiều hình thức (cổng thông tin điện tử, hệ thống LMS, sinh hoạt đầu khóa...). Tuy nhiên, một số đề cương vẫn cần tiếp tục hoàn thiện về phần rubric đánh giá nhiệm vụ học tập, và bản mô tả CTĐT cần được thiết kế lại theo hướng thân thiện, đa phiên bản phù hợp với từng đối tượng người dùng (phụ huynh, học sinh, nhà tuyển dụng).

Nhìn chung, đơn vị đào tạo đã đáp ứng tốt yêu cầu của Tiêu chuẩn 2 và có kế hoạch cải tiến rõ ràng trong giai đoạn tới nhằm nâng cao chất lượng công khai, tính cập nhật và sự định hướng người học thông qua CTĐT và ĐCCT.

Kết quả đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5

Số tiêu chị đạt: 3/3

Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 2		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 2.1					x			5,00	3	100,00
Tiêu chí 2.2					x					
Tiêu chí 2.3					x					

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTDH của ngành CNTC trình độ đại học được thiết kế dựa trên CĐR của chương trình và chương trình khung của Bộ GD&ĐT; có tham khảo CTDH của các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước; đồng thời, có sự điều chỉnh góp ý từ các bên liên quan để khung chương trình phù hợp với nhu cầu thực tế hiện nay trong lĩnh vực công nghệ, tài chính, ngân hàng. Cấu trúc chương trình được tổ chức thành năm khối kiến thức chính bao gồm: Khối kiến thức đại cương; Khối kiến thức cơ sở khối ngành; Khối kiến thức nhóm ngành; Khối kiến thức ngành và chuyên ngành; Kiến tập, Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/Môn chuyên môn cuối khóa. Mỗi khối được xây dựng theo logic phát triển năng lực theo chiều dọc, từ kiến thức nền tảng đến chuyên sâu, đồng thời đảm bảo tính tích hợp ngang giữa các học phần liên quan. CTDH có sự cân đối giữa khối lượng kiến thức chung và khối lượng kiến thức chuyên ngành, giữa lý thuyết và thực hành. Trong lịch trình dạy học, các học phần có trình tự hợp lý để góp phần đạt được CĐR, đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế. Các học phần trong mỗi khối có nội dung đặc thù để cung cấp cho SV các kiến thức, kỹ năng từ đại cương, cơ bản đến chuyên sâu, đáp ứng và bao phủ toàn bộ các CĐR trong CTDH.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

3.1.1. Mô tả hiện trạng

CTDH Ngành CNTC trình độ đại học được xây dựng dựa trên các yêu cầu của CĐR CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm (thái độ), được thiết kế dựa trên quy định về khung chương trình đào tạo của khối ngành Kinh tế, Kinh doanh và Quản lý của Trường đại học Kinh tế - Luật [H3.03.01.01]. CTDH được phát triển theo tiếp cận Outcome-based Education (OBE), trong đó chuẩn đầu ra chương trình (PLO) là định hướng trung tâm để xây dựng nội dung, phương pháp giảng dạy, đánh giá học tập và xác định cấu trúc học phần, đảm bảo tính tích lũy năng lực và khả năng liên thông giữa các học phần. CTDH được thiết kế theo Quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo hệ đại học chính quy tại khoa Tài chính – Ngân hàng [H3.03.01.05] và quy định của Trường Đại học Kinh tế - Luật. Tóm tắt quy trình được thể hiện ở Hình 3.1.1a và Hình 3.1.1b dưới đây:

Hình 3.1.1a Quy trình xây dựng CTĐT

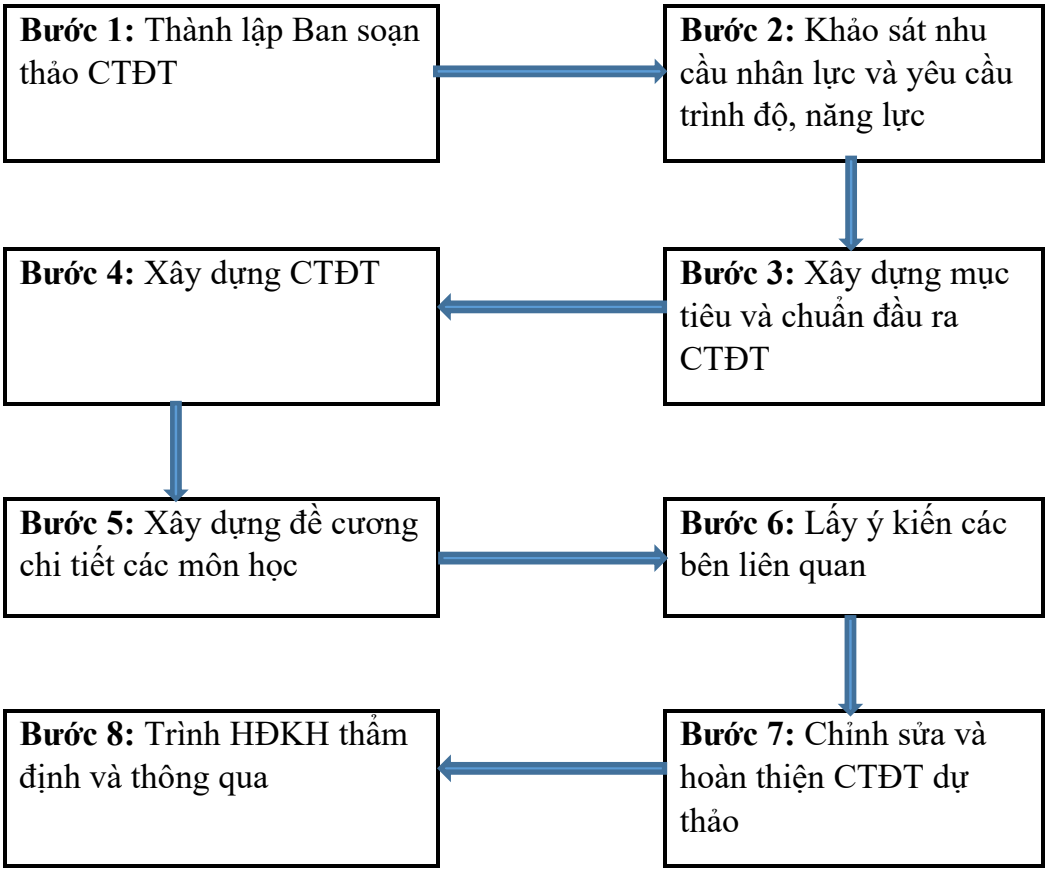

Hình 3.1.1b Quy trình rà soát, điều chỉnh CTĐT

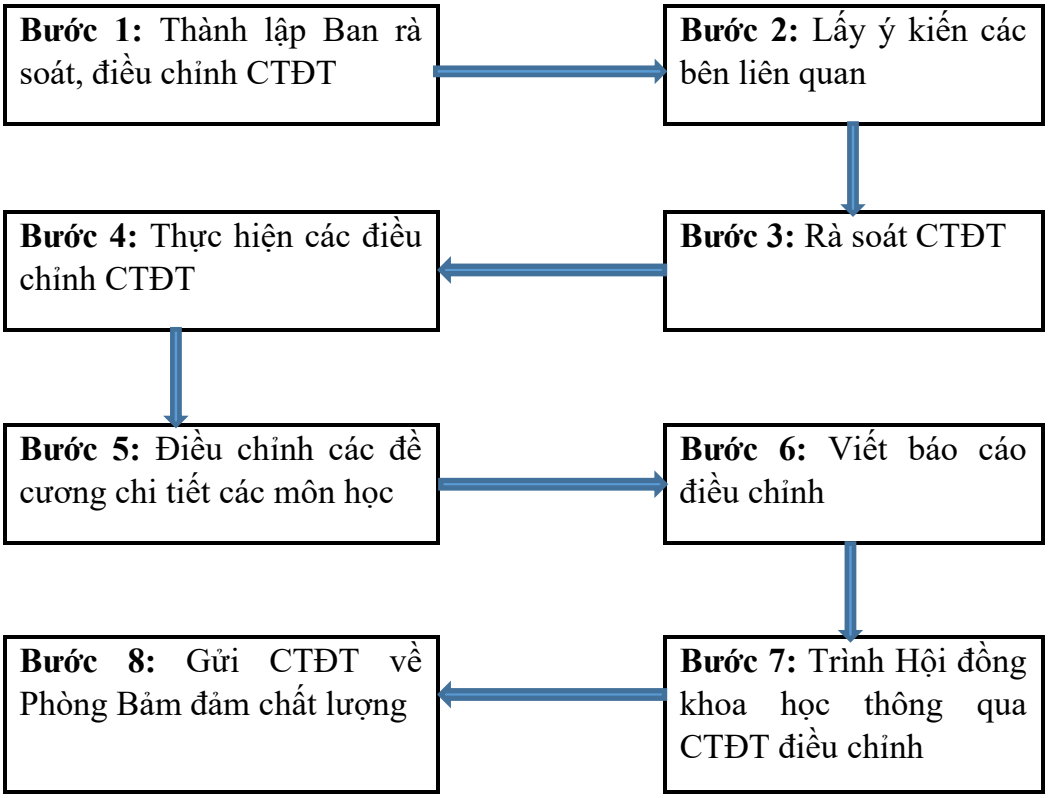

Năm 2021, Trường đã ban hành quy trình xây dựng CTĐT áp dụng cho trình độ đại học bao gồm 11 bước theo thứ tự sau: lập kế hoạch xây dựng CTĐT, xây dựng các yêu cầu trong xây dựng CTĐT, ý kiến các đơn vị trong xây dựng CTĐT, xây dựng dự thảo CTĐT, khảo sát toạ đàm, xây dựng CTĐT, thẩm định Hội đồng khoa học Khoa, các đơn vị kiểm tra, báo cáo và lấy ý kiến BGH và Hội đồng Trường, hội đồng thẩm định Trường *[H10.10.02.01]*. Khoa thực hiện rà soát, điều chỉnh các CTDH theo quy trình của Khoa và Trường.

Khối lượng kiến thức toàn khóa của CTDH CNTC 2025 là 120 tín chỉ (chưa tính các học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng, ngoại ngữ và các hoạt động ngoại khóa). Các khối kiến thức của CTDH bao gồm: Kiến thức cơ bản (34 tín chỉ); Kiến thức cơ sở khối ngành Kinh tế và Kinh doanh (15 tín chỉ); Kiến thức nhóm ngành Kinh doanh (13 tín chỉ); Kiến thức ngành CNTC (50 tín chỉ); Kiến tập, Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp (8 tín chỉ) [H2.02.01.01]. Tương thích giữa các khối kiến thức và CĐR CTĐT được thể hiện qua Bảng 3.1.1 như sau.

Bảng 3.1.1 Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và CĐR CTĐT ngành CNTC

TT	Thành phần	CĐR							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
1	Kiến thức cơ bản	x	x	x		x		x	x
2	Kiến thức cơ sở khối ngành	x	x	x					
3	Kiến thức cơ sở nhóm ngành	x	x	x		x	x	x	x
4	Kiến thức chuyên ngành	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Kiến tập, thực tập, KLTN			x	x	x	x	x	x

Từ CĐR của CTĐT, các môn học của CTDH được xác định phù hợp. Các học phần được lựa chọn trong CTDH đều góp phần giúp SV đạt được các CĐR CTĐT thể hiện qua ma trận môn học - CĐR CTĐT (*Phụ lục 3.2 - Ma trận môn học-CĐR*) [H2.02.01.01; H3.03.01.02]. Mỗi học phần có KQHT dự kiến cụ thể, từ KQHT dự kiến môn học, từng bài học với KQHT dự kiến được thiết kế phù hợp. Ví dụ một số nội dung trích từ đề cương chi tiết học phần Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính-R thể hiện sự tương thích giữa CĐR CTĐT-KQHT môn học-KQHT bài học được thể hiện như hình 3.1.1 và bảng 3.1.2 dưới đây.

Bảng 3.1.2 Ví dụ tương thích giữa CĐR môn học và CĐR của CTĐT - Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (R)

CĐR (1)	**Mô tả CĐR (2)**	**Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs – PI x.x)**	**Thang Bloom /Mức độ giảng dạy (I, T, U hoặc I, R, M) (3)**
CLO1	Cung cấp các kiến thức cơ bản và nâng cao về đặc điểm của ngôn ngữ lập trình R, về các khái niệm, các đối tượng và môi trường làm việc của R	PLO3-PI3.3	T/U4
CLO2	Giới thiệu về chức năng của ngôn ngữ R: xử lý dữ liệu, trực quan hóa dữ liệu, và các mô hình hồi quy và máy học	PLO3-PI3.3	T/U4
CLO3	Tổ chức và làm việc nhóm hiệu quả, nâng cao khả năng trình bày	PLO4-PI4.1, PI4.3	T/U4
CLO4	Xây dựng khả năng tự học, tự nghiên cứu theo các chủ đề gợi ý và tài liệu giảng viên gửi	PLO5-PI5.1	T/U4
CLO5	Phân tích yêu cầu và xác định được công cụ, gói phần mềm/mô hình phù hợp để áp dụng giải quyết yêu cầu; vận dụng được các công cụ/gói phần mềm và các mô hình này.	PLO6-PI6.1, PI6.3	T/U4

Hình 3.1.2 Ví dụ minh họa tương thích tương thích CĐR CTĐT-KQHT môn học-KQHT bài học (Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính-R)

CĐR CTĐT PLO2	Liện hệ được các kiến thức cơ bản và nâng cao về khoa học dữ liệu, sử dụng được các công cụ và kỹ thuật CNTC và tiềm năng ứng dụng của chúng trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng và các lĩnh vực khác.

KQHT môn học (CLO2)	- Giới thiệu về chức năng của ngôn ngữ R: xử lý dữ liệu, trực quan hóa dữ liệu, và các mô hình hồi quy và máy học

KQHT bài học Chương 3 Xử ly dữ liệu trong R	Nội dung bài học: - Giới thiệu workflow - Giới thiệu gói tidyverse - Nhập dữ liệu - Xuất dữ liệu - Lập chỉ mục/cắt/lọc dữ liệu - Gộp dữ liệu - Định dạng lại dữ liệu - Xử lý giá trị NA - Bài tập tại lớp Sau khi hoàn thành bài học này, người học sẽ có thể: 1. **Hiểu được quy trình xử lý dữ liệu** trong R từ khâu nhập liệu đến xuất kết quả. 2. **Làm quen với hệ sinh thái tidyverse**, bao gồm các gói công cụ phổ biến để xử lý dữ liệu theo cách "gọn gàng".

	3. **Nhập và xuất dữ liệu** từ nhiều định dạng khác nhau (CSV, Excel, v.v.). 4. **Thực hiện các thao tác cơ bản** trên dữ liệu: chọn lọc cột, lọc hàng, sắp xếp, cắt lát dữ liệu. 5. **Kết hợp (gộp) nhiều bảng dữ liệu** lại với nhau một cách hiệu quả. 6. **Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu** giữa dạng rộng và dạng dài. 7. **Xử lý các giá trị thiếu (NA)** trong quá trình làm sạch dữ liệu. 8. **Áp dụng kiến thức thông qua bài tập thực hành**, củng cố khả năng phân tích và làm sạch dữ liệu trong R.

Kế hoạch thực hiện CTDH được thiết kế trên cơ sở cân nhắc các yếu tố: tải lượng học tập của người học ở từng học kỳ, mức độ đạt được các CĐR từ thấp đến cao, sự tiếp nối các khối kiến thức và mức độ phát triển các kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. NH từng bước đạt được các CĐR CTĐT theo các cấp độ từ thấp đến cao thông qua các môn học và các hoạt động ngoại khóa được bố trí từ HK1 đến HK10 như Sơ đồ kế hoạch giảng dạy chương trình CNTC bên dưới (Hình 3.1.2). Sơ đồ này cho thấy mối liên kết chiều dọc giữa các học phần nền tảng – học phần ứng dụng – học phần tích hợp, đảm bảo người học tích lũy năng lực theo tiến trình phát triển nhận thức từ thấp đến cao theo thang Bloom, và dần đạt được các chuẩn đầu ra CTĐT một cách toàn diện.

Hình 3.1.3 Sơ đồ kế hoạch giảng dạy chương trình CNTC

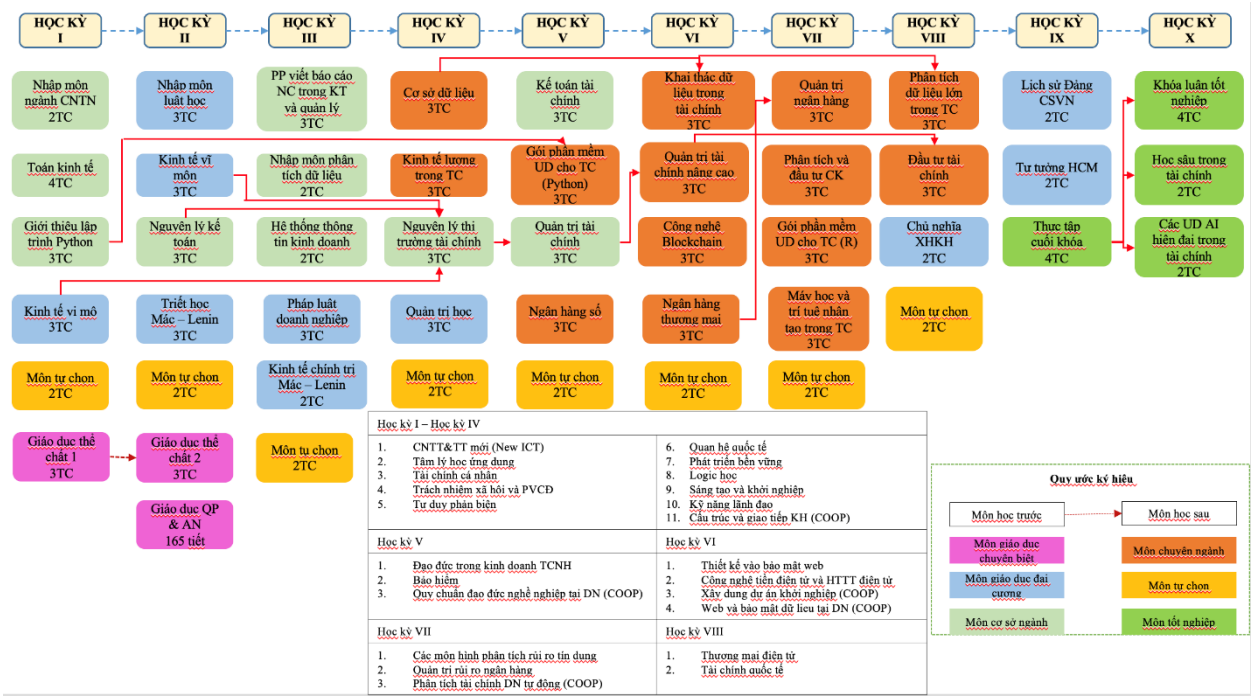

Từ các CĐR, PPDH, phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT chung của CTDH, 100% các học phần trong chương trình xác định cụ thể các phương pháp dạy-học, phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT phù hợp [H3.03.01.03], góp phần đạt được các CĐR. Các PPDH và kiểm tra đánh giá KQHT phù hợp với nội dung nhằm giúp đạt CĐR như trong Bảng 3.1.3 bên dưới:

Bảng 3.1.3 Các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng nhằm giúp đạt CĐR CTĐT

Chuẩn đầu ra	Phương pháp dạy học	Phương pháp kiểm tra đánh giá
Kiến thức	Thuyết giảng chủ động, thảo luận, dạy học theo tình huống.	Thi viết tự luận giữa kỳ, thi viết trắc nghiệm cuối kỳ, bài tập tình huống theo nhóm quá trình, kiểm tra ngắn trắc nghiệm, tự luận sau mỗi bài học
Kỹ năng	Nghiên cứu (giải quyết) tình huống, tham quan thực tế, thực hành.	Thảo luận; báo cáo kiến tập, báo cáo thực tập, đồ án môn học; thuyết trình.

Mức độ tự chủ và trách nhiệm	Giải quyết tình huống, thuyết trình, thảo luận, hướng dẫn tự học, kiến tập, thực tập.	Đánh giá chuyên cần/mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ) học tập, mức độ tham gia hoạt động thực tế, bài tập tự học.

Bảng 3.1.3 cho thấy để đạt các CĐR về kiến thức, các phương pháp giảng dạy chính được áp dụng trong các môn học là phương pháp thuyết giảng chủ động, thảo luận và dạy học theo tình huống, KQHT của người học được đánh giá qua nhiều hình thức như bài thi viết tự luận, bài thi viết trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án thực hiện theo cá nhân hoặc theo nhóm [H3.03.01.04]. Ví dụ minh họa phương pháp dạy-học và KTĐG của các môn học để đạt CĐR của CTĐT này được minh họa trong bảng 3.1.4 dưới đây.

Bảng 3.1.4 Ví dụ về liên hệ giữa phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá để giúp NH đạt được CĐR

CĐR CTĐT	Môn học	Phương pháp dạy học	Phương pháp đánh giá
PLO2 Áp dụng được các kiến thức cơ bản và nâng cao về kinh tế, kinh doanh, tài chính, ngân hàng trong thời đại kỷ nguyên số	Nguyên lý thị trường tài chính	Thuyết giảng chủ động, thảo luận	Thi viết tự luận, thi viết trắc nghiệm.
	Quản trị tài chính	Thuyết giảng chủ động, thảo luận, dạy học theo tình huống	Thi viết trắc nghiệm, thi viết tự luận, bài tập tình huống thực tế theo nhóm.
PLO3 Liện hệ được các kiến thức cơ bản và nâng cao về khoa học dữ liệu, sử	Khai thác dữ liệu trong tài chính	Thuyết giảng tương tác, phân tích thực hành tình huống, thảo luận.	Thi viết tự luận, thuyết trình, đồ án

dụng được các công cụ và kỹ thuật CNTC và tiềm năng ứng dụng của chúng trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng và các lĩnh vực khác	Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (R)	Thuyết giảng tương tác, phân tích thực hành tình huống, thảo luận.	Bài tập thực hành nhóm, thi viết tự luận.
PLO6 Xác định được được các công cụ và kỹ thuật CNTC để giải quyết các bài toán thực tế trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng và đưa ra các quyết định dựa trên kết quả phân tích, đánh giá	Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính	Thuyết giảng tương tác, thảo luận tình huống, tình huống ứng dụng.	Bài cá nhân tại lớp Bài tập thực hành nhóm Bài tập thực hành, ứng dụng phân tích dữ liệu Bài thực hành nâng cao

3.1.2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế thành các khối thống nhất, có tính liên kết, trong đó có các học phần được sắp xếp theo trình tự hợp lý, logic giúp NH dần đạt được các CĐR từ cấp độ thấp đến cấp độ cao.

CTDH xác định các PPDH và KTĐG KQHT đa dạng, phù hợp để giúp NH đạt CĐR.

3.1.3. Điểm tồn tại

CTDH chưa đặt ra cơ chế đánh giá đạt chuẩn đầu ra ở cấp chương trình, phần đánh giá chủ yếu tập trung vào đánh giá học phần mà chưa chưa có mô hình đánh giá chuẩn đầu ra tổng thể chẳng hạn như bảng rubric đánh giá theo PLO.

3.1.4. 4. Kế hoạch hành động

ST	Mục	Nội dung	Đơn vị,	Thời gian	Ghi

T	tiêu		người thực hiện	thực hiện hoặc hoàn thành	chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng khung đánh giá và công cụ đánh giá đạt chuẩn đầu ra cấp chương trình.	Khoa Tài chính – Ngân hàng, Phòng BĐCL, Phòng ĐT	Từ năm 2025-2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát các tổ hợp các PPGD, học tập, kiểm tra/đánh giá KQHT của SV ở từng học phần đảm bảo phù hợp, góp phần đạt được CĐR của CTDH.	Khoa Tài chính – Ngân hàng, Phòng BĐCL	Từ năm 2025-2027	

3.1.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 6/7 điểm

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

3.2.1. Mô tả hiện trạng

Chương trình dạy học ngành CNTC trình độ đại học được xây dựng dựa trên cơ sở Chương trình khung giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT trong đó các học phần có nội dung tương thích với CĐR [H2.02.01.01; H3.03.01.02]. Nội dung 100% các học phần được thiết kế phù hợp nhằm đảm bảo cung cấp kiến thức, hình thành kỹ năng và rèn luyện mức độ tự chủ, trách nhiệm cho SV theo các CĐR đã được xây dựng. Các học phần trong CTDH có mục tiêu rõ ràng và CĐR cụ thể [H3.03.01.03], mức độ đóng góp của từng học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT được thể hiện trong Ma trận môn học-CĐR CTĐT (*Phụ lục 3.2 - Ma trận môn học-CĐR CTĐT*) [H3.03.01.02]. Đóng góp của CĐR học phần vào CĐR chung toàn chương trình

được thể hiện trong bảng tương thích giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT trong ĐCCT của các HP [H3.03.01.03].

Tại Khoa Tài chính – Ngân hàng, Ma trận môn học – CĐR CTĐT được thiết lập theo trình tự như sau:

Bước 1: Từ mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, Tổ chỉnh sửa CTĐT xác định các khối kiến thức và các học phần trong từng khối kiến thức và các hoạt động ngoại khóa, bổ trợ để đảm bảo CTDH giúp NH đạt được các CĐR của CTĐT.

Bước 2: Ban soạn thảo xem lại các đề cương chi tiết sơ bộ của các HP trên khía cạnh mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung chính các HP. Từ đó phân nhiệm các HP gắn với các CĐR của chương trình về mảng kiến thức trước tiên.

Bước 3: Ban soạn thảo xác đinh các phương pháp dạy – học và kiểm tra đánh giá (KTĐG) cần thiết của từng HP để phân nhiệm các CĐR về Kỹ năng và Thái độ.

Bước 4: Các giảng viên hoàn thiện ĐCCT HP, xác định phương pháp dạy – học và KTĐG KQHT phù hợp theo phân nhiệm.

Bước 5: Ban soạn thảo xem xét lại các ĐCCT, hoàn thiện phân nhiệm các HP với các CĐR của CTĐT.

Bước 6: Họp toàn thể giảng viên của Khoa về ma trận Môn học - CĐR CTĐT để thảo luận sự phù hợp. Sau đó giảng viên tiếp tục hoàn thiện các ĐCCT các môn học để đảm bảo tránh trùng lắp và có sự tiếp nối kiến thức từ các HP cơ bản đến nâng cao cũng như đảm bảo các phương pháp dạy-học và KTĐG KQHT phù hợp với các phân nhiệm cho môn học trong ma trận Môn học - CĐR CTĐT.

CTDH của Ngành được cấu trúc gồm 05 khối kiến thức chính như đã đề cập ở trên. Các học phần trong mỗi khối có nội dung đặc thù để cung cấp cho SV các kiến thức, kỹ năng từ đại cương, cơ bản đến chuyên sâu, đáp ứng và bao phủ toàn bộ các CĐR trong CTDH [H2.02.01.01]. Các học phần trong CTDH được bố trí trong lịch trình đào tạo sao cho NH đạt được các CĐR của CTĐT theo các cấp độ từ thấp đến cao. Ví dụ đối với CĐR **PLO3-***Liên hệ được các kiến thức cơ bản và nâng cao về khoa học dữ liệu, sử dụng được các công cụ và kỹ thuật CNTC và tiềm năng ứng dụng của chúng trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng và các*

lĩnh vực khác, Phụ lục 3.2_Ma trận CĐR-Môn học cho thấy các môn học bắt buộc thuộc mảng công nghệ được phân nhiệm đảm bảo CĐR này là: Nhập môn phân tích dữ liệu, Hệ thống thông tin trong kinh doanh, Cơ sở dữ liệu, Kinh tế lượng trong tài chính, Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (Python), Khai thác dữ liệu trong tài chính, Công nghệ Blockchain, Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (R), Máy học và trí tuệ nhân tạo, Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính, Thực tập cuối khóa/Môn chuyên đề Học sâu trong tài chính và Các ứng dụng AI hiện tại.

Trong lịch trình CTDH các môn học được bố trí từ HK3 đến HK10 theo trình tự được mô tả trong Hình 3.1.3a ở trên và được thể hiện lại trong Bảng 3.2.1 dưới đây.

Bảng 3.2.1 Trình tự các HP đảm nhiệm CĐR PLO3 của CTĐT

Môn học	**HK**	**Khối kiến thức**	**CĐR CTĐT**
Nhập môn phân tích dữ liệu	3	Cơ sở khối ngành	**PLO3-**Liên hệ được các kiến thức cơ bản và nâng cao về khoa học dữ liệu, sử dụng được các công cụ và kỹ thuật CNTC và tiềm năng ứng dụng của chúng trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng và các lĩnh vực khác
Hệ thống thông tin trong kinh doanh	3	Cơ sở nhóm ngành	
Cơ sở dữ liệu	4	Chuyên ngành	
Kinh tế lượng trong tài chính	4		
Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (Python)	5		
Khai thác dữ liệu trong tài chính	6		
Công nghệ Blockchain	6		
Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (R)	7		

Máy học và trí tuệ nhân tạo	7		
Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính	8		
Thực tập cuối khóa/Môn chuyên đề Học sâu trong tài chính và Các ứng dụng AI hiện tại	10		

Ví dụ hai môn học Cơ sở dữ liệu và Máy học và trí tuệ nhân tạo là các môn bắt buộc trong CTĐT CNTC và được phân nhiệm cùng đảm trách PLO3 của CTĐT nhưng mức độ đạt CĐR khác nhau. Cơ sở dữ liệu được phân bổ giảng dạy trong học kỳ 4, Máy học và trí tuệ nhân tạo được bố trí ở học kỳ 7. Mức độ yêu cầu đạt được CĐR, phương pháp dạy-học cũng như cách thức đánh giá của hai môn học có sự khác biệt theo hướng phát triển đi lên. Cụ thể, môn Cơ sở dữ liệu yêu cầu mức đạt các CĐR CTĐT cao nhất là mức 3 theo thang đo Bloom, trong khi đó Máy học và trí tuệ nhân tạo yêu cầu đạt CĐR CTĐT ở mức 4. Về phương pháp đánh giá, môn cơ sở dữ liệu sinh viên làm bài tập nhóm thiết kế cơ sở dữ liệu và thi thực hành/trắc nghiệm trên máy tính, môn Máy học và trí tuệ nhân tạo sinh viên thực hiện các bài thực hành ứng dụng phân tích dữ liệu từ cơ bản đến nâng cao và thuyết trình. [H3.03.01.03]

Từng học phần trong CTDH của Ngành đều có tổ hợp các phương pháp dạy và học, các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của SV riêng; các phương pháp phối hợp, bổ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo SV đạt được CĐR [H3.03.01.03]. ĐCCT học phần cho thấy mỗi học phần có mục tiêu và chuẩn đầu ra cụ thể khác nhau, tất cả đều đóng góp vào CĐR của CTĐT, các môn khối kiến thức cơ sở và ngành đóng góp ít nhất 2 CĐR trong tổng số 8 CĐR của CTĐT [H3.03.01.03]. Bảng 3.2.2 dưới đây minh họa đóng góp của môn học Máy học và trí tuệ nhân tạo vào việc đạt CĐR của CTĐT.

Bảng 3.2.2 Ví dụ ma trận đáp ứng giữa CĐR HP và CĐR của CTĐT

CĐR Môn học Máy học và trí tuệ nhân tạo		**CĐR CTĐT**			
		PLO3	**PLO4**	**PLO5**	**PLO6**
CLO1	Hiểu được nguyên tắc hoạt động của các thuật toán máy học cơ bản và nâng cao.	**x**			
CLO2,3	Có khả năng xây dựng mô hình máy học với ứng dụng dữ liệu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.		**x**		
CLO4	Có khả năng đánh giá hiệu quả và hiệu chỉnh mô hình máy học.				**x**
CLO5	Có khả năng tự học và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả thông qua các bài tập nhóm và thuyết trình, dự án			**x**	

Định kỳ mỗi hai năm, Khoa Tài chính – Ngân hàng tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan gồm sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, chuyên gia, giảng viên qua nhiều kênh khác nhau về CTDH và các học phần nhằm đánh giá mức độ phù hợp của nội dung các học phần và mức độ đóng góp của từng học phần trong CĐR chung của CTĐT [H3.03.02.01]; [H3.03.02.02]. Ý kiến phản hồi từ các bên liên quan là cơ sở để Khoa, Bộ môn và GV tiến hành điều chỉnh nội dung học phần; cải tiến phương pháp dạy và học, kiểm tra/đánh giá KQHT của SV [H3.03.02.01]; [H3.03.02.02].

3.2.2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung, có tính kết nối với nhau, nội dung mỗi môn học đều đóng góp vào việc đạt CĐR của CTĐT theo các cấp độ từ thấp đến cao.

Toàn bộ các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được

CĐR.

3.2.3. Điểm tồn tại

Đối với các HP không do khoa phụ trách, việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về nội dung các học phần trong CTDH chưa được thực hiện thường xuyên và chưa có tính cập nhật giữa các khoa với nhau.

3.2.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phối hợp cùng các khoa, bộ môn lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các học phần trong CTDH, rà soát lại nội dung các học phần để đảm bảo phù hợp với CĐR CTĐT.	Khoa Tài chính – Ngân hàng, các khoa, bộ môn khác	Từ năm 2025 - 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát mức độ đóng góp của các học phần đối với CĐR CTĐT để kịp thời có những thay đổi, điều chỉnh hợp lý CTDH của ngành học.	Khoa Tài chính – Ngân hàng và các Khoa, các bộ môn có liên quan	Từ năm 2025 - 2027	

3.2.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

3.3.1. Mô tả hiện trạng

Chương trình dạy học Ngành CNTC trình độ đại học có cấu trúc hợp lý bao gồm các khối kiến thức từ cơ bản, cơ sở khối ngành, nhóm ngành đến chuyên ngành với tỉ lệ cân đối; các học phần có sự gắn kết và liền mạch giúp chương trình trở thành một khối thống nhất [H3.03.03.01]. Tổng số tín chỉ của CTDH là 120 tín chỉ (không bao gồm học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh) [H2.02.01.01]. Trong đó, các khối kiến thức bao gồm: (1) khối kiến thức cơ bản có 34 tín chỉ; (2) khối kiến cơ sở khối ngành có 13 tín chỉ; (3) khối kiến thức cơ sở nhóm ngành có 15 tín chỉ; (4) kiến thức chuyên Ngành có 50 tín chỉ và (5) kiến tập, thực tập và khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế áp dụng với NH không làm khóa luận tốt nghiệp tổng cộng 8 tín chỉ.

Bảng 3.3.1 Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTĐT ngành CNTC

Khối kiến thức	**Số tín chỉ**	**Tỷ lệ**
Kiến thức cơ bản	34	28.3%
Kiến thức cơ sở khối ngành (Kinh tế, Kinh doanh và quản lý)	15	12.5%
Kiến thức cơ sở nhóm ngành (Kinh doanh và quản lý)	13	10.8%
Kiến thức ngành	50	41.7%
Kiến tập, thực tập và KLTN hoặc HP chuyên môn	8	6.7%
Tổng	**120**	**100.0 %**

Các học phần trong CTDH được bố trí trải đều trong 10 học kỳ với thời lượng hợp lý và có sự gắn kết chặt chẽ. Trình tự các học phần được sắp xếp theo trật tự từ khối kiến thức cơ bản, khối kiến thức cơ sở của khối ngành, nhóm ngành đến kiến thức ngành và cuối cùng

là khóa luận tốt nghiệp để đảm bảo NH có khả năng tiếp nhận kiến thức một cách tốt nhất và đạt được các kỹ năng từ thấp đến cao. Các học phần sau kế thừa kiến thức của các học phần trước, đồng thời đảm bảo các học phần song hành có thể bổ trợ kiến thức cho nhau. Hình 3.1.2 ở trên mô tả tiến trình đào tạo đã thể hiện tính gắn kết của các HP.

Trong CTDH 2025, tuy không còn quy định môn học tiên quyết đối với một số học phần nhưng để đảm bảo NH tích lũy đủ kiến thức nền tảng để học tốt các học phần chuyên sâu, NH được giới thiệu về tổng thể chương trình đào tạo trong HP Nhập môn ngành CNTC, ngoài ra trước thời gian đăng ký môn học mỗi học kỳ, NH được cố vấn học tập tư vấn, cung cấp thông tin về các HP để NH lựa chọn phù hợp với lộ trình đào tạo cũng như thời gian và đam mê, định hướng sự nghiệp của mỗi cá nhân. Việc bỏ điều kiện tiên quyết của một số học phần nhằm tăng tính linh hoạt, nhất là trong các tình huống NH cần điều chỉnh kế hoạch học do thực tập, học song ngành, trao đổi quốc tế. Hơn nữa, sự thay đổi này cũng giúp cá nhân hoá lộ trình học đồng thời khuyến khích NH chủ động và tự chịu trách nhiệm.

Hình 3.3.1 Mối quan hệ giữa các khối kiến thức trong CTDH

KIẾN THỨC CƠ BẢN (34 TC)	CƠ SỞ KHỐI NGÀNH (13 TC)	CƠ SỞ NHÓM NGÀNH (15 TC)
Cung cấp kiến thức về lý luận chính trị, khoa học pháp lý, khoa học kinh tế, khoa học xã hội, nhân văn, kỹ năng và công nghệ; ngoại ngữ; giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng nhằm cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức tổng quát, rèn luyện các kỹ năng và phát triển nhận thức. Một số môn học về khoa học kinh tế và pháp lý cung cấp kiến thức nền tảng để sinh viên học tốt môn cơ sở ngành, môn ngành và chuyên ngành.	Cung cấp kiến thức về toán, thống kê, phân tích dữ liệu, kiến thức nền tảng về kế toán, thị trường tài chính và nghiên cứu trong kinh tế và quản lý nhằm giúp sinh viên có kiến thức nền tảng về kinh tế, kinh doanh và quản lý để học tốt các môn cơ sở nhóm ngành và kết nối với kiến thức các môn ngành. Các học phần trong khối kiến thức này vừa đóng vai trò	Cung cấp các kiến thức và công cụ để có thể ưng dụng vào một số vị trí công việc trong thực tiễn và kiến thức tiên quyết cho các học phần chuyên ngành. Các học phần gồm: -Nhập môn ngành CNTC - Giới thiệu lập trình Python - Kế toán tài chính - Quản trị tài chính - Môn tự chọn giữa Hệ

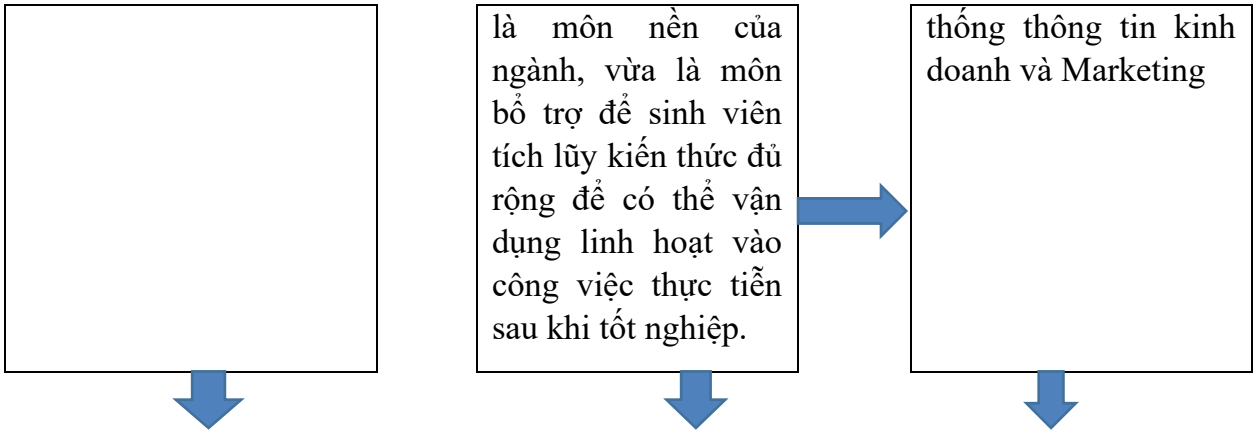

KIẾN THỨC NGÀNH

TÍCH HỢP TÀI CHÍNH-CÔNG NGHỆ

BẮT BUỘC

- Cơ sở dữ liệu
- Ngân hàng số
- Công nghệ Blockchain
- Kinh tế lượng trong tài chính
- Gói phần mềm ứng dụng trong tài chính (Python)
- Khai thác dữ liệu trong tài chính
- Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính
- Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính
- Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (R)

TỰ CHỌN

Chọn 1 trong 2 môn

- Thiết kế và bảo mật Web
- Công nghệ tiền điện tử và hệ thống thanh toán điện tử
- Xây dựng dự án khởi nghiệp (CT COOP)
- Web và bảo mật dữ liệu tại doanh nghiệp (CT COOP)

TÀI CHÍNH

BẮT BUỘC

- Ngân hàng thương mại
- Quản trị tài chính nâng cao
- Đầu tư tài chính
- Quản trị ngân hàng
- Phân tích chứng khoán.

TỰ CHỌN

Chọn 1 trong 3 môn

- Đạo đức trong kinh doanh TCNH
- Bảo hiểm
- Quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp tại doanh nghiệp (CT COOP

Chọn 1 trong 3

- Các mô hình phân tích rủi ro tín dụng
- Quản trị rủi ro ngân hàng
- Phân tích tài chính tại doanh nghiệp tự động (CT COOP)

Chọn 1 trong 2 môn

- Thương mại điện tử
- Tài chính quốc tế

THỰC TẬP, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Trong lịch trình đào tạo của CTDH các môn khối kiến thức cơ bản được bố trí chủ yếu từ HK1 đến HK4, lồng ghép với các môn cơ sở ngành và ngành trong các HK để đảm bảo cân đối tải lượng học tập cho NH và việc bố trí các môn cơ sở ngành và ngành trải qua các học kỳ giúp NH đạt được kiến thức và kỹ năng lần lượt từ cấp độ tổng quát đến chuyên sâu, từ cấp độ thấp đến cấp độ cao. Các môn học cơ sở khối ngành và nhóm ngành từ HK1 đến HK5, môn học ngành chủ yếu từ HK 4 đến HK9, riêng môn nhập môn ngành được bố trí ở HK1. Các môn tự chọn được xếp theo nhóm, để người học chọn bất kỳ môn nào trong từng nhóm cũng đảm bảo các kiến thức và kỹ năng tương ứng CĐR (Hình 3.3.1). Từ hình 3.3.2 có thể thấy NH đạt các CĐR từ cấp độ thấp đến cấp độ cao theo trình tự thời gian học tập. Ví dụ PLO2-*Liên hệ được các kiến thức cơ bản và nâng cao về khoa học dữ liệu, sử dụng được các công cụ và kỹ thuật công nghệ tài chính và tiềm năng ứng dụng của chúng trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng và các lĩnh vực khác,* NH đạt cấp độ 3 ở HK 3 (Nhập môn phân tích dữ liệu) và HK 4 (Cơ sở dữ liệu), sang HK 5, HK 6, HK 7, HK8 NH đạt CĐR này ở cấp độ 4 với các môn học Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (Python), Khai thác dữ liệu trong tài chính, Máy học và trí tuệ nhân tạo (R), Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính.

CTDH ngành CNTC trình độ đại học được Khoa rà soát, bổ sung và cập nhật định kỳ 02 năm/lần theo quy định của Bộ GD&ĐT [H3.03.03.02]. Hoạt động này được thực hiện dựa trên quy định của Trường [H3.03.03.03], trên cơ sở khảo sát ý kiến, phản hồi từ các bên liên quan [H3.03.03.04] và tham khảo các CTDH cùng chuyên ngành của các CSGD đại học uy tín khác [H3.03.03.05].

Việc khảo sát ý kiến, phản hồi của các bên liên quan được thực hiện dưới nhiều hình thức, đa dạng kênh khảo sát và được thực hiện ở nhiều thời điểm khác nhau nhằm sử dụng kết quả vào việc thiết kế và phát triển CTDH *[H10.10.01.02]*. Chi tiết cách thức, đối tượng thực hiện khảo sát được báo cáo ở Tiêu chí 10.1 và Bảng 10.1.1. Các nội dung điều chỉnh CTDH dựa trên ý kiến các bên liên quan được thể hiện ở Bảng 3.3.2 và Bảng 3.3.3.

Khoa luôn ý thức được tầm quan trọng của việc khảo sát ý kiến các bên liên quan trong

phát triển CTDH. Tuy nhiên, do nguồn lực còn hạn chế, hoạt động khảo sát thường được kết hợp với các sự kiện khác của Khoa và Trường, qua các cuộc hội thảo, sự kiện về chuyên ngành, qua trao đổi qua email, qua phiếu lấy ý kiến chuyên gia, qua các phiếu nhận xét sinh viên thực tập…không gian khảo sát chủ yếu là ở thành phố Hồ Chí Minh. Khoa chưa tổ chức được các hội nghị nhà tuyển dụng hay hội nghị chuyên gia của riêng Khoa để được nghe ý kiến đa chiều, có trao đổi trực diện. Hệ thống lưu trữ kết quả khảo sát và ý kiến chưa được tổ chức bài bản, kết nối mà còn nằm rải rác ở các dạng báo cáo, văn bản khác nhau.

Bảng 3.3.2 Cơ cấu các khối kiến thức trong CTDH ngành CNTC qua các lần điều chỉnh

Khối kiến thức	CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC					
	2021		2023		2025	
	Số TC	Tỷ lệ	Số TC	Tỷ lệ	Số TC	Tỷ lệ
Cơ bản	43	33.1 %	36	27.7 %	34	28.3%
Cơ sở ngành	25	19.2 %	32	24.6 %	28	23.3%
Ngành	52	40%	52	40%	50	41.7%
Kiến tập	0	0.0%	2	1.5%	0	0%
Thực tập, KLTN	10	7.7%	8	6.2%	8	6.7%
Tổng tín chỉ	130	100%	130	100%	120	100%

Bảng 3.3.3 Bảng đối sánh CTDH ngành CNTC năm 2025 so với CTDH năm 2023

Khối KT	**CTDH 2025**	**CTDH 2023**	**Lý do thay đổi**
Số tín chỉ	120	130	Rút ngắn thời gian đào tạo, NH có thể tốt nghiệp sớm để tham gia vào thị trường lao động sớm hơn, tạo điều kiện NH học song ngành, chuyên ngành phụ.
Khối KT cơ bản Môn bắt buộc	Triết học Mác – Lênin	Triết học Mác – Lênin	
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
	Kinh tế vi mô	Kinh tế vi mô	
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế vĩ mô	
	Nhập môn luật học	Nhập môn luật học	
	Pháp luật doanh nghiệp	Pháp luật doanh nghiệp	
	Quản trị học	Quản trị học	
Khối KT Cơ bản Môn tự chọn	Tâm lý học ứng dụng	Tâm lý học ứng dụng	
	Trách nhiệm xã hội và phục vụ cộng đồng	Xã hội học	Hướng đến năng lực thực hành và phục vụ, kết nối sinh viên với cộng đồng; đồng thời nhấn mạnh CĐR về thái độ, đạo đức

			của CTDH.
	Tư duy phản biện		Bồi dưỡng năng lực phân tích, phản biện – năng lực cốt lõi của thế kỷ 21.
	Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế	
	Phát triển bền vững	Văn hóa học	Hướng đến tư duy toàn cầu và ESG (môi trường – xã hội – quản trị); phù hợp xu hướng tài chính xanh, tài chính bền vững trong ngành CNTC.
	Công nghệ thông tin và truyền thông mới	Công nghệ thông tin và truyền thông mới	
	Logic học	Logic học	
	Tài chính cá nhân	Tài chính cá nhân	
	Sáng tạo và khởi nghiệp	Sáng tạo và khởi nghiệp	
	Kỹ năng lãnh đạo	Kỹ năng lãnh đạo	
	Cấu trúc và giao tiếp khách hàng (CT COOP)	Khoa học giao tiếp	Tập trung vào giao tiếp trong bối cảnh dịch vụ tài chính số, có tính ứng dụng cao; gắn kết với hoạt động thực tế doanh nghiệp (chỉ áp dụng cho CTDH COOP).
Cơ sở	Toán kinh tế	Toán kinh tế	

khối ngành	Nhập môn Phân tích dữ liệu	Thống kê trong kinh doanh	Đáp ứng yêu cầu kỹ năng phân tích dữ liệu ngay từ đầu chương trình; nội dung tích hợp giữa thống kê, lập trình, và ứng dụng thực tế; nền tảng cho học phần nâng cao như "Data Mining", "Big Data", "ML trong tài chính".
	Nguyên lý kế toán	Nguyên lý kế toán	
	Nguyên lý thị trường tài chính	Nguyên lý thị trường tài chính	
	Phương pháp viết báo cáo nghiên cứu trong kinh tế và quản lý	Kinh tế lượng	Hướng đến kỹ năng nghiên cứu ứng dụng, kỹ năng trình bày, viết báo cáo, tìm kiếm, tổng hợp, phân tích thông tin
Cơ sở nhóm ngành	Giới thiệu lập trình Python	Phân tích dữ liệu	Python cần được học sớm để NH có nền tảng học các ứng dụng chuyên sâu trong lĩnh vực TCNH về sau
	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	
	Quản trị tài chính	Quản trị tài chính	
	Hệ thống thông tin kinh doanh (tự chọn)	Hệ thống thông tin kinh doanh	
	Marketing (tự chọn)		Tăng tính ứng dụng liên ngành.

Kiến thức ngành bắt buộc	Nhập môn ngành Công nghệ tài chính	Nhập môn ngành công nghệ tài chính	
		Tiền tệ-ngân hàng	Bỏ HP này vì NH đã học kiến thức nền cơ bản về tiền tệ ngân hàng trong môn Nguyên lý thị trường tài chính và Ngân hàng thương mại
	Kinh tế lượng trong tài chính (Môn liên ngành, đồng giảng)	Giới thiệu lập trình Python	HP Giới thiệu lập trình Python đã được học từ sớm, HP Kinh tế lượng trong tài chính được thiết kế liên ngành để tăng tính ứng dụng thực tế.
	Cơ sở dữ liệu	Cơ sở dữ liệu	
	Ngân hàng số	Ngân hàng số	
	Công nghệ Blockchain	Công nghệ Blockchain	
	Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (Python)	Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính 1 (Python)	
	Ngân hàng thương mại	Ngân hàng thương mại	
	Quản trị tài chính nâng cao	Quản trị tài chính nâng cao	
	Khai thác dữ liệu trong tài chính (Data mining)	Khai thác dữ liệu trong tài chính (Data mining)	
	Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính	Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính	

	Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính	Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính	
	Đầu tư tài chính	Đầu tư tài chính	
	Quản trị ngân hàng	Quản trị ngân hàng	
	Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (R)	Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính 2 (R)	
	Phân tích chứng khoán	Phân tích chứng khoán	
Kiến thức ngành tự chọn	***Nhóm 1 (Chọn 1, 2 TC)***	***Nhóm 1 (Chọn 1, 2 TC)***	
	Quản trị rủi ro ngân hàng	Quản trị rủi ro ngân hàng	
	Các mô hình phân tích rủi ro tín dụng	Các mô hình phân tích rủi ro tín dụng	
	Phân tích tài chính tại doanh nghiệp tự động (CT COOP)	Gọi vốn cộng đồng	Gắn với bối cảnh chuyển đổi số tại doanh nghiệp, thực hành với dữ liệu thật; Gọi vốn cộng đồng là chủ đề hẹp, mang tính lý thuyết nhiều hơn.
	Nhóm 2 (chọn 1, 2 TC)	***Nhóm 2 (chọn 1, 2 TC)***	
	Đạo đức trong kinh doanh TCNH	Đạo đức trong kinh doanh TCNH	
	Bảo hiểm	Bảo hiểm	
	Quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp tại doanh nghiệp (CT COOP)		Gắn kết đào tạo với môi trường làm việc thực tế, tăng tính thực hành.

	Nhóm 3 (chọn 1, 2 TC)	***Nhóm 3 (chọn 1, 2 TC)***	
	Thiết kế và bảo mật Web	Thiết kế và bảo mật Web	
	Công nghệ tiền điện tử và hệ thống thanh toán điện tử	Công nghệ tiền điện tử và hệ thống thanh toán điện tử	
	Xây dựng dự án khởi nghiệp (CT COOP)		Gắn kết đào tạo với môi trường làm việc thực tế, tăng tính thực hành.
	Web và bảo mật dữ liệu tại doanh nghiệp (CT COOP)	Thương mại điện tử	Gắn kết đào tạo với môi trường làm việc thực tế, tăng tính thực hành.
	Nhóm 4 (chọn 1, 2 TC)	***Nhóm 4 (chọn 1, 2 TC)***	
	Thương mại điện tử	Tài chính quốc tế	
	Tài chính quốc tế	Kế toán ngân hàng	
		Chứng khoán phái sinh	Giảm tải chương trình các HP có tính trùng lắp với các HP khác
		Nhóm 5 (chọn 1, 2 TC)	
		Phương pháp nghiên cứu khoa học trong tài chính	NH đã học môn Phương pháp viết báo cáo nghiên cứu trong kinh tế và quản lý và Kinh tế lượng trong tài chính từ sớm
		Marketing dịch vụ tài chính	Giảm tải chương trình các HP có tính trùng lắp với các HP khác

Thực tập Khóa luận	Thực tập cuối khóa	Thực tập cuối khóa	
	Khóa luận tốt nghiệp	Khóa luận tốt nghiệp	
Môn thay thế KLTN	Học sâu trong tài chính	Học sâu trong tài chính	
	Các ứng dụng AI hiện đại trong tài chính	Các ứng dụng AI hiện đại trong tài chính	

Bảng 3.3.4 Bảng đối sánh CTDH ngành CNTC năm 2023 so với CTDH năm 2021

Khối KT	**CTDH 2023**	**CTDH 2021**	**Lý do thay đổi**
Số tín chỉ	130	130	
Khối KT cơ bản Môn bắt buộc	Triết học Mác – Lênin	Triết học Mác – Lênin	
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
	Kinh tế vi mô	Kinh tế vi mô	
	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế vĩ mô	
	Nhập môn luật học	Nhập môn luật học	
	Pháp luật doanh nghiệp	Pháp luật doanh nghiệp	
	Quản trị học	Quản trị học căn bản	
		Toán cao cấp	Giảm tải chương trình các HP có tính trùng lắp với các HP khác (Toán kinh tế)

		Giới thiệu lập trình	Giảm tải chương trình các HP có tính trùng lắp với các HP khác (Giới thiệu lập trình Python)
		Lý luận nhà nước và pháp luật	Giảm tải chương trình các HP có tính trùng lắp với các HP khác (Nhập môn luật học)
		Luật doanh nghiệp	Giảm tải chương trình các HP có tính trùng lắp với các HP khác (Pháp luật doanh nghiệp)
Khối KT Cơ bản Môn tự chọn	Tâm lý học ứng dụng	Tâm lý học đại cương	
	Xã hội học	Xã hội học	
	Khoa học giao tiếp	Nhập môn khoa học giao tiếp	
	Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế	
	Văn hóa học	Văn hóa học	
	Công nghệ thông tin và truyền thông mới	Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo	Mở rộng phạm vi công nghệ ứng dụng.
	Logic học	Logic học	
	Tài chính cá nhân	Kinh tế số	Gần gũi, thiết thực với nhu cầu quản lý tài chính của sinh viên.
	Sáng tạo và khởi nghiệp		Hỗ trợ định hướng khởi nghiệp tài chính và phát triển kỹ năng mềm.
	Kỹ năng lãnh đạo	Kỹ năng làm việc nhóm	

		Nhân học đại cương	Giảm lý thuyết hàn lâm, thay bằng các HP tăng kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu thị trường lao động.
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	
		Lịch sử văn minh thế giới	
		Địa chính trị thế giới	
		Thực hành văn bản tiếng Việt	
Cơ sở khối ngành, nhóm ngành và cơ sở ngành	Toán kinh tế	Lý thuyết xác suất	Tích hợp để phục vụ phân tích kinh tế – tài chính có định hướng ứng dụng
	Thống kê trong kinh doanh	Thống kê ứng dụng	
	Nguyên lý kế toán	Nguyên lý kế toán	
	Nguyên lý thị trường tài chính	Nguyên lý thị trường tài chính	
	Kinh tế lượng	Kinh tế lượng	
	Phân tích dữ liệu	Phân tích dữ liệu cơ bản	
	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	
	Quản trị tài chính	Quản trị tài chính	
	Hệ thống thông tin kinh doanh	Hệ thống thông tin trong kinh doanh	
		Kinh tế học quốc tế	Cắt giảm các môn không còn phù hợp chuyên sâu của ngành tài chính ngân
		Marketing căn bản	

		Mô hình kinh doanh số	hàng
	Cơ sở dữ liệu	Cơ sở dữ liệu	
Kiến thức ngành bắt buộc	Nhập môn ngành công nghệ tài chính		Giúp NH thiết kế lộ trình đào tạo và sự nghiệp
	Tiền tệ-ngân hàng	Tiền tệ - ngân hàng	
	Giới thiệu lập trình Python		Python cần được học để NH có nền tảng học các ứng dụng chuyên sâu trong lĩnh vực TCNH về sau
	Ngân hàng số	Ngân hàng số	
	Công nghệ Blockchain	Công nghệ Blockchain	
	Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính 1 (Python)	Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính 1 (Python)	
	Ngân hàng thương mại	Ngân hàng thương mại	
	Quản trị tài chính nâng cao	Quản trị rủi ro tài chính	Quản trị rủi ro tài chính được giới thiệu tích hợp trong HP Quản trị rủi ro ngân hàng trong khi đó Quản trị tài chính nâng cao là HP cốt lõi của CTDH về tài chính nói chung và cần được trang bị cho NH

	Khai thác dữ liệu trong tài chính (Data mining)	Khai thác dữ liệu trong tài chính (Data mining)	
	Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính	Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính	
	Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính	Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính	
	Đầu tư tài chính	Đầu tư tài chính	
	Quản trị ngân hàng		Trang bị cho NH kiến thức cần thiết để học môn Quản trị rủi ro NH
	Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính 2 (R)	Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính 2 (R)	
	Phân tích chứng khoán		Hướng đến chuyên sâu nghiệp vụ thực hành trong ngân hàng, thị trường tài chính và ứng dụng của công nghệ trong lĩnh vực này; bỏ các HP có tính trùng lặp (HP Sáng tạo và khởi nghiệp trong Fintech trùng với HP Sáng tạo và khởi nghiệp)
Kiến thức ngành tự chọn	Quản trị rủi ro ngân hàng	Sáng tạo và khởi nghiệp trong Fintech	
	Các mô hình phân tích rủi ro tín dụng	Phân tích kinh doanh	
	Gọi vốn cộng đồng	Gọi vốn cộng đồng	
	Đạo đức trong kinh doanh TCNH	Đạo đức trong Fintech	Mở rộng khía cạnh đạo đức trong lĩnh vực tài chính ngân hàng nói chung.
		Robotic Process Automation	Cắt giảm môn không còn phù hợp chuyên sâu

			của ngành tài chính ngân hang: Nội dung hẹp, có thể tích hợp trong môn khác
	Thiết kế và bảo mật Web	Thiết kế Web và bảo mật	
	Công nghệ tiền điện tử và hệ thống thanh toán điện tử	Công nghệ tiền điện tử và hệ thống thanh toán điện tử	
	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	
	Tài chính quốc tế		Hướng đến chuyên sâu nghiệp vụ thực hành trong ngân hàng, thị trường tài chính.
	Chứng khoán phái sinh		
	Kế toán ngân hàng		
	Bảo hiểm		
	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong tài chính	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
	Marketing dịch vụ tài chính	Marketing dịch vụ tài chính	
Thực tập Khóa luận	Thực tập cuối khóa	Thực tập tốt nghiệp	
	Khóa luận tốt nghiệp	Đồ án tốt nghiệp	
Môn thay thế KLTN	Học sâu trong tài chính		Cung cấp lựa chọn học phần có chiều sâu nghiên cứu và cập nhật công nghệ thay thế cho sinh viên không làm KLTN; Đáp ứng yêu cầu chuyên môn hóa và tự học suốt đời.
	Các ứng dụng AI hiện đại trong tài chính		

Qua các lần rà soát và cải tiến vào 2021, 2023, 2025 CTDH của ngành đã có một số thay đổi được thể hiện ở bảng 3.3.2.1 và bảng 3.2.2.2 ở trên. Những điều chỉnh trong CTDH góp phần đáp ứng CĐR, phù hợp với tình hình thực tiễn của ngành, đã được công bố đối với SV [H3.03.03.06].

Do CNTC là một ngành mới, CTĐT CNTC của Khoa gần như là chương trình đầu tiên đào tạo cử nhân Công nghệ tài chính ở Việt Nam nên trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CTDH CNTC trình độ đại học, Khoa đã chủ yếu tham khảo, đối sánh CTDH cùng ngành của các CSGD nước ngoài hoặc chương trình liên kết với nước ngoài. Các chương trình đối sánh gồm: Chương trình Cử nhân Công nghệ Tài chính (FinTech) 2+2 giữa Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội và Trường Đại học Á Châu (Asia University), Đài Loan; Chương trình Fintech của Đại học Hồng Kong; Chương trình Fintech của Đại học Virginia Commonwealth University (UK). Các tiêu chí đối sánh bao gồm: cấu trúc CTDH, thời gian đào tạo, số tín chỉ, các môn học trong các khối kiến thức [H3.03.03.05]. Nội dung Khoa chú trọng đối sánh trong các lần rà soát, điều chỉnh CTDH là các môn học bổ sung/thay thế để phù hợp với bối cảnh mới của xã hội, xu hướng mới trong ngành. Tại các lần rà soát, điều chỉnh, Khoa căn cứ vào bối cảnh xã hội, ý kiến các bên liên quan để dự thảo các điều chỉnh đồng thời tham khảo các CTDH được chọn làm đối sánh nhằm đảm bảo CTDH ngành CNTC của Khoa có sự tương đồng với các CTDH ngành CNTC của các CSGD uy tín khác. So sánh cho thấy CTDH CNTC đang được vận hành của Khoa khá tương đồng về mặt cấu trúc, các khối kiến thức, các môn học cốt lõi với các CTDH CNTC của các CSGD đối sánh. Sau khi điều chỉnh và cập nhật, CTDH được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Khoa giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận [H3.03.03.06].

Bảng 3.3.5 So sánh CTDH ngành CNTC của UEL với các CSGD khác

Nội dung so sánh	Công nghệ Tài chính Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐHQG- HCM	Công nghệ Tài chính (FinTech) 2+2 giữa Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội và Trường Đại học Á Châu (Asia	Chương trình Fintech của Đại học Hồng Kong	Chương trình Fintech của Đại học Virginia Commonwealth University (UK).

		University)		
Tổng thời lượng của CTĐT	120 tín chỉ	128 tín chỉ	75 tín chỉ	123 tín chỉ
Khối kiến thức đại cương	34 tín chỉ (28,3%)	28 tín chỉ (21,8%)	9 tín chỉ (12%)	20 tín chỉ (16,3%)
Kiến thức chuyên nghiệp	86 tín chỉ (71.7%)	89 tín chỉ (67.9%)	66 tín chỉ (88%)	203 tín chỉ (83,7%)
- Cơ sở ngành	28 tín chỉ (47.7%)	36 tín chỉ (28.2%)	30 tín chỉ (40%)	43 tín chỉ (35%)
- Chuyên ngành	60 tín chỉ (50.0%)	62 tín chỉ (47.3%)	36 tín chỉ (48%)	60 Tín chỉ (48,7%)
- Thực tập, khóa luận tốt nghiệp	8 tín chỉ (6,7%)			

CTDH ngành CNTC của Trường cũng thể hiện tính linh hoạt và tích hợp. Tính linh hoạt thể hiện ở các môn học tự chọn, để đạt được chuẩn kiến thức trong cùng khối, sinh viên có thể chọn 1 môn trong nhóm môn, việc bố trí lịch giảng các lớp học phần cơ bản và cơ sở ngành trong các học kỳ cũng giúp NH linh hoạt lựa chọn lịch học phù hợp, NH cũng có thể chủ động cá nhân hóa lịch trình học tập của mình để tốt nghiệp sớm [H3.03.03.07]. Tính tích hợp thể hiện qua các yếu tố sau:

- CTDH tích hợp khối kiến thức tài chính và công nghệ thể hiện qua các môn học ứng dụng công nghệ để giải quyết các vấn đề tài chính từ cấp độ thấp đến cao.
- CTDH tích hợp các khối kiến thức của khối ngành và nhóm ngành, với cấu trúc CTDH bao gồm các môn cơ bản, cơ sở khối ngành Kinh tế, Kinh doanh và Quản lý, cơ sở nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý, NH có thể học song bằng, vừa ngành CNTC vừa Quản trị kinh doanh hoặc Kinh tế bằng cách chỉ học thêm các HP chuyên sâu của ngành

thứ 2, NH ở các ngành khác cũng có thể học thêm các HP ngành CNTC để nhận thêm bằng ngành Tài chính – Ngân hàng ngoài bằng thứ nhất [H3.03.03.08].

- CTDH cũng tích hợp lý thuyết và thực hành, thực tế qua các môn học Nhập môn ngành (HK1) và Thực tập (HK10); nhiều HP có PPDH theo tình huống và đánh giá KQHT qua bài tập thực tế cũng thể hiện tính tích hợp giữa lý thuyết và thực tiễn; Khoa cũng có chính sách mời chuyên gia thực tế về trình bày các chuyên đề liên quan ở một số HP [H3.03.03.09].
- CTDH CNTC hệ COOP thể hiện rõ tính tính hợp giữa lý thuyết và thực hành khi NH có các đợt đi thực tế, thực tập tại doanh nghiệp vào cuối các học kỳ và các môn học tự chọn được thực hiện tại doanh nghiệp được giảng dạy, hướng dẫn bởi chuyên gia ở doanh nghiệp kết hợp với giảng viên của Khoa.

3.3.2. Điểm mạnh

100% các học phần trong CTDH được bố trí logic, hợp lý, giúp NH dần tích lũy kiến thức và tăng cường các kỹ năng từ cấp độ thấp đến cấp độ cao. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh và cập nhật hai năm một lần. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp.

3.3.3. Điểm tồn tại

Việc thu thập dữ liệu tham vấn ý kiến các bên liên quan để hoàn thiện chương trình dạy học còn gặp trở ngại do các hạn chế về nguồn lực. Ngoài ra việc mời các chuyên gia thực tế về chia sẻ, trình bày ở một số môn học cũng còn hạn chế do thù lao cho chuyên gia chưa cao và do địa điểm trường ở ngoại thành.

3.3.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	-Đẩy mạnh công tác thu thập dữ liệu, lấy ý kiến các bên liên quan (doanh nghiệp, người học, …) để hoàn thiện CTDH. -Đề xuất tăng thù lao mời chuyên gia thực tế bên ngoài	Khoa Tài chính – Ngân hàng, các phòng ban liên quan	Từ năm 2025 - 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát và cập nhật CTDH, đảm bảo cấu trúc CTDH có trình tự logic, chặt chẽ về nội dung, có tính cập nhật và có tính tích hợp cao.	Khoa Tài chính – Ngân hàng	Từ năm 2025 - 2027	

3.3.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

CTDH ngành CNTC trình độ đại học được thiết kế dựa trên CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Các học phần trong CTDH được cấu trúc thành các khối kiến thức có tính kế thừa, phân tầng và tích lũy theo cấp độ từ thấp đến cao, đồng thời được phân nhiệm rõ ràng trong ma trận môn học – chuẩn đầu ra của CTĐT. Mỗi học phần được thiết kế với

phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá đa dạng. Các học phần trong CTDH có mức đóng góp nhất định nhằm đạt được CĐR toàn chương trình. Cấu trúc CTDH có trình tự logic, chặt chẽ về nội dung, được cập nhật và có tính tích hợp. CTDH được lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan theo quy định.

Tuy nhiên, Khoa và Trường cần phối hợp tăng cường hoạt động lấy ý kiến đóng góp hoàn thiện CTDH, tăng tính kết nối giữa lý thuyết với thực tiễn ở một số học phần chuyên ngành thông qua tăng mức thù lao, tạo điều kiện cho việc mời chuyên gia bên ngoài thuận lợi hơn.

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,33

Số tiêu chị đạt: 3/3

Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Kết quả đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3

Tiêu chí	**Thang đánh giá**							**Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 3**		
	Chưa đạt			**Đạt**				**Mức trung bình**	**Số tiêu chí đạt**	**Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)**
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 3.1						**x**		**5,33**	**3**	**100,00**
Tiêu chí 3.2					**x**					
Tiêu chí 3.3					**x**					

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Tương tự như triết lý giáo dục của Trường - "Kiến tạo tri thức, khơi nguồn sáng tạo", triết lý và mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành CNTC được cụ thể hóa thông qua mục tiêu đào tạo rõ ràng, định hướng chuẩn đầu ra theo năng lực, và được công khai đến các bên liên quan qua nhiều hình thức: seminar nội bộ, buổi sinh hoạt đầu khóa và website Khoa Tài chính – Ngân hàng. Dựa trên triết lý đó, phương pháp tiếp cận trong dạy và học của Khoa TCNH được thiết kế hướng tới đạt được chuẩn đầu ra của từng học phần, từ đó hướng đến đạt được chuẩn đầu ra của tổng thể chương trình. Trên cơ sở tham khảo các phương pháp giảng dạy từ chương trình đào tạo của các nước phát triển, đúc kết từ thực tiễn và kinh nghiệm giảng dạy trong bối cảnh giáo dục Việt Nam, điều kiện thực tế của trường cũng như đặc thù chuyên ngành, các hoạt động dạy và học được lựa chọn và áp dụng linh hoạt. Phương pháp dạy và học chủ động, phù hợp, linh hoạt, góp phần giúp người học đạt được các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ), từ đó đạt được mục tiêu chung của CTĐT ngành CNTC: Đào tạo cử nhân kinh tế ngành CNTC am hiểu khoa học tự nhiên, CNTT, xã hội và pháp luật; sở hữu nền tảng vững chắc về kinh tế – kinh doanh – quản lý; thành thạo chuyên môn tài chính-ngân hàng cùng các công nghệ ứng dụng; đồng thời có đạo đức, tư duy linh hoạt và kỹ năng đáp ứng môi trường CNTC luôn biến đổi. [H1.01.01.04].

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

4.1.1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục của Khoa Tài chính – Ngân hàng được kế thừa nhất quán từ triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế – Luật: "Kiến tạo tri thức, khơi nguồn sáng tạo". [H4.04.01.01]. Trường Đại học Kinh Tế - Luật hướng đến mục tiêu đào tạo những người có trí tuệ với năng lực chuyên môn vững và sâu, có tư duy phản biện, khả năng sáng tạo và khởi nghiệp, có kĩ năng lãnh đạo nâng tầm và tham gia toàn cầu, có phẩm cách và giao tiếp hiệu quả, cởi mở trong tiếp nhận tri thức mới, đồng thời trở thành công dân có trách nhiệm cao và biết đóng góp cho cộng đồng. Dựa trên triết lý chung này, Khoa xây dựng mục tiêu giáo dục hướng tới đào tạo cử nhân kinh tế ngành Công nghệ tài chính hội đủ kiến thức, kỹ năng và

mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ) để làm việc trong môi trường chuyên nghiệp và toàn cầu: nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế- xã hội và chuyên sâu về Tài chính – Ngân hàng và Công nghệ tài chính; vận dụng tư duy thiết kế nhạy bén, kỹ năng thực hành thành thạo, thái độ ứng xử chuyên nghiệp để giải quyết xử lý các vấn đề phức tạp và ra quyết định dựa trên các công nghệ ứng dụng trong tài chính, ngân hàng; có phẩm chất đạo đức tốt, có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng nhằm phục vụ vì lợi ích tổ chức, của quốc gia và chủ động học tập suốt đời [H1.01.01.05].

Triết lý giáo dục này được phổ biến cho toàn thể giảng viên, nhân viên cũng như sinh viên, học viên hiểu rõ và thực hiện. Triết lý giáo dục của trường được phát biểu chính thức trong chiến lược 2021-2025, tầm nhìn 2030 của Trường [H4.04.01.01]. Triết lý này cũng được công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường [H4.04.01.02], trang thông tin điện tử của khoa cũng như các phòng ban [H4.04.01.03], sổ tay sinh viên [H4.04.01.04] để các bên liên quan ngoài trường như nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, người học tiềm năng, phụ huynh... biết đến triết lý giáo dục của trường và của khoa. Ngoài ra, triết lý giáo dục được trưng bày tại các khu vực dễ nhận biết trong khuôn viên Trường như thang máy, sảnh, hội trường... [H4.04.01.05]. Trong quá trình giảng dạy, GV là nhân tố quan trọng giúp triển khai triết lý giáo dục của Trường tiếp đến gần hơn với người học thông qua phần giới thiệu của mỗi học phần cũng như các hoạt động dạy học, đảm bảo người học đạt được các CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ) phù hợp với CĐR của CTĐT nói riêng, mục tiêu và triết lý giáo dục của khoa và của trường nói chung.

Bảng 4.1.1 Bảng so sánh triết lý giáo dục, mục tiêu, sứ mệnh và tầm nhìn của Trường và Khoa TCNH

	Trường	Khoa
Triết lý giáo dục	Kiến tạo tri thức, khơi nguồn sáng tạo	Kiến tạo tri thức, khơi nguồn sáng tạo
Mục tiêu giáo dục	Trường Đại học Kinh tế - Luật giúp người học: - Có trí tuệ với năng lực chuyên môn vững và sâu, có tư duy phản biện, khả năng sáng tạo và khởi nghiệp; - Người học cởi mở trong tiếp nhận tri thức mới; - Trở thành thành viên có trách nhiệm và có tính xây dựng của cộng đồng; - Có kỹ năng lãnh đạo nâng tầm và tham gia toàn cầu; - Có phẩm cách và giao tiếp hiệu quả.	- Đào tạo cử nhân kinh tế ngành TCNH và ngành CNTC nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội và chuyên sâu về TCNH và CNTC; - Có đầy đủ các kỹ năng chuyên môn nhằm vận dụng kiến thức được học để nghiên cứu, phân tích, hoạch định, giải quyết vấn đề, ra quyết định phục vụ cho công việc tác nghiệp, lãnh đạo, quản lý hiệu quả trong lĩnh vực TCNH và CNTC - Có phẩm chất đạo đức và khả năng tư duy tốt và có đầy đủ năng lực và những kỹ năng cần thiết nhằm phát triển nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập và sự phát triển của công nghệ.
Sứ mạng	- Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, kinh	- Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực TCNH và

	doanh và luật.	CNTC.
Tầm nhìn	Đến năm 2035, Trường Đại học Kinh tế - Luật trở thành: -Trường đại học định hướng nghiên cứu trong kỷ nguyên số. -Cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế, được xếp hạng trong số các trường đại học có uy tín, người học có tầm nhìn chiến lược và tư duy sáng tạo, đủ năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu. -Một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật.	Đến năm 2030 Khoa TCNH của trường Đại học Kinh tế - Luật sẽ trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học có uy tín hàng đầu tại Việt Nam, được xếp hạng cao ngang tầm với các chương trình đào tạo ngành TCNH và CNTC của các nước trong khu vực ASEAN, người học đủ kiến thức và năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu.

Không chỉ được công bố rõ ràng, triết lý giáo dục của trường và khoa được giảng viên, nhân viên, người học hiểu và thực hiện. Trước tiên, TLGD "Kiến tạo tri thức, khơi nguồn sáng tạo" được thể hiện trong việc thiết kế mục tiêu và CĐR của CTĐT cũng như của các học phần. Một trong các mục tiêu cũng như CĐR có tính 'phổ quát' của các CTĐT trong trường đó là giúp NH nắm bắt kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ và pháp luật để ứng dụng trong công việc và cuộc sống [H4.04.01.06]. Đối với từng chuyên ngành và học phần cụ thể, CĐR về kiến thức theo các mức độ của thang đo nhận thức luôn được nhắc đến đầu tiên trong ĐCCT của các học phần [H3.03.01.03]. Tiếp nữa, TLGD còn được thể hiện ở việc lấy người học làm trung tâm, khơi gợi khả năng học tập và làm việc chủ động, từ đó kích thích tính sáng tạo của NH trong thiết kế các hoạt động dạy và học [H3.03.01.03]. Tính

sáng tạo cũng thường là một tiêu chí khi đánh giá hoạt động thuyết trình của NH [H4.04.01.07]. Tính mới, khả năng ứng dụng vào thực tiễn cũng là một tiêu chí đánh giá khoá luận tốt nghiệp [H4.04.01.08]. Đối với giảng viên, chuyên viên, việc trau dồi nâng cao kiến thức bản thân luôn được khuyến khích và trở thành một trong các tiêu chí đánh giá viên chức, người lao động cuối năm học [H4.04.01.09]. Ngoài ra một trong các tiêu chí đánh giá viên chức, NLĐ đạt danh hiệu “chiến sĩ thi đua" cuối năm học chính là thể hiện được tính sáng tạo và ứng dụng trong công việc: CCVC có sáng kiến được Hội đồng công nhận là tiêu chí cứng để giới thiệu bình xét danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp [H4.04.01.10]. Đối với GV, “sáng kiến”" thể hiện ở công trình nghiên cứu khoa học, ở các đề xuất phương pháp giảng dạy và thiết kế bài giảng số; còn đối với chuyên viên, sự sáng tạo thể hiện ở sáng kiến đóng góp hàng năm để cải thiện hiệu quả làm việc. Bên cạnh đó, NH có nhiều cơ hội tham gia vào các hoạt động ngoại khoá đề cao tính sáng tạo như “công trình thanh niên”, cuộc thi sáng tác logo kỷ niệm 20 năm của khoa TCNH, v.v [H4.04.01.11]

4.1.2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục và mục tiêu đào tạo được tuyên bố rõ ràng, công khai, được phổ biến đến toàn thể giảng viên, sinh viên và nhân viên. Các bên liên quan có thể tiếp cận dễ dàng qua nhiều hình thức truyền thông và tài liệu chính thức. Việc thực thi triết lý được cụ thể hóa trong thiết kế chương trình, phương pháp giảng dạy và cơ chế đánh giá tại cả cấp chương trình và học phần.

4.1.3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã được công khai rộng rãi, nhưng tần suất truyền thông về triết lý giáo dục đến các bên liên quan ngoài nhà trường (phụ huynh, doanh nghiệp, cựu sinh viên...) còn hạn chế. Một số kênh truyền thông (video, mạng xã hội, sự kiện tuyển sinh...) chưa lồng ghép triết lý một cách nổi bật, trực quan và thường xuyên, cho thấy phạm vi phổ biến triết lý giáo dục đến các bên liên quan và xã hội còn chưa sâu rộng và tần suất chưa đều.

4.1.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	**Khắc phục tồn tại**	-Lập kế hoạch phổ biến triết lý giáo dục của Trường đến các bên liên quan một cách sâu rộng và thường xuyên, định kỳ. -Tìm ra những phương thức mới, đa dạng hơn nhằm giới thiệu triết lý giáo dục của Trường đến các bên liên quan.	Phòng BĐCL, Phòng tuyển sinh & CTSV, Phòng truyền thông, các khoa đào tạo, Đoàn Thanh niên, Hội SV	Từ năm 2025 - 2027
2	**Phát huy điểm mạnh**	-Tiếp tục truyền thông triết lý giáo dục của Trường và Khoa qua các kênh khác nhau. -Lồng ghép, quảng bá triết lý giáo dục của Trường thông qua các hoạt động như ngày hội việc làm, tư vấn tuyển sinh, tọa đàm và hội thảo khoa học. - Quy định các video truyền thông, video tóm tắt các hoạt động phong trào đoàn thể, hay trong các bài truyền thông, thông báo tuyển sinh trên các trang		

		mạng xã hội cần lồng ghép đưa vào TLGD (bằng hashtag, logo, v.v...).		

4.1.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

4.2.1. Mô tả hiện trạng

Để đáp ứng yêu cầu về CĐR của CTĐT dưới khía cạnh kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ), Khoa Tài chính – Ngân hàng và các bộ môn đã xây dựng các hoạt động dạy và học đa dạng, phù hợp với yêu cầu cần đạt của từng chương mục, với chuẩn đầu ra của học phần, tương thích với 08 chuẩn đầu ra và 05 mục tiêu chung của CTĐT CNTC năm 2025, qua đó phản ánh rõ triết lý giáo dục của Trường và của Khoa [H4.04.02.01]

Phương pháp dạy học và cách đánh giá luôn được trình bày chi tiết trong đề cương chi tiết học phần và gửi đến sinh viên. Phương pháp dạy học được thiết kế trên nguyên tắc lấy người học làm trung tâm. Một số phương pháp phổ biến được các giảng viên sử dụng ở nhiều môn học như: thuyết giảng chủ động, học qua dự án hay đồ án, thảo luận và trình bày theo nhóm, giải bài tập tình huống, lớp học đảo ngược... Bảng 4.2.1 bên dưới minh họa về việc áp dụng phương pháp dạy-học và đánh giá để đạt được CĐR của một số môn học như Giới thiệu lập trình Python, Gói phần mềm trong tài chính, Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính [H4.04.02.02].

Học phần Giới thiệu lập trình Python là học phần bắt buộc trong CTĐT CNTC và được phân nhiệm cùng đảm trách một số CĐR của CTĐT (PLO1 và PLO2). Môn Giới thiệu lập trình Python là môn cơ sở ngành, dành cho sinh viên ngành TCNH và ngành CNTC, được phân bổ giảng dạy trong học kỳ 1 của CTĐT. Được phân nhiệm CĐR PLO1 và PLO2 của CTĐT, môn Giới thiệu lập trình Python đặt ra 5 CĐR chi tiết với thang đo bloom cao nhất ở khía cạnh kiến thức và kỹ năng chỉ ở đầu mức 3 - mức vận dụng, ứng dụng cơ bản. Phương

pháp dạy học được áp dụng trong môn Giới thiệu lập trình Python bao gồm phương pháp thuyết giảng chủ động, đặt câu hỏi, phản biện ý kiến; đưa ra bài tập tình huống; thực hành viết lệnh, hàm và làm đồ án cá nhân. Đối với học phần Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (R) – môn học chuyên ngành dành cho sinh viên năm 3, để đáp ứng 5 CĐR chi tiết (tương ứng 4 CĐR của CTĐT), GV linh hoạt áp dụng mô hình lớp học đảo ngược kết hợp thực hành "hands-on": sinh viên tự học qua một số video và tài liệu do GV giới thiệu trước, lên lớp tham gia live-coding, thảo luận nhanh và xử lý; trực quan hóa và mô hình hóa dữ liệu bằng R; trình bày, phản hồi đồng đẳng mini-project theo nhóm kết hợp với đồ án cuối kỳ.

Bảng 4.2.1 Ví dụ về việc áp dụng phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá để đạt được CĐR CTĐT ngành CNTC

	CĐR CTĐT (2025)	**CĐR Môn Học**	**Thang Bloom**	**Phương pháp dạy - học**	**Phương pháp đánh giá**
Môn học: Gói phần mềm trong tài chính (R)	PLO3: Liên hệ được các kiến thức cơ bản và nâng cao về khoa học dữ liệu, sử dụng được các công cụ và kỹ thuật công nghệ tài chính và tiềm năng ứng dụng của chúng trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng và các lĩnh vực khác	CLO1: Cung cấp kiến thức cơ bản và nâng cao về đặc điểm của ngôn ngữ lập trình R	KT1-2	- Lớp học đảo ngược	- Điểm quá trình cá nhân đối với bài tập trước buổi học, giao và nộp trên hệ thống LMS
				- Thuyết giảng chủ động: đặt câu hỏi, giải đáp thắc mắc, phản biện, tạo quiz và trò chơi hóa bài học - Hướng dẫn thao tác thực hành R cơ bản (RStudio, cú pháp R, các đối tượng dữ liệu)	- Bài tập cá nhân trên LMS (theo tiến độ chương)
					- Đánh giá theo nhóm - Bài tập nhóm (điểm quá trình)
					- Đồ án giữa kỳ (kiểm tra hiểu và áp dụng)
					- Thi tự luận cuối kỳ
		CLO2: Giới thiệu chức năng của R như xử lý, trực quan hóa dữ liệu và phân tích mô hình	KT3, KN3	Thuyết giảng chủ động; Dạy thực hành có hướng dẫn; Bài tập nhóm	- Đánh giá theo nhóm - Bài tập nhóm (điểm quá trình)
					-Bài báo cáo nhóm giữa kỳ
					- Thi tự luận cuối kỳ
		CLO5: Phân tích yêu cầu, lựa chọn và sử dụng	KT3, KN3	- Thuyết giảng chủ động	- Đánh giá theo nhóm (thi đua điểm cộng)

		công cụ, gói phần mềm phù hợp trong tài chính		- Học theo tình huống, tích hợp mô hình tài chính với ngôn ngữ lập trình R - Bài tập lập trình sử dụng R để mô phỏng mô hình định giá tài sản như CAPM, lợi suất trái phiếu, mô hình dự báo ARIMA, VAR	- Dự án cuối kỳ: phân tích và trình bày kết quả mô hình sử dụng R
	PLO4: Thể hiện được các kỹ năng: trình bày, làm việc nhóm, nghiên cứu, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề dựa trên công nghệ tài chính một cách hiệu quả	CLO3: Làm việc nhóm hiệu quả, nâng cao kỹ năng trình bày	KN2-3, TĐ2	Học qua dự án nhóm; Trình bày kết quả; Thảo luận nhóm	Rubric thuyết trình nhóm; Quan sát lớp học
	PLO5: Thể hiện được khả năng học tập suốt đời, tư duy đổi mới sáng tạo trong môi trường hội nhập và phát triển công nghệ	CLO4: Xây dựng khả năng tự học, tự nghiên cứu theo tài liệu và chủ đề được giao	KN3-4	Định hướng tự học; Phản hồi qua LMS; Nghiên cứu có hướng dẫn	Bài tập cá nhân; Phân tích chủ đề độc lập; Nộp bài trên hệ thống
	PLO6: Xác định được được các công cụ và kỹ thuật công nghệ tài chính để giải quyết các bài toán thực tế trong	CLO2: Giới thiệu chức năng của R như xử lý, trực quan hóa dữ liệu và phân tích mô hình	KT3, KN3	Học theo tình huống; Thực hành ứng dụng R với mô hình tài chính; Dạy tích hợp	Dự án giữa kỳ; Thuyết minh kỹ thuật; Báo cáo thực hành

	lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng và đưa ra các quyết định dựa trên kết quả phân tích, đánh giá	CLO5: Phân tích yêu cầu, lựa chọn và sử dụng công cụ, gói phần mềm phù hợp trong tài chính	KN3-5	Học theo tình huống; Thực hành ứng dụng R với mô hình tài chính; Dạy tích hợp	Dự án giữa kỳ; Thuyết minh kỹ thuật; Báo cáo thực hành
Môn học: Giới thiệu lập trình Python	PLO1: Diễn giải và ứng dụng được các kiến thức cơ bản về toán, thống kê, công nghệ, khoa học xã hội và pháp luật vào trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	CLO1: Trình bày được cấu trúc của một chương trình Python và liệt kê được các bước thực hiện lập trình CLO2: Mô tả được các kiểu dữ liệu cơ bản của Python CLO3: Giải thích được nguyên lý thực thi của các cấu trúc điều kiện, vòng lặp trong ngôn ngữ Python	KT3	- Thuyết giảng chủ động, đặt câu hỏi, phản biện ý kiến	- Quá trình: Bài tập cá nhân: bài quiz, bài tạp nhóm, điểm tham gia - Giữa kỳ: Đồ án nhóm và thuyết trình nhóm
	PLO2: Áp dụng được các kiến thức cơ bản và nâng cao về kinh tế, kinh doanh, tài chính, ngân hàng trong thời đại kỷ nguyên số	CLO4: Hiểu cách sử dụng và tạo phương thức trong Python CLO5: Hiểu được xử lý chuỗi, danh sách, tập tin trong Python	KT3, KN3-4	- Bài tập tình huống; - Thực hành viết lệnh, hàm	- Điểm quá trình cá nhân đối với bài tập trước buổi học, giao và nộp trên hệ thống LMS - Quá trình: Bài tập cá nhân - Cuối kỳ: Đồ án cá nhân
	PLO3: Liện hệ được các kiến thức cơ bản và nâng cao về khoa học dữ liệu, sử dụng được các công cụ và kỹ thuật	CLO1: Có kiến thức về lập trình và sử dụng phần mềm để ứng dụng máy học trong phân tích dữ	KT4	-Phân tích, thảo luận các tình huống dựa trên phân tích dữ liệu dựa vào các mô hình	- Đánh giá theo nhóm (Thi đua theo nhóm để lấy điểm cộng cho điểm quá trình (QT))

Môn học: Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính	công nghệ tài chính và tiềm năng ứng dụng của chúng trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng và các lĩnh vực khác	liệu lĩnh vực tài chính, quản lý		máy học - Thuyết giảng và thảo luận	- Quá trình: Bài tập cá nhân: bài quiz, đồ án cá nhân, thuyết trình nhóm - Giữa kỳ: xây dựng mô hình, đánh giá và so sánh hiệu suất của mô hình máy học -Cuối kỳ: phân tích vấn đề và áp dụng tổng hợp các kiến thức đã học
	PLO4: Thể hiện được các kỹ năng: trình bày, làm việc nhóm, nghiên cứu, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề dựa trên công nghệ tài chính một cách hiệu quả	CLO2: Có kỹ năng phân tích, đánh giá, giải quyết các vấn đề tài chính bằng các mô hình máy học	KT4, KN4	- Lớp học đảo ngược - Phân tích tình huống - Thảo luận nhóm	- Điểm quá trình cá nhân đối với bài tập trước buổi học, giao và nộp trên hệ thống LMS - Quá trình: Bài tập cá nhân: bài quiz, đồ án cá nhân, thuyết trình nhóm - Giữa kỳ: xây dựng mô hình, đánh giá và so sánh hiệu suất của mô hình máy học
		CLO3: Có kỹ năng áp dụng công nghệ tài chính, phân tích máy học vào quản lý và phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng		- Thuyết giảng chủ động: đặt câu hỏi cho SV, phản biện ý kiến và giải đáp thắc mắc của SV, tạo quiz, game hoá bài giảng	- Quá trình: Bài tập cá nhân: bài quiz, đồ án cá nhân, thuyết trình nhóm

	PLO5: Thể hiện được khả năng học tập suốt đời, tư duy đổi mới sáng tạo trong môi trường hội nhập và phát triển công nghệ	CLO4: Có kỹ năng học, tự học và nghiên cứu. Có tinh thần ham học hỏi và có khả năng sử dụng công nghệ mới	KN4	-Nghiên cứu tại bàn, khai thác tài liệu và dữ liệu -Tiếp cận các công cụ, phương pháp mới theo xu hướng	- Quá trình: Bài tập cá nhân: bài quiz, đồ án cá nhân
	PLO6: Xác định được được các công cụ và kỹ thuật công nghệ tài chính để giải quyết các bài toán thực tế trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng và đưa ra các quyết định dựa trên kết quả phân tích, đánh giá	CLO5: Khả năng xác nhận được các thuật toán máy học hiện đại theo xu hướng phát triển công nghệ	KN4	-Phân tích và tổng hợp vấn đề -Lựa chọn và bình luận các mô hình, thuật toán và tối ưu hóa	- Quá trình: Bài tập cá nhân: bài , đồ án cá nhân. - Giữa kỳ: xây dựng mô hình, đánh giá và so sánh hiệu suất của mô hình máy học -Cuối kỳ: phân tích vấn đề và áp dụng tổng hợp các kiến thức đã học

**KT - Kiến thức, KN - Kỹ năng, TĐ - Mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm (thái độ)*

Để giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm tích lũy và đạt được CĐR, Trường, Khoa và GV đã phổ biến và hướng dẫn SV sử dụng các phương pháp học tập phù hợp. Thứ nhất, hoạt động học tập được trình bày đầy đủ trong ĐCCT học phần và công khai đến NH trong các buổi học đầu tiên tại lớp và trên hệ thống elearning LMS của trường ở từng môn học [H4.04.02.03]; [H4.04.02.04]. Thứ hai, từ đầu năm nhất, NH được yêu cầu tham gia buổi sinh hoạt đầu khoá về phương pháp học tập hiệu quả ở đại học do Trường kết hợp với Khoa tổ chức [H4.04.02.05]; [H4.04.02.06]. NH cũng được giới thiệu và khuyến khích tham gia khoá học "Learning How to Learn" của GS. Barbara Oakley và Terrence Sejnowski trên Coursera [H4.04.02.07]. Thứ ba, nhằm giúp NH khoa liên hệ giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn, CTĐT ngành có cấu trúc phù hợp giữa lý thuyết và thực hành, NH đi kiến tập giữa kỳ (học kỳ 6-7, đối với K22 trở về trước) và thực tập tốt nghiệp (học kỳ 10-11, đối với tất cả các khoá) tại các doanh nghiệp, định chế tài chính tại TP.HCM hoặc các tỉnh thành khác [H4.04.02.08]; [H4.04.02.09]; [H4.04.02.10]; [H4.04.02.11]. Riêng đối với chương trình COOP, NH được học tập, trải nghiệm môi trường làm việc thực tế, rèn luyện kỹ năng làm việc vào mỗi học kỳ thứ ba của mỗi năm học tại các doanh nghiệp hoặc tổ chức tài chính đã ký kết hợp tác với khoa trong thời gian tối thiểu 4 tuần [H2.02.01.01], [H2.02.02.02], [H4.04.02.20].Thứ tư, NH được giới thiệu về ngành, cơ hội nghề nghiệp, phương pháp học tốt chuyên ngành thông qua học phần "Nhập môn ngành" với hoạt động tham quan tại các định chế tài chính [H4.04.02.12], truyền đạt các chuẩn mực đạo đức và các vấn đề ứng xử chuyên nghiệp cũng như giải quyết các tình thế khó xử về đạo đức trong lĩnh vực tài chính trong môn "Đạo đức trong kinh doanh tài chính ngân hàng" [H4.04.02.13]. Thứ năm, NH có cơ hội giao lưu học hỏi, kết nối với các "diễn giả" từ các doanh nghiệp, định chế tài chính và trải nghiệm hoạt động thực tế thông qua các buổi 'đồng giảng dạy' trong một số môn học chuyên ngành, các buổi sinh hoạt chuyên đề, hoạt động ngoại khoá [H4.04.02.14]; [H4.04.02.15]. Các hoạt động trên đều nhằm giúp NH hiểu rõ hoạt động học tập và tự xây dựng kế hoạch học tập, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR của học phần và CĐR của cả chương trình.

Thêm nữa, Trường ĐH Kinh tế-Luật đã hoàn thiện Hệ thống dạy và học trực tuyến LMS để quản lý thống nhất toàn bộ hoạt động giảng dạy của GV và học tập của người học [H4.04.02.16; H4.04.02.17]. Theo quy định của trường hầu hết các môn học thuộc khoa quản lý đã được giảng dạy trên nền tảng E-learning ở cấp độ cơ bản – diễn đàn thảo luận, thông báo, tài liệu học tập. Trong thời gian dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, việc giảng dạy trực tuyến và quản lý lớp học qua hệ thống E-learning (tên gọi trước của LMS) càng được đẩy mạnh. Theo đó, sinh viên sẽ vào lớp học trực tuyến từ elearning trên nền tảng Zoom, BigBlueButton hay Google Meet. Các học liệu (bài giảng, bài đọc, bài tập, tình huống, video) đều được upload lên E-learning. Sinh viên cũng thực hiện các bài kiểm tra quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ trên hệ thống E-learning [H4.04.02.18]. Từ năm 2024, Trường ĐH Kinh tế - Luật đã đẩy mạnh hoạt động dạy-học theo phương thức blended-learning cho nhiều môn học, nhất là các môn học nền tảng và cơ sở ngành như các HP chính trị, môn Nguyên lý thị trường tài chính, Quản trị tài chính. Theo đó, một số hoặc toàn bộ nội dung bài giảng được 'số hoá' và thiết kế hoàn chỉnh với video bài giảng, mini-quiz tương tác sau mỗi video bài giảng, bài kiểm tra ôn tập và đánh giá quá trình sau mỗi chương, bài giảng tóm tắt, forum thảo luận với các chủ đề gợi ý. NH được yêu cầu xem video bài giảng và hoàn thành các bài quiz trước khi tham gia các buổi học đồng bộ trực tiếp với GV phụ trách. Cách triển khai này tăng cường khả năng tự học chủ động cho NH và giải phóng sự nhàm chán cho GV – thay vào đó là thời gian thảo luận sâu, thực hành trên giảng đường. [H4.04.02.21]; [H4.04.02.22]

Với những nỗ lực không ngừng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, các hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành CNTC thời gian qua đã nhận được những phản hồi tích cực từ phía NH. Theo kết quả khảo sát sinh viên về đánh giá môn học từng kỳ và đánh giá khóa học đều cho thấy sinh viên đánh giá cao các phương pháp giảng dạy, pháp giảng dạy tại Khoa đảm bảo chuyển tải được chuẩn đầu ra môn học được thiết kế theo đề cương [H4.04.02.19]

Bảng 4.2.2 Mức độ hài lòng của SV về PPGD của GV trong CTĐT ngành CNTC

Năm học	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**	**2023-2024**
Mức độ hài lòng của SV về PPGD của GV	4,37/5	4,34/5	4,35/5	4,35/5

4.2.2. Điểm mạnh

Các hoạt động và phương pháp giảng dạy được thiết kế trên cơ sở lấy người học làm trung tâm, đa dạng và phù hợp với từng học phần nhằm đạt được CĐR của CTĐT. NH được hướng dẫn áp dụng các phương pháp, hoạt động học tập phù hợp để lĩnh hội kiến thức và rèn luyện kỹ năng nhằm đạt được CĐR của các HP.

Đặc biệt, việc ứng dụng LMS và hình thức học kết hợp (blended learning) cho nhiều học phần nền tảng, kết hợp với phương pháp lớp học đảo ngược đã giúp nâng cao năng lực tự học và học tập suốt đời – một trong những năng lực cốt lõi trong đào tạo thế kỷ 21.

4.2.3. Điểm tồn tại

Đối với một số lớp HP có số lượng đông NH, gây khó khăn trong việc triển khai các phương pháp giảng dạy tích cực như thảo luận nhóm, phản hồi cá nhân hoặc học qua dự án. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng triển khai đầy đủ các phương pháp đánh giá đa dạng theo CLO.

4.2.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	**Khắc phục tồn tại**	Bố trí quy mô lớp học phù hợp để GV dễ dàng triển khai PP dạy học tích cực và theo dõi, hướng dẫn SV học tập một cách hiệu quả.	Các phòng ban liên quan	Năm học 2025 - 2027
2	**Phát huy điểm mạnh**	Tiếp tục các hoạt động rà soát phương pháp dạy và học; lấy ý kiến của SV, GV và các bên liên quan về hoạt động dạy và học của CTDH để tiến hành cải tiến, nâng cao chất lượng.	Khoa TCNH, Phòng BĐCL, Phòng CTSV	Hàng năm, năm học 2025 - 2027

4.2.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 6/7 điểm.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

4.3.1. Mô tả hiện trạng

100% ĐCCT của các HP trong CTĐT ngành CNTC đều mô tả rõ việc sử dụng các phương giảng dạy và học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng trình bày, giao tiếp, kỹ năng tìm

kiếm, tổng hợp tài liệu, số liệu, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lãnh đạo, v.v [H4.04.02.03].

Mỗi ĐCCT của các học phần cũng mô tả hoạt động tự học nhằm rèn luyện sự tự giác và tinh thần trách nhiệm trong học tập cho NH, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Việc phân bổ số giờ lí thuyết, số giờ thực hành, số giờ tự học, tự nghiên cứu cho toàn bộ học phần được cụ thể hóa trong từng đề cương, ngoài ra còn có yêu cầu người học phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân cho mỗi tín chỉ theo quy định [H4.04.02.03]. Các phương pháp giảng dạy và hoạt động học tập trong ĐCCT các HP chủ yếu giúp thúc đẩy rèn luyện các kỹ năng, nâng cao năng lực học tập suốt đời bao gồm (*Phụ lục 4.3 Bảng thống kê các hoạt động dạy - học của các HP trong CTĐT ngành TCNH*)

- Lớp học đảo ngược (Flipped classroom): Hoạt động này giúp SV rèn luyện khả năng tự học, nắm bắt được các nội dung chính sẽ được GV củng cố tại lớp, phù hợp với năng lực, phong cách học và với tốc độ học tập của từng cá nhân. [H4.04.02.02; H4.04.03.01]. Đặc biệt với hệ thống dạy và học trực tuyến LMS của Trường, GV có thể giao nhiệm vụ trực tiếp, dễ dàng quản lý đánh giá hoạt động tự học này của SV [H4.04.02.16].
- Động não (Brainstorming), phân tích tình huống thực tiễn: Thông qua hoạt động này, NH vận dụng được kiến thức để phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề; xây dựng được các kỹ năng phản biện và giải quyết vấn đề. Ví dụ GV cung cấp các case về lỗi mô hình dự báo tài chính, rủi ro chuỗi khối hoặc sai sót trong triển khai phần mềm tài chính, NH thảo luận để tìm nguyên nhân và đề xuất giải pháp [H4.04.02.03]
- Hoạt động dự án nhóm: Thông qua việc NH tự thành lập nhóm, lựa chọn đề tài từ các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực CNTC; có kỹ năng làm việc nhóm, phản biện, quản lý thời gian, giao tiếp, giải quyết vấn đề, thuyết trình, tìm kiếm và phân tích dữ liệu; có mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ) kiên trì, nghiêm túc, có tinh thần chủ động và hợp tác trong công việc [H4.04.02.03]
- Hoạt động thuyết trình/ tranh biện: Thông qua hoạt động này, SV có hiểu biết về vấn đề cần nghiên cứu; có kỹ năng quản lý thời gian, giao tiếp, tư duy phản biện, ra quyết

định; tuân thủ liêm chính học thuật và có tinh thần hợp tác trong công việc [H4.04.02.03]

- Xây dựng mô phỏng và thực hành lab (Simulation & Lab Work): Thông qua hoạt động này, NH được củng cố kỹ năng kỹ thuật chuyên môn, rèn luyện tính tỉ mỉ, khả năng xử lý sự cố và hiểu rõ quy trình vận hành hệ thống thực tế. Chẳng hạn, SV trực tiếp thiết lập môi trường thử nghiệm mạng lưới phi tập trung, huấn luyện mô hình khai thác dữ liệu tài chính hoặc thử nghiệm giao dịch ảo [H4.04.02.03]
- Mời chuyên gia ngành: Mời các chuyên gia trong lĩnh vực CNTC hoặc quản lý rủi ro đến chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn và hướng dẫn SV tham gia một mini-case; qua đó SV mở rộng tầm nhìn, hiểu rõ nhu cầu thị trường, thiết lập mối liên kết xã hội và phát triển kỹ năng networking.. [H4.04.02.02]

Trong CTDH ngành CNTC, GV sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp để rèn luyện và nâng cao kỹ năng học tập suốt đời cho NH. Cụ thể, để tạo cơ hội trải nghiệm môi trường nghề nghiệp thực tế, Trường và Khoa tổ chức cho NH đăng ký kiến tập giữa kỳ (học kỳ 6) và thực tập tốt nghiệp hàng năm (học kỳ 10-11) [H4.04.02.09]. Sau đó, Khoa phân công GV hướng dẫn, hỗ trợ NH trong quá trình thực tập [H4.04.03.02]. NH ghi nhận quá trình thực tập trong nhật ký thực tập của cá nhân và chọn một vấn đề thực tiễn tại đơn vị thực tập hoặc một chủ đề chuyên ngành để nghiên cứu, trình bày trong báo cáo thực tập [H4.04.03.03]. Quá trình thực tập của NH được đơn vị thực tập đánh giá trong nhật ký thực tập và báo cáo thực tập. Với học phần thực tập tốt nghiệp, NH sẽ hiểu các vấn đề thực tiễn liên quan đến nội dung lý thuyết được học, có khả năng giao tiếp, giải quyết vấn đề, quản lý thời gian, tìm kiếm và phân tích thông tin, có mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ) kiên trì, cẩn trọng, trung thực, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và ý thức cộng đồng.

Ngoài thời gian giảng dạy và học tập trên lớp, GV và NH ngành còn được tham gia các hoạt động học thuật sôi nổi. Trường và Khoa đã thành lập câu lạc bộ (CLB) Tài chính- Ngân hàng (FB Group) từ năm 2010, Công nghệ tài chính (FTC) từ năm 2020, tạo sân chơi cho SV ngành CNTC trao đổi học thuật, liên hệ thực tế qua các cuộc thi học thuật hàng năm như Sàn

giao dịch chứng khoán ảo, Nhà đầu tư bí ẩn, CFO The Challenge, Attacker (FTC), "Be your financial king - Học cách làm chủ tài chính cá nhân (FB Group) [H4.04.03.04; H4.04.03.05]

Ngoài các hoạt động học tập trên lớp, NH còn được khuyến khích tham gia các hoạt động học thuật nghiên cứu khoa học và có chính sách khen thưởng cụ thể, rõ ràng như bằng tiền, bằng khen đối với các NCKH có chất lượng nhằm khuyến khích NH tự trao dồi thêm kiến thức và kỹ năng, thúc đẩy quá trình học tập lâu dài [H4.04.03.06; H4.04.03.07; H4.04.03.08]. Ngoài ra, Trường phối hợp với Khoa hỗ trợ SV trong công tác nghiên cứu khoa học, như: toạ đàm, workshop đào tạo kỹ năng mềm, … [H4.04.02.05, H4.04.02.06] Với hoạt động nghiên cứu khoa học, NH có cơ hội rèn luyện khả năng tự học, kỹ năng nghiên cứu độc lập, thói quen nghiên cứu để tiếp tục quá trình học tập và nghiên cứu lâu dài

Việc Khoa đào tạo theo tín chỉ và áp dụng công nghệ trong hoạt động giảng dạy và học tập giúp NH cần phải tự học hoặc học tập theo nhóm ở thư viện [H4.04.03.09] hoặc các khu vực tự học dành cho NH trong khuôn viên Trường với các cơ sở phục vụ nhu cầu sinh hoạt của NH được trang bị đầy đủ và thuận tiện [H4.04.03.10]

Theo hệ thống xếp hạng đối sánh chất lượng giáo dục đại học UPM, với tiêu chuẩn về phương pháp dạy và học, CTĐT Khoa TCNH đã đạt được 4/5 sao, phần nào chứng minh nỗ lực của Khoa trong việc thiết kế, triển khai phương pháp dạy và học phù hợp giúp NH đạt được các CĐR của CTĐT [H4.04.03.11]

4.3.2. Điểm mạnh

100% ĐCCT của các học phần trong CTĐT đã mô tả rõ việc sử dụng các PPDH và học tập phù hợp; chú trọng hoạt động tự nghiên cứu, tự học của NH. GV sử dụng linh hoạt, đa dạng các hoạt động dạy học tích cực nhằm giúp NH đạt được các CĐR của HP nói riêng, CTĐT nói chung. Sự hỗ trợ của Trường và Khoa về CSVC, khuyến khích hoạt động nghiên cứu, hoạt động ngoại khoá đa dạng nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

4.3.3. Điểm tồn tại

GV đã hướng dẫn SV tự học và triển khai các hoạt động tự học, tuy nhiên do quy mô nhiều lớp học đông, GV gặp khó khăn trong việc phản hồi kịp thời với các bài tập và nhiệm vụ giao cho sinh viên dẫn đến giảm hiệu quả trong phát triển kỹ năng tự học và tư duy phản biện ở một số môn

4.3.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	**Khắc phục tồn tại**	-Cải tiến và hướng dẫn GV sử dụng hệ thống quản lý, đánh giá người học trên LMS -Đầu tư thêm khu vực tự học cho SV	Phòng Đào tạo, Phòng CNTT, Phòng CSVC	2025 - 2027
2	**Phát huy điểm mạnh**	-Định kỳ rà soát ĐCCT các học phần để đảm bảo việc sử dụng các PPDH, phương pháp học tập phù hợp, nhấn mạnh hoạt động tự nghiên cứu/tự học của SV. - Nâng cao kỹ năng sư phạm, phương pháp giảng dạy tích cực và các phương thức quản lý lớp học, đánh giá người học hiệu quả cho	Khoa TCNH, Phòng BĐCL, các đơn vị liên quan	2025 - 2027

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		GV thông qua các khoá học ngắn hạn, các buổi toạ đàm chia sẻ phương pháp giảng dạy mới		

4.3.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 6/7 điểm

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính (CNTC) được thiết kế và triển khai với triết lý giáo dục và mục tiêu đào tạo rõ ràng, công khai. Trên cơ sở đó,, Khoa TCNH đã thiết kế và triển khai các hoạt động dạy - học, phương pháp dạy và học đa dạng, linh hoạt, gắn với đặc thù ngành và chuẩn đầu ra của chương trình nhằm giúp NH đạt được các CĐR của CTĐT - lĩnh hội kiến thức, rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tuy nhiên, một số lớp học phần có quy mô lớn dẫn đến việc triển khai phương pháp giảng dạy tích cực và theo dõi sát sao quá trình tự học, thảo luận của người học còn hạn chế. Việc phản hồi cho sinh viên trong các hoạt động cá nhân hoặc nhóm còn chưa đồng đều giữa các học phần. Điều này cần được cải tiến thông qua điều chỉnh quy mô lớp và tăng cường sự tương tác giữa GV và NH trong thời gian tới.

Kết quả đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,66

Số tiêu chị đạt: 3/3

Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 4		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 4.1					x			**5,66**	**3**	**100,00**
Tiêu chí 4.2						x				
Tiêu chí 4.3						x				

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.

Mở đầu

Công tác đánh giá kết quả học tập (KQHT) của NH ngành CNTC trình độ đại học được thiết kế nhằm mục đích đo lường mức độ đạt CĐR của các học phần và của cả CTĐT, bao gồm đánh giá cả các khối về kiến thức, kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Quy định về đánh giá KQHT của NH được thông báo công khai từ lúc NH bắt đầu nhập học và xuyên suốt trong quá trình học tập tại Trường. Trước khi bắt đầu học các học phần trong CTĐT, NH đều được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá sẽ được áp dụng trong học phần đó. Việc đánh giá KQHT được thực hiện thông qua nhiều phương pháp đánh giá, đảm bảo tính trung thực, khách quan, độ tin cậy và sự công bằng. Đồng thời việc đánh giá được lưu trữ để xem xét lại để có thể từ đó phát triển các phương pháp mới hoặc hoàn chỉnh hơn phương pháp cũ. Kết quả đánh giá được thông tin kịp thời để NH cải thiện việc học tập và dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về KQHT (nếu có).

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

5.1.1. Mô tả hiện trạng

Trường có hệ thống các quy định liên quan đến việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập (KQHT) của NH từ khâu tuyển sinh đầu vào, đánh giá quá trình, giữa kỳ và thi kết thúc HP, chấm luận văn tốt nghiệp, bao gồm: Quyết định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, Quy định về tổ chức thi, kiểm tra đánh giá kết thúc môn học, Quy trình nhập và quản lý điểm thi, Quy định về thực hiện và đánh giá khoá luận tốt nghiệp [H5.05.01.01]. Trường cũng ban hành nhiều văn bản quy định về đề thi, hình thức thi [H5.05.01.02]. Trường cũng linh động áp dụng các phương pháp và công cụ đánh giá trực tuyến, để đảm bảo tiến độ học tập, tốt nghiệp của NH không bị gián đoạn trong điều kiện bất khả kháng [H5.05.01.03].

Các văn bản về đánh giá KQHT do Trường ban hành có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về các nội dung sau đây: (1) việc thiết kế các phương pháp đánh giá đảm bảo sự kết nối giữa

đánh giá KQHT NH với phương pháp dạy - học và đạt được CĐR của học phần; (2) lựa chọn các phương pháp kiểm tra đánh giá đảm bảo phù hợp với PPDH và CĐR học phần theo thang Bloom; (3) lựa chọn và sử dụng nhiều hình thức đánh giá KQHT của NH phù hợp với CĐR, đảm bảo các quy định về thiết kế câu hỏi thi, thiết kế cấu trúc đề thi, chấm điểm bài thi; (4) hồ sơ kiểm tra đánh giá KQHT NH; (5) đề thi cuối kỳ cần thể hiện sự tương thích giữa CĐR của HP và nội dung kiểm tra. Hiện nay Trường có kế hoạch tập huấn và đang xây dựng quy định đánh giá học phần đạt chuẩn đầu ra [H5.05.01.04], bắt đầu thí điểm từ học kỳ 2 năm học 2022-2023 các đề thi cuối học phần đều thể hiện CĐR của học phần, đảm bảo đạt CĐR chung của chương trình. Các học phần trong CTĐT có phương pháp, công cụ và tiêu chí kiểm tra đánh giá cụ thể. Hoạt động đánh giá KQHT ở các học phần bao gồm đánh giá quá trình, giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Đánh giá quá trình được áp dụng gồm: chuyên cần, thảo luận, làm bài tập, thực hành, thuyết trình và làm báo cáo theo nhóm, tham quan, thực tập… Đánh giá giữa kỳ thông qua các hình thức như bài thi tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc bài luận. Đánh giá cuối kỳ bao gồm: thi cuối kỳ bằng các hình thức trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, bài luận hay bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp…Các phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT trong các học phần được đa dạng hóa nhưng nhìn chung được chia thành 03 nhóm chính: vấn đáp, thi viết hoặc nộp báo cáo theo chủ đề, tình huống. Việc lựa chọn hình thức, phương pháp đánh giá KQHT từng học phần do Khoa, Bộ môn phụ trách đề xuất trên cơ sở CĐR của từng học phần.

Để có thể đánh giá, đo lường được mức độ đạt CĐR của CTĐT, khi xây dựng CTĐT Khoa đã xác định các phương pháp, công cụ và tiêu chí kiểm tra đánh giá chung và đặc thù áp dụng với ngành CNTC trình độ đại học, phù hợp với quy định của Trường cũng như CĐR đã công bố. Đây là căn cứ để các học phần trong CTĐT lựa chọn phương pháp đánh giá, xác định công cụ kiểm tra, đánh giá cụ thể cho từng học phần [H5.05.02.01]. Bảng 3.1.4 ở trên cho thấy các phương pháp đánh giá được sử dụng trong một số HP nhằm đạt được CĐR đã công bố trong ĐCCT.

Để đảm bảo đo lường được mức độ đạt CĐR của HP, mỗi học phần xây dựng các

Rubrics đánh giá phù hợp, tương thích với CĐR của học phần và CĐR của CTĐT Ngành [*H5.05.01.05*]. Sự tương thích giữa CĐR, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá trong một số học phần được thể hiện tại bảng 3.1.4. Đơn cử 1 ví dụ, môn Công nghệ Blockchain là môn học chuyên ngành, thường được NH chọn học vào học kỳ 6 của CTĐT, các CĐR của môn học được kỳ vọng đạt mức thang đo (Bloom) 4. Phương pháp dạy học được áp dụng trong môn học chủ yếu là phương pháp thuyết giảng chủ động, nhưng đòi hỏi NH phải 'làm việc' nhiều hơn: NH được giao các tình huống thảo luận nhóm phức tạp, đòi hỏi kỹ năng phân tích, tìm hiểu hệ thống, tư duy đổi mới sáng tạo; NH cũng được yêu cầu làm đồ án thực tế tạo ra hệ thống hoặc sản phẩm ứng dụng công nghệ Blockchain vào trong lĩnh vực chuyên môn.... NH cũng được yêu cầu đạt 'chuẩn' cao hơn khi viết đồ án (chẳng hạn buộc phải trích dẫn kết quả nghiên cứu hiện đại, có ý tưởng đổi mới), phải thuyết trình không chỉ hiệu quả mà phải sáng tạo. Để đánh giá mức độ đạt được CĐR của NH trong môn này, các phương pháp đánh giá được sử dụng bao gồm: Đánh giá thuyết trình và báo cáo theo nhóm, đánh giá điểm quá trình cá nhân đối với bài tập, câu hỏi giao trước buổi học, bài tình huống để lấy điểm giữa kỳ, làm đồ án cuối kỳ [H5.05.01.06]. Bảng bên dưới cho thấy sự tương quan rõ nét giữa CĐR, phương pháp dạy và học; phương pháp kiểm tra đánh giá của HP TCHV.

Trường có Phòng bảo đảm chất lượng, là đơn vị chuyên trách về công tác kiểm tra đánh giá độc lập với công tác đào tạo [*H5.05.01.07*] nhằm đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của SV mang tính khách quan, chính xác và công bằng.

	CĐR CTĐT	CĐR Môn Học	Thang Bloom	Phương pháp dạy - học	Phương pháp đánh giá
Môn học: Công nghệ Block chain	PLO3: Liện hệ được các kiến thức cơ bản và nâng cao về khoa học dữ liệu, sử dụng được các công cụ và kỹ thuật công nghệ tài chính và tiềm năng ứng dụng của chúng trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng và các lĩnh vực khác	CLO1: Hiểu và biết những kiến thức cơ bản và xây dựng hệ thống về Blockchain.	*T/U4*	Thuyết giảng chủ động, đặt câu hỏi và thảo luận nhóm	Thảo luận nhóm, dự án cá nhân của môn học, lấy điểm giữa kỳ Phát triển đồ án cá nhân tính điểm cuối kỳ
	PLO4: Thể hiện được các kỹ năng: trình bày, làm việc nhóm, nghiên cứu, tư duy phản biện,	CLO2. Có thái độ thích thú, quan tâm tìm hiểu ứng dụng của Blockchain trong các	*U4*	Thảo luận các case trong thực tế, đặt câu hỏi và thảo luận nhóm	Thảo luận nhóm, lấy điểm quá trình. Phát triển đồ án cá nhân tính điểm cuối kỳ

	giải quyết vấn đề dựa trên công nghệ tài chính một cách hiệu quả	lĩnh vực: Thanh toán điện tử, Hợp đồng thông minh, Y tế, Logistics, Giáo dục, Chứng thực, Chính phủ điện tử …			
	PLO5: Thể hiện được khả năng học tập suốt đời, tư duy đổi mới sáng tạo trong môi trường hội nhập và phát triển công nghệ	CLO3. Có kỹ năng phân tích và đánh giá cơ hội ứng dụng Blockchain vào trong doanh nghiệp, kỹ năng lựa chọn các giải pháp, công nghệ, phương tiện và cách thức thực hiện Blockchain vào giải quyết các vấn đề thực tế.	*U4*	Đa dạng các dạng bài thảo luận nhóm (paper review, book review, film review, case study,...), yêu cầu thuyết trình hiệu quả, sáng tạo.	Điểm thuyết trình và báo cáo theo nhóm (điểm QT). Phát triển đồ án cá nhân tính điểm cuối kỳ

	PLO6: Xác định được được các công cụ và kỹ thuật công nghệ tài chính để giải quyết các bài toán thực tế trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng và đưa ra các quyết định dựa trên kết quả phân tích, đánh giá	CLO4. Có kiến thức và kỹ năng tự xây dựng Hệ thống Blockchain đơn giản, tạo hợp đồng thông minh.	*U4*	-peer teaching, trình bày, đặt câu hỏi và phản biện ý kiến - "lớp học đảo ngược"	Điểm cộng theo nhóm (điểm QT). Phát triển đồ án cá nhân tính điểm cuối kỳ

5.1.2. Điểm mạnh

Trường có các văn bản quy định về việc đánh giá KQHT của NH với hướng dẫn cụ thể về việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá. Các hoạt động, phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT được thiết kế đa dạng, linh hoạt, phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR về kiến thức và kỹ năng.

5.1.3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế các công cụ kiểm tra/ đánh giá, lượng hoá cụ thể mức độ đạt được CĐR về mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm (thái độ) của NH còn hạn chế.

5.1.4. Kế hoạch hành động

STT	**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành**	**Ghi chú**
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng các tiêu chí cụ thể và thiết kế các phương pháp đánh giá CĐR (trực tiếp, gián tiếp)	Khoa TCNH; Phòng BĐCL, Các khoa đào tạo liên quan	Từ năm 2025 - 2027	

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì thực hiện đa dạng, linh hoạt các phương pháp kiểm tra, đánh giá Tổ chức các buổi toạ đàm chia sẻ về các phương pháp, công cụ đánh giá KQHT theo CĐR	Khoa TCNH, Phòng BĐCL	Từ năm 2023 - 2024	

5.1.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

5.2.1. Mô tả hiện trạng

Nhằm hỗ trợ người học nắm rõ và chủ động trong quá trình học tập, các văn bản quy định về đánh giá KQHT của NH tại Trường đã xác định rõ về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá KQHT làm căn cứ để triển khai vào các học phần cụ thể [*H5.05.01.01; H5.05.01.02; H5.05.01.03*]. Ngoài ra, thông tin về đánh giá quá trình, giữa kỳ, thi kết thúc học phần của từng học phần trong

được công bố cụ thể trong đề cương học phần [*H5.05.02.01*]. Tùy vào từng học phần và đáp ứng CĐR của học phần mà có các phương pháp đánh giá khác nhau như: bài tập cá nhân trên lớp, bài luận, bài tiểu luận nhóm,...để đánh giá điểm quá trình (chiếm trọng số 20-30%); Đối với đánh giá giữa kỳ cũng áp dụng nhiều hình thức đánh giá như trắc nghiệm, tự luận, bài luận cá nhân,...(chiếm trọng số từ 20-30%); Đánh giá cuối kỳ cũng bằng nhiều phương pháp như trắc nghiệm (nguyên lý thị trường tài chính, quản trị tài chính) dùng ngân hàng đề thi, tự luận, bài luận (chiếm trọng số từ 50-60%).

Trước mỗi khóa học/kỳ học hay bắt đầu học phần, các văn bản/kế hoạch quy định về đánh giá và KQHT của NH do Trường ban hành được công bố công khai tới NH. Các hình thức công khai bao gồm: (1) công khai trên cổng thông tin điện tử và hệ thống thông tin nội bộ [*H5.05.02.02*]; (2) in trong các tài liệu như: sổ tay sinh viên, tài liệu sinh hoạt đầu khóa ... [H1.01.03.06]; (3) thông qua các buổi đối thoại, trao đổi trực tiếp, sinh hoạt giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập [*H5.05.02.03*]. NH được phổ biến các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT một cách công khai và kịp thời, qua đó giúp NH chủ động trong quá trình lập kế hoạch học tập cũng như rèn luyện.

NH được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá KQHT bởi các đơn vị và cá nhân. Cụ thể: (1) Phòng Đào tạo công bố trên hệ thống thông tin NH, cổng thông tin Phòng Đào tạo: tiến độ năm học, kế hoạch học tập mỗi học kỳ, kế hoạch thi [*H5.05.02.04*]; (2) GV phổ biến: thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí và các nội dung liên quan đến đánh giá KQHT của học phần tại buổi học đầu tiên và trong quá trình giảng dạy [*H5.05.02.05*]; (3) Phòng Đào tạo/Khoa công bố trên hệ thống thông tin cho NH, cổng thông tin phòng Đào tạo và của khoa: kế hoạch xét tốt nghiệp, quy trình đánh luận văn tốt nghiệp, danh sách NH đủ điều kiện thực hiện khóa luận, danh sách GV hướng dẫn, hội đồng chấm thi/bảo vệ [*H5.05.02.06*].

5.2.2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của NH bao gồm: thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan được thể hiện rõ ràng trong các văn bản

do Trường ban hành; và được công khai tới NH bằng nhiều hình thức. NH được phổ biến các nội dung về kiểm tra, đánh giá KQHT.

5.2.3. 3. Điểm tồn tại

Một số phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT chưa phù hợp với điều kiện khách quan tại một số thời điểm. Chẳng hạn, trong giai đoạn dạy và học trực tuyến do nghỉ tết, nghỉ lễ, một số phương pháp kiểm tra đánh giá sẽ khó triển khai như thuyết trình nhóm, thi trắc nghiệm khách quan.

5.2.4. Kế hoạch hành động

STT	**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành**	**Ghi chú**
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường sử dụng các tính năng của hệ thống đào tạo trực tuyến, môn học MOOC; thiết lập công cụ đánh giá linh hoạt để để phù hợp hơn với xu hướng đào tạo trực tuyến theo quy định cho phép.	Khoa TCNH; Phòng CNTT	Từ năm 2025 - 2027	

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai hệ thống các văn bản/ kế hoạch quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT của SV bằng các hình thức đã triển khai.	Phòng Đào tạo, Khoa TCNH, Phòng BĐCL	Từ năm 2025 - 2027	

5.2.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

5.3.1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại trường ĐH Kinh tế-Luật có quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT của NH tại trường được sử dụng nhiều phương pháp khác nhau, được chia thành 03 nhóm chính bao gồm: vấn đáp, viết tự luận, trắc nghiệm hay bài luận [H5.05.02.01]. Theo đó, GV giảng dạy CTĐT Ngành CNTC cũng áp dụng nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với đặc thù của ngành và của từng học phần [H5.05.02.01]. Để đánh giá toàn diện KQHT của NH, Khoa đã sử dụng phối hợp các phương pháp kiểm tra, đánh giá như: thi viết tự luận, trắc nghiệm trên giấy hoặc trên máy, vấn đáp, báo cáo, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, làm việc nhóm, thuyết trình, thực tập, chuyên đề tốt nghiệp hoặc làm luận văn/đồ án tốt nghiệp.

Để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, tính khách quan, công bằng và tính chính xác, hoạt

động kiểm tra đánh giá của mỗi học phần đều xác định các phương pháp đánh giá với các tiêu chí đánh giá và trọng số cụ thể trong các Rubrics của đề cương học phần [H5.05.01.05]. Đây là cơ sở để đo lường các yêu cầu CĐR từng học phần. Trên cơ sở thống nhất về đề cương học phần, các GV giảng dạy ở cùng học phần sẽ áp dụng thống nhất trong hoạt động giảng dạy. Một số học phần có ngân hàng đề thi thì đề thi kết thúc học phần được lấy từ ngân hàng câu hỏi thi do bộ môn biên soạn, đã trải qua quá trình thẩm định và nghiệm thu của Khoa và có điều chỉnh, cập nhật phù hợp thực tiễn [*H5.05.03.01*]. Mỗi đề thi được rút trích từ ngân hàng câu hỏi thi theo bảng ma trận, có đáp án, thang điểm và hướng dẫn chấm, đánh giá cụ thể. Đối với các học phần chưa có ngân hàng đề thi, căn cứ vào đề cương, nội dung và CĐR, giảng viên cùng ra đề mang tính độc lập, khách quan, các môn có nhiều giảng viên cùng giảng thì sẽ có tổ thảo luận ra đề thống nhất trình trưởng bộ môn/khoa thẩm định. [*H5.05.03.02*]. Các đề thi cuối kỳ đều được phê duyệt bởi trưởng bộ môn để đảm bảo nội dung, hình thức thi thống nhất với đề cương HP đã công bố từ đầu mỗi học kỳ cho sinh viên và đăng ký với phòng Bảo Đảm Chất Lượng [H5.05.03.03]. Bảng 3.6 trong phụ lục đã thống kê các phương pháp đánh giá và tiêu chí đánh giá KQHT của các học phần của CTĐT Ngành Công nghệ tài chính thể hiện tính thống nhất và đa dạng các phương pháp đánh giá. Từng học học, phòng BĐCL đều có khảo sát về việc dạy học, đánh giá, và mức độ hài lòng của người học, kết quả thể hiện chung trung bình điểm đánh giá các học phần như bảng dưới đây.

Nội dung	*HK1-2021-2022*	*HK2-2021-2022*	*HK1-2022-2023*	*HK2-2022-2023*	*HK1-2023-2024*	*HK2-2023-2024*	*HK1-2024-2025*
Hoạt động kiểm tra, đánh giá được thực hiện bằng nhiều hình thức phù hợp với yêu cầu CĐR môn học	*4,39*	*4,28*	*4,29*	*4,29*	*4,22*	*4,38*	*4,55*
Mức hài lòng về	*4,45*	*4,32*	*4,34*	*4,34*	*4,31*	*4,21*	*4,54*

học phần							

Theo đó điểm đánh giá về hoạt động kiểm tra, đánh giá, và mức độ hài lòng của người học đối với hoạt động dạy và học đánh giá khá cao (điểm trung bình từ 4,21 đến 4,54 trên 5)

5.3.2. Điểm mạnh

Trường có các văn bản quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT. Phương pháp đánh giá KQHT của SV được áp dụng đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

5.3.3. Điểm tồn tại

Việc kiểm tra đánh giá KQHT của NH, nhất là ở thành phần điểm quá trình, đòi hỏi nhiều công sức và thời gian của GV trong khi trường chưa có cơ chế khuyến khích về thù lao đủ lớn. Ngoài ra, việc đánh giá KQHT đối với điểm quá trình còn mang tính thủ công, tốn nhiều thời gian.

Hệ thống câu hỏi tự học, ôn tập, kiểm tra đánh giá đã có nhưng chưa đầy đủ, phong phú.

5.3.4. Kế hoạch hành động

STT	**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành**	**Ghi chú**
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng cơ chế khuyến khích (thù lao) cho việc thiết kế và đánh giá KQHT theo chuẩn đầu ra	Khoa TCNH, Phòng BĐCL,	Từ năm 2025 - 2027	

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
			các Khoa/bộ môn khác		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai, rà soát các phương pháp kiểm tra đánh giá đã triển khai để nâng cao chất lượng.	Khoa TCNH, Phòng Đào tạo, Phòng BĐCL	Năm học 2025 - 2027	

5.3.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.4. Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập

5.4.1. Mô tả hiện trạng

Dựa vào các quy định chung của Bộ GD&ĐT, của Đại học Quốc gia TPHCM, Trường ĐH Kinh tế-Luật đã ban hành các văn bản quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá học tập của NH, đảm bảo kết quả học tập được phản ánh một cách kịp thời, công khai và thống nhất toàn trường [*H5.05.01.01*]. Kết quả đánh giá học tập của NH được phòng Đào tạo, các khoa, bộ môn công bố theo đúng quy định đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ

tại Trường [*H5.05.04.01*].

Các văn bản nói trên được công bố công khai trên hệ thống thông tin điện tử của Trường, hệ thống thông tin của phòng Đào tạo (https://pdt.uel.edu.vn/) và các đơn vị liên quan như phòng Bảo đảm chất lượng (https://bdcl.uel.edu.vn/) đặc biệt là hệ thống nhập và công bố thông tin điểm thi cho NH (http://score.uel.edu.vn/). Cán bộ, GV, NH và các bên liên quan có thể tiếp cận những quy định của Trường về phản hồi kết quả đánh giá cho NH.

Nhằm đảm bảo kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho NH, Trường quy định cụ thể về thời điểm và hình thức công bố kết quả. *Đối với đánh giá quá trình và giữa kỳ*, GV sẽ công bố kết quả các bài kiểm tra, đánh giá trực tiếp cho NH trên lớp và thông qua hệ thống thông tin điểm thi cho NH (http://score.uel.edu.vn/), chậm nhất là vào buổi cuối cùng của học phần và muộn nhất là thời hạn nhập điểm thi kết thúc học phần. Khi NH có thắc mắc hay khiếu nại về kết quả đánh giá quá trình, giữa kỳ, GV sẽ tiến hành rà soát, đối chiếu đáp án hoặc rubrics, trường hợp cần thiết có thể cho NH cùng xem và đối sánh kết quả. Nếu có điều chỉnh điểm thì sẽ giải thích lại cho NH về kết quả trước khi nhập điểm lên phần mềm quản lý điểm. *Đối với đánh giá kết thúc học phần*, sau thời gian chấm bài, nhập điểm theo quy định, NH sẽ biết được kết quả thi kết thúc học phần trên hệ thống thông tin cá nhân (https://myuel.uel.edu.vn) và phần mềm quản lý đào tạo [*H5.05.04.02*].

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá từ GV và phòng Đào tạo được NH sử dụng để theo dõi, cải thiện việc học tập từ quá trình, từ học kỳ cho đến tích luỹ toàn khóa. Sau mỗi học kỳ và năm học, NH có thể theo dõi KQHT một cách hệ thống thông qua tài khoản cá nhân, KQHT từng học phần, từng học kỳ hoặc điểm trung bình tích lũy qua các năm học; các thông tin về tổng số tín chỉ đã đăng ký, tổng số tín chỉ còn nợ, xếp loại học lực, xếp loại tốt nghiệp của NH đã được lưu giữ đầy đủ trên hệ thống quản lý đào tạo của Trường [*H5.05.04.03*]. Với thông tin phản hồi kết quả đánh giá học tập đầy đủ, rõ ràng, NH hoàn toàn có thể chủ động đăng ký học cải thiện hoặc điều chỉnh kế hoạch học tập để rút ngắn thời gian tốt nghiệp đối với những sinh viên có năng lực và muốn tốt nghiệp trước hạn. Sau mỗi học kỳ, phòng Đào tạo cũng tiến hành thống kê số liệu về kết quả thi kết thúc học phần; thông qua hệ thống điểm

của trường, cố vấn học tập và khoa cũng tiến hành tổng kết, sơ kết KQHT để kịp thời nhắc nhở các NH có kết quả học tập chưa tốt, các môn học không đúng tiến độ, bỏ học, bỏ thi,…cùng tư vấn và hỗ trợ các em có các biện pháp cải thiện KQHT tốt nhất [*H5.05.04.04*].

5.4.2. Điểm mạnh

Trường có những quy định rõ ràng về việc phản hồi kết quả đánh giá KQHT của NH; kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến NH thông qua nhiều hình thức và được NH sử dụng để theo dõi và cải thiện KQHT.

5.4.3. Điểm tồn tại

Do có một số học phần học chung toàn khối ngành, có nhiều lớp, thi dồn, số lượng bài thi lớn nên một số GV chậm nộp điểm và công bố kết quả đánh giá cuối kỳ, ảnh hưởng đến tiến độ đăng ký học tập của NH.

5.4.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phân bổ lại kế hoạch thi; Tăng cường thêm GV giảng các học phần chung; Xây dựng ngân hàng đề thi trắc nghiệm để có kết quả thi sớm; Tổ chức và cải tiến công tác chấm thi và nộp điểm tránh tình trạng nộp điểm và công bố kết quả chậm trễ.	Khoa TCNH, Phòng Đào tạo, Phòng BĐCL	Từ năm học 2025 - 2027	

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản về việc phản hồi kết quả đánh giá KQHT của NH; công bố công khai, kịp thời kết quả đánh giá thông qua hệ thống đào tạo trực tuyến của Trường.	Khoa TCNH, Phòng Đào tạo, Phòng BĐCL	Từ năm 2025 - 2027	

5.4.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

5.5.1. Mô tả hiện trạng

Trường có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH *[H5.05.05.01]*. Các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT được trường, khoa, bộ môn và GV phổ biến cho SV trước mỗi khóa học, kỳ học hay học phần, và quy định được công bố công khai trên trang web của phòng BĐCL [*H5.05.05.02*]. Để tạo điều kiện phúc tra, khiếu nại điểm KQHT một cách thuận tiện, nhanh chóng, trường cho phép NH thực hiện khiếu nại bằng hình thức online, thời hạn nộp đơn khiếu nại điểm là 5 ngày làm việc sau khi P.KT&ĐBCL công bố điểm trên trang cá nhân của NH và thời hạn phản hồi kết quả là 07 ngày làm việc sau khi P.KT&ĐBCL nhận đơn hợp lệ.[*H5.05.05.03*].

Đối với điểm quá trình và giữa kỳ, NH có thể khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy sau khi GV công bố điểm. Trường hợp GV không phúc đáp hoặc giải quyết không thỏa đáng, NH

có thể khiếu nại lên phòng BĐCL, sau khi nhận đơn, phòng sẽ chuyển về cho khoa, khoa phân công GV xem xét lại, kết quả thống nhất sẽ gửi lại điểm và nhập lại trên hệ thống. *Đối với điểm thi kết thúc học phần*, sau khi điểm thi được công bố NH có quyền làm đơn phúc khảo bài thi theo mẫu [*H5.05.05.04*] và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống online về phòng BĐCL. Sau khi nhận bài thi khiếu nại/phúc tra của NH, Khoa/Bộ môn có trách nhiệm phân công, bố trí cán bộ chấm thi khác, tổ chức chấm thi phúc khảo và công bố kết quả phúc khảo cho NH trong vòng 5 ngày sau ngày hết hạn nhận được đơn phúc khảo của NH.

Dữ liệu theo dõi phúc khảo và khiếu nại kết quả đánh giá các năm cho thấy Khoa đã thực hiện tốt, kịp thời, thỏa đáng công tác kiểm tra đánh giá vì kết quả phúc tra rất ít trường hợp chấm sai dẫn đến sai lệch kết quả lớn [*H5.05.05.05*]. Phòng BĐCL có hệ thống, sổ sách theo dõi việc khiếu nại và kết quả khiếu nại về KQHT của NH [*H5.05.05.06*]. Đây là căn cứ để các khoa, bộ môn kịp thời chấn chỉnh công tác đánh giá KQHT, các đơn vị liên quan cải tiến quy trình đánh giá, chấm thi, công bố kết quả đánh giá để SV cải thiện KQHT. Kết quả thống kê việc phúc tra các học phần thể hiện bảng sau:

TT	Thi	2021-2022			2022-2023			2023-2024			2024-2025		
		Số lượng	Tăng/ giảm	Không đổi	Số lượng	Tăng/ giảm	Không đổi	Số lượng	Tăng/ giảm	Không đổi	Số lượng	Tăng/ giảm	Không đổi
TC NH	QT+ GK	34	30	04	71	50	21	32	10	22	4	4	0
	CK	38	31	07	57	41	16	45	17	28	49	26	23
Toàn Trường	QT+ GK	526	415	111	1.097	842	255	456	316	140	141	141	0
	CK	815	542	273	897	516	381	909	335	584	908	224	684

Phần lớn việc phúc tra có thay đổi kết quả tập trung vào các học phần chung, và đánh giá quá trình, nguyên nhân phần lớn do giảng viên sơ xuất khi nhập điểm, sinh viên nộp bài muộn,...

5.5.2. Điểm mạnh

Trường có quy định về khiếu nại kết quả đánh giá KQHT, với quy trình, biểu mẫu cụ thể, việc thực hiện khiếu nại nhanh chóng tiện ích bằng cả hai hình thức online và offline. NH được phổ biến đầy đủ quy định về khiếu nại về KQHT.

5.5.3. Điểm tồn tại

Việc khiếu nại về đánh giá quá trình, hay giữa kỳ do chính GV giảng dạy giải quyết nên sẽ có yếu tố thiếu khách quan.

5.5.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Rà soát, bổ sung quy trình giải quyết khiếu nại của trường như: Lưu trữ và hệ thống hóa quy trình đánh giá quá trình và giữa kỳ, yêu cầu GV khác nhưng cùng phụ trách môn học thực hiện rà soát lại các thành phần điểm dựa trên lưu trữ của GV giảng dạy HP nhận được khiếu nại	Khoa TCNH; Phòng BĐCL	Từ năm 2025 - 2027	

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		về điểm quá trình/ giữa kỳ.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến quy định, quy trình về giải quyết khiếu nại liên quan đến đánh giá KQHT.	Phòng BĐCL	Hàng năm, giai đoạn 2025 - 2027	

5.5.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Công tác đánh giá KQHT của SV Ngành CNTC trình độ đại học được thực hiện nghiêm túc, khách quan, kịp thời. KQHT được phản hồi nhanh chóng, kịp thời, tiện ích giúp SV kịp thời nắm bắt kết quả và có kế hoạch học tập, cải thiện KQHT.

Tuy nhiên trong thời gian tới, để khắc phục những điểm tồn tại trong công tác đánh giá KQHT CTĐT, Khoa và Trường cần: hệ thống hóa và lưu trữ đánh giá quá trình, giữa kỳ; bổ sung hệ thống câu hỏi tự học, ôn tập, tự kiểm tra đánh giá nhằm tăng cường khả năng tự học tập cho sinh viên đồng thời cải tiến hệ thống LMS và hướng dẫn GV thực hiện đánh giá KQHT nhờ các công cụ thống kê, đánh giá hiện đại.

Kết quả đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5

Số tiêu chị đạt: 5/5

Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 5		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 5.1					x			5,00	5	100%
Tiêu chí 5.2					x					
Tiêu chí 5.3					x					
Tiêu chí 5.4					x					
Tiêu chí 5.5					x					

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường đề ra chiến lược xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên (GV) bảo đảm cả về số lượng lẫn chất lượng, đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), phục vụ cộng đồng (PVCĐ) cũng như tuân thủ các quy định hiện hành. Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng và nghỉ hưu đối với GV trong Khoa đều được tiến hành minh bạch, đúng quy trình. Về mặt nhân sự, đội ngũ GV của Khoa đáp ứng quy định về tỷ lệ SV/GV theo chuẩn của Bộ GD&ĐT, đồng thời bảo đảm mục tiêu nâng cao số lượng giảng viên có học vị tiến sĩ theo định hướng phát triển của Trường. Nhờ áp dụng tiêu chí tuyển chọn và bổ nhiệm rõ ràng, cùng cơ chế quản lý nhân sự dựa trên đánh giá thường xuyên, đội ngũ GV không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, tích cực tham gia NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

6.1.1. Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn 2016-2020, ĐHQG HCM đã thông qua Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.01] và Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2016-2020 [H6.06.01.02] để các đơn vị có cơ sở xây dựng kế hoạch tuyển dụng và quản lý nguồn nhân lực hiệu quả, đặc biệt là về đội ngũ GV, NCV.

Tuy vậy, đến cuối giai đoạn 2016-2020, một số chỉ số như tỷ lệ giảng viên (GV) có học vị tiến sĩ trên tổng số GV cơ hữu hay tỷ lệ GV so với tổng số viên chức vẫn chưa đạt mức yêu cầu [H6.06.01.03]. Với Kế hoạch phát triển giai đoạn 2021-2025, với tầm nhìn đến năm 2035, Trường đặt mục tiêu trở thành đại học định hướng nghiên cứu, đạt chuẩn quốc tế về đào tạo và là một trong những trung tâm hàng đầu về NCKH, tư vấn chính sách trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật. Theo đó, các chỉ tiêu liên quan đến đội ngũ GV/NCV được nâng lên ở mức cao hơn vào cuối năm 2025 [H6.06.01.03].

Để đạt các chỉ tiêu đó trong bối cảnh mới, Trường đã hoàn thiện và cập nhật các chính sách tuyển dụng, thu hút và chiến lược phát triển cho đội ngũ quản lý và GV ở các Khoa [H6.06.01.04; H6.06.01.05]. Ngoài ra, Trường có Quy định riêng về thu hút nhân sự chất lượng cao để tăng tính cạnh tranh trong thu hút nguồn nhân lực này [H6.06.01.06]. Trường còn được hỗ trợ bởi chương trình thu hút nhân tài của ĐHQG, nhằm thu hút, giữ chân và phát triển các nhà khoa học xuất sắc, các nhà khoa học đầu ngành [https://vnu350.vnuhcm.edu.vn/], để có thể hiện thực hóa các kế hoạch, tầm nhìn đến năm 2030. Trường còn xây dựng quy định quản lý, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho từng đối tượng (lãnh đạo các cấp, GV), đảm bảo tính kế thừa và đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H6.06.01.07].

Căn cứ vào Kế hoạch phát triển của Trường trong giai đoạn mới, Khoa TCNH đã tiến hành phân tích thực trạng nguồn lực, nhằm xác định nhu cầu tuyển mới và xác định các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cần thiết nhằm nâng cao các kỹ năng giảng dạy, ngôn ngữ, NCKH và PVCĐ của GV [H6.06.01.08; H6.06.01.09; H6.06.01.10]. Do tính chất cần ưu tiên đội ngũ giảng huấn có trình độ từ tiến sĩ trở lên và có khả năng giảng dạy bằng tiếng Anh, Khoa có yêu cầu GV đăng ký và thực hiện lộ trình NCS và nâng cao năng lực ngoại ngữ [H6.06.01.11; H6.06.01.12]. Những GV này được ưu tiên giảm khối lượng giảng dạy và đăng ký các khóa học bồi dưỡng phù hợp do Trường tổ chức.

Bảng 6.1.1 Số liệu quy hoạch - thực tế đội ngũ GV ngành CNTC

Trình độ	**QH/Thực tế 2020-2021**	**QH/Thực tế 2021-2022**	**QH/Thực tế 2022-2023**	**QH/Thực tế 2023-2024**	**QH/Thực tế 2024-2025**
GS	1/1	1/1	1/1	1/1	1/1
PGS	4/4	4/4	4/4	6/5	5/6
TS	7/6	8/8	9/9	9/10	10/10
ThS	13/12	12/11	11/11	10/10	10/10

CN	0/0	0/0	0/0	0/0	0/0
Tuyển mới	1 TS	2 TS	1 TS	1 PGS	2 TS
Phát triển/ Điều chuyển nội bộ		1 TS	1 TS	1 TS 1 PGS	
Tổng số	25/23	25/24	25/25	25/26	26/27

Nguồn: Khoa tổng hợp

Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực được Khoa triển khai và so sánh với thực tế qua từng năm học (Bảng 6.1.1). Từ Bảng 6.1.1, có thể thấy trong giai đoạn 5 năm tổng số GV tăng 2 người, đặc biệt đội ngũ GV là TS và PGS tăng mạnh, từ nguồn tuyển mới và nguồn nội bộ của Khoa. Trong khi đó, theo quy hoạch quy mô dành cho GV có trình độ ThS giảm dần, nhờ đó tỷ lệ GV có học vị từ TS trở lên chiếm hơn 50% tổng số GV cơ hữu của Khoa, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ, phù hợp với Kế hoạch phát triển của Trường. Có thể nói công tác quy hoạch nhân sự tại Khoa khá hiệu quả khi các con số quy hoạch và thực tế không chênh lệch nhau nhiều, giúp đội ngũ GV không quá biến động qua các năm, và trên đà gia tăng theo hướng tăng đội ngũ có học vị cao, và tranh thủ được cả nguồn nội bộ.

Kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV ngành CNTC được thực hiện đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Điều này được minh chứng rõ ràng và cụ thể qua việc tỷ lệ GV có học vị TS đã vượt so với yêu cầu được nêu trong Kế hoạch chiến lược trong giai đoạn 2021-2025 [H6.06.01.03]. Đồng thời, trong Bảng 6.1.2, số công trình NCKH có khuynh hướng tăng, trừ năm 2022-2023 do một số công tác ở trường. Số giờ NCKH tăng liên tục trong 3 năm sau đó, nhờ quá trình liên tục rà soát, tạo điều kiện NCKH, các công bố quốc tế có thứ hạng cao (Scopus Q1, Q2 và SSCI) ngày càng xuất hiện nhiều hơn. Về đề tài, các năm trước dù nhiều, nhưng đa số là đề tài cơ sở, có kinh phí nhỏ. Nhà trường đã khuyến khích GV chuyển sang tập trung các đề tài có kinh phí lớn, ở các cấp cao hơn.

Bảng 6.1.2 Số lượng đội ngũ GV đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH, PVCĐ

Nội dung	**2019-2020**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**	**2023-2024**	**2024-2025**
GV tham gia	19	17	15	18	17	17
Số giờ NCKH	26.661	40.194	49.929	32.696	40.681	57.206
Giờ NCKH trung bình	1.403	2.364	3.104	1.923	2.392	3.365
Tổng số BB trong nước	10	15	14	10	11	9
Tổng số BB quốc tế	7	17	26	13	12	17
Tổng đề tài nghiệm thu	3	7	6	0	1	1

Tổng số hoạt động PVCĐ	28	28	25	13	7	7

Nguồn: tổng hợp của Khoa

Một minh chứng rõ nét khác cho sự phù hợp của quy hoạch trong việc đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ là việc Khoa đã đạt thành tích 5 Sao Vàng theo Bộ chuẩn University Performance Metrics [H6.06.01.13; H6.06.01.14; H6.06.01.15], đặc biệt là các tiêu chí về NCKH và PVCĐ đều đạt thứ hạng cao trong bảng đối sánh.

Đối với việc bổ nhiệm cán bộ quản lý tại các đơn vị thuộc Trường, Đảng ủy trường có trách nhiệm định kỳ rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ theo đúng quy định hiện hành của Bộ Chính trị về công tác quy hoạch cán bộ; xây dựng kế hoạch và phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển đối với cán bộ trong danh sách quy hoạch [H6.06.01.16]. Quy hoạch cho đội ngũ quản lý của Khoa tuân theo quy hoạch nhân sự của Trường. Do đội ngũ GV của Khoa vẫn còn khả năng công tác trong nhiều năm tới, nên việc nghỉ hưu vẫn chưa phải là vấn đề trong kế hoạch phát triển của Khoa.

Việc chấm dứt hợp đồng và nghỉ hưu cho giảng viên ở Khoa TCNH được thực hiện theo quy định của Pháp luật. Theo quyết định của Chính phủ về trường hợp nghỉ hưu đối với giảng viên, tuổi nghỉ hưu đối với nam và nữ. Các giảng viên có chức danh Giáo sư, Phó giáo sư và Tiến sĩ có thể kéo dài thời gian công tác theo quy định pháp luật.

6.1.2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa trong thời gian qua đã được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo tính kế thừa, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy, NCKH, và phục vụ tốt cho các tiêu chí chung trong Kế hoạch phát triển của Trường.

6.1.3. Điểm tồn tại

Mảng PVCĐ dù được chú trọng, nhưng kết quả vẫn chưa phản ánh hết tiềm năng.

6.1.4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đối tượng thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Phòng NS, các tổ trong trường rà soát, hoàn thiện Quy định về NCKH và phục vụ cộng đồng, phục vụ cho việc lên kế hoạch.	Phòng NS, Các tổ chịu trách nhiệm, Khoa TCNH	Từ năm 2025 - 2027
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa theo hướng: tiếp tục bổ sung đội ngũ GV có học vị TS trở lên, đặc biệt là có chuyên môn về mảng CNTC.	Phòng Nhân sự, Khoa TCNH	Hằng năm

6.1.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 6/7 điểm.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

6.2.1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ giảng dạy của ngành CNTC bao gồm giảng viên cơ hữu của Khoa TC-NH, giảng viên đến từ các đơn vị Khoa khác trong trường, và các giảng viên kiêm nhiệm đang phụ trách các vị trí quản lý tham gia giảng dạy trong chương trình. Các giảng viên đến từ các đơn vị khác trong trường và các giảng viên kiêm nhiệm chức vụ quản lý đều có chuyên môn đa

dạng trong các lĩnh vực như tài chính, công nghệ, kinh tế, quản trị, kế toán và pháp luật, từ đó góp phần mang đến cho sinh viên một nền tảng kiến thức rộng và đa chiều về các kiến thức nền tảng cơ sở.

Việc chuyển đổi khối lượng công tác giảng dạy của đội ngũ giảng viên ngành CNTC sang giờ chuẩn được thực hiện theo hướng dẫn cụ thể và phù hợp với các quy định hiện hành. Cụ thể, khối lượng công việc của giảng viên được quy đổi tương ứng với số giờ giảng dạy dựa trên chức danh học hàm, đảm bảo tính minh bạch và thống nhất theo các văn bản hướng dẫn hiện có. [H6.06.02.02], [H6.06.02.03].

Bảng 6.2.1 Khối lượng công việc của GV

Chức danh	**Giáo sư**	**Phó giáo sư**	**Giảng viên** (toàn thời gian)
Giờ làm việc và nghiên cứu/năm	1.760 giờ hành chính	1.760 giờ hành chính	1.760 giờ hành chính
Quy định giờ làm việc tại UEL	44 tuần	44 tuần	44 tuần
Định mức giảng dạy tại UEL	270 giờ chuẩn - 1174 giờ hành chính	270 giờ chuẩn - 1174 giờ hành chính	270 giờ chuẩn - 1174 giờ hành chính
Định mức giờ chuẩn NCKH tại UEL	195 giờ chuẩn - 586 giờ hành chính	195 giờ chuẩn - 586 giờ hành chính	195 giờ chuẩn - 586 giờ hành chính

Nguồn: Quy định chế độ làm việc của giảng viên trường ĐH Kinh tế - Luật

Theo Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT và quy định của Trường thì giảng viên cơ hữu

giảng dạy 270 tiết/năm học. Trước đây, nhà trường triển khai 2 học kỳ/năm, tương đương với mỗi giảng viên sẽ đảm nhận trung bình 135 tiết/học kỳ. Tuy nhiên, hiện nay nhà trường triển khai 3 học kỳ/năm, do đó mỗi GV sẽ đảm nhận trung bình 90 tiết/học kỳ [H6.06.02.01], [H6.06.02.02].

Các quy định về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với giảng viên cơ hữu được nhà trường quy định. Cụ thể, về giờ giảng đối với giảng viên là 270 giờ chuẩn cho một năm học, trong đó phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức giờ chuẩn (giảng dạy trực tiếp trên lớp hoặc giảng dạy trực tuyến). Giờ chuẩn giảng dạy được hiểu là đơn vị quy đổi thời gian dựa trên tổng số giờ làm việc cần thiết để hoàn thành một nhiệm vụ cụ thể của giảng viên, tương ứng với một tiết giảng lý thuyết bậc đại học thực hiện trực tiếp trên lớp hoặc thông qua hình thức trực tuyến. Đơn vị này bao gồm toàn bộ thời gian giảng viên phải đầu tư trước, trong và sau khi thực hiện tiết giảng. Đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ quản lý hoặc kiêm nhiệm chức vụ quản lý hay các công tác Đảng và đoàn thể thì cũng được hướng dẫn cụ thể về tính định mức tiết chuẩn [H6.06.02.02]. Về NCKH đối với GV là 195 giờ chuẩn/năm (tương đương 586 giờ làm việc hành chính/năm, là 1/3 tổng thời gian làm việc trong năm học) [H6.06.02.03], [H6.06.02.01]. Bên cạnh giảng dạy và NCKH, GV còn tham gia các công việc khác theo phân công của Trường và Khoa cũng như các hoạt động hỗ trợ SV.

Để bảo đảm chất lượng giảng dạy, cân đối giữa công tác giảng dạy và NCKH, PVCĐ, tỉ lệ GV/SV và tải trọng công việc của GV được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Năm học 2024 – 2025, Khoa Tài chính – Ngân hàng có 26 giảng viên cơ hữu và 1 thư ký khoa. Tính đến tháng 6/2025, đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa gồm 26 giảng viên trong đó có 01 giáo sư, 05 phó giáo sư, 10 tiến sĩ và 10 thạc sĩ. Tỷ lệ SV/GV chính quy ngành Công nghệ tài chính dao động trong khoảng 15 đến 20 tỷ lệ này qua hàng năm có xu hướng thay đổi [H6.06.02.04]. Tính đến thời điểm 6/2025, tỷ lệ SV/GV chính quy hệ đại trà của ngành Công nghệ tài chính đảm bảo đúng với tỷ lệ quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo (tỷ lệ SV/GV=20/1) (Bảng 6.2.3).

Bảng 6.2.2 Số lượng đội ngũ GV ngành CNTC - Cập nhật đến tháng 6/2025

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỉ lệ	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
		người	(%)	Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1		0	1	0	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	5		3	2	0	0	4	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0		0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	10		6	4	0	2	8	0	0
5	Thạc sĩ	10		5	5	0	7	3	0	0
6	Đại học	0		0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	26		14	12	0	9	15	1	1

Nguồn: Phòng Nhân sự

Bảng 6.2.3 Tỷ lệ SV/GV chương trình đào tạo ngành CNTC giai đoạn 2021 – 2025

STT	Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Số lượng giảng viên quy đổi	6	12.2	14.6	18.4	14.6
2	Số lượng sinh viên	94	200	220	347	299
3	Tỉ lệ SV/GV	1.1/1	2.9/1	1.1/1	3.1/1	1.1/1

Nguồn: Phòng đào tạo, Khoa Tài chính- Ngân hàng tính toán lại theo FTE

Để nâng cao học vị Tiến sĩ và học hàm Giáo sư/Phó giáo sư, Trường và khoa tạo điều kiện và khuyến kích toàn thể GV trong khoa phấn đấu nâng cao trình độ. Bên cạnh đó, GV cũng được yêu cầu NCKH đặc biệt là khuyến khích công bố quốc tế ở các tạp chí thuộc Scopus và Web of science; các công bố trong nước thuộc danh mục Hội đồng Chức danh GSNN; và biên soạn tài liệu giảng dạy [H6.06.05.04].

Khối lượng công việc được định mức theo số giờ giảng dạy, số giờ NCKH và số giờ PVCĐ được giám sát và đánh giá bởi ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, Thư ký Khoa, Phòng Đào tạo, Phòng Sau đại học & Khoa học công nghệ, Phòng Thanh tra – Pháp chế, Phòng tổ chức Hành chính [H6.06.02.05], [H6.06.04.01]. Trường xây dựng hệ thống để thống kê các dữ liệu về khối lượng giảng dạy và NCKH cũng với các hoạt động PVCĐ được hướng dẫn cho toàn bộ GV thực hiện trên hệ thống phần mềm giúp cho công tác đánh giá chính xác và khoa học hơn [H6.06.02.06], [H6.06.02.07]. Để đánh giá hiệu quả công việc của GV, nhà trường định kỳ tiến hành công tác đánh giá dựa trên mức độ hoàn thành công việc được giao hằng tháng, đánh giá và xếp loại GV cũng như việc xét thi đua hằng năm [H6.06.02.05]. Công

tác này đảm bảo việc ghi nhận và đánh giá từng GV về năng lực thực hiện nhiệm vụ để có căn cứ đánh giá tổng quan tình hình tại đơn vị đối với các cấp quản lý cũng như giúp GV nâng cao trình độ thông qua các hình thức tự học tập.

6.2.2. Điểm mạnh

Việc phân công nhiệm vụ giúp đo lường và giám sát khối lượng công việc của GV một cách khoa học, công bằng. Việc đánh giá kết quả thực hiện định kỳ và cuối năm giúp theo dõi tiến độ thực hiện và có cơ sở ghi nhận thành tích cũng như xây dựng các phương hướng cho các năm tiếp theo.

6.2.3. Điểm tồn tại

Đang trong quy trình xây dựng quy định về các hoạt động PVCĐ của GV nên hoạt động này tạm thời chưa có thước đo, tiêu chí đánh giá rõ ràng.

6.2.4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện quy định về hoạt động PVCĐ Theo dõi, thống kê cụ thể, đầy đủ kết quả các hoạt động phục vụ cộng đồng, sử dụng kết quả đó để đánh giá hiệu quả hoàn thành nhiệm vụ cuối năm học của giáo viên	Khoa TCNH, Phòng SĐH - KHCN	Từ năm 2024-2025 Hằng năm

2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao tỷ lệ đội ngũ GV có học vị TS trở lên, đặc biệt là đội ngũ có chuyên môn về CNTC.	P. Nhân sự/ Khoa TCNH	Hằng năm

6.2.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

6.3.1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Quy định tuyển dụng nêu rõ các tiêu chí dành cho giảng viên (GV) và nghiên cứu viên (NCV) [H6.06.01.04]. Theo đó, ứng viên giảng viên cần đáp ứng yêu cầu về chuyên ngành và loại tốt nghiệp, có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ – tin học phù hợp, đồng thời đảm bảo ngoại hình, phẩm chất đạo đức và chính trị tốt [H6.06.01.04]. Đối với nghiên cứu viên, ngoài một số tiêu chuẩn tương tự, quy định đặc biệt nhấn mạnh đến năng lực nghiên cứu khoa học [H6.06.01.04].

Bên cạnh các tiêu chí tuyển dụng chung, Khoa có thể đặt ra yêu cầu riêng như: ứng viên phải có học vị tiến sĩ hoặc đang trong giai đoạn hoàn tất nghiên cứu sinh, có năng lực ngoại ngữ tốt (tối thiểu IELTS 6.5), kinh nghiệm nghiên cứu khoa học, chuyên môn phù hợp với môn giảng dạy, và có công bố trên các tạp chí uy tín. Những điều kiện này nhằm đáp ứng chiến lược phát triển đội ngũ giảng viên của Khoa cũng như nguồn nhân lực của Trường [H6.06.03.01]. Hiện tại, Khoa đặc biệt ưu tiên tuyển dụng giảng viên có học vị tiến sĩ và chuyên ngành Công nghệ Tài chính.

Quy trình tuyển dụng giảng viên được triển khai qua 7 bước: (1) Khoa đăng ký chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng với Trường [H6.06.03.01]; (2) Trường công khai thông tin tuyển dụng

[H6.06.03.02]; (3) Ứng viên nộp hồ sơ tại Phòng Nhân sự; (4) Hội đồng tuyển dụng của Trường sơ tuyển hồ sơ và chuyển về Khoa; (5) Khoa thẩm định và phản hồi ý kiến cho Hội đồng; (6) Tổ chức phỏng vấn và giảng thử, có sự tham gia đánh giá của Hội đồng Khoa [H6.06.03.03]; (7) Ký hợp đồng, cam kết học tập nâng cao trình độ trong thời hạn quy định, thực hiện tập sự một năm và được đánh giá kết quả (tùy thuộc kinh nghiệm của ứng viên) [H6.06.01.04]. Hồ sơ tuyển dụng được lưu tại Phòng Nhân sự [H6.06.03.04].

Trong công tác bổ nhiệm cán bộ, Quyết định phê duyệt rà soát và quy hoạch nguồn nhân sự quy định việc đánh giá dựa trên các tiêu chí về phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, uy tín, triển vọng phát triển, cùng trình độ chuyên môn và lý luận chính trị [H6.06.01.05]. Quy trình bổ nhiệm lãnh đạo tại các đơn vị trực thuộc gồm 5 bước chặt chẽ, nhằm đảm bảo sự thống nhất cao giữa Ban Giám hiệu, tập thể lãnh đạo Trường, Đảng ủy, cũng như sự đồng thuận của viên chức và người lao động tại đơn vị có cán bộ được đề xuất. Các tiêu chuẩn cụ thể cho từng chức danh được quy định rõ trong [H6.06.03.05]. Thông tin về quyết định bổ nhiệm hoặc lễ công bố được phổ biến công khai đến toàn thể viên chức, người lao động qua email và website của Trường [H6.06.03.06].

Trong giai đoạn từ 2017 đến 2022, Khoa TCNH không có thay đổi đối với BCN Khoa và Trưởng/Phó trưởng Bộ môn, thể hiện việc quy hoạch và bổ nhiệm đã tuân thủ các quy định, phù hợp các tiêu chí đưa ra và đạt được sự thống nhất cao trong tập thể các viên chức và người lao động trong Khoa. Khoa chỉ thay đổi 01 Phó Trưởng Khoa và 01 Phó Trưởng Bộ môn khi kết thúc nhiệm kỳ (2017-2022) để đáp ứng tình hình mới tốt hơn.

Thông tin tuyển dụng nhân sự được công bố rộng rãi qua nhiều kênh khác nhau. Trường thống nhất đầu mối tại chuyên trang tuyển dụng [https://hr.uel.edu.vn/ads/], đồng thời đăng tải thông báo trên cổng thông tin của các đơn vị trực thuộc, trên trang việc làm VietnamWorks và mạng xã hội Facebook [H6.06.03.02].

Kết quả tuyển dụng thể hiện trong Bảng 6.3.1 cho thấy đội ngũ giảng viên của Khoa được bổ sung đều đặn hằng năm, đáp ứng đúng các tiêu chí đã đề ra. Từ năm học 2020–2021

(Bảng 6.1.1), Khoa chỉ tuyển ứng viên có trình độ tiến sĩ trở lên, đồng thời yêu cầu khả năng giảng dạy bằng tiếng Anh. Nhờ vậy, đội ngũ giảng viên ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Khoa.

Bảng 6.3.1 Kết quả tuyển dụng, ký hợp đồng lao động của Khoa

STT	Nội dung	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Tuyển dụng GV	1	2	1	2	2
2	Thôi việc/ chấm dứt hợp đồng làm việc	2	0	0	0	2
3	Thuyên chuyển qua Khoa/Phòng ban khác	0	1	0	0	0

Nguồn: Tổng hợp của Khoa

6.3.2. Điểm mạnh

Trường có quy định về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển rõ ràng. Quá trình tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển được thực hiện công khai, minh bạch.

6.3.3. Điểm tồn tại

Kênh phổ biến thông tin tuyển dụng chưa thực sự đa dạng, nên chưa đáp ứng hoàn toàn nhu cầu tuyển dụng.

6.3.4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành

1	Khắc phục tồn tại	Nghiên cứu thêm các kênh như quảng cáo pop up ở các trang có liên quan đến giáo dục, hoặc kênh thông tin thông qua ĐHQG HCM	Phòng Nhân sự, Phòng Truyền thông	Từ năm 2025 - 2027
2	Phát huy điểm mạnh	Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm cần được tiếp tục rà soát, cập nhật theo chiến lược phát triển và tình hình thực tế của Khoa và Trường	Khoa TCNH, Phòng Nhân sự	Hằng năm

6.3.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 6/7 điểm.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

6.4.1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào quy định tại Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT của Nhà nước về giáo dục Đại học, Nhà trường đã ban hành chế độ làm việc GV cùng với quy chế chi tiêu nội bộ quy định rõ các yêu cầu công việc, nhiệm vụ, quyền hạn trách nhiệm và quyền hạn của GV và các vị trí quản lý bao gồm Trưởng khoa và Phó Trưởng khoa [H6.06.03.05], [H6.06.02.02], [H6.06.01.04]. Bên cạnh đó, GV cũng định hướng lộ trình phát triển nghề nghiệp bản thân bằng Kế hoạch cá nhân và đây cũng là một trong những cơ sở để đánh giá sự phát triển của GV [H6.06.01.11], [H6.06.01.12].

Các quy định của nhà trường xác định bốn nội dung đánh giá năng lực GV bao gồm giảng dạy, NCKH, kết nối và phục vụ cộng đồng (PVCĐ), và sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy theo các quy định tại thông tư 04/2022/TT-BGDĐT và thông tư 20/2020/TT-BGDĐT [H6.06.02.01], [H6.06.04.06].

Nhà trường thực hiện công tác đánh giá năng lực giảng viên (GV) trên các phương diện giảng dạy, nghiên cứu khoa học (NCKH), kết nối và phục vụ cộng đồng (PVCĐ) thông qua nhiều hình thức và cấp độ khác nhau. Trong hoạt động giảng dạy, Khoa chuyên môn đảm nhiệm việc dự giờ, tổ chức sinh hoạt chuyên đề và họp trao đổi chuyên môn; đồng thời, bộ phận thanh tra học vụ giám sát thường xuyên việc tuân thủ quy định giờ lên lớp của GV [H6.06.04.01], trong khi sinh viên tham gia phản hồi chất lượng giảng dạy thông qua phiếu khảo sát [H6.06.04.02]. Đối với NCKH và PVCĐ, GV thực hiện kê khai các công trình nghiên cứu và hoạt động phục vụ cộng đồng đã triển khai trong kỳ để làm căn cứ đánh giá. Định kỳ hằng năm, GV tiến hành tự đánh giá thông qua bảng biểu chuyên biệt, sau đó Trưởng Khoa đưa ra nhận xét nhằm tổng hợp gửi về nhà trường làm cơ sở đánh giá chính thức [H6.06.04.05], [H6.06.04.03], [H6.06.01.02]. Kết quả đánh giá này cũng đồng thời là căn cứ để xét xếp loại thi đua, đề xuất hình thức khen thưởng hoặc kỷ luật (nếu có) [H6.06.04.01], [H6.06.04.03], [H6.06.04.04], [H6.06.06.02]. Đặc biệt, kể từ tháng 3/2023, UEL áp dụng cơ chế đánh giá định kỳ hằng tháng, theo đó GV phải báo cáo chi tiết các hoạt động đã triển khai [H6.06.04.04]. Việc tăng cường tần suất đánh giá không chỉ giúp nhà trường kịp thời chấn chỉnh, động viên đội ngũ mà còn góp phần nâng cao tính tự chủ, ý thức trách nhiệm và chất lượng hoạt động chuyên môn của GV.

Gần đây, nhà trường đã tiếp tục nỗ lực cải tiến việc xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ GV thông qua lấy ý kiến xây dựng khung tiêu chí mới, theo bậc, học hàm, học vị [Minh chứng về dự thảo vị trí việc làm mới]. Điều này càng giúp việc xác định, đánh giá năng lực đội ngũ khách quan, rõ ràng, tạo động lực cho đội ngũ liên tục nâng cao năng lực.

6.4.2. Điểm mạnh

Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định rõ ràng và được đánh giá bằng nhiều phương thức khác nhau đảm bảo tính khách quan, công bằng.

6.4.3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí đánh giá năng lực của GV về mặt PVCĐ chưa được hệ thống và đầy đủ, gây khó khăn cho việc bồi dưỡng, nâng cao và đánh giá năng lực này.

6.4.4. 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Hệ thống hóa, chi tiết hóa các tiêu chí về năng lực PVCĐ	P. Nhân sự/ Khoa TCNH	Hằng năm, từ 2025 - 2027
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đảm bảo công tác đánh giá GV hàng tháng, hàng năm một cách công bằng, khách quan thông qua hệ thống các tiêu chí rõ ràng, định lượng được.	P. Nhân sự/ Khoa TCNH	Hằng năm

6.4.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

6.5.1. Mô tả hiện trạng

Công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên (GV) luôn được xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong Kế hoạch phát triển của Nhà trường [H6.06.01.02].

Nhà trường đã ban hành Quy định về đào tạo, bồi dưỡng viên chức và người lao động [H6.06.01.07]. Quy định này yêu cầu việc lập kế hoạch và cử người tham gia phải dựa trên vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch, tiêu chuẩn chức vụ quản lý, cũng như nhu cầu phát triển nhân sự của đơn vị. Đồng thời, văn bản quy định rõ mục tiêu, nguyên tắc, đối tượng được cử đi đào tạo, cùng với các chính sách hỗ trợ, khuyến khích. Cụ thể, GV được đảm bảo quyền lợi về thời gian công tác, tiền lương, các chế độ theo quy định nội bộ, và được hưởng các ưu đãi như hỗ trợ học phí, giảm tiết chuẩn [H6.06.05.05], ưu tiên xét nâng bậc lương, đánh giá thi đua khi hoàn thành chương trình đào tạo, đặc biệt là bậc tiến sĩ.

Để đáp ứng nhu cầu thực tiễn về giảng dạy, NCKH [H6.06.01.09] và kế hoạch phát triển và KPI hằng năm của từng Khoa [H6.06.01.08; H6.06.01.11; H6.06.05.02; H6.06.05.06], hằng năm Trường tiến hành khảo sát nhu cầu, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn cho GV trong cả ngắn hạn và trung hạn [H6.06.05.01]. Nhà trường đáp ứng các nhu cầu này thông qua việc tổ chức nhiều hoạt động như: khóa học nâng cao năng lực ngoại ngữ, tập huấn về phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ trực tuyến và trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy, các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, cũng như tập huấn về phương pháp nghiên cứu khoa học [H6.06.05.01; H6.06.05.03; H6.06.05.05; H6.06.05.07]. Đối với đội ngũ viên chức quản lý, Nhà trường ưu tiên cử những cán bộ nằm trong quy hoạch lãnh đạo tham gia các chương trình bồi dưỡng về quản trị và lý luận chính trị do ĐHQG-HCM tổ chức [H6.06.05.01].

Sau khi hoàn thành các chương trình đào tạo, GV được khuyến khích phản hồi nhằm góp phần hoàn thiện công tác bồi dưỡng của Nhà trường [H6.06.05.08], cũng như chia sẻ các

kiến thức [H6.06.05.09]. Nội dung phản hồi tập trung vào những thuận lợi, khó khăn trong quá trình tham gia khóa học, tiến độ và kết quả đào tạo, đồng thời đưa ra các đề xuất, kiến nghị để nâng cao chất lượng trong những giai đoạn tiếp theo [H6.06.05.08].

Bảng 6.5.1 Các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn GV Khoa TCNH đã tham gia giai đoạn 2020-2025

TT	Năm	Chương trình/Khóa bồi dưỡng ngắn hạn	Số GV tham gia
1	2020	Tiếng Anh, Kiểm định chương trình, Data Science	8
2	2021	Tiếng Anh, phương pháp dạy trực tuyến, Khoa học dữ liệu, Bồi dưỡng giảng viên chính, cao cấp	11
3	2022	Tiếng Anh, đào tạo kiểm định viên, viết báo cáo kiểm định, đánh giá giảng dạy	11
4	2023	Đánh giá Chuẩn đầu ra, Viết báo cáo kiểm định, Phương pháp dạy học tích cực, Xây dựng bài giảng số	15
5	2024	Ứng dụng AI trong giảng dạy, Viết báo cáo kiểm định, Xây dựng bài giảng MOOC	15
6	2025	Ứng dụng AI trong giảng dạy, Viết báo cáo kiểm định, Xây dựng bài giảng MOOC	12

Bảng 6.5.2 Kế hoạch và thực tế GV khoa TCNH học tập nâng cao trình độ 2020-2025

TT	Kế hoạch	Thực tế	Tỷ lệ thực tế so kế hoạch	Nguyên nhân không đạt kế hoạch (nếu có)/Ghi chú
1	5 GV đạt TS	2	40%	Giảng dạy nhiều, và Khoa mở chuyên ngành CNTC nên GV cần tập trung chuyên môn mới. Tuy nhiên, gần như toàn bộ GV ThS đã bắt đầu học NCS (8/10 ThS)
2	2 GV đạt PGS	2	100%	
3	2 GV được tập huấn chuyên sâu về kiểm định	3	150%	
4	6 GV đạt IELTS 6.5 (không kể GV tuyển mới)	-	-	Tính đến 12/2025
5	4 GV học Các khóa học về AI, Machine learning trong và ngoài trường (có chứng chỉ)	4	100%	Phục vụ cho việc giảng dạy các môn của chương trình CNTC

Bảng 6.5.1 và 6.5.2 thể hiện việc học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ của GV Khoa. Khoa bảo đảm có ít nhất 75% số GV được đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ theo kế hoạch hằng năm [H6.06.05.06]. Nguồn kinh phí chi cho đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cũng được đầu tư khá lớn [H6.06.05.07]. Đặc biệt, Bảng 6.5.2 thể hiện việc khớp Kế hoạch chiến lược của Khoa 2021-2025 vào kế hoạch nâng cao trình độ của các GV. Sau các khóa học đào tạo bồi dưỡng, GV có chia sẻ các điểm mới/hay từ các khóa học và triển khai nhằm cải thiện các hoạt động trong Khoa như các khóa về kiểm định, phương pháp dạy học [H6.06.05.09]. Về các khóa học nâng cao trình độ, hằng năm Trưởng Khoa căn cứ vào lộ trình đăng ký và thực tế để đánh giá mức độ hoàn thành, từ đó có biện pháp chấn chỉnh, động viên GV hoàn thành theo lộ trình đăng ký.

6.5.2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, phát triển đội ngũ GV luôn được quan tâm và xác định phù hợp với mục tiêu phát triển và ngân sách của Trường và thực tiễn của Khoa. Kết quả thực hiện đào tạo được giám sát đánh giá hàng năm nhằm liên tục nâng cao chất lượng đào tạo.

6.5.3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát được thực hiện theo kế hoạch một lần/năm, nên những nhu cầu đào tạo đột xuất/bất thường của GV, NCV có thể không được đáp ứng kịp thời.

6.5.4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường khảo sát về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV, NCV, tạo kênh phản hồi về nhu cầu đào tạo đột xuất/bất thường.	Phòng NS / Khoa TCNH	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các quy định hỗ trợ GV học tập nâng cao trình độ. Tổ chức các chuyên đề, hội thảo, tập huấn ngắn hạn giúp GV cập nhật kiến thức.	Phòng NS / Khoa TCNH	Hằng năm

6.5.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

6.6.1. Mô tả hiện trạng

BCN Khoa có kế hoạch phân công giờ giảng cho các giảng viên trong khoa trước mỗi học kỳ theo tinh thần khối lượng giảng dạy được chia đều cho các giảng viên và hiện khoa

đang ưu tiên các giảng viên có kinh nghiệm lâu năm tại khoa với các lớp chuyên ngành, lớp chất lượng cao và lớp giảng dạy bằng ngôn ngữ tiếng Anh [H6.06.06.07].

Hiện nay, công tác quản trị theo kết quả công việc của giảng viên (GV) được triển khai đồng thời ở cấp Trường và cấp Khoa. Ở cấp Trường, hoạt động giảng dạy của GV được giám sát chặt chẽ thông qua hệ thống thanh tra giảng đường. Những trường hợp đi trễ, về sớm, không đủ giờ giảng hoặc nghỉ dạy đều được ghi nhận đầy đủ và cập nhật trực tuyến trên hệ thống myuel.uel.edu.vn, đồng thời thông báo về Khoa để theo dõi [H6.06.04.01]. Song song đó, Phòng Bảo đảm chất lượng (BĐCL) tiến hành khảo sát trực tuyến sinh viên (SV) sau mỗi học phần trên hệ thống học tập myuel.uel.edu.vn. Kết quả đánh giá của SV về hoạt động giảng dạy của GV trong nhiều năm cho thấy điểm số trung bình ở mức khá cao [H6.06.04.03]. Dữ liệu từ công tác thanh tra giờ giảng, khảo sát SV và đánh giá của Phòng ĐBCL hàng tháng là căn cứ quan trọng để Khoa kịp thời xử lý các vấn đề liên quan đến giờ bù giảng, đồng thời khuyến khích GV hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy. Ngoài ra, hằng tháng GV cũng tiến hành tự đánh giá kết quả công việc, trên cơ sở đó lãnh đạo Khoa thực hiện việc xếp loại GV trên hệ thống HRM [H6.06.06.05].

Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH), kết quả được thống kê định kỳ 6 tháng một lần thông qua website https://kekhainckh.uel.edu.vn/. Thành tích NCKH là tiêu chí quan trọng để xem xét xếp loại GV định kỳ, đồng thời là căn cứ phục vụ công tác thi đua, khen thưởng cuối năm. Khoa tổng hợp các kết quả về giảng dạy và NCKH, tiến hành công nhận trong xếp loại viên chức, người lao động, đồng thời đề xuất Nhà trường khen thưởng đối với những GV đạt thành tích xuất sắc [H6.06.06.03], [H6.06.06.04]. Đặc biệt, Nhà trường đã ban hành quy định khuyến khích công bố khoa học với mức thưởng tương đối cao so với mặt bằng chung, qua đó tạo thêm động lực cho GV đẩy mạnh công tác nghiên cứu [Minh chứng về quy định khuyến khích công bố NCKH].

Công tác đánh giá, xếp loại GV hiện nay được tiến hành dựa trên các tiêu chí về giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng (PVCĐ). Kết quả cao nhất là loại A, đi kèm với chính sách tăng thu nhập và các hình thức khen thưởng khác [H6.06.06.01], [H6.06.06.02]. Ngoài ra, Nhà

trường còn có cơ chế riêng để biểu dương, khen thưởng những GV đạt thành tích nổi bật trong nghiên cứu khoa học, đồng thời đầu tư thêm nguồn lực nhằm thúc đẩy các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu [H6.06.05.05].

Với hệ thống quy định minh bạch, chính sách khuyến khích rõ ràng và chế độ khen thưởng cụ thể, GV trong toàn Trường đều hài lòng với kết quả đánh giá, thi đua và công nhận từ Nhà trường cũng như các cấp có thẩm quyền [H6.06.06.04]. Thành tích đạt được của đội ngũ GV các Khoa trong thời gian qua được thể hiện cụ thể tại Bảng 6.6.1, và Bảng 6.1.2 về thành tích NCKH.

Bảng 6.6.1 Các thành tích khoa TCNH đã đạt được

TT	Năm học	Thành tích đã đạt được	Cấp công nhận
1	2019 - 2020	Tập thể lao động xuất sắc	ĐHQG
2	2020 - 2021	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học	Bộ GD&ĐT
3	2021 - 2022	Thành tích tiêu biểu xuất sắc dẫn đầu phong trào thi đua "Đổi mới sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập" Cờ thi đua	Bộ GD&ĐT
4	2022 - 2023	Cờ thi đua Tập thể lao động xuất sắc	Bộ GD&ĐT
5	2023 - 2024	Cờ thi đua	Bộ GD&ĐT

		Tập thể lao động xuất sắc	ĐHQG
6	2024 - 2025	Tập thể lao động xuất sắc Tập thể lao động tiên tiến	ĐHQG Khen thưởng của đơn vị

Nguồn: Phòng Hành chính

Bảng 6.6.2 Các thành tích cá nhân đã đạt được

TT	Năm học	Cá nhân đạt thành tích	Thành tích
2	2020-2021	Nguyễn Anh Phong Nguyễn Thị Diễm Hiền Lê Hoàng Vinh	Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở
		Nguyễn Thanh Liêm	Công bố nghiên cứu khoa học xuất sắc đại học quốc gia GV xuất sắc Bằng khen cấp Bộ
3	2021-2022	Lê Hoàng Vinh	Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở
		Nguyễn Thanh Liêm	Công bố nghiên cứu khoa học xuất sắc đại học quốc gia GV xuất sắc

4	2022-2023	Nguyễn Thanh Liêm	Chiến sĩ thi đua,
		Nguyễn Thanh Liêm	Công bố nghiên cứu khoa học xuất sắc đại học quốc gia Bằng khen cấp Bộ
5	2023-2024	Lê Hoàng Vinh	Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở
		Nguyễn Thanh Liêm	Chiến sĩ thi đua
6	2024-2025	Nguyễn Hoàng Anh	Giấy khen của Hiệu trưởng
		Nguyễn Thanh Liêm Nguyễn Hoàng Anh Tô Thanh Trúc Phan Huy Tâm	Chiến sĩ thi đua

Nguồn: Phòng hành chính

6.6.2. Điểm mạnh

Trường và Khoa TCNH thực hiện công khai rõ ràng các quy định về đánh giá nhiệm vụ GV, cũng như các công tác thi đua – khen thưởng, khuyến khích hoạt động giảng dạy, công bố NCKH, và PVCĐ đảm bảo tính công bằng và khách quan trong công tác đánh giá.

6.6.3. Điểm tồn tại

Hiện nay, việc đánh giá hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCĐ chủ yếu tập trung vào số lượng, chất lượng sản phẩm đạt được trong khi yếu tố mức độ lan tỏa và đóng góp của GV

và nghiên cứu viên cũng cần được đánh giá và ghi nhận cụ thể. Riêng với hoạt động PVCĐ, cần sớm có quy định cụ thể để đánh giá, đo lường nhằm tạo thuận lợi cho việc quản trị hoạt động này, tạo động lực cho GV tham gia.

6.6.4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	NCKH còn tập trung vào một số GV. Bổ sung quy định cụ thể về lan tỏa trong NCKH, có chính sách mentor-mentee.	P. Nhân sự/Phòng SĐH-KHCN/ Khoa TCNH	2025 - 2027
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện nghiêm túc chính sách thi đua- khen thưởng Kiện toàn quy trình, biểu mẫu, hệ thống ghi nhận để hỗ trợ thêm cho việc quản trị và khuyến khích hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, và phục vụ cộng đồng.	P. Nhân sự/ Khoa TCNH/Phòng SĐH-KHCN/Các phòng ban liên quan khác	Hằng năm

6.6.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

6.7.1. Mô tả hiện trạng

Với định hướng đào tạo của trường theo hướng nghiên cứu, hoạt động NCKH của GV rất được chú trọng. Trường đã ban hành chương trình KH&CN giai đoạn 2021-2025 và Quy định chế độ làm việc của giảng viên, trong đó nêu rõ các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV phải thực hiện [H6.06.07.01], [H6.06.07.02]. Các hạng mục được tính vào hoạt động NCKH bao gồm: đề xuất đề tài NCKH (xây dựng thuyết minh), thực hiện đề tài NCKH, công bố kết quả NCKH (bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học có phản biện, báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành, sách chuyên khảo, sách tham khảo, sách hướng dẫn, giáo trình, tài liệu học tập), hướng dẫn người học NCKH và thực hiện khóa luận tốt nghiệp, luận văn và luận án, các hoạt động khoa học công nghệ khác... [H6.06.07.03]. Các kết quả NCKH của GV có thể được công bố trong nước và quốc tế theo Quy định của Trường [H6.06.07.04]. Nhằm nâng cao hiệu quả NCKH, cán bộ, giảng viên và người học tại Trường có thể thành lập các nhóm nghiên cứu, hoạt động theo quy định của Trường [H6.06.07.05].

Để có cơ sở giám sát và đối sánh hàng năm, các công trình NCKH được quy đổi theo giờ chuẩn giảng dạy [H6.06.07.03]. Theo đó, định mức giờ chuẩn NCKH của GV là 195 giờ/năm (tương đương 586 giờ làm việc hành chính hằng năm). Định mức này được điều chỉnh theo vị trí công việc, cụ thể, trưởng khoa là 70%, phó trưởng khoa và trưởng bộ môn là 80%, cố vấn học tập là 85%. Dựa trên định mức, mỗi GV sẽ có kế hoạch thực hiện hoạt động NCKH trong năm. Khi hoàn thành sản phẩm NCKH, GV thực hiện kê khai trên website của trường (kekhainckh.uel.edu.vn).

Bảng 6.7.1 Thống kê số giờ NCKH của GV khoa TCNH

	2020-2021	**2021-2022**	**2022-2023**	**2023-2024**	**2024-2025**
Tổng số giờ NCKH	44781.3	49928.81	32695.73	40680.57	57206
Số GV tham gia	19	20	17	17	16
Số giờ NCKH trên mỗi GV	2.985	3.120	1.923	2.542	2.950

Bảng 6.7.2 Thống kê số đề tài được nghiệm thu của GV Khoa TCNH

	2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		2024-2025	
Loại đề tài	Khoa TCNH	Trung bình toàn trường	Khoa TCNH	Trung bình toàn trường	Khoa TCNH	Trung bình toàn trường	Khoa TCNH	Trung bình toàn trường	Khoa TCNH	Trung bình toàn trường
Cấp cơ sở	5	1	4	1,33	0		0		0	
Cấp ĐHQG/tỉnh	2	0,25	2	0,33	0		1		1	
Đăng ký	0		1		1		1		4	

Bảng 6.7.3 Thống kê số bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành của GV Khoa TCNH

2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		2024-2025	
Trong nước	Quốc tế	Trong nước	Quốc tế	Trong nước	Quốc tế	Trong nước	Quốc tế	Trong nước	Quốc tế
15	17	14	26	10	13	11	12	9	17

Bảng 6.7.4 Số bài đăng trên kỷ yếu hội nghị/hội thảo

2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		2024-2025	
Trong nước	Quốc tế	Trong nước	Quốc tế	Trong nước	Quốc tế	Trong nước	Quốc tế	Trong nước	Quốc tế

1	6,5	3	8	4	7	1	9	3	4

Trong giai đoạn 5 năm vừa qua, hoạt động NCKH của GV Khoa TCNH có sự cải thiện đáng kể về số lượng lẫn chất lượng [H6.06.07.06]. Đặc biệt, số lượng bài đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế tăng mạnh trong năm học 2021-2022. Trong đó có 6 bài đăng trên tạp chí ISI có IF ≥ 2 và 18 bài đăng trên các tạp chí thuộc danh mục Scopus. Tính đến tháng 6/2025, số bài báo trên chỉ mục Scopus của GV Khoa hiện là 14 bài. Số lượng bài đăng trên các tạp chí khoa học cấp ngành trong nước cũng tăng đều qua các năm. 1 GV của khoa TCNH đạt giải thưởng "Cá nhân có thành tích công bố khoa học xuất sắc" của Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh 2 năm liên tiếp 2021 và 2022. Tuy nhiên, mức độ công bố các công trình NCKH trên các tạp chí quốc tế chưa đồng đều giữa các GV.

Khi hoàn thành hoạt động NCKH, GV sẽ được thưởng theo quy định của Trường [H6.06.07.07], [H6.06.07.08] [H6.06.07.09]. Đây cũng là động lực thúc đẩy GV tích cực tham gia hoạt động NCKH dẫn đến số lượng và chất lượng công trình NCKH tăng nhanh qua các năm. Cuối mỗi năm học, khoa họp đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV, trong đó có nhận xét và đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH. Trên cơ sở đó, khoa đề xuất giải pháp nhằm cải tiến chất lượng hoạt động NCKH của GV [H6.06.07.10]. Nhận định chung, lực lượng GV của Khoa đã hoàn thành tốt các yêu cầu nhiệm vụ NCKH.

6.7.2. Điểm mạnh

Trường và Khoa có các hoạt động để xác lập, giám sát và đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV để cải tiến chất lượng. Số lượng và chất lượng các sản phẩm NCKH của GV khoa TCNH được cải thiện đáng kể qua các năm.

6.7.3. Điểm tồn tại

Mức độ công bố sản phẩm NCKH trên các tạp chí quốc tế chưa đồng đều giữa các GV.

6.7.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất chính sách nhằm nâng cao mức độ lan tỏa trong công bố quốc tế của GV	Khoa và các đơn vị liên quan	Từ năm học 2025 - 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các chính sách nhằm khuyến khích hoạt động NCKH của GV	Phòng Nhân sự và các đơn vị liên quan	Hàng năm	

6.7.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 6/7 điểm.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:

Trường có chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp với xu thế phát triển chung của xã hội và thực hiện các mục tiêu lớn trong giai đoạn 2021-2025, hướng tới 2035. Trường và Khoa có kế hoạch phát triển đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCĐ. Trường và Khoa có quy hoạch đội ngũ giảng viên, với quy trình đầy đủ các bước từ quy hoạch, xét duyệt đến bổ nhiệm, và có các chương trình bồi dưỡng phù hợp với vị trí việc làm, có cơ chế thực hiện và đối sánh thực tế so với kế hoạch.

Tuy nhiên, việc đo lường các nhiệm vụ PVCĐ chưa có tiêu chí cụ thể. Đội ngũ GV kiêm nhiệm nhiều, nên các hoạt động trong Khoa cũng thiếu nhân lực để hoạt động hết khả năng. Ngoài ra, cần mở rộng kênh công bố về nhu cầu tuyển dụng của Trường/Khoa để dễ dàng thu hút các nhân sự có chất lượng cao.

Kết quả đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,43

Số tiêu chí đạt: 7/7

Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 6		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 6.1						X		5,43	7	100,00%
Tiêu chí 6.2					X					
Tiêu chí 6.3						X				
Tiêu chí 6.4					X					
Tiêu chí 6.5					X					
Tiêu chí 6.6					X					
Tiêu chí 6.7						X				

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên làm việc tại các đơn vị của Trường như: Phòng Đào tạo, CTSV, BĐCL, Thư viện,... có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng đã hỗ trợ tốt cho việc vận hành chương trình đào tạo của ngành TCNH. Đội ngũ nhân viên của Trường được tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và được đánh giá hàng năm với những tiêu chí rõ ràng, phù hợp nhằm đảm bảo chất lượng đội ngũ.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

7.1.1. Mô tả hiện trạng

Trong từng giai đoạn, Trường luôn có kế hoạch về việc xây dựng kiện toàn đội ngũ nhân sự nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Số lượng nhân sự được quy hoạch làm việc tại các đơn vị hỗ trợ hằng năm cũng được thể hiện rõ trong kế hoạch chiến lược của Trường [H7.07.01.01] để có thể triển khai tốt công tác quy hoạch, đảm bảo đủ nhân sự hỗ trợ đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Bên cạnh đó Trường cũng đã thực hiện khảo sát sinh viên [H7.07.01.02] về chất lượng phục vụ tại trường để có căn cứ rà soát, đánh giá về số lượng, chất lượng của đội ngũ này và có hướng quy hoạch nhân sự cho phù hợp [H7.07.01.03].

Dựa vào nhiệm vụ được giao, số lượng nhân viên hiện tại cũng như số lượng hồ sơ đăng ký tuyển sinh mới, Khoa đã tiến hành phân tích và đưa ra dự báo nhu cầu đội ngũ nhân viên và đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng với Phòng Nhân sự [H7.07.01.04]. Phòng Nhân Sự sẽ xem xét trình HĐQT phê duyệt và tổ chức tuyển dụng với các yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, kinh nghiệm và kỹ năng phù hợp với từng vị trí [H7.07.01.05] [H7.07.01.06]. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thực hiện bài bản, khoa học, dựa trên các chiến lược phát triển của Khoa/ Trường và kết quả phân tích nhu cầu đã góp phần đáp ứng tốt công tác đào tạo, nghiên cứu

khoa học tại Khoa và Trường các năm qua. Chi tiết về số liệu đội ngũ nhân viên thực tế được thể hiện ở bảng 7.1.1 dưới đây:

Bảng 7.1.1 Số lượng NV tại các đơn vị hỗ trợ

Đơn vị	Năm học
	2023-2024
	Thực tế
Phòng Bảo đảm chất lượng	11
Phòng Công nghệ thông tin	4
Phòng Đào tạo	7
Phòng Hợp tác phát triển	4
Phòng Quản trị tài sản	15
Phòng Sau đại học & Khoa học Công nghệ	9
Phòng Tài chính	8
Phòng Thanh Tra - Pháp chế	3
Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	8
Thư viện	8
Viện Đào tạo ngoại ngữ	4
Viện Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Ngân hàng ĐHQG-HCM	6

Nguồn: Phòng Nhân sự

Bảng 7.1.2 cho thấy trình độ của nhân viên hỗ trợ luôn được chú trọng. Các chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ nhân viên đã được Trường triển khai từ năm 2018 đến nay quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ như: thu nhập tăng thêm hàng tháng, du lịch hè, hỗ trợ chi phí văn phòng phẩm, thanh toán chi phí học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, …[H7.07.01.07]. Nhờ vào đó đội ngũ nhân viên tại các đơn vị luôn được bổ sung cả về số lượng và chất lượng nhằm hỗ trợ tốt nhất cho nhu cầu đào tạo đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ trực tiếp hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học cho các chương trình đào tạo của Trường nói chung và chương trình đào tạo của Khoa nói riêng gồm: nhân viên thư viện, nhân viên vận hành hệ thống CNTT, các nhân viên làm công tác hỗ trợ khác bao gồm: văn thư, y tế, đào tạo, CTSV, CSVC và thiết bị,... Hiện nay, đội ngũ nhân viên làm việc tại các bộ phận hỗ trợ của Trường, của Khoa được đảm bảo về số lượng và trình độ theo đúng mô tả vị trí việc làm [H7.07.01.08] và đáp ứng tốt nhu cầu hỗ trợ về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (Bảng 7.1.2). Mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên được đánh giá và nhận được phản hồi tích cực từ các bên liên quan. [H7.07.01.02].

Bảng 7.1.2 Thống kê năng lực của đội ngũ NV hỗ trợ năm học 2023-2024

STT	Đơn vị	Năng lực			
		Đại học	Sau đại học	Trình độ khác	Tổng
1	Cán bộ thư viện	5	3	0	8
2	Cán bộ phòng thí nghiệm	0	5	0	5
3	Cán bộ công nghệ thông tin	3	0	0	3
4	Cán bộ tại các đơn vị khác có hỗ trợ cho sinh viên	36	24	4	64

TỔNG	44	32	4	80

Nguồn: Phòng nhân sự

Hiện nay, Khoa TCNH đang có một nhân viên hỗ trợ làm nhiệm vụ thư ký Khoa đang học tập nâng cao trình độ theo lộ trình đăng ký, để trợ giúp các giảng viên và lãnh đạo trong Khoa thực hiện tốt hơn các công việc liên quan đến đào tạo giảng dạy và NCKH. Kế hoạch nâng cao chất lượng chuyên môn của nhân viên hỗ trợ cũng được Khoa chú ý khi đã có lộ trình nâng cao trình độ chuyên môn trong giai đoạn 2024-2025 [H7.07.01.09].

7.1.2. Điểm mạnh

Trường và Khoa đã thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

7.1.3. Điểm tồn tại

Tuy số lượng đã đáp ứng đầy đủ về nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ, chất lượng của đội ngũ nhân viên cần được tiếp tục nâng cao. Điều này sẽ giúp việc hỗ trợ ngày càng tốt hơn những nhiệm vụ liên quan đến đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng

7.1.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục nâng cao cả về số lượng và chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ	Ban Giám hiệu, Phòng Nhân sự, Phòng KHTC	Hằng năm	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện công tác quy hoạch, kiện toàn và bồi dưỡng năng lực đội ngũ nhân viên để có đội ngũ nhân viên đủ quy mô, năng lực đáp ứng chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	Ban Giám Hiệu, Phòng Nhân sự, Phòng Tổ chức, Khoa Tài chính Ngân hàng	Hằng năm	

7.1.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

7.2.1. Mô tả hiện trạng

Để có thể hoàn thiện đội ngũ cán bộ, nhân viên có năng lực, hỗ trợ tốt các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, Trường luôn chủ động xây dựng kế hoạch tuyển dụng định kỳ [H7.07.01.05]. Dựa trên quy định của pháp luật Việt Nam, Trường có các quy định về tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên rõ ràng, cụ thể, trình độ chuyên môn, được thể hiện trong quy định tuyển dụng và tiêu chí tuyển dụng các vị trí chức danh theo các văn bản của Trường. Cụ thể hơn, về công tác tuyển dụng nhân viên hỗ trợ, cá nhân đăng ký dự tuyển theo vị trí việc làm tại Trường phải đáp ứng các yêu cầu chung theo quy định của pháp luật; có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với vị trí công việc tại các bộ phận hỗ trợ SV. Việc tuyển dụng nhân viên hỗ trợ được thực hiện theo quy định tuyển dụng chung của Trường. [H7.07.01.06].

Công tác tuyển dụng được thực hiện theo đúng quy trình tuyển dụng được ban hành theo quy định tuyển dụng của Trường [H7.07.01.06] Để đảm bảo tính chính xác và khách quan, trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập [H7.07.02.01]. Sau mỗi đợt tuyển dụng nhân sự hỗ trợ, Hội đồng tuyển dụng sẽ đánh giá kết quả thi tuyển dụng viên chức. [H7.07.02.02]

Trong quá trình xây dựng tiêu chí tuyển chọn NV, Khoa và Trường luôn thực hiện lấy ý kiến đóng góp thông qua nhiều hình thức như góp ý cho hệ thống quy định, quy chế hàng năm qua các buổi họp của Khoa [H7.07.02.03] và lấy ý kiến giảng viên về chất lượng phục vụ của các phòng ban [H7.07.02.04], đồng thời căn cứ kết quả khảo sát người học về chất lượng dịch vụ hỗ trợ [H7.07.01.02] để xây dựng kế hoạch tuyển dụng, phát triển nhân sự hỗ trợ phù hợp. Hơn nữa, Trường đã xây dựng tiêu chí bổ nhiệm, nâng bậc và điều chuyển nhân viên rõ ràng, nhờ đó giúp nhân viên có kế hoạch phát triển, phấn đấu phù hợp bản thân [H7.07.02.05].

Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn nhân viên được Trường phổ biến và công bố công khai trong thông báo về tuyển dụng nhân sự hàng năm, trên Website và các phương tiện thông tin đại chúng [H7.07.02.06].

7.2.2. Điểm mạnh

Trường có tiêu chí và quy trình tuyển dụng chặt chẽ, rõ ràng, có sự đóng góp ý kiến của các BLQ và được phổ biến công khai trong toàn Trường. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, nâng bậc, luân chuyển nhân viên được thực hiện đúng quy định.

7.2.3. Điểm tồn tại

Các hình thức thông báo tuyển dụng chưa đa dạng cũng như chưa thu được hầu hết ý kiến đóng góp của nhân viên cho quy định tiêu chí tuyển dụng dù vẫn luôn thực hiện việc lấy ý kiến hàng năm.

7.2.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thông báo tuyển dụng nhân viên với các hình thức đa dạng và thời gian dài hơn để nhiều ứng viên có thể tiếp cận được thông tin. Cải thiện các chính sách đặc biệt là về chế độ đãi ngộ.	Ban Giám Hiệu, Phòng Nhân sự, Phòng Hành chính, Phòng Tài chính	Hằng năm,từ năm học 2025 – 2026 trở đi	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật bổ sung quy trình bổ nhiệm, nâng bậc, tuyển dụng và phổ biến công khai.	Phòng Nhân sự, Phòng Tổ chức – Hành chính	Hằng năm, từ năm học 2025 - 2026 trở đi	

7.2.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

7.3.1. Mô tả hiện trạng

Việc xây dựng được đội ngũ nhân viên có đủ phẩm chất và năng lực sẽ là yếu tố then chốt để nâng cao chất lượng đào tạo. Nhằm xác định đúng năng lực của đội ngũ nhân viên, Trường đã xây dựng hệ thống quản lý, quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá. Quy trình đánh giá hiệu suất công việc có quy định rõ ràng về mục đích đánh giá, phạm vi áp dụng cho các đơn vị hỗ trợ cùng các bước thực hiện. [H7.07.03.01].

Cụ thể, việc đánh giá hiệu suất công việc của các đơn vị sẽ được thực hiện hàng tháng. Các đơn vị sẽ gửi bảng đánh giá hiệu suất công việc của đơn vị mình về Phòng Nhân Sự vào ngày 30 hàng tháng và sau đó một ngày, chuyên viên của Phòng Nhân sự sẽ tổng hợp lại và trình lãnh đạo Phòng Nhân sự những vấn đề phát sinh trong tháng để chuẩn bị trình cho BGH họp đánh giá hiệu suất công việc của tháng đó. Sau khi kết quả đánh giá hiệu suất công việc của tháng được BGH thông qua, chuyên viên Phòng Nhân sự sẽ tổng hợp lại, gửi cho P.KH-TC để làm căn cứ chi trả mức thu nhập tăng thêm và nhập thông tin trên hệ thống quản lý dữ liệu cá nhân (HRM) của Trường để lưu trữ. [H7.07.03.02].

Hoạt động đánh giá, phân loại năng lực thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên được thực hiện hàng tháng dựa trên kết quả thực hiện công việc được giao, thông qua phân công công việc, bảng mô tả công việc, mức độ hoàn thành nhiệm vụ và các tiêu chí khác theo quy định của Trường. Việc phân loại đánh giá hằng tháng cũng như tổng kết hàng năm sẽ là căn cứ cho việc thanh toán lương theo quy chế trả lương của Trường. Các hình thức xếp loại năng lực NV gồm: NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công (A), NV được xếp loại theo cấp giảm dần (B1) – (B2) – (C) – (D) tuỳ thuộc vào mức độ vi phạm theo nguyên tắc đánh giá. [H7.07.03.02] [H7.07.03.03]. Hơn nữa, Trường thực hiện việc khảo sát đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan. Các kết quả khảo sát này được Trường sử dụng để nâng cao hiệu quả và sự hài lòng của các bên liên quan.

Ngoài hệ thống đánh giá năng lực nhân viên theo quy chế của Trường, năng lực đội ngũ nhân viên còn được đánh giá bởi sinh viên hàng năm do P. ĐBCL tổ chức khảo sát độc lập. Kết quả khảo sát cho thấy, đa số sinh viên đánh giá cao và hài lòng về chất lượng dịch vụ, phục vụ hỗ trợ tại Trường và Khoa. Điểm trung bình về mức độ hài lòng của sinh viên trong giai đoạn 2020-2024 đều đạt mức trên 3.5/5 điểm tối đa. [H7.07.01.02]. Tuy nhiên, tính chuẩn xác trong việc trả lời các câu hỏi khảo sát đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng của đội ngũ hỗ trợ của sinh viên vẫn chưa cao vì vẫn có những trường hợp phiếu lấy ý kiến không hợp lệ.

7.3.2. Điểm mạnh

UEL có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Hoạt động đánh giá đội ngũ NV hỗ trợ được thực hiện theo quy trình rõ ràng, phù hợp với quy định của Trường.

7.3.3. Điểm tồn tại

Hoạt động sinh viên đánh giá năng lực của đội ngũ hỗ trợ chưa đảm bảo tính chuẩn xác để làm căn cứ cho việc điều chỉnh Bộ tiêu chí đánh giá năng lực nhân viên

7.3.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tuyên truyền, khuyến khích kết hợp với sự cố vấn của cố vấn học tập để sinh viên hiểu tầm quan trọng của việc khảo sát đánh giá năng lực, chất lượng của đội ngũ	Phòng BĐCL, Phòng TS&CTSV, cố vấn học tập các lớp	Hằng năm, từ năm học 2024 - 2025	

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		hỗ trợ một cách khách quan nhằm cung cấp sự hỗ trợ tốt hơn đến sinh viên.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc đánh giá, phân loại đội ngũ nhân viên chính xác và phù hợp; kịp thời động viên, khuyến khích nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ.	Phòng Nhân sự, và các đơn vị liên quan	Hằng năm, năm học 2024-2025 trở đi	

7.3.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

7.4.1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Quy định quản lý đào tạo, bồi dưỡng viên chức và người lao động [H7.07.04.01]. Dựa trên kế hoạch chiến lược phát triển của Trường cũng như yêu cầu thực tế công việc tại các đơn vị, định kỳ, Trường thực hiện rà soát, khảo sát và thống kê nhu cầu bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp [H7.07.04.02].

Hằng năm, Trường lập kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát

triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên bao gồm đào tạo nội bộ do Trường tổ chức và đào tạo bên ngoài trường [H7.07.04.03]. Căn cứ kế hoạch, Trường tiến hành mời các chuyên gia trong và ngoài trường đến đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Đối với hoạt động đào tạo bên ngoài trường, các đơn vị chủ động thực hiện theo kế hoạch của Trường. Trường có nhiều chính sách để khuyến khích, hỗ trợ NV học tập nâng cao trình độ như hỗ trợ học phí (Bảng 7.4.1), bố trí công việc phù hợp, khen thưởng khi hoàn thành chương trình đúng thời hạn. Kế hoạch được xây dựng và thực hiện khá sát (Bảng 7.4.2), đảm bảo nhu cầu đào tạo được đáp ứng tốt.

Bảng 7.4.1 Tổng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng (Đơn vị: triệu đồng)

Nội dung	2020	2021	2022	2023	2024
Hỗ trợ học phí	232,6	25,73	166,64		
Các lớp học nâng cao trình độ do đơn vị ngoài trường tổ chức	923,87	490	258,96		
Các lớp bồi dưỡng do trường tổ chức	253,8	45,5	100		
Tổng	1.410,27	561,23	525,6		

Bảng 7.4.2 Thống kê số lượng chương trình bồi dưỡng cho NV theo kế hoạch và thực tế tổ chức

Năm học	Kế hoạch	Thực tế	Tỷ lệ thực tế/kế hoạch
2020-2021	31	31	31/31

2021-2022	6	6	6/6
2022-2023	22	21	21/22
2023-2024			
2024-2025			

Trong giai đoạn 2020 – 2025, đã có … lượt chuyên viên được tham gia các khóa đào tạo. Tổng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng toàn trường trong 5 năm qua là … tỷ đồng[a1] [H7.07.04.04]. Tỷ lệ chương trình bồi dưỡng theo thực tế luôn đạt gần 100% kế hoạch. Trong năm học 2020-2021 và 2021-2022, do ảnh hưởng của dịch Covid 19 nên số lượng chương trình bồi dưỡng có xu hướng giảm. Theo bảng 7.4.4, mức độ hài lòng của đội ngũ nhân viên về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ luôn ở mức cao [H7.07.04.05].

Bảng 7.4.3 Mức độ hài lòng của CB-NV về công tác đào tạo bồi dưỡng

Năm học	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**	**2023-2024**	**2024-2025**
Điểm trung bình	7/10	7/10	8/10		

7.4.2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được Trường và Khoa xác định; lập kế hoạch và triển khai thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu công việc. Trường có các chính sách nhằm tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ tài chính cho nhân viên tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng. Tỷ lệ chương trình bồi dưỡng được triển khai trong

thực tế luôn đạt gần 100% so với kế hoạch với mức độ hài lòng của đội ngũ nhân viên luôn ở mức cao.

7.4.3. Điểm tồn tại

Khoa TCNH chỉ có một nhân sự đảm trách vị trí thư ký khoa nên việc tham gia các khóa học tập nâng cao trình độ còn hạn chế.

7.4.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tạo điều kiện hơn nữa về thời gian và công việc cho nhân viên tham gia các khóa học tập nâng cao trình độ	Khoa, Phòng Nhân sự và các đơn vị liên quan	Từ năm học 2025 - 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các khóa nâng cao nghiệp vụ chuyên môn	Phòng Nhân sự và các đơn vị liên quan	Từ năm học 2025 - 2027	

7.4.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

7.5.1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy định rõ ràng về khối lượng công việc cũng như đánh giá hiệu quả công việc đối với đội ngũ nhân viên như bản mô tả vị trí việc làm [H7.07.05.01], Nội quy trường học [H7.07.05.02]. Về việc khen thưởng và công nhận, Trường thực hiện theo quy định hiện hành [H7.07.05.03], [H7.07.05.04], [H7.07.05.05], [H7.07.05.06].

Dựa vào các văn bản trên, các đơn vị trong Trường triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên. Vào ngày 20 hàng tháng, trưởng các đơn vị dựa trên phân công công việc và kết quả thực tế để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên và tiến hành xếp loại [H7.07.05.07]. Trên cơ sở đó, Phòng Nhân sự sẽ tính mức thu nhập tăng thêm cho nhân viên. Cuối năm học, các đơn vị tiến hành tổng kết hoạt động của đơn vị, đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên [H7.07.05.08]. Trên cơ sở báo cáo tự đánh giá của nhân viên, ý kiến đánh giá đóng góp của đồng nghiệp, trưởng đơn vị tiến hành đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi nhân viên theo các mức: chưa hoàn thành - hoàn thành - hoàn thành tốt - hoàn thành xuất sắc [H7.07.05.09]. Hiệu quả công việc của nhân viên Khoa TCNH trong 5 năm qua luôn được đánh giá từ mức hoàn thành tốt trở lên. Dựa trên các quy định về thi đua khen thưởng và đề xuất của các đơn vị, Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp trường tiến hành bình xét các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng đối với những nhân viên đạt thành tích trong công tác [H7.07.05.10].

Ngay từ đầu năm học, các đơn vị trong toàn Trường đăng ký nhiệm vụ trọng tâm, nêu rõ các nội dung hoạt động, dự kiến thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc. Nhân viên khoa TCNH có kế hoạch công việc dựa trên nhiệm vụ đăng ký của đơn vị, kế hoạch năm học của Trường và bản mô tả vị trí việc làm của nhân viên [H7.07.05.01], [H7.07.05.12].

Các tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên được thể hiện rõ trong Quy chế

chi tiêu nội bộ. Hàng năm, Trường đều triển khai lấy ý kiến của toàn thể nhân viên bằng cách gửi văn bản dự thảo đến đơn vị qua email nội bộ của Trường [H7.07.05.13]. Trưởng đơn vị tổ chức cho đơn vị họp lấy ý kiến góp ý và tổng hợp góp ý gửi về Trường. Cuối mỗi năm, Trường tổ chức hội nghị người lao động để đánh giá kết quả năm học trước cũng như triển khai kế hoạch hoạt động trong năm học tới. Bên cạnh đó, Trường cũng lắng nghe, tiếp thu những nguyện vọng, ý kiến đóng góp, phản hồi từ đội ngũ nhân viên qua các buổi đối thoại hàng năm với Ban Giám hiệu [H7.07.05.14].

Do quy trình đánh giá được thực hiện chặt chẽ, gồm cá nhân tự đánh giá, Trưởng đơn vị đánh giá, Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường xem xét và Hiệu trưởng công nhận nên kết quả đánh giá hàng năm được đa số nhân viên hài lòng [H7.07.05.15]. Tuy nhiên, Trường chưa có cơ chế đãi ngộ và khen thưởng phù hợp với đặc thù của từng đơn vị.

Bảng 7.5.1 Mức độ hài lòng của CB-NV về việc quản trị theo kết quả công việc

Năm học	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Điểm trung bình	4,2/5	4,12/5	4,18/5	4,20/5	4,19/5

7.5.2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai đã tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Trường/Khoa có các biện pháp đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên đúng quy định để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

7.5.3. Điểm tồn tại

Trường chưa có cơ chế đãi ngộ và khen thưởng phù hợp với đặc thù của từng đơn vị.

7.5.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng cơ chế khen thưởng phù hợp theo từng đơn vị, có cơ chế đãi ngộ và khen thưởng đặc thù từng đơn vị	Phòng Nhân sự, và các đơn vị liên quan	Từ năm học 2025 - 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện hiệu quả, khách quan, chính xác hoạt động đánh giá theo năng lực	Phòng Nhân sự, và các đơn vị liên quan	Từ năm học 2025 - 2027	

7.5.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Trường đã triển khai quy hoạch, tìm hiểu nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ nhân viên. Trường có quy trình, tiêu chí tuyển dụng chặt chẽ, rõ ràng và được phổ biến công khai. Công tác bổ nhiệm, luân chuyển nhân viên được thực hiện đúng quy định. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai đã tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Tuy nhiên, Trường cần mở các lớp, khóa học để đội ngũ nhân viên tham gia nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tuyển dụng thêm nhân viên với các hình thức đa dạng và nhiều chế độ đãi ngộ cho GV có thành tích tốt.

Kết quả đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5

Số tiêu chí đạt: 5/5

Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp tho Tiêu chuẩn 7		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 7.1					X			5	5	100,00%
Tiêu chí 7.2					X					
Tiêu chí 7.3					X					
Tiêu chí 7.4					X					
Tiêu chí 7.5					X					

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Thời gian qua ngành CNTC của UEL đã đáp ứng được phần lớn các yêu cầu của xã hội và cộng đồng DN trong tiến trình hội nhập quốc tế. Khoa đã không ngừng thực hiện nâng cao chất lượng đào tạo cũng như không ngừng hoàn thiện các hoạt động hỗ trợ người học (NH) thông qua: (1) Xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng và khoa học, được công bố công khai và được cập nhật kịp thời; (2) Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh xác đinh rõ ràng và được công khai đến thí sinh; (3) Xây dựng hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH; (4) Các hoạt động tư vấn học tập và hoạt động hỗ trợ NH đa dạng, thường xuyên để giúp cải thiện việc học tập và tăng cường các kỹ năng của NH; (5) Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo được sự thoải mái cho NH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

8.1.1. Mô tả hiện trạng

Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng theo quy định hiện hành của BGDĐT và được cập nhật hàng năm. Chính sách và quy định về tuyển sinh được xác định rõ ràng trong Đề án tuyển sinh mà trường xây dựng và được góp ý, cải thiện định kỳ [H8.08.08.01], [H8.08.08.02]. Đề án tuyển sinh được xây dựng tuân thủ đúng mẫu mà Bộ GD&ĐT đưa ra trong văn bản gửi các trường đại học hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ theo từng năm học đối với giáo dục đại học, đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin về chính sách và quy định tuyển sinh, đã được điều chỉnh dần theo hướng đa dạng hóa nhưng đồng thời đơn giản hóa, nhằm tạo sự thuận lợi cho thí sinh. Từ năm 2022, phương thức tuyển sinh đã bổ sung thêm diện xét tuyển dựa trên kết quả chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (IELTS, TOEFL, SAT,...) kết hợp kết quả học THPT [H8.08.01.03].

Bảng 8.1.1 Chính sách và quy định tuyển sinh CTĐT Fintech qua các năm

Đề án tuyển sinh năm	Các phương thức tuyển sinh	Quy định điều kiện xét tuyển	Ngưỡng đảm bảo chất lượng	Các kênh thông tin trực tuyến
2021	- PT1a: Xét tuyển thẳng, ưu tiên tuyển thẳng theo quy chế Bộ GD&ĐT - PT1b: Ưu tiên xét tuyển thẳng học sinh giỏi nhất trường THPT - PT2: Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM - PT3: Xét tuyển dựa trên kết quả điểm của kỳ thi THPT quốc gia - PT4: Xét tuyển từ kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM - PT5: Xét tuyển dựa trên kết quả học bạ THPT và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế cho các chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, chương trình chất lượng cao, chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp	Thí sinh phải tốt nghiệp Trung học phổ thông và phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, yêu cầu của từng phương thức xét tuyển	PT1: học lực từ 8.0 trở lên/Chứng chỉ A-Level: từ 80 điểm/Bằng tú tài quốc tế (IB): từ 32 điểm/ Chứng chỉ SAT: từ 1200 điểm/ Chứng chỉ ACT: từ 27 điểm. PT3: tổng điểm xét tuyển 3 môn từ 21 điểm PT4: tổng điểm xét tuyển từ 700 trở lên PT5: Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.0 trở lên.	Email: tuvantuyensinh@uel.edu.vn Website: https://tuyensinh.uel.edu.vn Fanpage: https://fb.com/tuyensinh.uel.edu.vn Youtube: uel.official Tiktok: uel.official Zalo: uel.official

2022	- PT1a: Xét tuyển thẳng, ưu tiên tuyển thẳng theo quy chế Bộ GD&ĐT - PT1b: Ưu tiên xét tuyển thẳng học sinh giỏi nhất trường THPT - PT2: Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM - PT3: Xét tuyển dựa trên kết quả điểm của kỳ thi THPT quốc gia - PT4: Xét tuyển từ kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM - PT5: Xét tuyển dựa trên kết quả học bạ THPT và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế cho các chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, chương trình chất lượng cao, chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp	Thí sinh phải tốt nghiệp Trung học phổ thông và phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, yêu cầu của từng phương thức xét tuyển	PT1: học lực từ 8.0 trở lên/Chứng chỉ A-Level: từ 80 điểm/Bằng tú tài quốc tế (IB): từ 32 điểm/ Chứng chỉ SAT: từ 1200 điểm/ Chứng chỉ ACT: từ 27 điểm. PT3: tổng điểm xét tuyển 3 môn từ 20 điểm PT4: tổng điểm xét tuyển từ 700 trở lên PT5: Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.0 trở lên.	

2023	- PT1a: Xét tuyển thẳng, ưu tiên tuyển thẳng theo quy chế Bộ GD&ĐT - PT1b: Ưu tiên xét tuyển thẳng học sinh giỏi nhất trường THPT - PT2: Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM - PT3: Xét tuyển dựa trên kết quả điểm của kỳ thi THPT quốc gia - PT4: Xét tuyển từ kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM - PT5: Xét tuyển dựa trên kết quả học bạ THPT và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế cho các chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, chương trình chất lượng cao, chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp	Thí sinh phải tốt nghiệp Trung học phổ thông và phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, yêu cầu của từng phương thức xét tuyển	PT1: học lực từ 8.0 trở lên/Chứng chỉ A-Level: từ 80 điểm/Bằng tú tài quốc tế (IB): từ 32 điểm/ Chứng chỉ SAT: từ 1200 điểm/ Chứng chỉ ACT: từ 27 điểm. PT3: tổng điểm xét tuyển 3 môn từ 20 điểm PT4: tổng điểm xét tuyển từ 700 trở lên PT5: Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.0 trở lên.	

2024	- PT1a: Xét tuyển thẳng, ưu tiên tuyển thẳng theo quy chế Bộ GD&ĐT - PT1b: Ưu tiên xét tuyển thẳng học sinh giỏi nhất trường THPT - PT2: Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM - PT3: Xét tuyển dựa trên kết quả điểm của kỳ thi THPT quốc gia - PT4: Xét tuyển từ kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM - PT5: Xét tuyển dựa trên kết quả học bạ THPT và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế cho các chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh.	Thí sinh phải tốt nghiệp Trung học phổ thông và phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, yêu cầu của từng phương thức xét tuyển	PT1: học lực từ 8.0 trở lên/Chứng chỉ A-Level: từ 80 điểm/Bằng tú tài quốc tế (IB): từ 32 điểm/ Chứng chỉ SAT: từ 1200 điểm/ Chứng chỉ ACT: từ 27 điểm. PT3: tổng điểm xét tuyển 3 môn từ 21 điểm PT4: tổng điểm xét tuyển từ 700 trở lên PT5: Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 5.0 trở lên.	
2025	- PT1-ĐT1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên tuyển thẳng theo quy chế Bộ GD&ĐT - PT1-ĐT2: Ưu tiên xét tuyển thẳng học sinh giỏi nhất trường THPT - PT1-ĐT3: Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM - PT1-ĐT4: xét tuyển thí sinh có chứng chỉ quốc tế như: Bằng tú tài quốc tế (IB), A-	Thí sinh phải tốt nghiệp Trung học phổ thông và phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, yêu cầu của từng phương thức xét tuyển	PT1: học lực từ 8.0 trở lên/Chứng chỉ A-Level: từ 80 điểm/Bằng tú tài quốc tế (IB): từ 32 điểm/ Chứng chỉ SAT: từ 1200 điểm/ Chứng chỉ ACT: từ 27 điểm. PT2: tổng điểm xét tuyển 3 môn từ 19 điểm PT3: tổng điểm xét tuyển từ 720 trở lên	

	level, SAT hoặc ACT - PT2: Xét tuyển từ kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM - PT3: Xét tuyển dựa trên kết quả điểm của kỳ thi THPT quốc gia			

Nguồn: Phòng TS&CTSV

Chính sách và quy định tuyển sinh được công bố công khai (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên,…). Toàn bộ chính sách và quy định về tuyển sinh được xác định rõ ràng trong Đề án tuyển sinh hằng năm và được công bố công khai thông qua nhiều phương tiện truyền thông khác nhau, kết hợp các phương tiện thông tin đại chúng và cổng thông tin tuyển sinh của trường. Thông tin công khai rộng rãi và cụ thể đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào và các đối tượng ưu tiên [H8.08.01.03, https://ctsv.uel.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-134/de-an-tuyen-sinh-truong-dai-hoc-kinh-te-luat.]. Toàn bộ nội dung Đề án tuyển sinh được công khai bằng văn bản và không giới hạn đối tượng truy cập, được cập nhật liên tục từ năm 2021-2025.

Ngoài ra, nhằm giới thiệu và công bố chính sách tuyển sinh của trường nói chung và đặc thù của các chuyên ngành thuộc ngành Fintech nói riêng, Trường đã thực hiện nhiều hoạt động tư vấn như tổ chức buổi tư vấn tại các trường THPT trên địa bàn TP.HCM và một số trường ở các tỉnh thành khác, tham gia các đoàn tư vấn tác nghiệp với các báo: Tuổi trẻ, Thanh niên, Giáo dục, Công ty kết nối Văn hóa Việt, tổ chức ngày hội tư vấn xét tuyển ĐH, CĐ hàng năm do Báo Tuổi trẻ phối hợp với BGDĐT tổ chức tại trường ĐH Bách khoa TP.HCM và chương trình tư vấn trực tuyến, livestream hằng tuần với sự tham gia của các lãnh đạo Khoa, bộ môn và các nhà quản lý doanh nghiệp.

Chính sách tuyển sinh được xây dựng hàng năm dựa trên phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực, được đóng góp ý kiến bởi các các hội đồng và tổ chuyên trách tại trường và được cập nhật hằng năm. Chính sách tuyển sinh được điều chỉnh và cập nhật hàng năm dựa trên kết quả phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm. Nhu cầu nhân lực được đo trực tiếp từ kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, thể hiện trong Đề án tuyển sinh hằng năm. Nhu cầu nhân lực trong ngành Fintech được xác định, kế thừa từ các báo phân tích của các công ty chuyên phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực dựa trên các kết quả khảo sát lớn, đáng tin cậy như của PwC, Sở Lao động trên địa bàn TP.HCM, và được thể hiện trong Đề án mở ngành đào tạo [H1.01.01.01], [H8.08.01.01].

8.1.2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Trường rất rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật hàng năm.

8.1.3. Điểm tồn tại

Các phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm dựa trên các kết quả khảo sát sẵn có, chưa có nghiên cứu tự thực hiện riêng của trường và khoa.

8.1.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tự thực hiện khảo sát nhu cầu thị trường lao động liên quan đến CTĐT ngành Fintech	Phòng TS&CTSV phối hợp Khoa TCNH	Từ năm 2025-2027	

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Trường tiếp tục duy trì các biện pháp quảng bá tuyển sinh như đã và đang thực hiện	Phòng ĐT, TS&CTSV, Khoa TCNH	Từ năm 2025 - 2027	

8.1.5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

8.2.1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH cho ngành Fintech được xác định rõ ràng, tuân thủ đúng quy định. Tiêu chí và phương pháp này được trình bày cụ thể ở Đề án tuyển sinh cũng như kế hoạch tuyển sinh hằng năm. Tiêu chí lựa chọn người học gồm có các tiêu chí chính và tiêu chí kết hợp, quy định riêng ứng với đặc thù của từng phương thức tuyển sinh và ứng với đặc thù của chương trình đào tạo. Bắt đầu kỳ tuyển sinh năm 2024, Trường mở thêm chương trình đào tạo Coop, phương thức và tiêu chí tuyển chọn thí sinh cho các chương trình có chỉ tiêu cụ thể được xác định ngay từ đầu rất rõ ràng để thí sinh có thể lựa chọn [H8.08.01.01], [H8.08.01.03].

Đối với CTĐT ngành TCNH, Trường thực hiện các phương pháp và tiêu chí tuyển sinh như sau:

Bảng 8.2.1 Các tiêu chí tuyển sinh CTĐT ngành Fintech trình độ đại học giai đoạn 2021-2025

Phương thức	Phương thức TS	Tiêu chí
1a	Xét tuyển thẳng, ưu tiên tuyển thẳng theo quy chế Bộ GD&ĐT	Thí sinh tham gia kỳ thi học sinh giỏi quốc và gia đạt giải Nhất, Nhì, Ba của các môn thi có trong các tổ hợp môn của Trường quy định.
1b	Ưu tiên xét tuyển thẳng học sinh giỏi nhất trường THPT	Thí sinh phải nằm trong Top 5 học sinh giải nhất trường THPT
2	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM	Thí sinh phải nằm trong danh sách 149 trường được UTXT do ĐHQG-HCM quy định
3	Xét tuyển dựa trên kết quả điểm của kỳ thi THPT quốc gia	Xét điểm thi của các tổ hợp môn A00, A01, Đó, D07, X25, X26
4	Xét tuyển từ kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM	Xét điểm bài thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức.
5	Xét tuyển dựa trên kết quả học bạ THPT và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế cho các chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, chương trình chất lượng cao, chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp	- IELTS 5.0 - Chứng chỉ A-Level: từ 80 điểm - Bằng tú tài quốc tế (IB): từ 32 điểm - Chứng chỉ SAT: từ 1200 điểm - Chứng chỉ ACT: từ 27 điểm

Nguồn: Đề án tuyển sinh của UEL các năm 2021-2025

Tiêu chí và phương thức tuyển chọn người học được rà soát, đánh giá hàng năm. Kết thúc mỗi đợt tuyển sinh, Trường đều tổ chức hội nghị tổng kết với sự tham gia hội đồng tuyển sinh và các đơn vị liên quan nhằm rà soát và đánh giá sự phù hợp cũng như các hạn chế, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện tiêu chí và phương thức tuyển chọn người học [H8.08.02.01]. Bên cạnh đó, tiêu chí và phương thức tuyển chọn người học cũng được rà soát

điều chỉnh dựa trên việc đánh giá kết quả đào tạo của các năm trước [H8.08.02.02].

Hằng năm, Trường có thực hiện đánh giá sự phù hợp của tiêu chí tuyển chọn NH và mục tiêu đào tạo, CĐR của ngành Fintech (đánh giá về phân loại nhóm NH khi nhập học, theo dõi kết quả học tập của NH theo các phương thức xét tuyển,…). Kết quả tuyển sinh rất khả quan của ngành Fintech nhiều năm qua cho thấy chính sách và tiêu chí tuyển chọn NH ngành Fintech là hiệu quả và chính xác [H8.08.02.02]

Với chính sách tuyển sinh như trên, số lượng thí sinh trúng tuyển và nhập học ngành Fintech 5 năm qua như sau:

Bảng 8.2.2 Quy mô SV theo học ngành CNTC của Trường

Năm học **Ngành CNTC**	**2021**	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**
Số thí sinh đăng ký vào CTĐT	816	1.758	2.455	2.358	
Chỉ tiêu tuyển sinh	120	100	120	100	100
Số SV trúng tuyển	122	98	124	112	97
Số SV nhập học	88	96	121	110	97

Nguồn: Tổng hợp từ bộ phận tuyển sinh qua các năm

Nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực Fintech vẫn cao, tuy nhiên chỉ tiêu được phân bổ đảm bảo tính hợp lý và cân đối cho các ngành trong Trường.

8.2.2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của ngành Fintech luôn được Trường xác định rất rõ ràng, và luôn đảm bảo đúng quy định. Điều này góp phần giúp người học dễ dàng hiểu được cách thức dự tuyển vào trường, chủ động khả năng trúng tuyển vào ngành Fintech.

8.2.3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát lấy ý kiến về tiêu chí và phương thức tuyển chọn người học của ngành Fintech chỉ mới được thực hiện trong phạm vi tương đối hẹp.

8.2.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện đề tài/đề án đánh giá nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực, theo hướng tăng quy mô cũng như các đối tượng được khảo sát.	Khoa TCNH; Phòng BĐCL, Các khoa đào tạo liên quan	Từ năm 2025-2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường tiếp tục làm tốt công tác tuyển sinh theo đúng quy chế và tiêu chí, phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, chi tiết và cụ thể hiện nay	Khoa TCNH, Phòng QLĐT, Phòng TS&CTSV	Từ năm 2025 - 2027	

8.2.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

8.3.1. Mô tả hiện trạng

Trường có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ. Các bộ phận chuyên trách cấp trường bao gồm: Đoàn trường, Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, Phòng Công nghệ thông tin, Phòng Đào tạo, Phòng Bảo đảm chất lượng, Đoàn khoa. Bộ phận chuyên trách cấp Khoa bao gồm: Trưởng Khoa, Phó trưởng Khoa, các Trưởng bộ môn, Thư ký Khoa và các Cố vấn học tập [H8.08.03.01], [H8.08.03.02], [H8.08.03.03], [H8.08.03.04], [H8.08.03.05]. Sơ đồ 8.3.1 dưới đây thể hiện chi tiết hệ thống giám sát cũng như phục vụ và hỗ trợ NH tại Khoa TCNH nói riêng và UEL nói chung:

Hình 8.3.1 Sơ đồ hệ thống giám sát, phục vụ và hỗ trợ SV tại UEL

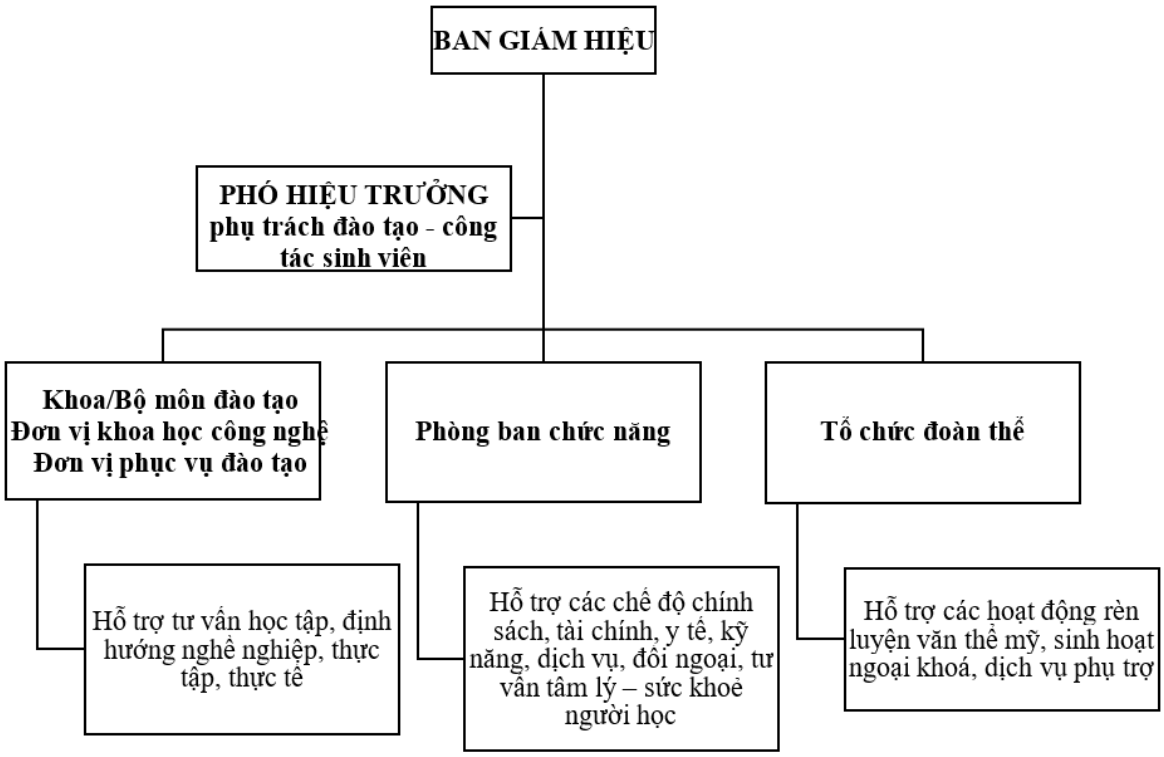

Theo đó, Trường có 01 phó hiệu trưởng phụ trách về công tác đào tạo – công tác sinh viên [H8.08.03.02]. Trường cũng giao cho Khoa TCNH quản lý NH của CTĐT ngành Fintech cùng với các phòng ban chức năng và tổ chức đoàn thể như P.TS&CTSV, P.ĐT… và các tổ chức đoàn thể như Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên cùng tham gia vào quá trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH [H8.08.03.01], [H8.08.03.04]. Ngoài ra, đội ngũ cố vấn học tập và GVCN được thành lập có nhiệm vụ giữ mối liên hệ tốt nhất giữa Trường, Khoa với NH; giúp Trường và Trưởng Khoa theo dõi và quản lý NH; cố vấn, giúp đỡ NH thực hiện tốt mọi quyền lợi, nghĩa vụ của mình [H8.08.03.03], [H8.08.03.06], [H8.08.03.07], [H8.08.03.08], [H8.08.03.09]. UEL cũng thành lập "Văn phòng chia sẻ và tư vấn" do Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên quản lý để hỗ trợ, tư vấn tâm lý học đường, sức khỏe tinh thần cho SV [H8.08.03.04]. Công tác giám sát sự tiến bộ trong các hoạt động của người học tại UEL và Khoa TCNH được cụ thể qua các tiêu chí đánh giá trong Quy chế đào tạo và Quy định tổ chức đào tạo hệ ĐH theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Kinh tế - Luật [H8.08.03.05] và hệ thống myuel.uel.edu.vn.

Trường có hệ thống giúp lưu trữ và cập nhật cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học, gồm hệ thống UEL_elearning https://lms.uel.edu.vn/, https://score.uel.edu.vn, https://myuel.uel.edu.vn/

Bảng 8.3.1 Hệ thống lưu trữ và cập nhật cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện

Hệ thống	**Các ghi nhận**	**Đơn vị / Người sử dụng**	**Thời điểm cập nhật**
UEL_elearning https://lms.uel.edu.vn/	Các nội dung liên quan đến giảng dạy và học tập của các lớp học phần	GV, NH, Lãnh đạo và chuyên viên được phân quyền	Đầu mỗi học kỳ

https://score.uel.edu.vn/	Các nội dung liên quan đến đánh giá các lớp học phần	GV, Lãnh đạo và chuyên viên được phân quyền	Giữa và cuối mỗi học kỳ
https://myuel.uel.edu.vn/	Hồ sơ sinh viên, thời khóa biểu, điểm đánh giá học tập và rèn luyện, tiến bộ học tập	GV, NH, Lãnh đạo và chuyên viên được phân quyền	Thường xuyên

Nguồn: uel.edu.vn

Nhờ có hệ thống giám sát đa dạng và kịp thời, số lượng người học bị buộc thôi học, cảnh báo học tập của ngành Fintech qua các năm có xu hướng giảm.

Bảng 8.3.2 Số lượng người học bị buộc thôi học, cảnh báo học tập của ngành Fintech qua các năm

	2021	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**
Cảnh báo học tập	00	01	00	02	00
Buộc thôi học	01	00	01	00	00
Số người học	88	96	121	110	-
Tỷ lệ cảnh báo học tập	0%	1,04%	0%	1,82%	0%
Tỷ lệ buộc thôi học	1,14%	0%	0,83%	0%	0%

Nguồn: Tổng hợp từ các QĐ buộc thôi học, cảnh báo học tập qua các năm

8.3.2. Điểm mạnh

Trường đã ứng dụng công nghệ và trang bị hệ thống các website phục vụ lưu trữ, hỗ trợ giám sát kết quả học tập và rèn luyện của NH, giúp NH cũng như các bên liên quan phối hợp nâng cao hiệu quả giám sát kết quả học tập, rèn luyện của NH.

8.3.3. Điểm tồn tại

Ba website hệ thống https://lms.uel.edu.vn/, https://score.uel.edu.vn/ và https://myuel.uel.edu.vn/. còn độc lập, chưa tạo được thành hệ thống liên kết và bổ trợ nhau.

8.3.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Liên kết ba website thành một hệ thống thống nhất.	Phòng CNTT phối hợp với Phòng Quản lý Đào tạo	Từ năm 2025-2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải thiện, nâng cấp hệ thống các phần mềm này, tích hợp thêm các tính năng mới.	Khoa TCNH, Phòng Đào tạo	Từ năm 2025 - 2027	

8.3.5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 8.4. Hoạt động tư vấn học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác, nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

8.4.1. Mô tả hiện trạng

Trường có nhiều bộ phận đảm nhận các chức năng hỗ trợ NH trong học tập và sinh hoạt, bao gồm Đoàn trường, Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, Phòng Đào tạo, Khoa chuyên môn và các Cố vấn học tập [H8.08.03.01]. Phó Hiệu trưởng chuyên trách giám sát

toàn bộ các hoạt động hỗ trợ NH trong trường [H8.08.03.02]. Trưởng Khoa TCNH chịu trách nhiệm giám sát trực tiếp các hoạt động tại Khoa, hỗ trợ bởi Thư ký Khoa và giảng viên làm công tác cố vấn học tập [H8.08.04.01]. Ban cán sự lớp phối hợp với Thư ký Khoa và CVHT để giải quyết các vấn đề học tập và sinh hoạt của NH. [H8.08.04.02].

Các tổ chức Đoàn, Hội, Câu lạc bộ sinh viên cũng tham gia tích cực vào công tác tư vấn học tập và tổ chức các hoạt động ngoại khóa, đồng thời đóng vai trò chủ trì trong các hoạt động rèn luyện cho NH [H8.08.04.03]. Bên cạnh Khoa, các bộ phận chuyên trách như Phòng Tuyển sinh và CTSV, Phòng Đào tạo, Phòng Quan hệ đối ngoại hỗ trợ NH trong các hoạt động học tập và định hướng nghề nghiệp [H8.08.04.04, H8.08.04.05].

Đối với NH ngành Công nghệ tài chính, Viện iBT cung cấp tư vấn và hỗ trợ nghiên cứu khoa học, giúp NH nâng cao chất lượng học tập và đạt giải thưởng học thuật [H8.08.04.06, H8.08.04.07].

Phòng Hợp tác Phát triển là đơn vị chịu trách nhiệm kết nối giữa các doanh nghiệp, triển khai các chương trình hợp tác quốc tế, và tạo cơ hội để sinh viên ngành CNTC tham gia vào các hoạt động trao đổi học thuật, thực tập và nghề nghiệp trong nước và quốc tế [H8.08.04.08]. Cùng với Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp (nay là Trung tâm Đổi mới Sáng tạo và Khởi nghiệp), phòng Hợp tác Phát triển đã duy trì và phát triển mối quan hệ bền vững giữa nhà trường và các doanh nghiệp, hỗ trợ NH trong việc tìm kiếm cơ hội thực tập, nghề nghiệp, cũng như rèn luyện các kỹ năng mềm cần thiết cho công việc tương lai [H8.08.04.09].

Hằng năm, trường có kế hoạch công tác tiếp nhận tân sinh viên và tổ chức tuần công tác sinh viên [H8.08.04.11], [H8.08.04.12], tọa đàm định hướng nghề nghiệp [H8.08.04.10]. Tại Khoa, ngoài việc tổ chức chào đón tân sinh viên [H8.08.04.12], các câu lạc bộ và hoạt động ngoại khóa cũng được giới thiệu, triển khai và liên tục thực hiện việc bổ sung thành viên, hoạt động [H8.08.04.13], [H8.08.04.15].

Trường khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên và cựu sinh viên về chất lượng các hoạt động học tập và hỗ trợ việc làm. Kết quả khảo sát khóa học giai đoạn 2019-2025 cho thấy sinh

viên hài lòng về các hoạt động học tập và hỗ trợ sinh viên [H8.08.04.18].

Bảng 8.4.1 Kết quả khảo sát sinh viên về chất lượng hoạt động hỗ trợ

	Hoạt động hỗ trợ nói chung	**Tư vấn, hỗ trợ của Khoa TCNH**	**Tư vấn, hỗ trợ của các Phòng ban**
Khảo sát khóa học 2019-2023	3,88	3,88	3,46
Khảo sát khóa học 2020-2024	3,70	3,93	3,46
Khảo sát khóa học 2021-2025	4,05	4,00	4,03

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát sinh viên về chất lượng hoạt động hỗ trợ

Về phía Khoa, các hoạt động kết nối giữa Khoa Tài chính - Ngân hàng và doanh nghiệp cũng đã được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ với các đơn vị khác trong trường, nhằm phục vụ tốt nhất cho nhu cầu của NH [H8.08.04.17]. Trong giai đoạn 2020 - 2025, Khoa Tài chính – Ngân hàng đã tổ chức thành công nhiều sự kiện kết nối doanh nghiệp với sinh viên và giảng viên, đáng chú ý là *"Ngày hội việc làm"* và chương trình "*Mock Interview*", thu hút hơn một ngàn lượt sinh viên tham gia [H8.08.04.16].

Khoa Tài chính – Ngân hàng luôn khuyến khích sinh viên tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học, đồng thời phân công các giảng viên có chuyên môn hướng dẫn sinh viên trong các lĩnh vực liên quan. Các sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng được khuyến khích tham gia các câu lạc bộ học thuật, như Công nghệ tài chính (FTC), Finance - Banking Group (FBG), và Chuyên san Tài chính và Công nghệ ứng dụng (BFAT), để phát triển và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp. Các hoạt động này luôn được định hướng và dẫn dắt bởi các giảng viên của Khoa [H8.08.04.14].

Bảng 8.4.2 Các câu lạc bộ, tổ chức hỗ trợ các hoạt động nhằm cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm của người học

CLB/Tổ chức	Năm thành lập	Mục tiêu	Hoạt động/Chương trình chủ lực	Quy mô, ảnh hưởng và đối tác	Mã minh chứng
Câu lạc bộ Công nghệ Tài chính (Fintech)	2020	Tạo sân chơi học thuật chuyên sâu Fintech cho SV	Cuộc thi học thuật Attacker; chuỗi tập huấn kiến thức; workshop kỹ năng; tham quan thực tế; chia sẻ tài liệu nghiên cứu	Attacker tăng trưởng quy mô hằng năm. Năm 2025 đồng tổ chức UEL cùng IDG và HIDS. Được chọn làm hoạt động khởi động cho Ho Chi Minh City Fintech Road 2025. Kết nối ĐHQG HCM và nhiều trường đại học lớn trên toàn quốc	H8.08.04.15
Câu lạc bộ Tài chính Ngân hàng (FBG)	2006	Chuyên sâu tài chính doanh nghiệp và chứng khoán. Bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp	Minigame, talkshow "Tự do tài chính", "Quản trị tài chính cá nhân". Cuộc thi CFO – The Challenge và Banker's Got Talent	Webinar "Giao dịch liên thị trường" 12-2021 hơn 300 SV tham dự. "Wave your future" 12-2023 trên nền tảng BVSC. "Banker's Got Talent" 2024 hợp tác cùng ngân hàng ACB hơn 1.500 SV. Hội thảo "Smart Lens" 11-2024 hơn 400 SV và chuyên gia. Đào tạo	H8.08.04.15

				trading nội bộ 2025 do VPBankS hỗ trợ	
Sàn giao dịch chứng khoán ảo FESE	2004	Mô phỏng thị trường chứng khoán Việt Nam. Học qua trải nghiệm	Workshop, cuộc thi, hội thảo chuyên sâu tài chính chứng khoán	FESE17 2020 "AHEAD". FESE18 2021 "Sinh viên tìm hiểu Tài chính Chứng khoán". FESE19 2023 "LEVERAGE". GALA FESE 20 kỷ niệm 20 năm 2024. Workshop 2025 "From Wall Street to Blockchain"	H8.08.04.15
Chuyên san Tài chính và Công nghệ ứng dụng BFAT (Trước đây là chuyên san Kinh tế Tài chính – Ngân hàng)	2011	Cung cấp tri thức chuyên sâu tài chính ngân hàng, đặc biệt là việc ứng dụng công nghệ vào thị trường tài chính	Phát hành định kỳ các tập san nghiên cứu. Duy trì fanpage tương tác về các chủ đề nổi bật lĩnh vực tài chính ngân hàng và công nghệ tài chính. Diễn đàn học thuật nội bộ của sinh viên	Mở rộng các nội dung chủ điểm về tài chính, công nghệ ứng dụng. Kênh chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm học thuật cho NH	H8.08.04.15

Đoàn Khoa Tài chính Ngân hàng	2002	Giáo dục chính trị tư tưởng. Rèn luyện kỹ năng mềm và trách nhiệm xã hội	Chuỗi "Đồng chí ơi, mình đi đâu thế". Phong trào Sống xanh tại UEL. Chiến dịch FIRE thường niên. Ngày Chủ nhật xanh. Phối hợp cùng Liên Chi hội triển khai Xuân tình nguyện, Trung thu yêu thương, Tết Kinh tế và chuyên đề an ninh mạng, quản lý tài chính cá nhân	Tăng cường ý thức chính trị. Lan tỏa văn hóa trách nhiệm cộng đồng. Gắn kết học thuật với phục vụ cộng đồng	H8.08.04.15
Liên Chi hội Khoa Tài chính Ngân hàng	2002	Chăm lo đời sống SV. Tạo môi trường rèn kỹ năng mềm và ngoại ngữ	Hội thao "Tứ Hùng", "HCMC Run 2024" với hơn 2.400 lượt đăng ký. Workshop kỹ năng ngoại ngữ. Thiện nguyện "Trung thu yêu thương", "Cho đi là còn mãi", Thắp sáng cộng đồng – FIRE	Phát triển thể chất, kỹ năng và ngoại ngữ. Tăng kết nối cộng đồng tại Bình Phước và Bến Tre	H8.08.04.15

Nguồn: Tổng hợp từ các CLB, tổ chức

8.4.2. Điểm mạnh

Hoạt động tư vấn học tập cho SV ngành Công nghệ Tài chính được thực hiện đa dạng, vừa trực tiếp vừa gián tiếp, thông qua các cuộc thi học thuật tiêu biểu, gắn với đặc thù chuyên ngành. Sinh viên có nhiều sân chơi uy tín để trải nghiệm cũng như áp dụng kiến thức vào bối

cảnh thực tế nhằm hoàn thiện bản thân như Cuộc thi Tìm hiểu về Fintech Attacker, Sàn giao dịch chứng khoán ảo FESE, Chuyên san Tài chính và Công nghệ ứng dụng… Trường và Khoa đem đến các kết nối giá trị tạo điều kiện cho NH được tác nghiệp, cọ xát với thực tiễn. Điều này giúp NH hoàn thiện thêm các kỹ năng để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu nhà tuyển dụng trước và sau khi tốt nghiệp.

8.4.3. Điểm tồn tại

Mặc dù có rất nhiều hoạt động tích cực, nổi bật nhưng do giới hạn về nguồn lực nên các cơ hội thực hành và nghiên cứu khoa học ứng dụng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng.

8.4.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Kết nối với doanh nghiệp để tăng cơ hội thực hành, nghiên cứu ứng dụng cho đông đảo NH	Khoa TCNH	Từ năm 2025-2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa tiếp tục duy trì và tăng cường cơ hội cho NH tham gia vào các dự án NCKH thực tế, hợp tác với các doanh nghiệp, hoặc tham gia vào các chương trình nghiên cứu do các giảng viên và chuyên gia ngành tài chính, ngân hàng dẫn dắt.	Khoa, GV Khoa, Chuyên gia, Phòng Khoa học Công nghệ, CVHT, Sinh viên	Từ năm 2025 - 2027	

8.4.5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 6/7 điểm

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

8.5.1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Kinh tế - Luật sở hữu một hệ thống cơ sở vật chất đa dạng và đầy đủ, bao gồm các khu vực như khu hiệu bộ, giảng đường, các khoa/phòng, và các đơn vị hỗ trợ học tập như thư viện, Viện Nghiên cứu, phòng mô phỏng, hội trường, căn tin, máy bán hàng tự động, nơi gửi xe và sân thể thao [H8.08.05.01]. Các khu vực này được bố trí khoa học và thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu của sinh viên. Các phòng học, phòng thực hành và phòng làm việc của trường được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết để phục vụ công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu và các hoạt động khác [H8.08.05.02]. Trường cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên qua các khu vực trao đổi, tự học với các ghế và bàn học được bố trí hợp lý ở các khu vực trong các tòa nhà [H8.08.05.03]. Định kỳ, Trường và Khoa đều tổ chức Hội nghị đối thoại với NH để kịp thời nắm bắt thông tin, tâm tư, nguyện vọng của NH [H8.08.05.13].

Hệ thống kết nối mạng tại trường giúp sinh viên tiếp cận các nguồn tri thức qua internet, hỗ trợ công tác học tập [H8.08.05.04]. Các bảng nội quy của trường được đặt ở những vị trí dễ thấy, đảm bảo rằng mọi cá nhân trong cộng đồng trường học tuân thủ quy định chung [H8.08.05.05]. Khuôn viên trường rộng lớn và xanh mát, với nhiều cây xanh, bàn ghế và lều nghỉ mát, tạo không gian thư giãn sau giờ học căng thẳng [H8.08.05.06]. Trường cũng sở hữu thư viện lớn với nguồn tài liệu phong phú, giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận kiến thức mới nhất, phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu [H8.08.05.07].

Bên cạnh đó, trường còn ban hành các quy định về ứng xử, góp phần xây dựng môi trường học tập và làm việc thân thiện, văn minh, giúp sinh viên nâng cao ý thức và trách nhiệm đối với cộng đồng [H8.08.05.08]. Trường cũng thực hiện quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy [H8.08.05.10], phun thuốc sát khuẩn [H8.08.05.11], trang bị nước rửa tay, thiết bị đo thân nhiệt theo các thông báo và văn bản chỉ đạo về phòng chống

dịch bệnh [H8.08.05.12]. Tuy nhiên, trường vẫn gặp một số bất tiện về cơ sở vật chất, đặc biệt là sự xa cách giữa các khu chức năng như nhà giữ xe và các giảng đường, gây khó khăn cho sinh viên trong việc di chuyển trong điều kiện thời tiết xấu như nắng nóng hay mưa gió [H8.08.05.09].

8.5.2. Điểm mạnh

Môi trường học tập tại Trường và Khoa Tài chính - Ngân hàng được duy trì sạch sẽ, an toàn và thoải mái, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên phát triển toàn diện cả về thể chất lẫn tinh thần. Các khu vực học tập, nghiên cứu và sinh hoạt đều được bố trí hợp lý, đáp ứng nhu cầu học tập và sinh hoạt của sinh viên.

8.5.3. Điểm tồn tại

Trường có khuôn viên rộng, nhưng các khối chức năng chưa được liên kết một cách hợp lý. Cụ thể, nhà giữ xe còn khá xa so với giảng đường, gây bất tiện cho sinh viên trong việc di chuyển, đặc biệt là trong những ngày nắng nóng hoặc mưa gió.

8.5.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thiết kế các lối đi có mai che, kết nối giữa các khối chức năng trong trường	Phòng CSVC	Từ năm 2025-2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan sư phạm của các Khoa, Trường sạch sẽ, đảm bảo an toàn tạo thuận lợi cho NH phát huy đầy đủ cả thể chất và tinh thần, giúp việc học tập và	Phòng Quản trị thiết bị, Phòng TC-HC, Phòng Tuyển sinh và Công tác	Từ năm 2025 - 2027	

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		nghiên cứu tại trường thoải mái và thuận lợi.	sinh viên, bộ phận y tế, Khoa TCNH		

8.5.5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,2

Số tiêu chí đạt: 5/5

Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp tho Tiêu chuẩn 8		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 8.1					x			5,2	5	100,00%
Tiêu chí 8.2					x					
Tiêu chí 8.3					x					
Tiêu chí 8.4						x				
Tiêu chí 8.5					x					

Tiêu chuẩn 9. CSVC và trang thiết bị

Mở đầu

Trong những năm vừa qua, hệ thống trang thiết bị, CSVC đã được Trường đầu tư, nâng cấp từ CSVC phục vụ đào tạo cho đến nghiên cứu, trường là đơn vị tiên phong được đầu tư cơ sở dữ liệu về kinh tế, tài chính của Thomson Reuters (nay là Refinitiv), hệ thống thư viện trường cũng không ngừng cải tiến chất lượng và số lượng tài liệu phục vụ tốt công tác giảng dạy và NCKH. Bên cạnh đó, Trường cũng chú trọng đến môi trường và không gian làm việc, học tập với khuôn viên cây xanh tạo môi trường xanh - sạch - đẹp, môi trường văn hóa trong Trường.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

9.1.1. Mô tả hiện trạng

Nhằm phục vụ nhu cầu học tập và nghiên cứu, trong các năm qua Trường đã xây dựng hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp, đảm bảo tỉ lệ diện tích/SV theo quy định của Bộ GD&ĐT [H9.09.01.01]. Hiện nay, phần diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo tính trên một SV là 109.230m^2/9.450, quy mô SV = 11,56 m^2/SV. Trường hiện có: (1) 148 phòng là hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của Giáo sư, Phó Giáo sư, GV cơ hữu. Cụ thể: 1 hội trường, 77 phòng học các loại; 57 phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, GV cơ hữu. (2) Toàn Trường có 2 thư viện, kết nối với hệ thống thư viện trung tâm ĐHQG-HCM [H9.09.01.02]**.** (3) 8 trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập; 4.346m^2 khu sân tập thể thao ngoài trời, và 57.654 m^2 khu thể thao ngoài trời.

Phòng làm việc của Khoa TCNH được bố trí tại lầu 5, khu B, có các trang thiết bị phục vụ hoạt động quản lý đào tạo của Khoa như: bàn làm việc, bàn họp, tủ lưu trữ hồ sơ, máy vi tính, máy in, mạng wifi, điều hòa,... [H9.09.01.03]. Tổng thể văn phòng Khoa được bố trí thành 5 cụm chức năng: (1) Phòng làm việc của Trưởng Khoa; (2) Lễ tân nơi làm việc của

Thư ký khoa cũng là nơi đón tiếp NH cùng đối tác đến làm việc; (3) Không gian làm việc của giảng viên trong đó mỗi giảng viên được bố trí bàn, ghế tủ riêng; (4) Phòng họp quy mô phù hợp cho cuộc họp 15 người, đồng thời là không gian truyền thống, nơi trưng bày những kết quả hoạt động của Khoa; (5) không gian sử dụng chung, cho các hoạt động thảo luận, sinh hoạt chuyên môn dạng mở [H9.09.01.04].

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Trường có đầy đủ trang thiết bị phù hợp. 100% phòng học, giảng đường của Trường được trang bị bảng, hệ thống âm thanh, chiếu sáng, máy chiếu hoặc tivi, quạt hoặc máy lạnh và mạng internet, hệ thống phòng cháy chữa cháy [H8.08.05.10-12]. Để đảm bảo an toàn, chất lượng phòng và trang thiết bị dạy học, Trường lập kế hoạch và tiến hành bảo trì thường xuyên và định kỳ [H9.09.01.05]. Ngoài ra, do trường Đại học Kinh tế-Luật thuộc hệ thống Đại học Quốc Gia TP.HCM nên hệ thống Campus, Ký túc xác, thư viện trung tâm,...được dùng chung trong hệ thống, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng cho người học.

Riêng NH thuộc ngành CNTC được khai thác sử dụng dữ liệu thị trường tài chính thuộc viện IBT, với các trang thiết bị chuyên dụng cho chuyên ngành. Viện IBT ở phòng A805, diện tích lên đến 300m2 với hệ thống 50 máy tính cấu hình đảm bảo làm việc được với khối dữ liệu lớn. Mỗi máy kết nối hai màn hình và có thể truy cập trực tiếp vào cơ sở dữ liệu Infinitive mà Trường đã đầu tư. Một phần không gian Phòng mô phỏng được bố trí thuận lợi cho việc thảo luận nhóm, trao đổi chuyên môn [H9.09.03.02].

Hàng năm, trên cơ sở kết quả khảo sát SV, ý kiến cán bộ GV làm cơ sở để Trường hoàn chỉnh, nâng cấp hệ thống phòng và trang thiết bị dạy học [H9.09.01.06]. Sự cải tiến rõ rệt nhất tập trung ở việc cải thiện hệ thống wifi và hệ thống học liệu tại Thư viện.

9.1.2. Điểm mạnh

Có trang thiết bị và tài nguyên chuyên biệt phục vụ cho hoạt động dạy - học phù hợp với đặc thù ngành.

9.1.3. Điểm tồn tại

Hiện Trường còn thiếu phòng nghỉ cho GV.

9.1.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện cải tạo, nâng cấp để bố trí khu vực nghỉ ngơi cho giảng viên	Phòng Quản trị tài sản	Từ năm 2025 - 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và tiếp tục nâng cấp Phòng mô phỏng thị trường tài chính	Trường, Phòng Quản trị tài sản	Từ năm 2025 - 2027	

9.1.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

9.2.1. Mô tả hiện trạng

Thư viện Trường Đại học Kinh tế - Luật với cơ sở chính tọa lạc tại nhà điều hành có diện tích 11.035m^2, 630 chỗ ngồi và 30 máy tính nối mạng internet bao gồm hệ thống các phòng đọc, phòng mượn - trả tài liệu, phòng nghiệp vụ [H9.09.02.01].

Nhằm giúp người đọc nắm được thời gian hoạt động và quy định về sử dụng dịch vụ,

Thư viện có nội quy được dán trực tiếp tại thư viện các cơ sở [H9.09.02.02]. Ngoài ra, Thư viện tổ chức tập huấn định kỳ nhằm hướng dẫn bạn đọc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên một cách hiệu quả như: tập huấn kỹ năng tra cứu thông tin và sử dụng thư viện hiệu quả cho tân SV ở tuần sinh hoạt đầu khóa; cung cấp thông tin hướng dẫn sử dụng thư viện, các hướng dẫn tra cứu cơ sở dữ liệu trên trang thông tin điện tử [H9.09.02.03]. Trường đã đầu tư kinh phí xây dựng CSVC, mua sắm trang thiết bị hiện đại như bàn ghế, phần mềm quản lý thư viện Aleph, máy tính, wifi. Thư viện trường Đại học Kinh tế - Luật có thư viện điện tử, đã kết nối được với các CSDL điện tử trong và ngoài nước), Thư viện trung tâm ĐHQG-HCM có thư viện điện tử, đã kết nối được với 04 CSDL điện tử trong nước và 18 CSDL điện tử ngoài nước.

Bảng 9.2.1 Thống kê các cơ sở dữ liệu điện tử

TT	**Tên các CSDL điện tử**	**Năm sử dụng**				
		2021	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**
I. Các CSDL điện tử do UEL mua						
1	Thư viện pháp luật				x	x
2	CSDL pháp luật trực tuyến HeinOnline:				x	x
II. Các CSDL điện tử liên kết và dùng chung						
II.1 Các CSDL điện tử liên kết và dùng chung với ĐHQG _HCM						
1	Acs Publications	x	X	x	x	x
2	Bneuf	x	X	x	x	x
3	Enago	x	X	x	x	x
4	Taylor & Francis	x	X	x	x	x

5	Ieee Xplore	x	X	x	x	x
6	IG Publishing	x	X	x	x	x
7	Mathscinet	x	X	x	x	x
8	Mcgraw hill - Accessmedicine Covid - 19 Central	x	X	x	x	x
9	Mit Opencourseware	x	X	x	x	x
10	Tạp chí Nature Online	x	X	x	x	x
11	Ovid	x	X	x	x	x
12	Oxford Scholarship Online	x	X	x	x	x
13	Proquest Central	x	X	x	x	x
14	Sciencedirect	x	X	x	x	x
15	Scopus	x	X	x	x	x
16	Springerlink	x	X	x	x	x
17	Springeropen	x	X	x	x	x
18	Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ Việt Nam	x	X	x	x	x
19	Tài liệu nội sinh/ Hệ thống học liệu ĐHQG-HCM	x	X	x	x	x
20	Công bố KH&CN Việt Nam(NASATI)	x	X	x	x	x
21	Sachweb.vn	x	X	x	x	x

22	Tạp chí Khoa học Việt Nam Trực tuyến - Vietnam Journals Online	c	X	x	x	x
23	Thư viện sách điện tử của nhà xuất bản chính trị Quốc gia sự thật	x	X	x	x	x
24	Thư viện sách điện tử về Chủ tịch Hồ Chí Minh	x	X	x	x	x
II.2 Các CSDL điện tử liên kết và dùng chung với Đại học Kinh tế Quốc dân						
1	CSDL Tạp chí điện tử đa ngành: SAGE e-Journals Collection				x	x
2	CSDL Tạp chí điện tử chuyên ngành kính tế: Emerald e-Journals Collection				x	x
3	Cơ sở dữ liệu sách điện tử đa ngành IG Publishing eBooks Collection				x	x
4	Cơ sở dữ liệu sách điện tử chuyên ngành kinh tế Springer eBooks Collection				x	x
5	Cơ sở dữ liệu sách điện tử cơ bản chuyên ngành kinh tế Elsevier eBooks Collection				x	x

Nguồn: Báo cáo tổng hợp của Thư viện

Bảng 9.2.2 Thống kê số lượng tài liệu chuyên ngành Công nghệ tài chính

STT	Loại tài liệu thư viện	Số tựa	Số bản
1	Các loại tài liệu sách: Giáo trình Sác tham khảo Sách chuyên khảo Sách ngoại văn	326	3098
2	Các loại tài liệu nội sinh: Luận án Luận văn Khóa luận tốt nghiệp Đề tài nghiên cứu khoa học Kỷ yếu hội thảo khoa học	1479	1187

Nguồn: Báo cáo tổng hợp của Thư viện

Với số lượng trang thiết bị và tài liệu hiện có, thư viện đã đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu trong chương trình đào tạo ngành CNTC.

Trên cơ sở đề xuất từ khoa, bộ môn và nhu cầu của NH, thư viện thường xuyên tiến hành bổ sung tài liệu phục vụ giảng dạy và học tập. Từng học kỳ khi khoa có cập nhật tài liệu

mới sẽ làm đề xuất để thư viện và Ban giám hiệu phê duyệt. Đối với tài liệu là sách, giáo trình, thư viện sẽ rà soát số liệu tồn kho, số liệu cần cung cấp cho người học để đề xuất chủ biên xuất bản kịp thời phục vụ bạn đọc. Nguồn tài nguyên thông tin của thư viện được cập nhật đầy đủ, thường xuyên theo theo từng học kỳ, từng năm đã đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV, SV Ngành CNTC trình độ đại học [H9.09.02.04]. Bên cạnh đó, Khoa TCNH có thiết lập tủ sách chuyên môn, tuy quy mô nhỏ nhưng tập trung được phần lớn các sách giáo trình, chuyên khảo, tham khảo đang sử dụng trực tiếp cho chương trình đào tạo. Tủ sách này được để dạng mở, tạo điều kiện cho NH được tiếp cận sử dụng [H9.09.02.05].

Thư viện có dữ liệu, số liệu thống kê về các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trên phần mềm quản lý Thư viện Aleph [H9.09.02.06]. Để đánh giá chất lượng phục vụ của thư viện và mức độ phù hợp của các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, Thư viện tiến hành khảo sát ý kiến của SV và GV làm căn cứ để nâng cao chất lượng phục vụ [H9.09.02.07]. Năm 2023, Thư viện đã điều chỉnh khung giờ mở cửa, để đáp ứng nhu cầu học tập buổi tối và cuối tuần, theo ý kiến đề xuất của NH [H10.10.05.02]. Nhờ có những cải tiến, kết quả khảo sát cũng như dữ liệu cho thấy, tần suất sử dụng thư viện và tra cứu tài liệu của SV nhất là tài liệu trực tuyến ngày càng tăng, phù hợp xu hướng phục vụ điện tử.

9.2.2. Điểm mạnh

Nguồn tài liệu được phát triển thường xuyên với nhiều loại hình và phù hợp với chuyên Ngành đào tạo CNTC. Thư viện đã ứng dụng CNTT trong quản lý và phục vụ, giúp bạn đọc khai thác hiệu quả các nguồn tài liệu phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH. Chính sách phục vụ linh hoạt, trang thiết bị hiện đại, đáp ứng tốt nhu cầu của bạn đọc.

9.2.3. Điểm tồn tại

Học liệu về Công nghệ tài chính bằng tiếng Việt còn rất hạn chế.

9.2.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức biên soạn	Viện IBT và Khoa Tài chính	Từ năm 2025 - 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Ổn định nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	Thư viện, Khoa TCNH	Từ năm 2025 - 2027	

9.2.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

9.3.1. Mô tả hiện trạng

Trường đảm bảo đủ phòng thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Để phù hợp với đặc thù của Khối kinh tế nói chung và Ngành CNTC nói riêng, Trường đã đầu tư xây dựng Phòng mô phỏng thị trường tài chính (nay là Viện phát triển công nghệ ngân hàng), phòng BILab với đầy đủ trang thiết bị, phần mềm và hệ thống dữ liệu phù hợp [H9.09.03.01].

Phòng mô phỏng thị trường tài chính được thiết kế trong một không gian hiện đại và

tiên tiến, với hệ thống máy tính có cấu hình đáp ứng được phần lớn nhu cầu phân tích và khai thác dữ liệu. NH có thể khai thác dữ liệu doanh nghiệp, ngân hàng, thị trường tài chính, kinh tế vĩ mô từ cơ sở dữ liệu Infinitive do Viện IBT quản lý. Phòng Khoa học Dữ liệu không chỉ là nơi để xử lý dữ liệu mà còn là một không gian giao lưu chuyên môn, nơi các chuyên gia và nhà nghiên cứu chia sẻ kinh nghiệm và kết quả nghiên cứu. NH có thể tích lũy được nhiều kiến thức, kỹ năng nghiên cứu khoa học nhờ tham gia các hoạt động sinh hoạt chuyên môn thường diễn ra tại đây, bao gồm hội thảo, buổi thảo luận và workshop. NH bậc đại học được miễn tất cả các phí sử dụng Phòng mô phỏng này [H9.09.03.02].

Trong chiến lược phát triển CSVC của Trường, các trang thiết bị trong phòng thực hành thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng, bảo trì. Kinh phí cấp cho các hoạt động này được phân bổ và cụ thể hóa bằng kế hoạch tài chính năm học với nội dung về kinh phí cho việc bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế, mua sắm CSVC, trang thiết bị, tài sản theo từng năm [H9.09.03.03]. Ngoài ra, Trường ban hành Quyết định về quy định mua sắm tài sản, QT mua hàng nhằm đảm bảo CSVC, trang thiết bị toàn trường nói chung và trong các phòng thực hành nói riêng luôn được chú trọng và đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho hoạt động đào tạo và NCKH [H9.09.03.04] Đồng thời dựa trên thống kê tình trạng trang thiết bị phòng thực hành, P.QT sẽ tiếp nhận những văn bản đề xuất sửa chữa, cập nhật, duy tu, bảo dưỡng các trang thiết bị kịp thời, đúng tiến độ [H9.09.03.05].

Trường bố trí chuyên viên kỹ thuật đủ năng lực và trình độ chuyên môn để quản lý, sửa chữa hư hỏng của máy tính, thiết bị, đồng thời hướng dẫn SV khai thác dữ liệu, sử dụng máy tính, thiết bị tại các phòng thực hành hiệu quả, an toàn. [H9.09.03.06].

Trường cũng có tiến hành lấy ý kiến của NH và các bên liên quan nhằm ngày càng hoàn thiện hơn nữa hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị [H9.09.03.07].

9.3.2. Điểm mạnh

Trường có CSVC tương đối đầy đủ và liên tục được cải thiện để đáp ứng nhu cầu đào tạo.

9.3.3. Điểm tồn tại

Một số máy tính có cấu hình chưa cao, dẫn tới tốc độ khai thác, xử lý các chương trình còn chậm.

9.3.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung và nâng cấp máy tính tại các phòng thực hành	Phòng Quản trị tài sản,	Từ năm 2025 - 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì khai thác hiệu quả phòng thực hành để phục vụ cho hoạt động học tập và nghiên cứu	Khoa TCNH, Viện IBT	Từ năm 2025 - 2027	

9.3.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

9.4.1. Mô tả hiện trạng

Định hướng phát triển chính trong chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về CSVC, cơ sở hạ tầng của Trường có nội dung "Triển khai đầu tư hạ tầng công nghệ đảm bảo nền tảng vận hành của trường đại học tự chủ trong kỷ nguyên số" [H9.09.04.01].

Do đó, UEL đầu tư nguồn lực mạnh mẽ vào hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu nói chung và CTĐT ngành CNTC. Trường hiện có 215 máy tính với 05 phòng máy hiện đại. Trường ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu, tài liệu thư viện phục vụ nhu cầu quản lý, giảng dạy, học tập, NCKH và PVCĐ của cán bộ, giảng viên và SV [H9.09.04.02].

Khoa Tài chính - Ngân hàng đã khai thác hệ thống các nguồn mở R và Python để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, phù hợp với các chuyên ngành đào tạo Công nghệ tài chính. R và Python đều là những ngôn ngữ lập trình mã nguồn mở, có nhiều gói ứng dụng phân tích dữ liệu chuyên sâu cho lĩnh vực, miễn phí giúp Trường, Khoa và NH tiết kiệm nhiều chi phí. R được khai thác trong hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên. Trong 5 năm qua, phần lớn các nghiên cứu khoa học cấp sinh viên đã được dịch chuyển từ định tính sang định lượng, có khai thác R, Python để phân tích dữ liệu [H4.04.03.06, H11.11.04.03-04].

Hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. UEL luôn có các giải pháp đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin cho hệ thống CNTT được áp dụng trên mạng nội bộ - Internet; máy chủ, và phần mềm hệ thống; máy trạm và phần mềm ứng dụng; thư điện tử; CSDL; sao lưu phục hồi; tài khoản người sử dụng; truy cập từ xa; hủy bỏ các thiết bị lưu trữ [H9.09.04.03]. Trang bị các phần mềm tường lửa và proxy, các phần mềm chống mã độc, đảm bảo an toàn Internet, mã hóa, cũng như thiết lập hệ thống giám sát an toàn mạng và ứng cứu sự cố [H9.09.04.04]. Các trang thiết bị, hệ thống mạng máy tính phục vụ cho hoạt động lưu trữ, xử lý thông tin được trang bị đầy đủ, có thiết bị lưu trữ đáp ứng hoạt động an toàn, ổn định của hệ thống CNTT [H9.09.04.05]. Ngoài ra, để đảm bảo các dịch vụ CNTT luôn sẵn sàng, các máy chủ và mạng CNTT được giám sát tự động, đồng thời thông tin về các thiết bị CNTT và các lỗi kỹ thuật cũng như cảnh báo sự cố có thể xảy ra được gửi đến chuyên viên CNTT phụ trách qua Email và SMS. Chuyên viên này cũng giám sát mạng và hệ thống hằng ngày thông qua các hệ thống chuyên dụng [H9.09.04.06].

Trường có hệ thống quản lý đào tạo, đăng ký tín chỉ (phần mềm UIS) và cổng thông tin học vụ hỗ trợ cho SV, GV (website MyUEL), đặc biệt có hệ thống đào tạo trực tuyến hiện đại đáp ứng nhu cầu giảng dạy trực tuyến. Hệ thống đào tạo trực tuyến UEL LMS được trường triển khai từ năm 2016, hoạt động mạnh mẽ trong giai đoạn dịch Covid và hiện đang tiếp tục phát huy tốt vai trò trong công tác đổi mới phương pháp giảng dạy theo giáo dục 4.0. Về hạ tầng mạng, Trường hiện sử dụng 01 đường Leased line, 02 đường FTTH tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các máy tính nội bộ của trường, bao gồm: máy tính chuyên viên, phòng lab, thư viện... Bên cạnh đó trường cũng đã phủ sóng wifi toàn Trường. Phòng công nghệ thông tin hiện là đầu mối điều phối và vận hành hệ thống này. Phòng có chuyên viên kỹ thuật phụ trách hệ thống CNTT của Trường. Đồng thời, cổng thông tin điện tử, các trang trang thông tin điện tử của Trường, các phần mềm quản đều được tăng cường hệ thống tường lửa, thiết lập bảo mật nhiều lớp. Trường cũng được các hãng phần mềm nổi tiếng trên thế giới hỗ trợ các dịch vụ về giáo dục với các tính năng quan trọng như Email, Google Drive, Meet; Microsoft với MS Team; ...đã giúp các hoạt động đào tạo trực tuyến của Trường trở lên hiệu quả hơn. Định kỳ, các phòng máy và hệ thống CNTT được nâng cấp để tăng khả năng chịu tải, đảm bảo truy cập cùng thời điểm vào những thời điểm SV đăng ký tín chỉ, học tập và thi trực tuyến.

Phòng CNTT hiện có 5 nhân sự, với kinh nghiệm và bằng cấp chuyên về CNTT, bảo mật hệ thống dữ liệu, đảm bảo vận hành hệ thống an toàn và hiệu quả

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp, chứng chỉ
1	ThS Huỳnh Thanh Quảng	Trưởng phòng	Hệ thống TTQL
2	ThS Nguyễn Quang Trung	Chuyên viên	KS CNTT
3	CN Lâm Hoàng Huy	Chuyên viên	KS CNTT
4	CN Vũ Hồng Sơn	Chuyên viên	KS CNTT
5	CN Nguyễn Minh Tuấn	Chuyên viên	KS CNTT

Hệ thống công nghệ thông tin của Trường được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, Trường giao nhiệm vụ cho Phòng CNTT, phối hợp với Phòng QTTS là đơn vị quản trị các thiết bị CNTT, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng nội bộ, hệ thống dự phòng, bảo mật. Phòng CNTT chịu trách nhiệm quản lý, sửa chữa, bảo trì hệ thống CNTT, hệ thống mạng, lập kế hoạch bảo trì, nâng cấp thường xuyên và liên tục quyền truy cập và các phương tiện có liên quan đến hệ thống máy tính của Trường để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và quản lý của Trường [H9.09.04.07]. Hằng năm, phòng CNTT phối hợp cùng phòng CSVC và phòng TC tham mưu cho BGH trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư về CNTT và CSHT như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập trên phạm vi toàn trường [H9.09.04.08], chịu trách nhiệm lập kế hoạch, duy trì, kiểm toán và cải thiện CSVC và cơ sở hạ tầng CNTT tại Trường để cung cấp cho sinh viên và VC-NLĐ môi trường học tập, làm việc, và nghiên cứu tốt nhất [H9.09.04.09]. Hệ thống hạ tầng mạng, công nghệ thông tin được Trường quan tâm tập trung nguồn lực, lập kế hoạch đầu tư theo hướng hiện đại, đồng bộ để hướng đến một trường ĐH thông minh [H9.09.04.10].

Hằng năm, Trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin. Cụ thể, sau khi kết thúc mỗi học kỳ, tất cả các dịch vụ CNTT đều được đánh giá thông qua các câu

hỏi liên quan trong khảo sát sinh viên do Phòng BĐCL thực hiện; kết quả được chuyển tới Phòng CNTT [H9.09.04.11]. Ngoài ra, các phản hồi về các dịch vụ CNTT của VC-NLĐ cũng được thu thập từ các cuộc họp hoặc hội nghị CBVC NLĐ [H9.09.04.12]. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy phần lớn SV và GV hài lòng với hệ thống CNTT, trang thiết bị tin học, phòng máy tính, phần mềm phục vụ đào tạo của Trường [H9.09.04.13].

9.4.2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống CNTT bao gồm hệ thống đào tạo trực tuyến, hệ thống đăng ký tín chỉ, hệ thống hỗ trợ SV, hệ thống quản lý đào tạo hiện đại. Hệ thống CNTT ổn định, an toàn, thường xuyên được bảo trì, nâng cấp, cập nhật. Toàn trường đã được phủ sóng wifi.

9.4.3. Điểm tồn tại

Trường có hệ thống CNTT tốt tuy nhiên khả năng hỗ trợ của hệ thống CNTT cho hoạt động NCKH còn rất hạn chế.

9.4.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hỗ trợ hệ thống CNTT trong hoạt động NCKH như mua bản quyền một số phần mềm sử dụng trong NCKH như phần mềm chống đạo văn, theo dõi hồ sơ và quy trình bằng hệ thống	Phòng CNTN, các đơn vị liên quan	Từ năm 2025 - 2027	

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và bảo trì, nâng cấp hệ thống CNTN hiện tại	Phòng CNTN – Thư viện.	Từ năm 2025 - 2027	

9.4.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

9.5.1. Mô tả hiện trạng

Trường ban hành và thực hiện nghiêm túc các quy định về tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn theo quy định của pháp luật, đồng thời quan tâm xây dựng môi trường thể chất, tâm lý lành mạnh cho SV [H9.09.05.01]. Trường đã bố trí các đơn vị chuyên trách phối hợp cùng cơ quan chuyên môn kiểm tra, giám sát các tiêu chuẩn về môi trường: nước, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm [H8.08.05.10]. Trên cơ sở các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn do Nhà nước quy định, mọi hoạt động do Trường triển khai đều đáp ứng yêu cầu từ cảnh quan môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường nước, an toàn cháy nổ. Khuôn viên Trường có hệ thống cây xanh tạo không gian thoáng mát cho SV. Trường ký hợp đồng với công ty vệ sinh thực hiện thu gom rác thải, vệ sinh phòng học và các khu văn phòng làm việc [H9.09.05.02]; trang thiết bị phòng cháy chữa cháy được lắp

đặt ở tất cả các cơ sở của Trường theo đúng tiêu chuẩn hiện hành và được kiểm tra định kỳ [H8.08.05.10]. Đội phòng cháy chữa cháy của Trường hằng năm được tập huấn theo đúng quy định [H9.09.05.03]. Bộ phận Y tế Trường có trình độ chuyên môn, với đầy đủ dụng cụ y tế, tủ thuốc để sơ cấp cứu [H9.09.05.04].

Trường cam kết đảm bảo môi trường học tập và sinh hoạt bình đẳng cho tất cả NH, bao gồm cả những NH có khuyết tật bằng việc lắp đặt các trang thiết bị phù hợp. Thiết kế tổng thể trong mỗi tòa nhà và các khu vực quan trọng đều được trang bị thang máy, lối đi dành riêng cho xe lăn [H9.09.05.05-06]. Các khu vực học tập và sinh hoạt tại trường đại học được thiết kế với ánh sáng tự nhiên đủ và hệ thống chiếu sáng phù hợp. Các phòng học, thư viện, khu vực gặp gỡ và các không gian khác được sắp xếp để tối ưu hóa ánh sáng tự nhiên và giảm thiểu ánh sáng chói, tạo môi trường học tập thoải mái và không gây căng thẳng cho người khuyết tật về mắt [H9.09.05.07].

Định kỳ, Trường tiến hành tổng kết, đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn…,đồng thời thu thập thông tin phản hồi của SV, cán bộ, GV về các vấn đề môi trường, vệ sinh, an toàn phòng cháy chữa cháy. Kết quả khảo sát các năm cho thấy tỉ lệ SV, cán bộ, GV, SV hài lòng về an toàn và vệ sinh môi trường đã tăng, hầu hết hài lòng về chính sách, hoạt động chăm sóc sức khỏe y tế [H9.09.05.05]. Kết quả phản hồi là cơ sở để Trường đưa ra các chính sách, triển khai các biện pháp cụ thể nhằm cải thiện môi trường học tập và làm việc; cải thiện các điều kiện chăm sóc sức khoẻ, tâm lý và an toàn.

9.5.2. Điểm mạnh

Trường đảm bảo công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho cán bộ, GV, SV (có chú ý đến người khuyết tật); thường xuyên tập huấn an toàn phòng cháy chữa cháy, đảm bảo an ninh; khuôn viên trường luôn xanh, sạch, đẹp tạo môi trường tốt cho hoạt động học tập và sinh hoạt.

9.5.3. Điểm tồn tại

Thiếu lối vào nhà B dành cho người khuyết tật.

9.5.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng lối vào nhà B dành cho người khuyết tật	Phòng Quản trị tài sản, và các đơn vị liên quan	Từ năm 2025 - 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai các hoạt động nhằm đảm bảo đạt các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.	Các đơn vị liên quan	Từ năm 2025 - 2027	

9.5.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Trường ĐH Kinh tế-Luật có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị đáp ứng yêu cầu. Trường đảm bảo công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho cán bộ, GV, SV (có chú ý đến người khuyết tật); thường xuyên tập huấn an toàn phòng cháy chữa cháy, đảm bảo an ninh; khuôn viên trường luôn xanh, sạch, đẹp tạo môi trường tốt cho hoạt động học tập và sinh hoạt.

Mặc dù vậy, CSVC của Trường vẫn còn một số điểm chưa hoàn thiện: thiếu phòng nghỉ cho GV; chưa đồng bộ CSVC liên quan người khuyết tật; một bộ phận máy tính đã cũ, cấu hình không đáp ứng được tốc độ xử lý công việc; một số cấu phần CNTT còn hạn chế và

cuối cùng, tài liệu chuyên ngành CNTC bằng tiếng nước ngoài chưa đa dạng.

Kết quả đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5

Số tiêu chí đạt: 5/5

Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 9		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 9.1					x			5,00	5	100,00%
Tiêu chí 9.2					x					
Tiêu chí 9.3					x					
Tiêu chí 9.4					x					
Tiêu chí 9.5					x					

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Trong xu thế phát triển công nghệ, công nghệ tài chính là một trong những ngành đòi hỏi phải gia tăng việc vận dụng công nghệ, thay đổi quan điểm về vận hành và quản lý. Chính vì điều đó, Khoa Tài chính Ngân hàng luôn coi trọng việc nâng cao chất lượng đào tạo. Công tác này được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để thiết kế và phát triển CTDH đến việc rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra, áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học, cũng như cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi có tính hệ thống cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

10.1.1. Mô tả hiện trạng

Nhằm bảo đảm chương trình dạy học đáp ứng yêu cầu thực tiễn và nhu cầu nguồn nhân lực, Trường Đại học Kinh tế - Luật đã thiết lập hệ thống thu thập, phân tích và sử dụng thông tin phản hồi từ các bên liên quan. Hệ thống được triển khai bởi Phòng Bảo đảm chất lượng, phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng Tuyển sinh và CTSV, Khoa và các đơn vị chức năng khác [H10.10.01.01]. CTDH ngành CNTC được xây dựng, điều chỉnh định kỳ theo quy định hai năm một lần, dựa trên chương trình khung của Bộ GD&ĐT, tham chiếu CTĐT quốc tế và được gửi đến các bên liên quan theo hệ thống thu thập thông tin đã được quy định. Theo đó, hệ thống xác định rõ đối tượng khảo sát, các hình thức khảo sát và dữ liệu, thông tin cần khảo sát. Kết quả khảo sát được chuyển về Khoa làm cơ sở để thiết kế và phát triển CTDH ngành CNTC.

Việc khảo sát, thu thập thông tin và nhu cầu của các bên liên quan được thực hiện dưới nhiều hình thức, đa dạng kênh khảo sát và được thực hiện ở nhiều thời điểm khác nhau nhằm sử dụng kết quả vào việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học

[H10.10.01.02], sau đó việc tiếp tục khảo sát nhằm đánh giá việc thực hiện và lại làm cơ sở tiếp tục cải tiến cho CTDH ở các chu kỳ tiếp theo. Các kết quả cải tiến được thể hiện trong CTĐT, CTDH và các bên liên quan đã góp ý có thể dễ dàng tiếp cận thông tin phản hồi qua các kênh công khai của Khoa và Trường như website, hệ thống quản lý đào tạo myUEL, tọa đàm... Hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các bên liên quan được thể hiện trong bảng 10.1.1.

Bảng 10.1.1 Hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các bên liên quan nhằm cập nhật và phát triển CTDH

Đối tượng	Kênh thu thập thông tin / Hình thức khảo sát	Đơn vị thực hiện	Thời điểm thu thập phản hồi
Chuyên gia	Tọa đàm/ Trao đổi, Email / Phiếu hỏi Họp HĐ Khoa học	Khoa Tài chính - Ngân hàng	Trước khi cập nhật CTDH
Cán bộ quản lý	Tọa đàm/ gặp mặt	BGH, Khoa Tài chính - Ngân hàng	Trước khi cập nhật CTDH, định kỳ hàng năm
GV, NCV, nhân viên	Họp định kỳ / Báo cáo trao đổi	BGH, Khoa Tài chính - Ngân hàng	Trước khi cập nhật CTDH, định kỳ hàng năm

CVHT	Họp định kỳ, Báo cáo trao đổi	Khoa Tài chính - Ngân hàng	Trước khi cập nhật CTDH, định kỳ họp Khoa
SV	Họp mặt / trao đổi, Email / Phiếu hỏi, Kiến tập, Thực tập thực tế	Khoa Tài chính - Ngân hàng, Phòng BĐCL, Phòng ĐT, Phòng TS và CTSV	Trước khi cập nhật CTDH, định kỳ hàng năm
Nhà sử dụng lao động, Cựu SV	Tọa đàm/ Trao đổi, Phiếu hỏi / Email Thực tập / Phiếu nhận xét	Khoa Tài chính – Ngân hàng, Phòng TS và CTSV	Trước khi cập nhật CTDH
Cơ quan quản lý, hiệp hội nghề nghiệp, thị trường lao động	Dữ liệu thị trường lao động (nhu cầu kỹ năng số, công nghệ blockchain, dữ liệu lớn, AI trong tài chính…), các báo cáo phân tích xu hướng ngành nghề, nhu cầu nhân lực	Khoa Tài chính - Ngân hàng	Trước khi cập nhật CTDH

Nguồn: Tổng hợp của Khoa Tài chính – Ngân hàng

Theo quy định, cứ hai năm một lần toàn trường sẽ điều chỉnh CTĐT và CTDH để phù hợp với yêu cầu của xã hội [H10.10.01.03], [H10.10.01.04]. Tại Khoa TCNH, việc khảo sát

được thực hiện dựa trên quy định của Trường về khảo sát ý kiến các bên liên quan về chất lượng đào tạo của trường được đăng tải công khai trên website của Phòng Bảo đảm chất lượng. Kết quả khảo sát được Phòng BĐCL tổng hợp báo cáo, Khoa phân tích các vấn đề và chuyển hóa kết quả phân tích nhằm có các kế hoạch phát huy thế mạnh và khắc phục tồn tại trong việc phát triển CTDH. Cụ thể về phía lãnh đạo Khoa, thông qua việc trao đổi với giảng viên về kết quả khảo sát sẽ đề xuất các giải pháp khắc phục và theo dõi kết quả khắc phục tồn tại. Về phía giảng viên thì sẽ tiếp nhận kết quả khảo sát và có những giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo. Các nội dung này sẽ làm cơ sở để thiết kế, cải tiến CTDH nhằm bổ sung các hoạt động, điều chỉnh phương pháp để đạt hiệu quả chất lượng đào tạo trong việc đáp ứng chuẩn đầu ra tại cấp độ giảng dạy từng học phần, điều chỉnh lộ trình học, cập nhật phương pháp giảng dạy và đánh giá học tập. Các giảng viên được hỗ trợ đầy đủ các biểu mẫu đề cương, rubric, hướng dẫn sử dụng hệ thống LMS, mapping CLO–PLO và được tập huấn hàng năm liên quan đến hướng dẫn xây dựng và điều chỉnh CTDH.

Trong giai đoạn 2020 - 2025, dựa trên các kết quả khảo sát và các yêu cầu về nhân lực trong tình hình thay đổi và ứng dụng công nghệ trong ngành CNTC cũng như xu hướng mới trong việc phối hợp đào tạo gắn lý thuyết với thực tiễn, Khoa đã xây dựng và cập nhập trong CTDH vào các năm 2021, 2023 và 2025. Các thay đổi được thể hiện trong bảng 10.1.2.

Bảng 10.1.2 Kết quả phát triển CTDH từ phản hồi của các bên liên quan [H10.10.01.04]

Đối tượng	2023	2025
Chuyên gia	Giảm bớt các nội dung học phần trùng lắp; tích hợp kiến thức cơ sở vào học phần ngành	Thống nhất các học phần đại cương, điều chỉnh giảm tổng số lượng tín chỉ toàn chương trình, cập nhật chuẩn đầu ra

Cán bộ quản lý	Tăng cường sử dụng Elearning	Tăng cường giảng dạy MOOC
GV, NCV, nhân viên	Đa dạng phương pháp đánh giá trực tiếp, trực tuyến	Đa dạng phương pháp đánh giá trực tiếp, trực tuyến. Cập nhật chuẩn đầu ra
CVHT	Tiếp tục mở rộng và cập nhật kiến thức chuyên sâu các học phần công nghệ số, fintech ứng dụng và kỹ năng nghề nghiệp	Bỏ học phần "chuyên đề kiến tập" lồng ghép nội dung vào học phần Nhập môn ngành, triển khai thực hiện chương trình Co-operative Education
SV	Tăng cường kỹ năng nghề nghiệp	Tăng cường kỹ năng, điều chỉnh các phương pháp đánh giá
Nhà sử dụng lao động, Cựu SV	Xây dựng thêm các tiêu chí nhận xét của đơn vị đối với sinh viên thực tập về kỹ năng	Điều chỉnh tiêu chí, biểu mẫu trong đánh giá thực tập, đồ án. Điều chỉnh chuẩn đầu ra phù hợp với nhu cầu thị trường
Cơ quan quản lý, hiệp hội nghề nghiệp, thị trường lao động	Giảm dần để tinh giản kiến thức phổ thông; thay thế môn học lý thuyết bằng môn kỹ năng mới	Tiếp tục mở rộng và cập nhật kiến thức chuyên sâu các học phần công nghệ số, fintech ứng dụng và kỹ năng nghề nghiệp. Điều

		chỉnh chuẩn đầu ra phù hợp với nhu cầu thị trường

Nguồn: Khoa Tài chính – Ngân hàng, Trường ĐH Kinh tế - Luật

10.1.2. Điểm mạnh

Trường và Khoa luôn coi trọng ý kiến của các bên liên quan, coi ý kiến của các bên liên quan là yếu tố quan trọng trong việc thiết kế và phát triển CTDH nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Từ đó, Trường và Khoa đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan hiệu quả, đảm bảo độ tin cậy để Khoa làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH.

Các kênh thu thập thông tin đa dạng, được tiến hành thu thập ở nhiều thời điểm khác nhau nhằm đảm bảo kết quả khảo sát tin cậy, làm cơ sở cho việc thiết kế, phát triển, cập nhật CTDH của ngành CNTC trình độ đại học. Kết quả sau cải tiến 2023, 2025 đã có 17 học phần được điều chỉnh lớn, tỷ lệ sinh viên đánh giá tích cực với mức đánh giá luôn trên 4,3/5 so với trước.

10.1.3. Điểm tồn tại

Chuyên gia, người sử dụng lao động chủ yếu được khảo sát tại TP. Hồ Chí Minh, một số khảo sát có tỷ lệ phản hồi chưa cao như kỳ vọng, phản hồi chưa sâu từ doanh nghiệp. Ngoài ra, hệ thống khảo sát hiện nay vẫn chủ yếu phân tán theo từng đơn vị, thiếu tích hợp, dẫn đến chồng chéo và phân tích còn thủ công.

10.1.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thống nhất đầu mối khảo sát và bộ câu hỏi chuẩn hóa trong khảo sát Mở rộng đơn vị khảo sát và tăng tỷ lệ phản hồi	Phòng BĐCL, Các khoa	Từ năm 2025 - 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hệ thống thu thập thông tin hiện tại theo hướng kết nối	Phòng BĐCL, Khoa TCNH và các đơn vị liên quan	Từ năm 2025 - 2027	

10.1.5.Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

10.2.1.Mô tả hiện trạng

Trường đã xây dựng quy trình xây dựng CTDH áp dụng cho trình độ đại học vào năm

2021. Trong đó, quy trình xây dựng CTDH thiết kế bao gồm 11 bước theo thứ tự sau: lập kế hoạch xây dựng CTĐT, xây dựng các yêu cầu trong xây dựng CTĐT, ý kiến các đơn vị trong xây dựng CTĐT, xây dựng dự thảo CTĐT, khảo sát toạ đàm, xây dựng CTĐT, thẩm định Hội đồng khoa học Khoa, các đơn vị kiểm tra, báo cáo và lấy ý kiến BGH và Hội đồng Trường, hội đồng thẩm định Trường [H10.10.02.01]. Qua thực tế triển khai vận hành và cập nhật các quy định hiện hành, Trường đã rà soát, cải tiến quy định về việc xây dựng, thẩm định, ban hành CTDH áp dụng vào năm 2023 bao gồm 17 bước [H10.10.02.02]. Quy trình này được cập nhật điều chỉnh các nội dung sau: (i) bổ sung thêm chi tiết các bước, nâng cao làm rõ vai trò của Khoa; (ii) bổ sung sự phối hợp của đơn vị thực hiện và đơn vị phối hợp trong các bước thực hiện của quy trình; (iii) bổ sung các bước lập hội đồng thẩm định độc lập [H10.10.02.03]. Đồng thời, trình tự các bước của quy trình được điều chỉnh, bổ sung cập nhật theo đúng yêu cầu của thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Tại Khoa, trong những năm vừa qua đã thực hiện rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH. Trong mỗi lần điều chỉnh, Ban chủ nhiệm Khoa TCNH đều xây dựng kế hoạch thực hiện cập nhật, đánh giá CTDH và thành lập nhóm tư vấn chuyển đổi CTDH [H10.10.02.04]. Dựa trên CTDH dự thảo sửa đổi có tiếp nhận, đối sánh với CTDH của các trường ĐH tiên tiến trên thế giới như Chương trình Cử nhân Công nghệ Tài chính (FinTech) 2+2 giữa Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội và Trường Đại học Á Châu (Asia University), Đài Loan; Chương trình Fintech của Đại học Hồng Kong; Chương trình Fintech của Đại học Virginia Commonwealth University (UK). Đồng thời tổng hợp sự phản hồi của các bên liên quan để CTDH thực hiện theo định hướng nghiên cứu và phù hợp với yêu cầu của xã hội, gồm người sử dụng lao động, giảng viên, cựu sinh viên, chuyên gia thuộc chuyên ngành công nghệ tài chính từ các trường ĐH, các viện nghiên cứu khác [H10.10.02.05]. Sau khi Hội đồng khoa học của Khoa (bao gồm chuyên gia trong và ngoài khoa) họp thảo luận để thống nhất bản dự thảo sửa đổi CTDH ngành CNTC, Khoa sẽ tổ chức Hội thảo lấy ý kiến phản

biện của các nhà tuyển dụng, chuyên gia cùng chuyên ngành, cựu sinh viên, giảng viên về các nội dung dự kiến chỉnh sửa trước khi thẩm định thông qua CTDH, từ đó Trường sẽ thẩm định lần cuối và chính thức ban hành khung CTDH cho ngành CNTC.

Đồng thời, Trường còn ban hành Quy trình rà soát và điều chỉnh CTDH vào năm 2021 gồm 10 bước [H10.10.02.06], đồng thời được điều chỉnh cải tiến thành quy trình rà soát, đánh giá và cập nhật CTDH bao gồm 13 bước vào năm 2023 [H10.10.02.07]. Nội dung các bước của quy trình rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT tương tự các bước của quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT vào năm 2023. Về phía Khoa TCNH, căn cứ vào CĐR ban hành trong các giai đoạn của CTDH ngành CNTC, Khoa sẽ tiến hành đánh giá việc thực hiện CĐR trong việc biên soạn đề cương các học phần, giáo trình, phương pháp đánh giá đáp ứng CĐR mới. Trong quá trình thực hiện CTDH, Trường và Khoa định kỳ tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến giảng viên và sinh viên về CTDH, tính thiết yếu của các học phần trong chương trình để thường xuyên cải tiến nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt kết quả học tập mong đợi của sinh viên và đáp ứng yêu cầu xã hội. Khoa cũng thực hiện cơ chế phản hồi kết quả điều chỉnh CTDH cho bên góp ý ngay sau khi cập nhật CTDH. Hiệu quả của cải tiến quy trình được thể hiện rõ với thời gian tổng hợp cac bên liên quan là 1 tuần, rà soát điều chỉnh trong vòng 2 – 8 tuần, hội đồng khoa học khoa cho ý kiến trong 1 – 2 tuần… giúp thời gian điều chỉnh được rõ ràng và nhanh chóng so với trước [H10.10.02.08].

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH và các biểu mẫu đính kèm được rà soát, cải tiến liên tục [H10.10.02.09]. P.BĐCL thực hiện rà soát, lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan để cải tiến quy định này tối thiểu 02 năm/lần và theo nhu cầu thực tế. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, các đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về P.BĐCL để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp. P.BĐCL chủ trì, thực hiện rà soát, đánh giá lại về tính hiệu quả và phù hợp của quy trình trong quá trình thực hiện để cải tiến quy trình ngày càng hiệu quả hơn [H10.10.02.10]. Kết quả đã giúp điều chỉnh, cập nhật CTDH trong nhiều nội dung, ví dụ như học phần Phát triển bền vững được bổ sung để hướng đến tư duy toàn cầu và ESG, phù hợp xu hướng tài chính xanh, tài chính bền vững

trong ngành CNTC; học phần Nhập môn Phân tích dữ liệu được đưa mới với CTDH giúp đáp ứng yêu cầu kỹ năng phân tích dữ liệu ngay từ đầu chương trình; học phần Giới thiệu lập trình Python, Gói phần mềm trong tài chính, Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính đã được cập nhật phương pháp dạy - học và đánh giá để đạt được CĐR…

10.2.2.Điểm mạnh

Các quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học được ban hành, được thường xuyên thực hiện rà soát, đánh giá tính hiệu quả và phù hợp của quy trình trong quá trình thực hiện nhằm cải tiến quy trình ngày càng hiệu quả hơn thông qua sự phản hồi ý kiến đóng góp của các bên liên quan, rút ngắn thời gian thực hiện và gia tăng tỷ lệ tham gia của các bên liên quan.

10.2.3.Điểm tồn tại

Mặc dù Trường và Khoa đã xây dựng nhiều kênh lấy ý kiến nhưng chủ yếu vẫn là góp ý cho CTĐT mà chưa thu được nhiều ý kiến góp từ các đơn vị về quy định, quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTDH áp dụng cụ thể cho từng CTĐT do Khoa quản lý, cơ chế phản hồi lại cho người được lấy ý kiến trong một số trường hợp chưa được kịp thời.

10.2.4.Kế hoạch hành động

STT	**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành**	**Ghi chú**
1	Khắc phục tồn tại	Tách biệt khảo sát lấy ý kiến để thiết kế, xây dựng và phát triển CTĐT và CTDH	Khoa TCNH, Phòng Đào tạo, Phòng BĐCL	Từ năm 2025 - 2027	

		Tiến tới thiết lập diễn đàn cố định với doanh nghiệp, tọa đàm chuyên môn nội bộ để góp ý CTDH hằng năm			
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên thực hiện rà soát, đánh giá tính hiệu quả và phù hợp của quy trình trong quá trình thực hiện nhằm cải tiến quy trình ngày càng hiệu quả	Khoa TCNH, Phòng Đào tạo, Phòng BĐCL	Từ năm 2025 - 2027	

10.2.5.Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

10.3.1. Mô tả hiện trạng

Quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của SV ngành Fintech được thực hiện nghiêm túc, đúng theo quy chế đào tạo của Bộ GDĐT và các quy định của ĐHQG TPHCM, Trường ĐH KTL liên quan đến các quy trình, quy định về đào tạo và khảo thí, bảo đảm chất lượng [H10.10.03.01]. Trường có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình

dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTDH để đảm bảo sự tương thích với CĐR. Phòng Đào tạo, phòng Bảo đảm chất lượng có nhiệm vụ tham mưu để Hiệu trưởng ban hành các văn bản quy định hướng dẫn rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập cho các Khoa thực hiện [H10.10.03.02].

Khoa đánh giá kết quả học tập của sinh viên dựa vào đề cương của từng học phần [H10.10.03.03], trong đề cương quy định rõ ràng chuẩn đầu ra, mục tiêu, nội dung, và hình thức đánh giá môn học, được rà soát định kỳ [H10.10.03.08]. Kết quả học tập này được rà soát và đánh giá thường xuyên dựa theo quy chế đào tạo tín chỉ của trường [H10.10.03.04]. Sau mỗi học kỳ, Khoa và Bộ môn tiến hành rà soát, đánh giá quá trình dạy – học và đánh giá kết quả học tập của các học phần [H10.10.03.05] cũng như họp thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy – học, đánh giá kết quả học tập với CĐR. [H10.10.03.06]

Bảng 10.3.1 Các hoạt động rà soát quá trình dạy học và đánh giá kết quả học tập của NH dựa trên CĐR

Năm học	**Nội dung thực hiện**		**Rà soát**	**Đánh giá**
	Quá trình dạy học	**Đánh giá kết quả học tập của NH**		
2021-2022	Đề cương môn học, CTDH, Tài liệu học tập	Đề cương môn học, Kiểm tra đánh giá	x	
2022-2023	Đề cương môn học, CTDH, Tài liệu học tập	Đề cương môn học, Kiểm tra đánh giá	x	x

2023-2024	Đề cương môn học, CTDH, Tài liệu học tập	Đề cương môn học, Kiểm tra đánh giá	x	x
2024-2025	Đề cương môn học, CTDH, Tài liệu học tập	Đề cương môn học, Kiểm tra đánh giá	x	x

Nguồn: Tổng hợp từ các quy định của UEL [H10.10.03.05], [H10.10.03.06], [H10.10.03.07],[H10.10.03.08], [H10.10.03.09]

Quá trình dạy và học tại Khoa được rà soát thường xuyên thông qua tài liệu của học phần và việc triển khai các hoạt động của học phần. Tài liệu bao gồm đề cương, bài giảng, giáo trình, kế hoạch lên lớp, danh sách sinh viên, lớp học và các hoạt động trên LMS, được bộ môn và khoa tiến hành kiểm tra để rà soát quá trình dạy học tại khoa theo từng học kỳ.

Bảng 10.3.2 Các nội dung rà soát quá trình dạy học và đánh giá kết quả học tập của NH dựa trên CĐR

Nội dung rà soát	**Thực hiện rà soát**		**Thực hiện đánh giá**	
	Bộ phận, cá nhân	**Thời điểm thực hiện**	**Bộ phận, cá nhân**	**Thời điểm thực hiện**
Giờ chuẩn nghĩa vụ	Trường, Khoa	Đầu mỗi học kỳ	Trường, Khoa, Bộ môn, GV	
Tiêu chuẩn GV	Trường, Khoa, Bộ môn	Đầu mỗi học kỳ	Trường, Khoa	Cuối mỗi học kỳ
Giáo trình, tài liệu học tập	Khoa, Bộ môn, GV	Đầu mỗi học kỳ	Trường, Khoa, Bộ môn, GV	
Cơ sở vật chất	Trường, Khoa	Đầu học kỳ và khi phát sinh bất thường	Trường, Khoa	Hàng kỳ theo kế hoạch của Trường
Đề cương học phần	Khoa, Bộ môn, GV	Đầu mỗi học kỳ	Trường, Khoa, Bộ môn, GV	Cuối mỗi học kỳ
CTDH	Khoa, Bộ môn, GV	Đầu mỗi học kỳ	Trường, Khoa, Bộ môn, GV	Cuối mỗi học kỳ
Kế hoạch giảng dạy	Trường, Khoa, Bộ môn, GV	Đầu mỗi học kỳ	Trường, Khoa, Bộ môn, GV	Cuối mỗi học kỳ

Ngân hàng đề thi	Khoa, Bộ môn, GV	Đầu mỗi học kỳ, giữa học kỳ	Trường, Khoa, Bộ môn, GV	Cuối mỗi học kỳ
Kết quả khảo sát các bên liên quan	Khoa, Bộ môn, GV	Hàng năm	Trường, Khoa	Hàng năm
Coi thi, chấm thi	Trường, Khoa, Bộ môn, GV	Cuối mỗi học kỳ	Trường, Khoa, Bộ môn, GV	Cuối mỗi học kỳ

Nguồn: Tổng hợp từ các quy định của UEL [H10.10.03.05], [H10.10.03.06], [H10.10.03.07], [H10.10.03.08], [H10.10.03.09], [H10.10.03.10]

Từ năm 2021, ngoài việc bổ sung học phần kiến tập và một số điều chỉnh thay đổi môn học để sinh viên có thêm thời gian nghiên cứu về thực tiễn, các hoạt động trên lớp đã được chú trọng hơn trong phương pháp lấy người học làm trung tâm, gắn chặt hơn lý thuyết với thực tiễn thông qua việc triển khai và thực hiện đánh giá quá trình với các hình thức đa dạng để đảm bảo sinh viên đạt yêu cầu của môn học cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ [H10.10.03.05].

Bảng 10.3.3 Nội dung, hình thức, hoạt động thực hiện đánh giá NH đáp ứng CĐR

CĐR	**Các nội dung đánh giá**	**Hình thức đánh giá**	**Hoạt động thực hiện**	**Thời điểm**
Kiến thức	Quá trình / Giữa kỳ / Cuối kỳ		Thuyết giảng, Bài tập ngắn, bài tập tình huống, bài tập lớn	Trong suốt học kỳ và bài kiểm tra hết học phần
Kỹ năng	Quá trình / Giữa kỳ		Thảo luận nhóm,	Trong suốt học kỳ

			Thuyết trình, Sử dụng công nghệ, Sử dụng ngôn ngữ	
Thái độ	Quá trình / Giữa kỳ		Kiểm soát thời gian, Giao tiếp	Trong suốt học kỳ

Nguồn: Tổng hợp từ đề cương các môn học, CTDH [H10.10.03.03], [H10.10.03.05]

Giữa khóa học, Khoa tiến hành lấy ý kiến của các bên liên quan về các mức độ đáp ứng của sinh viên về CĐR khi sinh viên thực hiện kiến tập [H10.10.03.11]. Cuối kỳ, thực hiện lấy ý kiến của các bên liên quan về các nội dung đáp ứng yêu cầu công việc tại đơn vị thực tế [H10.10.10.03.12] để làm căn cứ xem xét lại quá trình dạy và học có đạt được mục tiêu giúp NH đáp ứng được tất cả các CĐR chương trình hay chưa.

10.3.2. Điểm mạnh

Phương pháp dạy và học, PP KTĐG được rà soát, đánh giá nghiêm túc để đảm bảo tương thích với CĐR của chương trình đào tạo ngành Fintech và của từng học phần.

10.3.3. Điểm tồn tại

Một số học phần chưa đa dạng hình thức đánh giá, nhất là nội dung đánh giá quá trình. Số tín chỉ của một học phần không nhiều nên cũng hạn chế việc tăng kỹ năng giao tiếp cho NH.

10.3.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Quy định mỗi học phần cần có nhiều phương thức đánh giá khác nhau, nhất là phần đánh giá quá trình	Khoa TCNH, Phòng BĐCL	Từ năm 2025 - 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì từng học kỳ đánh giá dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Fintech và CĐR của từng môn học.	Khoa TCNH, Phòng BĐCL	Từ năm 2025 - 2027	

10.3.5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

10.4.1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động nghiên cứu khoa học được quan tâm và tăng mạnh trong những năm gần đây, GV Khoa TCNH đều tham gia NCKH. Sinh viên trong Khoa thực hiện NCKH dưới các hình thức đề tài NCKH, gửi bài báo đến các Tạp chí, Hội thảo chuyên ngành. Các đề tài NCKH đều liên quan đến việc dạy và học tại Khoa TCNH. [H10.10.04.01]

Các kết quả NCKH được chuyển tải thành các nội dung và chuyên đề giảng dạy trong CTDH. GV và SV trong Khoa tích cực tham gia các hoạt động NCKH qua các đề tài NCKH, bài báo đăng tại các Tạp chí, Hội thảo chuyên ngành. Các đề tài đều có tính ứng dụng trong thực tiễn giảng dạy [H10.10.04.02].

Đối với GV, Phòng Khoa học và Công nghệ sẽ gửi thông báo định kỳ về việc đăng ký đề tài NCKH và dự định đăng tải trên các tạp chí quốc tế. Sản phẩm của các đề tài là sách

chuyên khảo, sách tham khảo, tài liệu phục vụ học tập. Đối với sinh viên, Khoa khuyến khích và tạo điều kiện cho sinh viên tham gia NCKH thông qua các chuỗi Hội thảo hướng dẫn NCKH, khuyến khích của GV đối với NH liên quan đến các học phần. Đầu mỗi năm học, dựa trên các nội dung học phần được thực hiện trong năm, các vấn đề kinh tế xã hội và các xu hướng nghiên cứu, GV lập danh sách gợi ý một số đề tài NCKH để triển khai đến SV. Việc đăng ký các đề tài sau đó phải thông qua hội đồng góp ý đề cương nghiên cứu của Khoa và hội đồng phê duyệt của Trường trước khi thực hiện [H10.10.04.03]. Hết thời gian thực hiện đề tài NCKH, Trường ra quyết định tổ chức hội đồng nghiệm thu các đề tài cấp Khoa và cấp Trường và có khen thưởng đối với các đề tài được nghiệm thu tốt [H10.10.04.04].

Khoa tổ chức các nhóm NCKH gồm các GV trong khoa, các nhóm hoạt động dưới sự giám sát của trưởng nhóm, kết quả đã có nhiều bài báo được đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước, trong đó có nhiều bài báo được đăng trên tạp chí uy tín có chỉ số ISSN, SCI, Scopus… [H10.10.04.05]. Các kết quả NCKH phần lớn được sử dụng làm tài liệu tham khảo, đưa ra các case study phục vụ việc dạy và học cho các học phần có liên quan [H10.10.04.06].

Khoa TCNH khuyến khích áp dụng các kết quả NCKH của GV và NH vào hoạt động dạy và học. Các đề tài NCKH của sinh viên phần lớn gắn với các môn học và chuyên đề tốt nghiệp. Kết quả NCKH gồm đề nghiệm thu đạt từ cấp Khoa trở lên, bài báo khoa học đăng trên các tạp chí có ISSN, Kỷ yếu Hội thảo khoa học có ISBN được coi là một trong các căn cứ đánh giá việc đáp ứng các CĐR của sinh viên ngành TCNH. Về phía nhà trường, chính sách khuyến khích được thực hiện thông qua việc ban hành các quy định, hướng dẫn, phê duyệt GV hướng dẫn đủ điều kiện, phê duyệt việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ theo đề xuất của Khoa.Các đề tài đạt kết quả tốt, có giải thưởng nhà nghiên cứu trẻ cấp trường sẽ được cộng điểm khuyến khích trực tiếp vào các học phần có liên quan. Về phía khoa TCNH, các kết quả NCKH ngoài việc là sản phẩm của quá trình dạy và học thì còn là cơ sở để xây dựng các bài tập tình huống cho các học phần có liên quan ở những năm học sau đó [H10.10.04.02, H10.10.04.04]. Trong quá trình thực hiện, Khoa chỉ đạo Đoàn khoa phối hợp với Đoàn trường tổ chức các diễn đàn học thuật, khóa học bổ trợ kiến thức nghiên cứu khóa học dành cho sinh

viên, cử GV của Khoa tham gia làm báo cáo viên hoặc GV đứng lớp hỗ trợ. Ngoài ra Trường cũng có Trung tâm nghiên cứu Kinh tế Tài chính và Viện Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Ngân hàng, là các đơn vị hỗ trợ và cung cấp dữ liệu nghiên cứu cho GV và người học trong quá trình thực hiện các NCKH gắn với lĩnh vực kinh tế nói chung và ngành Fintech nói riêng.

Từ năm 2021, gắn với sự thay đổi về phương pháp giảng dạy theo CTDH đáp ứng CĐR, hầu hết các môn học chuyên ngành đều sử dụng case study, dữ liệu nghiên cứu từ gợi ý và hỗ trợ của quá trình NCKH [H10.10.04.06]. Hoạt động nghiên cứu của Khoa vì thế đã huy động được sự tham gia của GV và SV trong Khoa, cách thức thực hiện giúp sinh viên chủ động hơn trong việc học tập và nghiên cứu, kết quả nghiên cứu được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH.

10.4.2. Điểm mạnh

Lực lượng GV trong Khoa có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu và hướng dẫn SV NCKH. Từ đó việc định hướng và triển khai thực hiện các NCKH gắn với hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của người học có hiệu quả.

Các sản phẩm NCKH của GV và NH gắn liền với lĩnh vực TCNH nói chung và Fintech nói riêng, từ đó được sử dụng làm tài liệu tham khảo và triển khai thành các bài tập tình huống trong các học phần chuyên ngành để cải tiến việc dạy và học nhằm giúp NH lĩnh hội được các kiến thức cập nhật về ngành TCNH nói chung và Fintech nói riêng tại Việt Nam và trên thế giới.

10.4.3. Điểm tồn tại

Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế hiện chỉ tập trung vào một số GV. Số lượng sinh viên tham gia các NCKH hoặc công trình nghiên cứu của GV chưa nhiều mà chủ yếu tham gia NCKH của sinh viên.

10.4.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích GV đăng tải các nghiên cứu trên các tạp chí có uy tín, hình thành các nhóm nghiên cứu trong Khoa bao gồm cả GV và NH để truyền đạt kinh nghiệm và tăng hệ số lan tỏa	Phòng SĐH&KHC, các bên liên quan	Từ năm 2025 - 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy đội ngũ NCKH mạnh như hiện tại, tạo tính lan tỏa với GV và người học	Phòng SĐH&KHCN ,Khoa TCNH	Từ năm 2025 - 2027	

10.4.5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

10.5.1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được vận hành bởi các đơn vị chức năng, với các quy định, quy trình rõ ràng và được phân nhiệm rõ ràng trong văn bản của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường [H10.10.05.01]. Phòng Bảo đảm chất lượng phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các loại khảo sát hàng năm (Bảng 10.5.1) và định kỳ lập kế hoạch đánh giá chất lượng nội bộ trình lãnh đạo trường phê duyệt. Trường có các văn bản cụ thể về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.10.05.02] và có hệ thống thu thập ý kiến các bên liên quan của Trường [H10.10.05.03].

Bảng 10.5.1 Hệ thống thu thập ý kiến các bên liên quan của Trường

STT	Các bên liên quan	Phương pháp thu thập	Thời gian thực hiện	Đơn vị phụ trách triển khai
1	Sinh viên	Khảo sát chất lượng giảng dạy môn học	2 lần/ năm	Phòng BĐCL
		Đối thoại GV&SV, email, điện thoại, cố vấn học tập	Mỗi học kỳ vào bất kỳ thời gian nào	BGH, các Phòng Ban, Khoa TCNH, CVHT
		Khảo sát chất lượng bộ phận phục vụ	2 năm/lần hoặc tiến hành khảo sát khi cần cải tiến	Phòng BĐCL
		Khảo sát chất lượng CTĐT Khảo sát chuẩn đầu ra	Hằng năm	Phòng ĐT, Phòng BĐCL
2	GV	Khảo sát chất lượng bộ phận phục vụ	2 năm/lần	Phòng ĐT, Phòng BĐCL

		Khảo sát nhu cầu đào tạo	Hằng năm	Phòng ĐT, Khoa TCNH
		Khảo sát CTĐT, chuẩn đầu ra	Buổi họp khoa hằng năm	Khoa TCNH
3	Đội ngũ hỗ trợ	Khảo sát và tổ chức quản lý, Hoạt động kết nối và PVCĐ, Hoạt động NCKH	Hằng năm	Phòng BĐCL, Phòng SĐH&KHCN
4	Cựu sinh viên	Khảo sát chất lượng CTĐT Khảo sát chuẩn đầu ra Khảo sát việc làm	Hằng năm	Phòng BĐCL, Khoa TCNH
5	Công ty, nhà tuyển dụng, thị trường lao động	Khảo sát chất lượng CTĐT Khảo sát chuẩn đầu ra	Hằng năm hoặc thông qua các buổi họp mặt, thảo luận, tọa đàm vào bất kỳ thời gian nào	Phòng BĐCL, Phòng ĐT, Khoa TCNH
6	Chuyên gia, đoàn đánh giá ngoài	Ý kiến góp ý đối với các chương trình đã được AUN-QA đánh giá. Ý kiến góp ý đối với CSGD đã được kiểm định.	Sau đánh giá Cải tiến theo kế hoạch	Phòng BĐCL

Nguồn: Hệ thống thu thập ý kiến các bên liên quan của Trường [H10.10.05.03]

Kết quả đánh giá của SV về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của thư viện được thể hiện cụ thể dưới đây:

Bảng 10.5.2 Thống kê kết quả khảo sát sinh viên đánh giá về CSVC và dịch vụ hỗ trợ Thư viện (Thang điểm 5 Likert)

STT	Các nội dung đánh giá	Mức độ hài lòng

		2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Phần cứng và phần mềm hỗ trợ	na	3,90	3,92	3,71	3,93
2	Bố trí cơ sở vật chất phù hợp	na	3,98	3,95	3,70	3,92
3	Mức hài lòng về chất lượng phục vụ	3,81	3,88	3,91	3,70	3,90
4	Điểm trung bình đánh giá	3,82	3,85	3,89	3,53	3,90

Nguồn: Phòng Bảo đảm chất lượng

Kết quả khảo sát được bộ phận chuyên trách xử lý, tổng hợp và chuyển đến các bên có liên quan để cung cấp thông tin, xây dựng kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ hỗ trợ người học. Bảng 10.6.3 thống kê các dịch vụ hỗ trợ được cải tiến dựa trên kết quả đánh giá, giám sát trong 5 năm gần đây.

Bảng 10.5.3 Bảng thống kê chất lượng các dịch vụ hỗ trợ được cải tiến dựa trên kết quả đánh giá, giám sát trong 5 năm gần đây

Năm	Các điểm thay đổi, cải tiến	Cơ sở của các thay đổi, cập nhật (ý kiến góp ý, đề xuất của các BLQ)
2020- nay	Tăng giờ mở cửa của Thư viện	NH muốn ở lại học buổi tối và cuối tuần
2020- nay	Lắp đặt thêm điểm phát wifi	Phục vụ các hoạt động ứng dụng CNTT vào giảng dạy
2021- nay	Lắp đặt thêm điều hòa Tòa nhà B1	Tăng chất lượng cơ sở vật chất
2021- nay	Cải thiện nội dung và cách thức khảo sát NH	Ý kiến của NH về việc đa dạng hình thức khảo sát

Nguồn: Tập hợp từ các hoạt động cải tiến các dịch vụ hỗ trợ

Tại Khoa TCNH, ngoài website chính thức tại địa chỉ fb.uel.edu.vn, Khoa còn có fanpage tại địa chỉ https://www.facebook.com/KhoaTCNH.UEL để nắm bắt thông tin từ sinh viên bên cạnh thông tin nhận qua cố vấn học tập. Bên cạnh đó, Khoa còn có các kênh khác qua facebook group, zalo group liên lạc trực tiếp với ban cán sự lớp, Ban chấp hành đoàn thanh niên, liên chi hội sinh viên, ban chủ nhiệm CLB học thuật. Sự đa dạng các kênh vừa đề cập có ý nghĩa tích cực trong việc tiếp nhận các thông tin phản hồi cũng như nhu cầu tư vấn của sinh viên.

Hàng năm, lãnh đạo Khoa có đối thoại với sinh viên, qua đó trực tiếp lắng nghe các ý kiến phản hồi nhằm cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ cho sinh viên. Trường cũng có các buổi họp định kỳ CVHT để lắng nghe, chia sẻ kinh nghiệm hỗ trợ sinh viên để đảm bảo sinh viên được hỗ trợ tốt nhất khi học tập tại trường [H10.10.05.04].

Ngoài ra, chất lượng của hệ thống máy tính, phần mềm trong phòng máy, các trang thiết bị phục vụ trong lớp, các phần mềm quản lý và hệ thống mạng internet luôn được Trường đặc biệt quan tâm thể hiện trong Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển cơ sở vật chất và Báo cáo hoạt động cải tiến sau khảo sát của các đơn vị các năm [H10.10.05.05]. P.QTTS và P.CNTT thường xuyên kiểm tra định kỳ các thiết bị để rà soát, cập nhật, nâng cấp nhằm đảm bảo hiệu suất tốt nhất [H10.10.05.06]. Hơn nữa, Trường đã ban hành các kế hoạch cải tiến, rà soát các hoạt động có liên quan đến việc cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường [H10.10.05.07].

Ngoài thực hiện cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ theo ý kiến của sinh viên thì ngay sau khi đạt chứng nhận kiểm định cấp CSGD vào năm 2016 và năm 2022, Trường đã ban hành kế hoạch cải tiến các hoạt động trong Trường dựa trên những kiến nghị của đoàn đánh giá, trong đó có nhiều hoạt động rà soát liên quan đến công tác cải tiến chất lượng dịch vụ và hỗ trợ của Trường [H10.10.05.08].

10.5.2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện, các phòng thực hành, hệ thống

công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được khảo sát đánh giá định kỳ, từ đó Trường và Khoa có cơ sở để cải tiến chất lượng các hoạt động này như xây dựng chỉnh sửa lại quy trình, hình thức thực hiện các hoạt động hỗ trợ, nâng cấp hệ thống internet, trang bị thêm các tài sản – công cụ dụng cụ phục vụ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu của người học.

10.5.3. Điểm tồn tại

Các cải tiến từ ý kiến đóng góp chưa được liệt kê cụ thể, đầy đủ và thông báo đến các bên liên quan.

10.5.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng quy định cụ thể về việc phản hồi các nội dung cải tiến đến các bên liên quan	Phòng BĐCL, các đơn vị liên quan	Từ năm 2025 - 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì các hoạt động đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.	Phòng BĐCL, các đơn vị liên quan	Từ năm 2025 - 2027	

10.5.5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

10.6.1. Mô tả hiện trạng

Khoa TCNH triển khai hoạt động đánh giá chất lượng CTĐT thông qua phản hồi của các bên liên quan. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện mang tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến liên tục, thường xuyên.

Tính hệ thống của cơ chế phản hồi từ các bên liên quan thực hiện qua các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của bộ phận thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan [H10.10.06.01]. Ngoài quy định khảo sát các bên liên quan được ban hành trong các giai đoạn trước, trong giai đoạn 2021-2025, nhiều văn bản liên quan đến bảo đảm chất lượng, bao gồm các quyết định và hướng dẫn, đã được ban hành bổ sung, được đăng tải công khai trên website của phòng Bảo đảm chất lượng (https://bdcl.uel.edu.vn/van-ban-quy-che-dam-bao-chat-luong) và gửi theo đường công văn đến các đơn vị trong trường để đảm bảo triển khai đến toàn bộ nhân sự có liên quan, nhằm có sự phối hợp đồng bộ trong hoạt động bảo đảm chất lượng. Trường cũng thành lập Hội đồng bảo đảm chất lượng giáo dục, ban hành Quy định đảm bảo chất lượng, ban hành các quy trình liên quan đến hoạt động đảm bảo chất lượng, cơ cấu lại phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng thông qua đổi tên thành phòng Bảo đảm chất lượng, sắp xếp lại nhân sự phù hợp, tăng cường nhân sự là Kiểm định viên làm lãnh đạo phòng để có sự chỉ đạo sát sao hơn trong công tác bảo đảm chất lượng.

Bảng 10.6.1 Cơ chế phản hồi của các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Bộ phận thu thập	Hình thức thu thập	Thời điểm thu thập	Kết quả
1	Sinh viên	BGH, các Phòng Ban, Khoa TCNH, CVHT	Phiếu khảo sát, đối thoại	2 lần / năm	Cải tiến CTDH, hoạt động hỗ trợ NH
2	Giảng viên	Phòng ĐT, Phòng BĐCL, Khoa TCNH	Phiếu khảo sát, đối thoại	Hằng năm	Cải tiến CTDH, điều chỉnh CTĐT, hoạt động hỗ trợ NH
3	Đội ngũ hỗ trợ	Phòng BĐCL, Phòng KHCN	Phiếu khảo sát, đối thoại	Hằng năm	hoạt động hỗ trợ NH
4	Cựu sinh viên	Phòng BĐCL, Khoa TCNH	Phiếu khảo sát	Hằng năm	
5	Nhà tuyển dụng	Phòng BĐCL, Phòng ĐT, Khoa TCNH	Phiếu khảo sát, Tọa đàm	Hằng năm và đột xuất	
6	Chuyên gia, người đánh giá	Phòng BĐCL	Tọa đàm	Sau đánh giá Cải tiến theo kế hoạch	

Nguồn: Phòng Bảo đảm chất lượng

Cơ chế phản hồi được thu thập qua hình thức tọa đàm, gặp mặt, phiếu thu thập thông tin, hoạt động cựu sinh viên, các trang cổng thông tin, trang Fanpage của Trường, Khoa, confession... Trong giai đoạn 2021-2025, Trường và Khoa triển khai bổ sung ứng dụng công nghệ trong hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan bên cạnh việc duy trì các công cụ và hoạt động truyền thống nhằm đa dạng hóa các kênh thu thập thông tin. Ngoài ra, đối với CTĐT ngành CNTC, Khoa còn nhận phản hồi từ sinh viên sau khi kết thúc khóa học [H10.10.06.02], [H10.10.06.03], đánh giá sinh viên qua đợt thực tập tốt nghiệp từ các đơn vị sử dụng lao động [H10.10.06.04] ở các lĩnh vực kinh doanh khác nhau liên quan đến ngành CNTC.

Bảng 10.6.2 Quy trình lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan

Bước	Nội dung thực hiện	Kế hoạch thực hiện	Kết quả
1	Trường ban hành quy định lấy ý kiến của các BLQ	Hằng năm	Các văn bản quy định
2	Các đơn vị triển khai lập kế hoạch các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ	Hằng năm hoặc đầu học kỳ	Các kế hoạch
3	Thực hiện lấy ý kiến các BLQ theo kế hoạch về thời gian, hình thức lấy ý kiến	Hằng năm hoặc định kỳ	Xây dựng phiếu khảo sát, thực hiện các buổi tọa đàm, trao đổi…
4	Tập hợp thông tin từ các hình thức lấy ý kiến các BLQ	Hằng năm hoặc định kỳ	Các biên bản, phiếu khảo sát
5	Xử lý dữ liệu	Hằng năm hoặc định kỳ	Tổng hợp phản hồi
6	Thông báo kết quả	Hằng năm hoặc định kỳ	Thông tin kết quả
7	Thực hiện đánh giá và cải tiến cơ chế phản hồi của các BLQ	Hằng năm hoặc định kỳ	Kế hoạch và thực hiện cải tiến

Nguồn: Tổng hợp quy định phản hồi của các bên liên quan

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá. Trường và Khoa đã ban hành hướng dẫn quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan [H10.10.06.05]. Ngoài việc đối thoại trực tiếp, Khoa xây dựng các bảng khảo sát theo thang đo và nhận các ý kiến khác gửi đến các bên liên quan, bộ phận tổng hợp sẽ tiến hành xử lý thông tin, từ đó xác định được mức độ đạt được của các nội dung cần khảo sát để có kế hoạch phù hợp trong việc chỉnh sửa, bổ sung các hoạt động trong đào tạo của Khoa.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được cải tiến. Dựa trên kết quả phân tích về ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Trường và Khoa sẽ đề ra kế hoạch cải tiến các hoạt động và nội dung giảng dạy và học tập. Bên cạnh đó, sau mỗi chu kỳ phản hồi của các bên liên quan, Trường và Khoa sẽ xem xét việc cải tiến đối tượng khảo sát, số lượng khảo sát cũng như bổ sung các nội dung cần lấy ý kiến thêm từ các bên liên quan, đa dạng thêm hình thức lấy ý kiến để đảm bảo kết quả thu được phản ánh một cách khách quan, trung thực, chính xác, giúp cho việc cải tiến hoạt động của Trường và Khoa.

10.6.2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống, có thể đánh giá được đã giúp cho Trường và Khoa cải tiến hoạt động nhận phản hồi. Các hình thức phản hồi và nhận phản hồi tương đối đa dạng.

10.6.3. Điểm tồn tại

Chưa đẩy mạnh việc đa dạng các hình thức khảo sát bằng cách ứng dụng công nghệ thông tin đối với các bên liên quan như nhà tuyển dụng, cựu NH.

10.6.4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hiện đại hóa các hoạt động khảo sát, tăng cường ứng dụng CNTT vào thu thập thông tin phản hồi.	Phòng BĐCL, Khoa TCNH, Thư viện	Từ năm 2025 - 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, đánh giá và cải tiến cơ chế phản hồi của các bên liên quan theo hướng thuận tiện, hiện đại, tiết kiệm thời gian và kinh phí.	Phòng BĐCL, Khoa TCNH, Thư viện	Từ năm 2025 - 2027	

10.6.5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 10:

Trường và Khoa đã có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan. Đây được xem là một trong các kênh thông tin quan trọng để Trường và Khoa sử dụng nhằm thiết kế và phát triển CTDH đáp ứng yêu cầu học tập và phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát và đánh giá nhằm tiếp tục cải tiến chất lượng, đảm bảo cho người học tự do lựa chọn lĩnh vực và phát triển năng lực chuyên sâu. Đội ngũ GV của khoa TCNH tích cực tham gia hoạt động NCKH và hỗ trợ SV tham gia NCKH. Các hoạt động NCKH của GV hỗ trợ công tác đào tạo thông qua xuất bản giáo trình, tài liệu tham khảo, hướng dẫn sinh viên thực hiện NCKH và công bố khoa học. Trường và Khoa đã xây dựng được hệ thống cơ chế phản hồi từ các bên liên quan, có sự đánh giá và liên tục cải tiến để đáp ứng tốt hơn nhu cầu nguồn

nhân lực của xã hội.

Tuy nhiên, việc nâng cao chất lượng cũng còn một số hạn chế như mới khảo sát các bên liên quan tại Tp. HCM, việc góp ý tập trung cho CTĐT và chưa lấy ý kiến các bên liên quan về CTDH, NH chưa tham gia nhiều vào các NCKH hoặc công trình nghiên cứu của GV, chưa đẩy mạnh việc đa các hình thức khảo sát bằng cách ứng dụng công nghệ thông tin đối với các bên liên quan như nhà tuyển dụng, cựu SV.

Kết quả đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5

Số tiêu chí đạt: 6/6

Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 10		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 10.1					x			5,00	6	100,00%
Tiêu chí 10.2					x					
Tiêu chí 10.3					x					
Tiêu chí 10.4					x					
Tiêu chí 10.5					x					
Tiêu chí 10.6					x					

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Việc đánh giá kết quả đầu ra của SV đóng vai trò quan trọng vì nó thể hiện kết quả và chất lượng đào tạo của Trường. Thông qua kết quả đầu ra của SV, Trường và Khoa nắm bắt được thực trạng quá trình đào tạo, từ đó có các biện pháp điều chỉnh và cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Việc đánh giá kết quả đầu ra dựa trên 05 tiêu chí: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng; Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng; Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng; Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng; Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

11.1.1. Mô tả hiện trạng

Trường có hệ thống quản lý và giám sát tỉ lệ SV thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn mang tính chính xác và kịp thời. Tỉ lệ SV thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) được thống kê theo từng năm và đưa vào cơ sở dữ liệu [H11.11.01.01]. Khoa phối hợp với phòng Đào tạo tiến hành thống kê và theo dõi tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn của SV Ngành CNTC trình độ đại học để tìm hiểu nguyên nhân, làm cơ sở phân tích, đánh giá và đưa ra đối sách cải thiện. Theo số liệu thống kê từ phần mềm Quản lý đào tạo của trường, tỷ lệ SV tốt nghiệp và tỷ lệ SV thôi học theo từng năm trong giai đoạn đánh giá như sau:

Bảng 11.1.1 Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của CTĐT

CTĐT	Khóa	Tổng sinh viên nhập học	Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn của chương trình						Thời gian tốt nghiệp TB (tháng)
			Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và trước hạn (%)			Tỷ lệ thôi học (%)			
			3 năm	4 năm	Cộng	Đến năm 3	Năm 4	Cộng	
Công nghệ tài chính	2019-2023	42		83,3%	83,3%	2,4%		2,4%	45,5
	2020-2024	37	18,9%	45,9%	64,9%				44,9
	2021-2025	88	81,8%		81,8%	1,1%		1,1%	43,8
	Trung bình	55,7	33,6%	43%	76,7%	1,1%		1,1%	44.7

Chú thích: Khóa 2019-2023 và 2020-2024 bằng cử nhân TCNH, khóa 2021-2025 bằng cử nhân CNTC

Nguồn: Phòng Đào tạo

Theo bảng 11.1.1 thì tỉ lệ SV tốt nghiệp trước hạn của Ngành CNTC trình độ đại học trong chu kỳ đánh giá được xác định trong khoảng 81,8%, hiện tại chưa đến thời điểm kết thúc khóa học của sinh viên khóa 21. Tỷ lệ SV Ngành CNTC trình độ đại học bị buộc thôi học rơi vào trước khi hết hạn là 1,1%. So với các ngành gần như quản trị kinh doanh hay kế toán thì tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trước hạn của ngành CNTC là cao hơn, thời gian tốt nghiệp trung bình của các SV đã tốt nghiệp thấp hơn các khoa khác. Tập thể sư phạm và cố vấn học tập các lớp của Khoa đã họp và chỉ ra một số nguyên nhân cơ bản khiến tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn còn thấp như sau: (1) SV nợ môn, (2) SV chưa đáp ứng CĐR về ngoại ngữ nhất là khi CĐR ngoại ngữ được trường điều chỉnh theo hướng cao hơn, trong các năm 2020-2021 do dịch Covid nên nhiều khóa thi không thể tổ chức nên ảnh hưởng đến việc thi cũa SV, (3) SV gặp khó khăn khi đăng ký học phần nhất là các học phần chuyên Ngành do bị ràng môn học tiên quyết, (4) các lý do khách quan khác về tài chính, hoàn cảnh gia đình, sức khỏe, sinh viên trúng tuyển nhưng không học do đi du học, học trường quốc tế,… [H11.11.01.02]. Trên cơ sở đó, Trường và Khoa cũng đưa ra những giải pháp nhằm giải quyết tình trạng SV bị thôi học và hỗ trợ các SV tốt nghiệp trễ hạn như: theo dõi sát sao quá trình học tập của SV để có thể cảnh báo sớm tình trạng học tập thông qua CVHT, thường xuyên nhắc nhở và báo về gia đình khi SV bị cảnh báo học vụ; hỗ trợ SV liên hệ nơi thực tập; đề nghị phòng Đào tạo mở tăng cường các học phần chuyên Ngành đặc biệt là trong học kỳ hè để SV có thể trả nợ sớm; khuyến khích SV học tập ngoại ngữ bằng các khóa do trường tổ chức hoặc liên kết tổ chức.[H11.11.01.03]; Viện ngoại ngữ liên hệ với các đối tác mở các lớp tiếng Anh ôn luyện chứng chỉ ngoại ngữ đầu ra thường xuyên.

Khoa tiến hành hoạt động đối sánh tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV Ngành CNTC trình độ đại học với các Ngành đào tạo khác trong Trường với một số ngành gần và chung cho toàn trường. Theo đó tỷ lệ thôi học trung bình chung của chương trình CNTC là 1,1% thấp hơn tỷ lệ bỏ học chung toàn trường là 4,60%; thời gian tốt nghiệp trung bình của SV đã tốt nghiệp ngành CNTC là 3,65 năm thấp hơn so với 3,67 năm của toàn trường.

Trên cơ sở đó, Khoa TCNH cũng tiến hành phân tích và dự đoán xu thế tỉ lệ tốt

nghiệp đúng hạn, tỉ lệ thôi học của SV và tìm các biện pháp phù hợp để cải tiến chất lượng như: theo dõi sát sao quá trình học tập của SV để có thể cảnh báo sớm tình trạng học tập, thường xuyên nhắc nhở và báo về gia đình khi SV bị cảnh báo học vụ; hỗ trợ SV liên hệ nơi thực tập; đề nghị phòng Đào tạo mở tăng cường các học phần chuyên Ngành đặc biệt là trong học kỳ 3 để SV có thể trả nợ sớm; khuyến khích SV học tập ngoại ngữ bằng các khóa do trường tổ chức hoặc liên kết tổ chức [H11.11.01.04].

11.1.2.Điểm mạnh

Tỉ lệ SV thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn được theo dõi, thống kê, giám sát và đối sánh qua các năm tại Khoa làm cơ sở cải tiến chất lượng CTĐT. Có nhiều giải pháp đưa ra nhằm tăng tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, giảm tỷ lệ bỏ học.

11.1.3.Điểm tồn tại

Sự quan tâm của một số giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập đối với SV thôi học, chưa được sâu sát. SV tự ý thôi học vì các lý do ngoài xã hội khi sống xa môi trường gia đình nhưng gia đình không biết, trong khi trường thiếu kênh kết nối thông tin giữa Trường, khoa và gia đình người học.

11.1.4.Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường vai trò của đội ngũ cố vấn học tập trong việc theo dõi tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học hàng năm, kịp thời đưa ra các	Phòng Đào tạo, Khoa TCNH	Từ năm 2025 - 2027	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		giải pháp hạn chế tình trạng SV thôi học và tốt nghiệp quá hạn. Tăng cường liên kết giữa gia đình và Khoa, Trường.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục giám sát và rà soát tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học để nắm bắt nguyên nhân và xây dựng biện pháp cải tiến.	Phòng BĐCL, Khoa TCNH	Từ năm 2025 - 2027	

11.1.5.Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 6/7 điểm.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

11.2.1. Mô tả hiện trạng

Phòng Đào tạo là đơn vị đầu mối trực tiếp giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của SV thông qua phần mềm quản lý đào tạo. Ngoài ra, Khoa cũng thể hiện vai trò của mình thông qua dữ liệu cấp cho đội ngũ cố vấn [H11.11.02.01]. Hàng năm, phòng Đào tạo và Khoa thống kê dữ liệu về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV Ngành CNTC, làm căn cứ cho các hoạt động cải tiến chất lượng đào tạo của khoa và Ngành. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV Ngành CNTC trình độ đại học là 3,65 năm, so với thời gian tốt nghiệp của sinh viên ngành TCNH trong 05 năm gần đây được dao động từ 4,0 – 5,0 năm [H11.11.02.02].

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV Ngành CNTC trình độ đại học cũng được đối sánh với các CTĐT một số Ngành trong Trường và với dữ liệu chung toàn trường (xem bảng 11.1 và bảng 11.2 bên trên) theo các bảng đối sánh bên trên để làm rõ thực trạng và tìm hiểu nguyên nhân tốt nghiệp muộn nhằm đề xuất các biện pháp hỗ trợ SV giảm thời lượng học tập [H11.11.02.03].

Bảng 11.2.1 Tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình SV ngành CNTC

Ngành	**Khóa**	**Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp**		**Thời gian tốt nghiệp TB (tháng)**
		Tỷ lệ đã tốt nghiệp (%)	Tỷ lệ thôi học toàn khóa (%)	
Kiểm toán	2021-2025	71%	2,8%	
HTTTQL	2021-2025	77,5%		
Công nghệ tài chính	2019-2023	92,6%	2,4%	45,5
	2020-2024	73%		46,2
	2021-2025	81,8%	1,1%	43,8
	Trung bình	81,8%	1,1%	43,8
Trung bình toàn trường khóa 2021-2025			4,6%	44

Nguồn: Phòng Đào tạo

Sau khi phân tích các nguyên nhân của tình trạng SV tốt nghiệp trễ hạn (phần lớn do chủ quan không chuẩn bị tốt đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra, không đạt các học phần tiên quyết nên bị chặn các học phần tiếp theo, sinh viên lơ là việc học do đi làm thêm,...) [H11.11.02.04], khoa phối hợp với các đơn vị chức năng khác trong Trường để có những biện pháp can thiệp kịp thời và hiệu quả. Trước hết, đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập nhắc nhở, hỗ trợ

để SV năm cuối hoàn thành chương trình học. Khoa đề xuất cho công nhận tương đương/thay thế với học phần mới trong CTĐT của các khóa sau giúp SV có thêm lựa chọn trong việc đăng ký học phần [H11.11.02.05]. Khoa cũng phối hợp với phòng Đào tạo theo dõi quá trình học tập và thông báo kịp thời cho SV và gia đình các trường hợp chưa đảm bảo đúng tiến độ đào tạo, thông báo học vụ tới SV có KQHT chưa tốt. Qua các phiên họp khoa, họp CVHT với các lớp cũng phản ánh kịp thời các trường hợp người học gặp khó khăn để trường có biện pháp hỗ trợ kịp thời (như người học chưa hoàn thành học phí, chưa hoàn thành các môn tiên quyết, hỗ trợ phương pháp học ngại ngữ,...).Nhờ quan tâm và phối hợp kịp thời giữa trường và gia đình giúp SV hoàn thành chương trình học của mình.

11.2.2.Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV Ngành Kinh CNTC trình độ đại học được giám sát có hệ thống. Dữ liệu thống kê có tổng hợp, đối sánh. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến thời gian tốt nghiệp của SV được Trường/Khoa tìm hiểu và phân tích kỹ càng để có giải pháp hỗ trợ người học.

11.2.3.Điểm tồn tại

Các biện pháp đưa ra nhằm giảm thời gian tốt nghiệp trung bình của SV Ngành chưa quyết liệt và chưa phù hợp với mọi trường hợp.

11.2.4.Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường đội ngũ cố vấn tìm hiểu và theo dõi sát các trường hợp có dấu hiệu bất thường để cảnh báo sớm	Phòng Đào tạo, Khoa TCNH	Từ năm 2025 - 2027	

2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc giám sát quá trình học tập và thời gian tốt nghiệp trung bình của SV. Duy trì các biện pháp hỗ trợ SV có khả năng rút ngắn thời gian tốt nghiệp.	Phòng Đào tạo, Khoa TCNH	Từ năm 2025 - 2027	

Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.3. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

11.3.1.Mô tả hiện trạng

Hằng năm, Trường và Khoa triển khai khảo sát, đánh giá tỷ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Dựa trên kế hoạch khảo sát chung của phòng BĐCL, Khoa phối hợp với phòng TS&CTSV, Ban liên lạc cựu SV thu thập ý kiến của cựu SV nhằm xác định tỉ lệ SV có việc làm theo định kỳ hàng năm vào đợt xét tốt nghiệp của khóa này (tháng 5 hàng năm) sẽ khảo sát khóa trước (mẫu phiếu khảo sát xem phần phụ lục). Nội dung thu thập là về tỉ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp, vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân và đơn vị công tác.

Đối tượng khảo sát là SV tốt nghiệp có việc làm ngay, trong vòng 3 tháng, trong vòng 6 tháng hoặc 12 tháng. Để tiến hành khảo sát, quy trình thực hiện là Phòng TS&CTSV và khoa sẽ lập danh sách SV cần khảo sát, lập phiếu khảo sát điện tử, gửi khảo sát qua mạng xã hội hoặc gửi phiếu khảo sát bằng giấy hoặc phỏng vấn qua điện thoại,…Sau đó, tiến hành tổng hợp kết quả khảo sát, xử lý dữ liệu và lập báo cáo kết quả khảo sát [H11.11.03.02].

Những báo cáo kết quả này đã được Khoa phân tích, đánh giá và xây dựng kế hoạch hành động cải tiến chất lượng đào tạo.

Bên cạnh đó, Khoa TCNH cũng tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm của Ngành CNTC trình độ đại học với các CTĐT khác trong Trường với cùng

hình thức đào tạo [H11.11.03.03].

Bảng 11.3.1 Đối sánh tỷ lệ có việc làm SV ngành CNTC với các ngành khác

CTĐT	Khóa	Tỷ lệ SV có việc làm (dưới 6 tháng) trên tổng số SV phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm (trên 6 tháng) trên tổng số SV tốt nghiệp trên tổng số SV phản hồi
Tài chính - Ngân hàng	2019-2023	93,75%	6,25%
	2020-2024	96.79%	3,21%
	2021-2025	85,33%	14,67%
	Trung bình	91,96%	8,04%
Công nghệ tài chính	2019-2023	92,10%	7,90%
	2020-2024	91,20%	8,80%
	2021-2025	85,71%	na
	Trung bình	na	na
Kế toán	2019-2023	92,68%	7,32%
	2020-2024	96,84%	3,16%
	2021-2025	81,18%	18,82%
	Trung bình	90,23%	9,77%

Nguồn: Phòng BĐCL, Khoa TCNH

Ý kiến phản hồi và kết quả thống kê, đối sánh về tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp của cựu SV Ngành CNTC trình độ đại học được Khoa sử dụng để phân tích nhằm làm rõ

nguyên nhân và xây dựng giải pháp cải tiến. Một số nguyên nhân (mong được học tiếp, muốn thư giãn thời gian sau quá trình học, đi du học,...) khiến một ít SV Ngành CNTC trình độ đại học chậm có việc làm sau khi tốt nghiệp cũng được Khoa xác định rõ ràng [H11.11.03.04]. Dựa trên kết quả khảo sát thực tế và những nguyên nhân, Khoa tiến hành các phương án hỗ trợ để SV tốt nghiệp có thể có việc làm sớm (tổ chức các buổi tọa đàm nghề nghiệp có gắn kết tuyển dụng thực tập sinh với các doanh nghiệp, kết nối các tổ chức tài chính về trường tuyển dụng như chương trình The Next Banker của ACB, chương trình thực tập sinh tiềm năng của Techcombank, MB Bank,...). Song song đó là các biện pháp cải tiến chất lượng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp khi doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng SV, tổ chức các sự kiện việc làm, nghề nghiệp cho SV thuộc các lĩnh vực khác nhau tạo nhiều cơ hội việc làm và khả năng thích nghi cho SV Ngành CNTC [H11.11.03.05].

11.3.2.Điểm mạnh

Việc theo dõi tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được Trường và Khoa thực hiện theo kế hoạch và có hệ thống. Kết quả khảo sát được Khoa sử dụng để lập kế hoạch cải tiến chất lượng đào tạo.

11.3.3.Điểm tồn tại

Việc đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp ngành CNTC chỉ dừng trong nội bộ nhà trường chủ yếu vì khó có dữ liệu các trường khác.

11.3.4.Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục	Thu thập dữ liệu khảo sát chung về ngành, nhóm ngành của các đơn vị đào tạo bên	Phòng BĐCL, Khoa TCNH,	Từ năm 2025 - 2027	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
	tồn tại	ngoài để có sơ sở đối sánh tốt hơn	và các đơn vị liên quan		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động kết nối với cựu SV để thuận tiện triển khai các hoạt động khảo sát về việc làm	Khoa TCNH, Phòng TS&CTSV	Từ năm 2025 - 2027	

11.3.5.Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

11.4.1.Mô tả hiện trạng

Trường hiện có các hình thức nhằm khuyến khích SV vừa học tập vừa tham gia NCKH. Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH dành cho SV được Trường quy định rõ ràng [H11.11.04.01]. Các loại hình NCKH SV có thể tham gia bao gồm: thực hiện đề tài NCKH các cấp; viết bài cho các tạp chí, hội thảo; tham gia các cuộc thi học thuật; NCKH, tìm kiếm giải pháp hữu ích; tham gia các đề tài, dự án cùng GV hướng dẫn.

Vào đầu học kỳ I hàng năm, phòng SĐH & KHCN là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng kế hoạch, theo dõi và giám sát các hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.02]; Về quy trình thực hiện, Phòng SĐH&KHCN sẽ phổ biến tới SV và các bên có liên quan đăng ký đề tài NCKH gửi về Khoa; Khoa lập danh sách và gửi về phòng SĐH&KHCN để thực hiện quy trình xét duyệt hàng năm [H11.11.04.03].

Dựa trên danh mục đề tài và danh sách GV hướng dẫn, SV thực hiện theo quy trình NCKH do trường xây dựng; hoạt động NCKH của SV được theo dõi và giám sát về loại hình có gắn với định hướng NCKH của Khoa, đảm bảo tiến độ thực hiện, nguồn tài chính và chất lượng của hoạt động nghiên cứu. Trong các năm gần đây, mức độ tham gia NCKH của SV Ngành CNTC có cải thiện cả về loại hình, số lượng và chất lượng, các kết quả này được thể hiện trong Bảng thống kê Danh sách các sản phẩm, công bố khoa học của SV Ngành CNTC từ năm 2021 - 2025 [H11.11.04.03].

Bên cạnh hỗ trợ, khuyến khích về tài chính, hàng năm Khoa có tổ chức các Seminar định hướng nghiên cứu, hướng dẫn phương pháp nghiên cứu, cách thu thập, xử lý dữ liệu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu. [H11.11.04.04]. Bên cạnh đó, Khoa có các câu lạc bộ học thuật giúp SV nâng cao kiến thực chuyên môn và năng lực nghiên cứu như câu lạc bộ Tài chính, câu lạc bộ Công nghệ tài chính và Chuyên san kinh tế tài chính. SV Ngành CNTC cũng đạt được những thành quả nhất định từ cấp Khoa, cấp trường, cấp thành phố và cấp quốc gia. Một số thành quả nghiên cứu tiêu biểu của SV Khoa TCNH được thể hiện ở Bảng thành tích NCKH tiêu biểu của SV Khoa các năm gần đây [H11.11.04.05]. Qua đó cho thấy, số lượng và chất lượng các đề tài NCKH của SV ngành CNTC và TCNH ngày càng cải thiện cả về số lượng và chất lượng.

Bảng 11.4.1 Đối sánh NCKH của SV khoa TCNH với một số ngành

Năm học	Số lượng	Fintech	Khoa TCNH	Khoa QTKD	Khoa KTKT
2024-2025	Số đề tài hoàn thành	8	14	19	8
	Tỷ lệ hoàn thành	100%	100%	100%	53,3%
	Số SV tham gia	35	68	97	40
	Giải thưởng NCKH SV	1	3	5	2
2023-2024	Số đề tài hoàn thành	13	21	24	21
	Tỷ lệ hoàn thành	100%	100%	100%	100%

Năm học	Số lượng	Fintech	Khoa TCNH	Khoa QTKD	Khoa KTKT
	Số SV tham gia	46	103	120	94
	Giải thưởng NCKH SV	3	4	4	4
2022-2023	Số đề tài hoàn thành	6	21	29	31
	Tỷ lệ hoàn thành	86%	100%	100%	96,8%
	Số SV tham gia	26	92	148	126
	Giải thưởng NCKH SV	1	2	3	3
2021-2022	Số đề tài hoàn thành	9	31	20	32
	Tỷ lệ hoàn thành	100%	82%	80%	94%
	Số SV tham gia	35	151	98	156
	Giải thưởng NCKH SV	6	10	4	7
2020-2021	Số đề tài hoàn thành	1	13	24	7
	Tỷ lệ hoàn thành	100%	65%	68%	37%
	Số SV tham gia	4	59	115	32
	Giải thưởng NCKH SV	0	3	4	2

Nguồn: Phòng SĐH&KHCN

Cuối năm học, Khoa cũng tiến hành tổng kết hoạt động NCKH của SV, đối sánh các loại hình và số lượng hoạt động nghiên cứu giữa các năm và với các Ngành khác trong Trường [H11.11.04.06]. Kết quả đối sánh cho thấy SV Ngành CNTC ngày càng tham gia NCKH tích cực hơn, kết quả nghiên cứu có chất lượng tốt hơn qua các năm, tiêu biểu một số công trình được trình bày tại các hội thảo trong và ngoài nước, đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước [H11.11.04.07].

Dựa trên năng lực và tình hình NCKH của SV, Khoa, phòng SĐH&KHCN đã đề xuất Trường có các chính sách, đầu tư NCKH phù hợp với năng lực của SV ngành CNTC như cộng thêm điểm thưởng có SV đạt thành tích cao và hỗ trợ chi phí thực hiện các hoạt động NCKH, khen thưởng công bố quốc tế. Đây là những đề xuất đáp ứng xu thế phát triển của xã hội, phù hợp với khả năng và nhu cầu cũng như năng lực của SV.

11.4.2.Điểm mạnh

Khoa và Trường luôn chú trọng khuyến khích SV NCKH cả về số lượng và chất lượng. Hoạt động nghiên cứu của SV được xác lập định hướng phù hợp, có giám sát và đối sánh trong phạm vi Trường để cải tiến chất lượng.

11.4.3.Điểm tồn tại

Tỷ lệ hoàn thành đề tài so với đăng ký vẫn chưa cao, một số đề tài nghiên cứu chưa đảm bảo chất lượng của một đề tài khoa học.

11.4.4.Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường thêm hoạt động hỗ trợ SV, xúc tiến sớm việc đăng ký tham gia NCKH để SV có thời gian chuẩn bị sớm hơn.	Phòng SĐH&KHCN, Khoa TCNH	Từ năm 2025 - 2027	

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các hoạt động hỗ trợ, định hướng hoạt động NCKH, gắn kết giữa GV với SV cùng tham gia.	Khoa TCNH	Từ năm 2025 - 2027	

11.4.5.Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

11.5.1.Mô tả hiện trạng

Với mong muốn luôn cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, Trường đã xây dựng quy trình lấy ý kiến và công cụ phân tích kết quả, xu hướng về sự hài lòng của các bên liên quan [H11.11.05.01]. Trên cơ sở đó, Khoa TCNH cùng phối hợp chặt chẽ với phòng BĐCL và các phòng ban chức năng tiến hành các khảo sát nhằm đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, SV, CSVC,…Đối tượng được khảo sát là cán bộ, GV, nhân viên Trường, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng. Các công cụ lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan bao gồm: bảng hỏi, khảo sát trực tuyến, văn bản lấy ý kiến, đối thoại trực tiếp (đặc biệt đầu năm 2023, Trường đã có các phiên đối thoại trực tiếp với SV, GV và cấp quản lý) [H11.11.05.01]

Việc thu thập ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của các bên liên quan được thực hiện trong các năm qua tập trung vào các nội dung cụ thể như: (1) Khảo sát SV đang học về hoạt

động của trường, về hoạt động kiểm tra đánh giá, chất lượng dạy học, CSVC trang thiết bị, các dịch vụ hỗ trợ khác; (2) Khảo sát SV sau khi tốt nghiệp về tình hình việc làm; (3) Khảo sát nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với người lao động của Ngành CNTC đã tuyển dụng; (4) Khảo sát mức độ hài lòng của cán bộ, GV trong công tác giảng dạy và NCKH [H11.11.05.02].

Kết quả thống kê mức độ hài lòng của các bên có liên quan trong 05 năm gần đây cho thấy: mức độ hài lòng các bên liên quan về Trường và Khoa khá tốt [H11.11.05.02]. Dựa trên kết quả khảo sát, Khoa tiến hành đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan với chính CTĐT của Khoa giai đoạn trước và đối sánh với CTĐT của các đơn vị khác trong Trường [H11.11.05.03].

Bảng 11.5.1 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng các bên về CSVC, thư viện

Đối tượng khảo sát		2021	2022	2023	2024	2025
Cơ sở vật chất (Thang đo, Max=5)	Sinh viên	3,68	3,68	3,72	3,45	na
	Giảng viên	3,57	3,94	4,03	4,23	na
Thư viện (Thang đo, Max=5)	Sinh viên	3,78	3,92	3,89	3,53	na
	Giảng viên	3,82	3,85	4,05	4,18	na

Nguồn: Phòng BĐCL, Khoa TCNH

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh được Khoa phân tích và sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch rà soát, cải tiến quy trình khảo sát và cải tiến chất lượng CTĐT: (1) Đối với việc khảo sát mức độ hài lòng của SV về CTĐT, về GV giảng dạy, CSVC và các dịch vụ hỗ trợ, số liệu khảo sát được tổng hợp và phân tích để tìm giải pháp khắc phục các điểm tồn tại. Sau các đợt khảo sát, Khoa xem xét và đề ra kế hoạch khắc phục, cải tiến. (2) Khảo sát SV

tốt nghiệp về tình hình việc làm được thực hiện bởi phòng TS&CTSV, Khoa TCNH, kết quả đánh giá mức độ hài lòng của cựu SV đối với CTĐT, giúp Khoa rà soát, sửa đổi, bổ sung CTĐT phù hợp với thực tế. (3) Thông tin phản hồi của các nhà tuyển dụng, doanh nghiệp là cơ sở để Khoa và Trường điều chỉnh về CTĐT, CĐR cho SV, chỉnh sửa về nội dung và cách thức giảng dạy phù hợp hơn, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, giúp SV dễ dàng tiếp cận với công việc sau khi tốt nghiệp [H11.11.05.04]. Kết quả bảng trên cho thấy, mức hài lòng của sinh viên về CSVC và thư viện mặc dù đạt mức yêu cầu (trên 3) và có cải thiện, nhưng so với mặt bằng chung đánh giá của giảng viên và lãnh đạo vẫn còn thấp.

11.5.2.Điểm mạnh

Trường và Khoa đã thực hiện khảo sát mức độ hài lòng các bên liên quan. Có thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ hỗ trợ, CSVC, và nhiều nội dung khác trên tinh thần tiếp thu và cải tiến CTĐT.

11.5.3.Điểm tồn tại

Việc khảo sát mức độ hài lòng với đối tượng là SV đã tốt nghiệp, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng còn chưa đầy đủ nên việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế.

11.5.4.Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng hóa các hình thức khảo sát (trực tiếp và gián tiếp), tăng cường hơn tính kết nối, mối liên hệ chặt chẽ với các BLQ thông qua mạng lưới các CLB, Hội, Nhóm….để khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan, đặc biệt là đối tượng SV đã tốt nghiệp, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng.	Phòng TS&CTSV, Khoa TCNH	Từ năm 2025 – 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc khảo sát và đánh giá độ hài lòng của các bên liên quan, đồng thời phân tích, đối sánh qua các năm để cải tiến chất lượng đào tạo.	Phòng BĐCL, Khoa TCNH	Từ năm 2025 - 2027	

Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

Kết quả đầu ra của SV Ngành CNTC trình độ đại học được Trường và Khoa giám sát, đối sánh một cách thường xuyên và có hệ thống. Tỉ lệ SV tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp khá cao, đa số SV làm đúng Ngành nghề được đào tạo. Đối với công tác NCKH, Khoa và Trường sẽ đưa ra các chính sách hấp dẫn hơn nhằm phát động phong trào NCKH sâu rộng hơn theo hướng nâng chất lượng, chuyển giao công nghệ, phục vụ cộng đồng.

Kết quả đánh giá chung về tiêu chuẩn 11

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,6

Số tiêu chị đạt: 5/5

Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo Tiêu chuẩn 11		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 11.1						x		5,60	5	100,00%
Tiêu chí 11.2						x				
Tiêu chí 11.3					x					
Tiêu chí 11.4						x				
Tiêu chí 11.5					x					

PHẦN III. KẾT LUẬN

1) Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT Ngành CNTC trình độ đại học được xác định ngày càng rõ ràng, cụ thể, có tính thực tiễn cao, phản ánh sứ mệnh, tầm nhìn của Trường, phù hợp với khung năng lực quốc gia và luật giáo dục đai học. Mục tiêu của CTĐT Ngành CNTC trình độ đại học được thiết kế bao gồm các yêu cầu chung và mang tính chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, thái độ có sự gắn kết thực tiễn với doanh nghiệp. CĐR của CTĐT cũng phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là yêu cầu của thị trường lao động, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Bản mô tả CTĐT đã được quan tâm xây dựng bám sát theo CTĐT đã được phê duyệt. 100% đề cương các học phần thường xuyên được rà soát và điều chỉnh phù hợp với từng học kỳ, và được phổ biến đầy đủ đến các giảng viên thuộc Khoa TCNH

CTDH ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học được thiết kế dựa trên CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Các học phần có PPGD, kiểm tra đánh giá đa dạng. Các học phần trong CTDH có mức đóng góp nhất định nhằm đạt được CĐR toàn chương trình. Cấu trúc CTDH có trình tự logic, chặt chẽ về nội dung, được cập nhật và có tính tích hợp. CTDH được lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan theo quy định.

Triết lý giáo dục và mục tiêu rõ ràng, công khai của Trường, Khoa TCNH đã thiết kế và triển khai các hoạt động dạy - học, phương pháp dạy và học phong phú, khoa học linh hoạt nhằm giúp SV lĩnh hội kiến thức, rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Theo hệ thống xếp hạng đối sánh chất lượng giáo dục đại học UPM, viện CFA, với tiêu chuẩn về phương pháp dạy và học, CTĐT ngành TCNH của Khoa TCNH đã đạt được 4/5 sao, phần nào chứng minh nỗ lực của Khoa trong việc thiết kế, triển khai phương pháp dạy và học phù hợp giúp SV đạt được các CĐR của CTĐT

Công tác đánh giá KQHT của SV Ngành TCNH trình độ đại học được thực hiện nghiêm túc, khách quan, kịp thời. KQHT được phản hồi nhanh chóng, kịp thời, tiện ích giúp

SV kịp thời nắm bắt kết quả và có kế hoạch học tập, cải thiện KQHT

Trường có chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp với xu thế phát triển chung của xã hội và thực hiện các mục tiêu lớn trong giai đoạn 2021-2025, hướng tới 2035. Trường và Khoa có kế hoạch phát triển đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCĐ. Trường và Khoa có quy hoạch đội ngũ giảng viên, với quy trình đầy đủ các bước từ quy hoạch, xét duyệt đến bổ nhiệm, và có các chương trình bồi dưỡng phù hợp với vị trí việc làm, có cơ chế thực hiện và đối sánh thực tế so với kế hoạch.

Trường đã thực hiện việc quy hoạch, tìm hiểu nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ nhân viên. Trường có quy trình, tiêu chí tuyển dụng chặt chẽ, rõ ràng và được phổ biến công khai. Công tác bổ nhiệm, luân chuyển nhân viên được thực hiện đúng quy định.Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai đã tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ

Trường đã trang bị hệ thống các phần mềm phục vụ lưu trữ, hỗ trợ giám sát kết quả học tập và rèn luyện của NH, giúp các bên liên quan phối hợp nâng cao hiệu quả giám sát kết quả học tập, rèn luyện của NH. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của ngành CNTC luôn được Trường xác định rất rõ ràng, và luôn đảm bảo đúng quy định; NH rất dễ dàng hiểu được cách thức dự tuyển vào trường, chủ động khả năng trúng tuyển vào ngành CNTC. Chính sách tuyển sinh của Trường rất rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật hàng năm. Trường đã trang bị hệ thống các phần mềm phục vụ lưu trữ, hỗ trợ giám sát kết quả học tập và rèn luyện của NH, giúp các bên liên quan phối hợp nâng cao hiệu quả giám sát kết quả học tập, rèn luyện của NH

Trường ĐH Kinh tế-Luật có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị đáp ứng yêu cầu. Trường và Khoa đã có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan. Đây được xem là một trong các kênh thông tin quan trọng để Trường và Khoa sử dụng nhằm thiết kế và phát triển CTDH đáp ứng yêu cầu học tập và phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

Các CTDH được xác lập khoa học, chặt chẽ, quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát và đánh giá nhằm tiếp tục cải tiến chất lượng, đảm bảo cho người học tự do lựa chọn lĩnh vực và phát triển năng lực chuyên sâu. Chuẩn đầu ra của môn học luôn được lấy làm căn cứ để hướng quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập một cách thường xuyên và tương thích. Đội ngũ GV của khoa TCNH tích cực tham gia hoạt động NCKH và hỗ trợ SV tham gia NCKH. Các hoạt động NCKH cảu GV hỗ trợ công tác đào tạo thông qua xuất bản giáo trình, tài liệu tham khảo, hướng dẫn sinh viên thực hiện NCKH và công bố khoa học trong và ngoài nước.

Kết quả đầu ra của SV Ngành CNTC trình độ đại học được Trường và Khoa giám sát, đối sánh một cách thường xuyên và có hệ thống. Tỉ lệ SV tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp khá cao, đa số SV làm đúng Ngành nghề được đào tạo.

2) Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo

Tăng cường rà soát điều chỉnh CĐR theo hướng thuận tiện hơn trong đánh giá và đo lường được, đa dạng các hình thức để thu thập ý kiến từ các bên liên quan và tạo cơ sở dữ liệu điện tử để thu thập ý kiến một cách dễ dàng, nhanh chóng, toàn diện.

Hệ thống giáo trình, tài liệu học tập dành cho các học phần được biên soạn bởi giảng viên của Khoa và Trường còn hạn chế.

Một số lớp học phần có số lượng SV lớn nên GV khó triển khai các PPDH tích cực đòi hỏi nhiều sự tương tác giữa GV và SV. Ngoài ra, việc đánh giá hiệu quả tự học của SV còn chưa được thực hiện đồng bộ ở các học phần.

Công tác hệ thống hóa và lưu trữ đánh giá quá trình, giữa kỳ còn thiếu đồng bộ giữa các giảng viên; hệ thống câu hỏi tự học, ôn tập, tự kiểm tra đánh giá nhằm tăng cường khả năng tự học tập cho sinh viên còn hạn chế.

Việc đo lường các nhiệm vụ phục vụ cộng đồng chưa có tiêu chí cụ thể. Đội ngũ giảng viên kiêm nhiệm nhiều, nên các hoạt động trong Khoa cũng thiếu nhân lực để hoạt động hết

khả năng. Ngoài ra, còn một số khóa học nhưng chưa sắp xếp để học tập, bồi dưỡng để đáp ứng nhu cầu đào tạo.

Các lớp, khóa học để đội ngũ nhân viên tham gia nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế chưa được thường xuyện; các hình thức tuyển dụng nhân viên chưa đa dạng và chế độ đãi ngộ cho GV có thành tích tốt còn hạn chế.

Khảo sát lấy ý kiến về tiêu chí và phương thức tuyển chọn người học trong phạm vi tương đối hẹp. Các phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm chưa chi tiết cho lĩnh vực Công nghệ Tài chính. Trường có khuôn viên rộng với các khối chức năng chưa được liên kết với nhau, tiêu biểu như nhà giữ xe còn khá xa so với giảng đường, bất tiện cho người học di chuyển trong ngày nắng nóng hoặc mưa gió.

Diện tích phòng học và phòng nghỉ cho GV còn thiếu; các tài liệu học tập mới nhất là tài liệu nước ngoài chưa cập nhật thường xuyên

Chính sách khuyến khích NCKH cho SV vẫn còn thiếu cơ chế động viên, chất lượng NCKH nhìn chung chưa đồng đều về chất lượng.

3) Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Rà soát, điều chỉnh lại mục tiêu và CĐR theo hướng ngắn gọn hơn, sử dụng các động từ có thể đo lường, đánh giá mức độ đạt được của mục tiêu CTĐT hướng tới đo lường được CĐR. Tiến hành rà soát quy mô khảo sát, tạo cơ sở dữ liệu có hệ thống người học, phục vụ cho việc xây dựng và điều chỉnh CĐR của CTĐT

Trường tổ chức đánh giá và phê duyệt bản mô tả CTĐT, và chỉ đạo các phòng/ban có liên quan phối hợp với khoa TCNH để truyền thông đến giảng viên, người học và các bên liên quan. Trường chỉ đạo phòng/ ban có liên quan ban hành mẫu đề cương học phần thống nhất cho toàn trường.

Rà soát, điểm khác biệt của chương trình đào tạo ngành CNTC so với các đơn vị khác nhằm giúp người học hiểu rõ hơn để từ đó đưa ra quyết định. Phòng TS&CTSV, phòng BĐCL kết hợp cùng các khoa, bộ môn lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các học phần

trong CTDH, rà soát phản hồi của các bên liên quan về các học phần trong CT. Đẩy mạnh công tác thu thập dữ liệu, lấy ý kiến các bên liên quan (doanh nghiệp, người học, …) để hoàn thiện CTDH.

Các GV dạy cùng một HP cần thống nhất triển khai phương pháp giảng dạy và đánh giá không khác biệt nhiều về các nội dung trong điểm thành phần quá trình. Cải tiến và hướng dẫn GV sử dụng hệ thống quản lý, đánh giá người học trên LMS. Trường cần đầu tư thêm khu vực tự học cho SV

Xây dựng khung kiểm tra kiến thức và ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề thi chung cho từng học phần. Tăng cường sử dụng các tính năng của hệ thống đào tạo trực tuyến; thiết lập công cụ đánh giá, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, đánh giá KQHT để phù hợp hơn với xu hướng đào tạo trực tuyến theo quy định cho phép. Bổ sung ngân hàng đề thi cho các môn chung, bổ sung câu hỏi thi và hệ thống câu hỏi tự học, ôn tập, kiểm tra đánh giá tương ứng với các phương pháp: viết, vấn đáp, trắc nghiệm. Hệ thống hóa quy trình và dữ liệu đánh giá quá trình và giữa kỳ.

Xây dựng ngân hàng đề thi, tăng cường mời các chuyên gia, nhà quản lý doanh nghiệp tham gia giảng dạy, chia sẻ kiến thức thực tiễn với sinh viên. Xây dựng kế hoạch dài hạn và trung hạn về phát triển nhân sự. Xây rõ các tiêu chí về năng lực PVCĐ về phát triển khảo sát về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV, NCV. Rà soát, thay đổi chính sách thanh toán thù lao, khen thưởng đối với các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng để đi sâu vào hướng chất lượng.

Cải thiện các chính sách để thu hút, tuyển dụng đội ngũ nhân viên nhất là chính sách về tài chính. Thông báo tuyển dụng nhân viên với các hình thức đa dạng và thời gian dài hơn để nhiều ứng viên có thể tiếp cận được thông tin. Thực hiện các khóa đào tạo theo nhu cầu hướng đến nâng cao năng lực theo các nhóm đối tượng. Đề xuất cơ chế khen thưởng phù hợp theo từng đơn vị, có cơ chế đãi ngộ và khen thưởng đặc thù từng đơn vị.

Thực hiện khảo sát nhu cầu thị trường lao động liên quan đến CTĐT ngành Công nghệ

Tài chính, tăng số lượng đối tượng được khảo sát. Cải thiện tính năng của phần mềm quản lý học tập để người dạy, người quản lý để cập nhật tiến độ học tập và rèn luyện của người học và đưa ra các báo cáo tự động về tiến độ học tập của người học, giúp nhận ra kịp thời những người học gặp khó khăn và cần hỗ trợ trong cảnh báo học tập. Khoa xây dựng quy trình ghi nhận ý kiến của từng sinh viên sau mỗi hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm và áp dụng như tiêu chí bắt buộc. Thiết kế các lối đi có mai che, kết nối giữa các khối chức năng trong trường

Thực hiện cải tạo, nâng cấp để bố trí khu vực nghỉ ngời cho giảng viên. Tìm kiếm và bổ sung các học liệu mới, đặc biệt là tài liệu chuyên môn nước ngoài. Tăng cường hỗ trợ hệ thống CNTT trong hoạt động NCKH như phần mêm chống đạo văn, theo dõi hồ sơ và quy trình bằng hệ thống. Kiểm tra, rà soát các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn dành cho người khuyết tật và triển khai trong thực tế.

Phổ biến các kênh lấy ý kiến mang tính thuận tiện. Rà soát lại các hình thức đánh giá từng học phần, đánh giá theo CĐR. Cần có quy định cụ thể hóa cải tiến sau khi có ý kiến các bên liên quan.

Tăng cường vai trò của đội ngũ cố vấn học tập trong việc theo dõi tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học hàng năm, kịp thời đưa ra các giải pháp hạn chế tình trạng SV thôi học và tốt nghiệp quá hạn.Tăng cường đội ngũ cố vấn tìm hiểu và theo dõi sát các trường hợp có dấu hiệu bất thường để cảnh báo sớm. Thu thập dữ liệu khảo sát chung về ngành, nhóm ngành của các đơn vị đào tạo để có sơ sở đối sánh tốt hơn. Tăng cường thêm hoạt động hỗ trợ SV, xúc tiến sớm việc đăng ký chủ đề NCKH tránh quá tải và áp lực khi vừa học vừa tham gia NCKH dễ dẫn đến tỷ lệ hoàn thành thấp. Triển khai thu thập thêm dữ liệu mức độ hài lòng của các bên liên quan, đặc biệt là đối tượng SV đã tốt nghiệp, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng.

4) Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kinh tế-Luật (Đại học Quốc Gia TP.HCM)

Mã: QSK

Tên CTĐT: Công nghệ tài chính

Mã CTĐT: 7340205 (Ngành Công nghệ tài chính)

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 1								5,33	3	100,00
Tiêu chí 1.1					x					
Tiêu chí 1.2						x				
Tiêu chí 1.3					x					
Tiêu chuẩn 2								5,00	3	100,00
Tiêu chí 2.1					x					
Tiêu chí 2.2					x					
Tiêu chí 2.3					x					
Tiêu chuẩn 3								5,33	3	100,00

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 3.1						x				
Tiêu chí 3.2					x					
Tiêu chí 3.3					x					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					x			5,67	3	100,00
Tiêu chí 4.2						x				
Tiêu chí 4.3						x				
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					x					
Tiêu chí 5.2					x					
Tiêu chí 5.3					x			5,00	5	100,00
Tiêu chí 5.4					x					
Tiêu chí 5.5					x					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1						x		5,43	7	100,00
Tiêu chí 6.2					x					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 6.3						x				
Tiêu chí 6.4					x					
Tiêu chí 6.5					x					
Tiêu chí 6.6					x					
Tiêu chí 6.7						x				
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					x					
Tiêu chí 7.2					x			5,00	5	100,00
Tiêu chí 7.3					x					
Tiêu chí 7.4					x					
Tiêu chí 7.5					x					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					x					
Tiêu chí 8.2					x			5,20	5	100,00
Tiêu chí 8.3					x					
Tiêu chí 8.4						x				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 8.5					x					
Tiêu chuẩn 9								5,00	5	100,00
Tiêu chí 9.1					x					
Tiêu chí 9.2					x					
Tiêu chí 9.3					x					
Tiêu chí 9.4					x					
Tiêu chí 9.5					x					
Tiêu chuẩn 10								5,00	6	100,00
Tiêu chí 10.1					x					
Tiêu chí 10.2					x					
Tiêu chí 10.3					x					
Tiêu chí 10.4					x					
Tiêu chí 10.5					x					
Tiêu chí 10.6					x					
Tiêu chuẩn 11								5,60	5	100%
Tiêu chí 11.1						x				

272

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 11.2						x				
Tiêu chí 11.3					x					
Tiêu chí 11.4						x				
Tiêu chí 11.5					x					
Điểm tổng								**5,22**	**50/50**	**100%**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng 6 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

LÊ VŨ NAM

PHẦN IV. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: **Tính đến ngày 30/6/2025**

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Trường Đại học Kinh tế - Luật
- Tiếng Anh: University of Economics and Law

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: Trường ĐH KT-L
- Tiếng Anh: UEL

3. Tên trước đây (nếu có): Khoa Kinh tế - Luật

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

5. Đại chỉ: Số 669 Đỗ Mười, Khu phố 3, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (028) 3 7244 555 Số fax: (028) 3 7244 500
E-mail: phongbdcl@uel.edu.vn Website: https://uel.edu.vn/

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 2000

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2001

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2005

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Tài chính-Ngân hàng
- Tiếng Anh: Faculty of Finance and Banking

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: TCNH-UEL

- Tiếng Anh: FB-UEL

14. Tên trước đây (nếu có): không

15. Mã CTĐT: 7340205

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

18. Số điện thoại liên hệ: Số fax:

E-mail : Website :

19. Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): 2010

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2021

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2025

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

- **Giới thiệu chung**

Khoa Tài chính-Ngân hàng tiền thân là Bộ môn Tài chính-Ngân hàng thuộc Khoa Kinh Tế, Đại học Quốc Gia TP.HCM (thành lập theo quyết định số: 27/QĐ/KKT-2002 ngày 21/11/2002). Khoa Tài chính-Ngân hàng chính thức được thành lập theo quyết định số: 93/QĐ-ĐHKTL-TCHC ngày 01/07/2010 trên cơ sở nâng cấp Bộ môn Tài chính-Ngân hàng.

Khoa Tài chính-Ngân hàng hiện tại được đào tạo từ bậc đại học cho đến sau đại học (bao gồm thạc sĩ và tiến sĩ) chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng và Công nghệ tài chính. Với chương trình đào tạo tiên tiến, hiện đại được tham khảo từ các trường đại học của Mỹ, Anh, Úc và Singapore. Chương trình đại học Tài chính-Ngân hàng đạt kiểm định theo AUN-QA lần đầu năm 2014, và đạt chứng nhận kiểm định theo chuẩn của Bộ GDĐT Việt Nam (MOET) năm 2022. Khoa hiện có hai bộ môn: Bộ môn Tài chính và Bộ môn Ngân hàng, Khoa hiện có có 25 giảng viên cơ hữu, trong đó gồm 1 Giáo sư, 5 Phó giáo sư, 10 tiến sỹ, số giảng viên được đào tạo ở nước ngoài chiếm gần 50% và có trên 50% số giảng viên có khả năng giảng

dạy bằng tiếng Anh.

Ngoài hoạt động giảng dạy, nhằm gắn kết giữa lý thuyết với thực tế, đáp ứng định hướng của Trường Đại học nghiên cứu, góp phần nâng cao hiệu quả trong quản lý, kinh doanh trong lĩnh vực kinh tế Tài chính-Ngân hàng, Khoa cũng chú trọng hoạt động nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên và sinh viên. Nhiều sinh viên/nhóm sinh viên đạt giải cao trong nghiên cứu khoa học từ cấp trường đến cấp Bộ, đạt giải cao trong nghiên cứu khoa học cũng như các cuộc thi trong nước và khu vực như: 2 lần đạt giải 3 nghiên cứu khoa học cấp Bộ, đạt giải nhất nghiên cứu khoa học cấp toàn quốc khối ngành kinh tế và quản lý, và đạt nhiều giải cao tại các cuộc thi chuyên viên Tài chính-Ngân hàng, CFA, Hoạch định tài chính cá nhân, Olympic toán,…Các giảng viên trong khoa đến nay cũng đã hoàn thành nhiều đề tài nghiên cứu hợp tác với nước ngoài, đề tài cấp Bộ và cấp đại học Quốc Gia TPHCM, cấp địa phương và đề tài cấp cơ sở.

Ngoài hoạt động giảng dạy, nhằm gắn kết giữa lý thuyết với thực tế, đáp ứng định hướng của Trường Đại học nghiên cứu, góp phần nâng cao hiệu quả trong quản lý, kinh doanh trong lĩnh vực kinh tế Tài chính-Ngân hàng, Khoa cũng chú trọng hoạt động nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên và sinh viên. Nhiều sinh viên/nhóm sinh viên đạt giải cao trong nghiên cứu khoa học từ cấp trường đến cấp Bộ, đạt giải cao trong nghiên cứu khoa học cũng như các cuộc thi trong nước và khu vực như: 2 lần đạt giải 3 nghiên cứu khoa học cấp Bộ, đạt giải nhất nghiên cứu khoa học cấp toàn quốc khối ngành kinh tế và quản lý, và đạt nhiều giải cao tại các cuộc thi chuyên viên Tài chính-Ngân hàng, CFA, Hoạch định tài chính cá nhân, Olympic toán,…Các giảng viên trong khoa đến nay cũng đã hoàn thành nhiều đề tài nghiên cứu hợp tác với nước ngoài, đề tài cấp Bộ và cấp đại học Quốc Gia TPHCM, cấp địa phương và đề tài cấp cơ sở. Số lượng bài báo của giảng viên được công bố trên các tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế ngày càng tăng, trong đó số công trình công bố trên các tạp chí và kỷ yếu nước ngoài chiếm trên 50%. Các công trình đã có những đóng góp trong cải biến chính sách, nâng cao hiệu quả, thúc đẩy sự phát triển tích cực cho xã hội, ngoài ra còn góp phần nâng cao uy tín và vị thế của Khoa Tài chính-Ngân hàng trong hệ thống đào tạo trong nước và quốc tế. Tập

thể và nhiều cá nhân của Khoa đã được khen thưởng và trao tặng các danh hiệu cao quý như: Nhà giáo nhân dân, bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ giáo dục và của Giám đốc đại học Quốc gia TP.HCM

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.

a) Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kinh tế - Luật giai đoạn 2021-2025

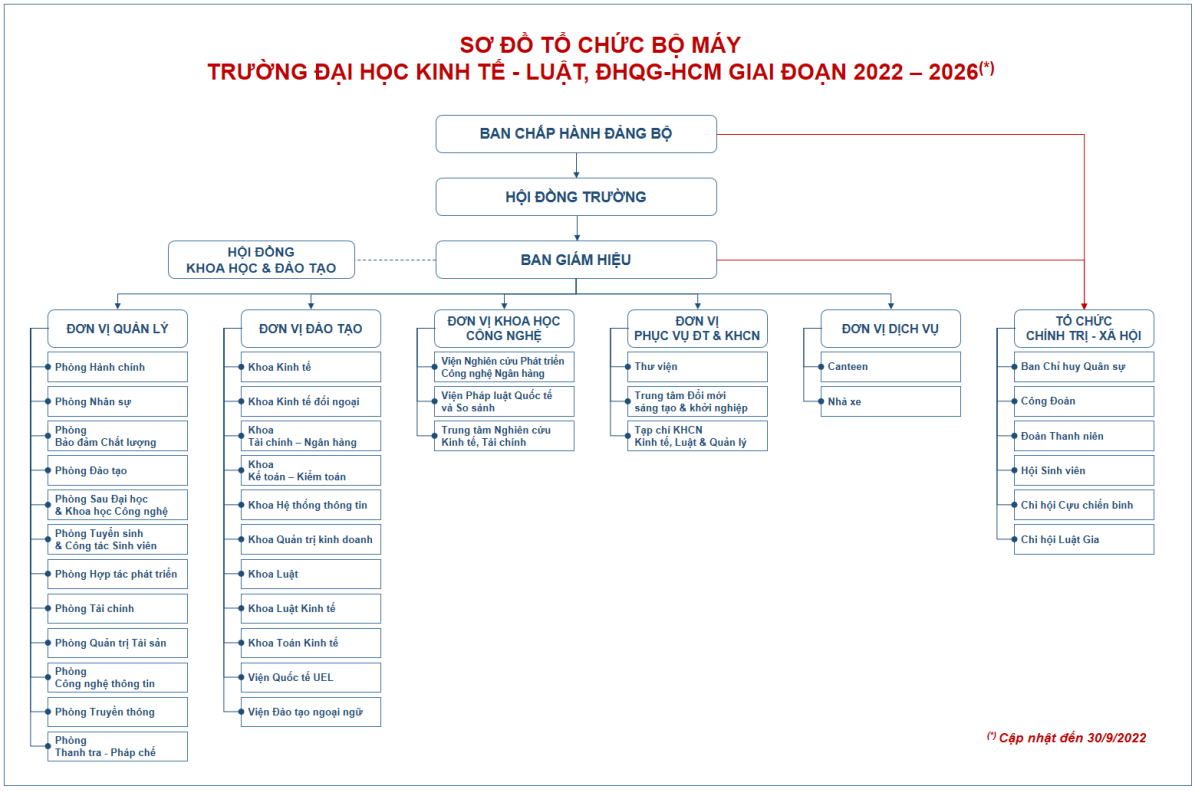

Hình 1. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kinh tế - Luật

b) Cơ cấu tổ chức của Khoa Tài chính-Ngân hàng

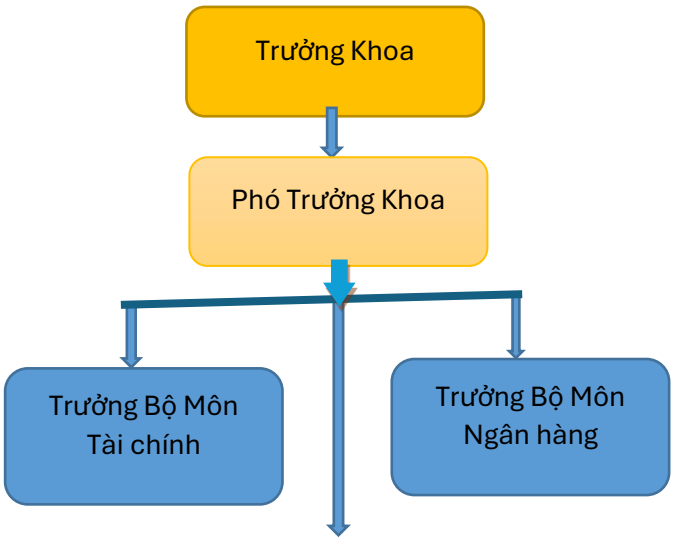

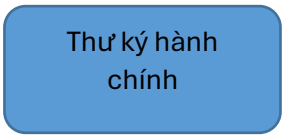

Hình 2. Cơ cấu tổ chức của Khoa Tài chính-Ngân hàng

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
A	**Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục**					
01	Ban Giám hiệu	Hoàng Công Gia Khánh	01/01/1975	PGS.TS, Hiệu trưởng	0903637456	hcgk@uel.edu.vn
02	Ban Giám hiệu	Lê Vũ Nam	20/06/1969	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0913123993	namlevu@uel.edu.vn
03	Ban Giám hiệu	Trần Thanh Long	17/12/1973	TS, Phó Hiệu trưởng	0913683777	longtt@uel.edu.vn
B	**Đơn vị thực hiện CTĐT**					
I.	**Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị**					
01	Khoa Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Anh Phong	13/11/1977	PGS.TS, Trưởng khoa	0937484877	phongna@uel.edu.vn
02	Khoa Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Thanh Liêm	09/07/1985	TS, Phó Trưởng khoa	0969328466	liemnt@uel.edu.vn
II.	**Các tổ chức Đảng, Đoàn TN,**					

	Công đoàn, Hội sinh viên					
01	Đảng ủy Trường	Lê Tuấn Lộc	10/03/1970	PGS.TS, Bí thư đảng ủy trường	0903123109	loclt@uel.edu.vn
02	Công đoàn Trường	Phạm Quốc Thuần	13/10/1974	PGS.TS, Chủ tịch Công đoàn trường	0908110814	thuanpq@uel.edu.vn
03	Đoàn Thanh niên	Huỳnh Mạnh Phương	05/02/1998	Cử nhân, Bí thư đoàn trường	0917574494	phuonghm@uel.edu.vn
04	Hội Sinh viên	Hoàng Khánh Bảo Quyên	07/12/2003	Sinh viên, Chủ tịch Hội sinh viên trường	0902682722	quyenhkb21503@st.uel.edu.vn
III.	**Các phòng, trung tâm, thư viện**					
01	Phòng Bảo đảm chất lượng	Hoàng Thọ Phú	12/08/1971	ThS, Trưởng phòng	0903846236	phuht@uel.edu.vn
02	Phòng Bảo đảm chất lượng	Trần Tân Anh Phương	21/11/1983	ThS, Phó Trưởng phòng	0909916082	phuongtta@uel.edu.vn
03	Phòng Bảo đảm chất lượng	Phạm Ngọc Ý	17/09/1989	TS, Phó Trưởng phòng	0985841489	ypn@uel.edu.vn
04	Phòng Đào tạo	Nguyễn Hoàng Dũng	18/01/1974	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách	0909303093	dungnh@uel.edu.vn
05	Phòng Đào tạo	Nguyễn Văn Tuyên	13/12/1988	ThS, Phó Trưởng phòng	0938970688	tuyennv@uel.edu.vn
06	Phòng Sau đại học & Khoa học	Nguyễn Vĩnh	22/12/1990	TS, Phó Trưởng	0935997116	khuongnv@uel.edu.vn

	công nghệ	Khương		phòng phụ trách		
07	Phòng Sau đại học & Khoa học công nghệ	Nguyễn Minh Trí	30/11/1980	ThS, Phó Trưởng phòng	0918578101	trinm@uel.edu.vn
08	Phòng Sau đại học & Khoa học công nghệ	Phạm Lê Quang	17/07/1990	ThS, Phó Trưởng phòng	0948700579	quangpl@uel.edu.vn
09	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Cù Xuân Tiến	28/12/1984	ThS, Trưởng phòng	0986039739	tiencx@uel.edu.vn
10	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Lê Văn Vĩ	19/02/1988	ThS, Phó Trưởng phòng	0905962946	levanvi@uel.edu.vn
11	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	11/10/1987	ThS, Phó Trưởng phòng	0908296169	thaonnp@uel.edu.vn
12	Phòng Tài chính	Lợi Minh Thanh	25/04/1976	ThS, Trưởng phòng	0908675888	minhthanhktkt@uel.edu.vn
13	Phòng Tài chính	Phạm Văn Thao	10/02/1978	ThS, Phó Trưởng phòng	0977812227	thaopv@uel.edu.vn
14	Phòng Hợp tác phát triển	Lê Văn Hinh	28/06/1978	ThS, Trưởng phòng	0908332120	hinhlv@uel.edu.vn
15	Phòng Hợp tác phát triển	Bùi Hoàng Mol	10/11/1994	ThS, Phó Trưởng phòng	0988568103	molbh@uel.edu.vn
16	Phòng Quản trị tài sản	Trần Thanh Long	17/12/1973	TS, Trưởng phòng	0913683777	longtt@uel.edu.vn
17	Phòng Quản trị tài sản	Nguyễn Hoàng Anh Tiến	14/10/1985	ThS, Phó Trưởng phòng	0935212579	tiennha@uel.edu.vn
18	Phòng Quản trị tài sản	Hồ Thị Liên	10/05/1987	ThS, Phó Trưởng	0976007315	lienht@uel.edu.vn

				phòng		
19	Phòng Công nghệ thông tin	Huỳnh Thanh Quảng	29/09/1986	ThS, Trưởng phòng	0902019345	quanght@uel.edu.vn
20	Viện Đào tạo ngoại ngữ	Lê Huy Đoàn	20/08/1975	TS, Phó Viện trưởng phụ trách	0965799007	doanlh@uel.edu.vn
21	Viện Đào tạo ngoại ngữ	Nguyễn Tường Châu	13/05/1978	ThS, Phó Viện trưởng	0983060390	chaunt@uel.edu.vn
22	Viện Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Ngân hàng ĐHQG-HCM	Trần Hùng Sơn	19/09/1981	PGS.TS, Viện trưởng	0909224879	sonth@uel.edu.vn
23	Viện Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Ngân hàng ĐHQG-HCM	Lê Đức Quang Tú	12/07/1988	TS, Phó Viện trưởng	0971893644	tuldq@uel.edu.vn
24	Viện Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Ngân hàng ĐHQG-HCM	Phạm Thị Thanh Xuân	12/02/1981	PGS.TS, Phó Viện trưởng	0985051222	xuanptt@uel.edu.vn
25	Thư viện	Trần Thị Hồng Xiêm	07/08/1974	ThS, Giám đốc	0938846969	xiemtth@uel.edu.vn
IV.	**Các Bộ môn**					
01	Khoa Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Trung Hiếu	1986	TS, phụ trách Bộ môn Ngân hàng	0932680673	hieunt@uel.edu.vn
02	Khoa Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Hoàng Anh	1986	TS, Trưởng Bộ môn Tài chính	0966920626	anhnh@uel.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Tài chính-Ngân hàng; Công nghệ tài chính

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 02

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 00

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng):

	Có	**Không**
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

32. Tổng số các ngành đào tạo:

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	**Phân loại**	**Nam**	**Nữ**	**Tổng số**
I	**Đội ngũ cơ hữu**[2]	90	127	**217**
	Trong đó:			
I.1	Đội ngũ trong biên chế	90	127	**217**

I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn			
II	**Các đối tượng khác**	16	21	37
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[3])			
	Tổng số			**254**

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	**Trình độ, học vị, chức danh**	**Số lượng GV**	**GV cơ hữu**			**GV thỉnh giảng trong nước**	**GV quốc tế**
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	**GV hợp đồng dài hạn [4] trực tiếp giảng dạy**	**GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý**		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	1	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	15	4	0	9	2	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0

4	Tiến sĩ	43	25	0	4	14	0
5	Thạc sĩ	71	46	0	4	21	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	**130**	**76**	**0**	**17**	**37**	**0**

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 76 người

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 35% (76/217)

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với trường đại học, học viện)*.

TT	**Trình độ, học vị, chức danh**	**Hệ số quy đổi**	**Số lượng GV**	**GV cơ hữu**			**GV thỉnh giảng**	**GV quốc tế**	**GV quy đổi**
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	**GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy**	**GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý**			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi								
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00
2	Phó Giáo sư	3,00	15.00	4.00	0.00	9.00	2.00	0.00	21.30
3	Tiến sĩ khoa học	3,00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	Tiến sĩ	2,00	43.00	25.00	0.00	4.00	14.00	0.00	58.00
5	Thạc sĩ	1,00	71.00	46.00	0.00	4.00	21.00	0.00	51.40
6	Đại học	0,30	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Tổng		130.00	76.00	0.00	17.00	37.00	0.00	135.70

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	**Trình độ / học vị**	**Số lượng**	**Tỉ lệ**	**Phân loại theo giới tính (ng)**		**Phân loại theo tuổi (người)**				
		người	(%)	Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1		0	1	0	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	5		3	2	0	0	4	1	0
3	Tiến sĩ	0		0	0	0	0	0	0	0

	khoa học									
4	Tiến sĩ	10		6	4	0	2	8	0	0
5	Thạc sĩ	10		5	5	0	7	3	0	0
6	Đại học	0		0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	26		14	12	0	9	15	1	1

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43,5 tuổi

36.2. Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 61,54 (16/26) %.

36.3. Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 38,46 % (10/26)

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	**Tần suất sử dụng**	**Tỉ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học**	
		Ngoại ngữ	**Tin học**
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	50 (13/26)	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	50 (13/26)	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	-	-
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	-	-
	Tổng	**100**	**100**

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2020-2021							
2021-2022							
2022-2023							
2023-2024							
2024-2025							

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. Sinh viên đại học Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác…					

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)					
Tỉ lệ (%) trên tổng số người học					

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025

1. Tổng diện tích phòng ở (m^2)					
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)					
4. Tỉ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m^2/người)					

42. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

Các tiêu chí	**Năm học**				
	2020-2021	**2021-2022**	**2022-2023**	**2023-2024**	**2024-2025**
Số lượng (người)					
Tỉ lệ (%) trên tổng số sinh viên					

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	**Năm tốt nghiệp**				
	2020-2021	**2021-2022**	**2022-2023**	**2023-2024**	**2024-2025**
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác…					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021	2022	2023	2024	2025
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).					
2. Tỉ lệ (%) người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (theo niên khoá)					
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này □ chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này □ điền các thông tin dưới đây:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**
3.1. Tỉ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỉ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỉ lệ người học trả lời *không* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này □ chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này □ điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỉ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	71,58 %	58,89 %	66,67%	59,68%	61,34 %
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	91,92	90.5	93,4	92,3	94,4

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**
4.2. Tỉ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%)	14,74 %	12,22 %	4,67%	4,84%	7,56%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	7,3tr	7,5tr	8,5tr	8,5tr	9,5tr
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này □ chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này □ điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỉ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%) *(đánh giá SVTN toàn trường)*		88,9%		87,5%	
5.2. Tỉ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).		11,1%		12,5%	
5.3. Tỉ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).		-		-	

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy

định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	**0.00**
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1.00	1.00	2.00	2.00	0.00	1.00	**6.00**
3	Đề tài cấp trường	0.50	2.00	5.00	4.00	0.00	0.00	**5.50**
	Tổng		**3.00**	**7.00**	**6.00**	**0.00**	**1.00**	**11.50**

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: 11,5

Tỉ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0.46

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỉ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	**2019-2020**	420	-	16.8
2	**2020-2021**	1155	-	46.2
3	**2021-2022**	620	-	24.8
4	**2022-2023**	0	-	0
5	**2023-2024**	850	-	34

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	13	8	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	1	2	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	**0**	**14**	**10**	

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2.0			1.0			2.0

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
2	Sách giáo trình	1.5			1.0		1.0	3.0
3	Sách tham khảo	1.0	1.0	3.0		1.0	1.0	6.0
4	Sách hướng dẫn	0.5						0.0
	Tổng		**1.0**	**3.0**	**2.0**	**1.0**	**2.0**	**11.0**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 11

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu năm 2024: 0,46

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2	3	7	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	1	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	**2**	**3**	**8**	**0**

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,50	7.0	16.0	26.0	13.0	12.0	111.0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,00	8.0	12.0	14.0	10.0	11.0	55.0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,50	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Tổng		**15.0**	**28.0**	**40.0**	**23.0**	**23.0**	**166.0**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 166

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu năm 2024: 6,64

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus, …)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí/tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	14	13	0
Từ 6 đến 10 bài báo	6	2	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	1	1	0
Tổng số cán bộ tham gia	**21**	**16**	**0**

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỉ yếu trong 5 năm

gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,00	3.0	5.0	5.0	7.0	9.0	29.0
2	Hội thảo trong nước	0,50	3.0	8.0	4.0	1.0	1.0	8.5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	5.0	4.0	4.0	3.0	0.0	4.0
	Tổng		**11.0**	**17.0**	**13.0**	**11.0**	**10.0**	**41.5**

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 41,5

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu năm 2024: 1,66

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỉ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	14	8	9
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	**14**	**8**	**9**

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	115	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	115	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	7	1	2
2	Số bài báo được đăng, công trình được	0	0	0	0	7

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	công bố					

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m^2): 171.200m^2

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m^2): 171.200m^2

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m^2):

- Nơi làm việc: 74.842 m^2
- Nơi học: 34.388 m^2

59. Diện tích phòng học (tính bằng m^2)

- Tổng diện tích phòng học: 34.388 m^2
- Tỉ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,99 m^2/SV (19.935/10.023)

Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Thư viện Trường Đại học Kinh tế - Luật:

- Ngành Tài chính-Ngân hàng: 1.827 tựa/12.487 bản
- Khoa Tài chính-Ngân hàng: 1.911 tựa/13.304 bản

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có)

60. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 150
- Dùng cho người học học tập: 280

Tỉ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,02 máy/sinh viên (223/10.023)

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 25

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 60%

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 40%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 1009

Tỉ số người học chính quy trên giảng viên: 20,4

Tỉ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%) năm học 2025: 81,8%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỉ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp năm 2025 (%): 81,5%

Tỉ lệ người học trả lời c*hỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp năm 2025 (%): 21,7%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp năm 2025:

Sau 6 tháng tốt nghiệp: (dữ liệu năm 2025)

Tỉ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 51,11%

Tỉ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): -na-

Sau 12 tháng tốt nghiệp: (dữ liệu năm 2025)

Tỉ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): %

Tỉ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): %

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 10-20

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỉ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay năm 2025 (%): 87,5%

Tỉ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm năm 2025 (%): 12,5%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỉ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,46

Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu năm 2024: 34 (Tr VND)

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,44

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,64

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,66

7. Cơ sở vật chất:

Tỉ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,02 máy/ sinh viên

Tỉ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,99m^2/SV

Tỉ số diện tích kí túc xá trên người học chính quy: 0,26

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

PHỤ LỤC II CÁC TƯ LIỆU, TÀI LIỆU LIÊN QUAN

- **Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 799/QĐ-ĐHKTL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 05/4/2010 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên trong Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Bảo đảm chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học gồm các thành viên có tên theo danh sách đính kèm.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các thành viên có tên theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng các đơn vị có liên quan và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, BĐCL.

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Công Gia Khánh

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 799/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Hoàng Công Gia Khánh	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Lê Vũ Nam	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Nguyễn Anh Phong	PGS.TS, Trưởng khoa TCNH	Phó Chủ tịch kiêm Trưởng Ban thư ký
4	Ông Hoàng Thọ Phú	ThS, Trưởng phòng BĐCL	Ủy viên
5	Ông Nguyễn Hoàng Dũng	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Đào tạo	Ủy viên
6	Ông Cù Xuân Tiến	ThS, Trưởng phòng TS&CTSV	Ủy viên
7	Ông Nguyễn Thanh Liêm	TS, Phó Trưởng khoa TCNH	Ủy viên
8	Bà Nguyễn Thị Diễm Hiền	ThS, Giảng viên khoa TCNH	Ủy viên
9	Ông Phan Huy Tâm	ThS, Giảng viên khoa TCNH	Ủy viên
10	Ông Ngô Phú Thanh	ThS, Giảng viên khoa TCNH	Ủy viên
11	Bà Lưu Quỳnh Anh	Sinh viên ngành Công nghệ tài chính Khóa 2022	Ủy viên

(Danh sách gồm có 11 người)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 799/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Nguyễn Anh Phong	Trưởng khoa TCNH	Trưởng ban Thư ký
2	Bà Nguyễn Thị Hai Hằng	Giảng viên khoa TCNH	Thành viên
3	Ông Nguyễn Thế Hiển	Chuyên viên phòng ĐT	Thành viên
4	Ông Phạm Chí Khoa	Giảng viên khoa TCNH	Thành viên
5	Bà Nguyễn Thị Ánh Như	Giảng viên khoa TCNH	Thành viên
6	Bà Bùi Kim Phương	Giảng viên khoa TCNH	Thành viên
7	Bà Đinh Thị Hương Thảo	Chuyên viên phòng BĐCL	Thành viên
8	Ông Chu Quang Thuy	Chuyên viên khoa TCNH	Thành viên
9	Bà Võ Thị Ngọc Trinh	Giảng viên khoa TCNH	Thành viên
10	Bà Tô Thị Thanh Trúc	Giảng viên khoa TCNH	Thành viên
11	Ông Nguyễn Tiến Trung	Giảng viên khoa TCNH	Thành viên

(Danh sách gồm có 11 người)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số:799/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

TT		Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: phụ trách tiêu chuẩn 1, 2, 3	1	Ông Nguyễn Anh Phong	Trưởng khoa TCNH	Trưởng nhóm
	2	Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng bộ môn TC	Thư ký
	3	Bà Nguyễn Thị Ánh Như	Giảng viên khoa TCNH	Thành viên
	4	Bà Võ Thị Ngọc Trinh	Giảng viên khoa TCNH	Thành viên
Nhóm 2: phụ trách tiêu chuẩn 4, 5	1	Ông Phan Huy Tâm	Giảng viên khoa TCNH	Trưởng nhóm
	2	Bà Tô Thị Thanh Trúc	Giảng viên khoa TCNH	Thư ký
	3	Ông Phạm Chí Khoa	Giảng viên khoa TCNH	Thành viên
	4	Bà Đinh Thị Hương Thảo	Chuyên viên Phòng BĐCL	Thành viên
Nhóm 3: phụ trách tiêu chuẩn 6, 7	1	Bà Nguyễn Thị Diễm Hiền	Giảng viên khoa TCNH	Trưởng nhóm
	2	Ông Phạm Chí Khoa	Giảng viên khoa TCNH	Thư ký
	3	Ông Chu Quang Thuy	Chuyên viên khoa TCNH	Thành viên
Nhóm 4: phụ trách tiêu chuẩn 8, 9	1	Ông Ngô Phú Thanh	Giảng viên khoa TCNH	Trưởng nhóm
	2	Bà Nguyễn Thị Hai Hằng	Giảng viên khoa TCNH	Thư ký
	3	Ông Bùi Kim Phương	Giảng viên khoa TCNH	Thành viên
Nhóm 5: phụ trách tiêu chuẩn 10, 11	1	Ông Nguyễn Thanh Liêm	Phó Trưởng khoa TCNH	Trưởng nhóm
	2	Ông Nguyễn Tiến Trung	Giảng viên khoa TCNH	Thư ký
	3	Ông Nguyễn Thế Hiển	Chuyên viên phòng ĐT	Thành viên

(Danh sách gồm có 16 người)

- **Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo:**

Kế hoạch số 105/KH-ĐHKTL-BĐCL ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế-Luật

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 327/KH-ĐHKTL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 4 năm 2025

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT và để đăng ký KĐCLGD.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn:

- Công văn 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc thay thế Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;
- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá ngành Công nghệ tài chính được thành lập theo Quyết định số 799/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật, Hội đồng gồm có 11 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký:

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	Nhóm 1	Từ 03/4 – 03/6/2025	
2	Tiêu chuẩn 4, 5	Nhóm 2	Từ 03/4 – 03/6/2025	
3	Tiêu chuẩn 6, 7	Nhóm 3	Từ 03/4 – 03/6/2025	
4	Tiêu chuẩn 8, 9	Nhóm 4	Từ 03/4 – 03/6/2025	
5	Tiêu chuẩn 10, 11	Nhóm 5	Từ 03/4 – 03/6/2025	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

Tháng 3 - 4/2025, Phòng Bảo đảm chất lượng tổ chức tập huấn cho Giảng viên Khoa Tài chính - Ngân hàng về nhận thức và mốc chuẩn thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo đáp ứng bộ tiêu chuẩn cấp CTĐT của Bộ GD&ĐT. Trong tháng 5-6/2025, Trường dự kiến sẽ mời chuyên gia hỗ trợ các nhóm công tác hoàn thành và góp ý báo cáo tự đánh giá.

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	Tổng hợp, rà soát và cập nhật mục tiêu, chuẩn đầu ra, bản mô tả CTĐT và đề cương học phần; tổ chức hội thảo đối sánh chương trình; cập nhật ma trận kỹ năng và hồ sơ chương trình đào tạo.	Cần huy động tổ chuyên trách xây dựng chương trình đào tạo, giảng viên phụ trách các học phần cốt lõi, chuyên gia kiểm định chất lượng, dữ liệu khảo sát thị trường lao động và kinh phí tổ chức hội thảo chuyên môn.	Từ 03/4 – 03/6/2025	Kinh phí phụ cấp cho nhóm viết/đơn vị cung cấp minh chứng
2	Tiêu chuẩn 4, 5	Khảo sát và cập nhật phương pháp dạy học tích cực; thiết kế lại hoạt động học phù hợp chuẩn đầu ra; xây dựng ngân hàng đề thi; cập nhật rubric đánh giá và tổ chức các buổi tập huấn về phương pháp dạy –	Nguồn lực bao gồm giảng viên, cố vấn học tập, chuyên viên khảo thí, hệ thống học liệu trực tuyến và ngân sách tổ chức tập huấn nghiệp vụ sư phạm.	Từ 03/4 – 03/6/2025	nt

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		học và đánh giá.			
3	Tiêu chuẩn 6, 7	Rà soát hồ sơ năng lực giảng viên và nhân viên; tổ chức đánh giá, phân loại; lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn và triển khai các chương trình phát triển năng lực theo từng vị trí việc làm.	Huy động phòng NS, giảng viên kiêm nhiệm, nhân viên hỗ trợ chuyên trách, kinh phí tập huấn và các biểu mẫu đánh giá viên chức.	Từ 03/4 – 03/6/2025	nt
4	Tiêu chuẩn 8, 9	Khảo sát mức độ hài lòng của người học và cựu sinh viên; tổ chức các hoạt động tư vấn học tập, hướng nghiệp; rà soát tình trạng cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nghiên cứu và học liệu điện tử.	Nguồn lực gồm phòng TS&CTSV, cố vấn học tập, cán bộ quản lý cơ sở vật chất, thư viện, kinh phí nâng cấp trang thiết bị và hệ thống phản hồi người học.	Từ 03/4 – 03/6/2025	nt
5	Tiêu chuẩn 10, 11	Xây dựng quy trình tự đánh giá chất lượng nội bộ; tổ chức hội thảo tập huấn công tác đảm bảo chất lượng; xúc tiến hợp tác quốc tế, tổ chức tọa đàm với doanh nghiệp và đối tác chiến lược.	Cần có sự tham gia của phòng BĐCL, phòng HTPT, giảng viên quản lý chương trình, doanh nghiệp đối tác và kinh phí tổ chức sự kiện, hội nghị.	Từ 03/4 – 03/6/2025	nt

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu có)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG (nếu có)

Xác định các lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia, kinh phí thuê chuyên gia, ...

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian và nội dung hoạt động triển khai thực hiện hoạt động TĐG:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 - 2 (24/3 - 06/4/2025)	1. Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. 2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 3 - 4 (07/4 - 20/4/2025)	1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 - 9 (21/4 - 25/5/2025)	1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 10 - 15 (26/5 - 06/7/2025)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 16 (07/7 - 13/7/2025)	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17 - 18 (14/7 - 27/7/2025)	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, … để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19 - 20 (28/7 - 10/8/2025)	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban,…) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học,… đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 21 - 22 (11/8 - 24/8/2025)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 23 (25/8 - 31/8/2025)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

***Nơi nhận*:**
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị có liên quan (để th/h);
- Lưu: VT, BĐCL (DTH,3)

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ-LUẬT

Hoàng Công Gia Khánh

PHỤ LỤC III CÁC BẢNG BIỂU TỔNG HỢP, THỐNG KÊ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Bảng 3.1: Đối sánh giữa mục tiêu đào tạo Công nghệ tài chính trình độ đại học với sứ mệnh, tầm nhìn, triết lý giáo dục của Trường ĐH Kinh tế-Luật và các quy định hiện hành

TT	Khung trình độ quốc gia bậc 6 (theo 1982/QĐ-TTg)	Mục tiêu đào tạo Ngành CNTC (UEL)	Sứ mệnh của trường	Tầm nhìn của trường	Triết lý giáo dục trường	Quy định luật GDĐH (theo điều 5, Luật số 08/2012/QH13)
Mục tiêu	Người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về ngành đào tạo. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính	Chương trình đào tạo Cử nhân kinh tế ngành Công nghệ tài chính nhằm giúp người học hội đủ các năng lực chuyên môn và phẩm chất trong lĩnh	Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh	Đến năm 2035, Trường Đại học Kinh tế - Luật trở thành: (1) Trường đại học định hướng nghiên cứu trong kỷ nguyên số;	Kiến tạo tri thức, khơi nguồn sáng tạo	(i) Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm

	trị, pháp luật, có khả năng phân tích, tổng hợp, tư duy phản biện, làm việc độc lập hoặc theo nhóm, tự chủ và trách nhiệm	vực công nghệ tài chính. Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin, khoa học xã hội và pháp luật; có kiến thức nền tảng vững chắc về kinh tế, kinh doanh và quản lý; có kiến thức chuyên môn sâu về tài chính-ngân hàng và các công nghệ ứng dụng; có phẩm chất đạo	vực kinh tế, kinh doanh và luật.	(2) Cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế, được xếp hạng trong số các trường ĐH có uy tín, người học có tầm nhìn chiến lược và tư duy sáng tạo, đủ năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu; (3) Một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh		quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; (ii) Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có

		đức, khả năng tư duy tốt và có đầy đủ các kỹ năng cần thiết để làm việc trong môi trường thay đổi tích cực và liên tục của công nghệ tài chính		tế, kinh doanh và luật.		ý thức phục vụ nhân dân.

Bảng 3.2: Tóm tắt các PLOs thể hiện các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt

PLO	Nội dung PLO	PI	Nội dung PI	Yêu cầu chung	Yêu cầu chuyên biệt
PLO1	Diễn giải và ứng dụng được các kiến thức cơ bản về toán, thống kê, công nghệ, khoa học xã hội và pháp luật vào trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	PI1.1	Áp dụng các kiến thức về khoa học tự nhiên để có khả năng tiếp thu các kiến thức chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn	x	
		PI1.2	Áp dụng các kiến thức về công nghệ và xã hội để có khả năng tiếp thu các kiến thức chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn	x	
		PI1.3	Áp dụng các kiến thức về pháp luật để đưa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn công việc của Ngành đào tạo	x	
PLO2	Áp dụng được các kiến thức cơ bản và nâng cao về kinh tế, kinh	PI2.1	Áp dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học để luận giải các vấn đề chuyên môn kinh tế đang xảy ra	x	

PLO	Nội dung PLO	PI	Nội dung PI	Yêu cầu chung	Yêu cầu chuyên biệt
	doanh, tài chính, ngân hàng trong thời đại kỷ nguyên số	PI2.2	Áp dụng các kiến thức nền tảng về kinh doanh và quản lý để luận giải các vấn đề sản xuất, kinh doanh trong thực tiễn và trong bối cảnh số hóa	x	
PLO3	Liện hệ được các kiến thức cơ bản và nâng cao về khoa học dữ liệu, sử dụng được các công cụ và kỹ thuật công nghệ tài chính và tiềm năng ứng dụng của chúng trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng và các lĩnh vực khác	PI3.1	Thể hiện đủ kiến thức chuyên môn để hệ thống hóa, tổng hợp và vận dụng các lý thuyết trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng	x	
		PI3.2	Thể hiện đủ kiến thức chuyên môn về khoa học dữ liệu và các kỹ thuật công nghệ áp dụng giải quyết các bài toán hiệu quả trong chuyên môn tài chính, ngân hàng		x
PLO4	Thể hiện được các kỹ năng: trình bày, làm việc nhóm, nghiên cứu, tư duy	PI4.1	Hiểu và vận dụng hiệu quả các kỹ năng trình bày, làm việc nhóm vào trong học tập và công việc		x

PLO	Nội dung PLO	PI	Nội dung PI	Yêu cầu chung	Yêu cầu chuyên biệt
	phản biện, giải quyết vấn đề dựa trên công nghệ tài chính một cách hiệu quả	PI4.2	Hiểu và vận dụng hiệu quả các kỹ năng tư duy phản biện, đóng góp và khuyến nghị được các giải pháp cụ thể trong chuyên môn công nghệ tài chính		x
PLO5	Thể hiện được khả năng học tập suốt đời, tư duy đổi mới sáng tạo trong môi trường hội nhập và phát triển công nghệ	PI5.1	Học tập, tự trao dồi và phát triển bản than trong bối cảnh thay đổi công nghệ		x
		PI5.2	Có tư duy đổi mới, sáng tạo vào trong lĩnh vực chuyên môn để giải quyết các bài toán phức tạp trong tài chính, ngân hàng		x
PLO 6	Xác định được được các công cụ và kỹ thuật công nghệ tài chính để giải quyết các bài toán thực tế trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng và đưa ra các quyết định dựa trên kết quả phân tích, đánh giá				x
PLO 7	Thể hiện trách nhiệm công dân và ý thức phục vụ cộng đồng			x	
PLO 8	Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và các quy định ở nơi học tập và làm việc				x

Bảng 3.3: So sánh ý kiến phản hồi các bên liên quan tương ứng với các điều chỉnh trong bản mô tả CTĐT

\

Năm cập nhật	Tổng hợp ý kiến các bên liên quan	Những thay đổi chủ yếu trong bản mô tả CTĐT mới so với phiên bản cũ
2021	CĐR cần tinh gọn lại. Cần trang bị thêm kiến thức về dữ liệu và cấu trúc dữ liệu.	Điều chỉnh giảm từ 14 CĐR còn 12 CĐR, bổ sung học phần về cấu trúc dữ liệu
2023	CĐR cần gọn và có tính tích hợp. Cũng cố thêm kiến thức về AI. Xem xét có học phần thay thế cho sinh viên không có điều kiện thực hiện đồ án	Điều chỉnh giảm từ 12 CĐR còn 8 CĐR, tăng cường học phần trí tuệ nhân tạo, thay thế đồ án tốt nghiệp bằng học phần thay thế
2025	Theo quy định và cạnh tranh về thời gian tốt nghiệp; Có tính gắn kết mạnh giữa doanh nghiệp trong các học phần	Giảm tổng số tín chỉ từ 130 còn 120 tín chỉ; chuyển từ giảng dạy 2 học kỳ sang 3 học kỳ, bỏ học phần kiến tập giữa kỳ, tăng cường kiến thức liên ngành, tăng cường hợp tác doanh nghiệp

Bảng 3.4. Bảng tổng hợp các PPGD được đề cập trong ĐCCT các học phần

TT	Tên HP	Các phương pháp dạy học chủ đạo được triển khai trong HP						
		A (Active Lecture)	B (Case study)	C (Brain-storm)	D (Flipped class)	E (P2P Teach)	F (Present ation/ Debate)	G (Expe-rience/ Project-based)
1	Nhập môn ngành CNTC	x		x				x
2	Nguyên lý thị trường tài chính	x		x	x	x	x	
3	Quản trị tài chính	x	x			x		
4	Giới thiệu lập trình Python	x			x		x	x
5	Tài chính cá nhân	x	x	x		x		
6	Công nghệ Blockchain	x	x					x
7	Ngân hàng thương mại	x						x
8	Quản trị tài chính nâng cao	x	x	x				
9	Tài chính quốc tế	x		x			x	
10	Đầu tư tài chính	x	x	x				
11	Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (Python)	x	x					x
12	Quản trị rủi ro ngân hàng	x	x	x				
13	Khai thác dữ liệu trong tài chính	x	x					x

14	Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính	x	x					x
15	Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính	x	x	x				x
16	PPNC khoa học trong kinh tế, kinh doanh và quản lý	x					x	x
17	Đạo đức kinh doanh TCNH	x	x	x			x	x
18	Bảo hiểm	x	x	x			x	
19	Các mô hình phân tích rủi ro tín dụng	x	x					x
20	Công nghệ tiền điện tử và thanh toán điện tử	x	x	x			x	
21	Quản trị ngân hàng	x		x			x	
22	Phân tích và đầu tư chứng khoán	x	x	x			x	
23	Ngân hàng số	x	x	x			x	
24	Học sâu trong tài chính	x	x					x
25	Các ứng dụng AI hiện đại trong tài chính	x	x					x

Chú thích: A - Thuyết giảng chủ động; B - Dạy học theo tình huống; C - Brainstorming; D - Flipped class; E - P2P teaching; F - Thuyết trình, tranh biện; G - Trải nghiệm thực tế, trò chơi, GV Doanh nghiệp đồng giảng

Bảng 3.5. Bảng tổng hợp các hoạt động học tập của SV được đề cập trong ĐCCT các học phần Ngành CNTC trình độ đại học

Stt	Mã MH	Tên môn học	HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN					
			Trên lớp					Ở nhà
			Nghe giảng và ghi chép, trả lời và giải thích các câu hỏi tình huống GV đưa ra	Làm bài tập	Tham gia thảo luận theo nhóm và thuyết trình	Nghiên cứu tình huống thực tế và giải quyết vấn đề	Thực hành theo hướng dẫn của GV	Tự nghiên cứu tài liệu , tự học và làm bài tập ở nhà, củng cố kiến thức đã học, chuẩn bị bài học cho tiếp theo
1	BFF4048	Nhập môn ngành Công nghệ tài chính Introduction to Fintech	x		x	x		x
2		Toán kinh tế Mathematics for Economics	x	x				x
3	BFF3010	Giới thiệu lập trình (Python) Introduction to Python	x					x
4	BEE1037	Kinh tế vi mô	x	x				x

		Microeconomics						
5	BIE1051	CNTT&TT mới (New ICT) New Information and Communications Technology	x		x			x
6	BDG1006	Tâm lý học ứng dụng Applied Psychology	x		x	x		x
7	BFF1047	Tài chính cá nhân Personal Finance	x	x	x	x		x
8	BDG1001	Trách nhiệm xã hội và PVCĐ Social Responsibility and Community Service	x		x	x		x
		Tư duy phản biện Critical Thinking	x		x			x
9	BDG1009	Quan hệ quốc tế International Relations	x		x			x
10		Phát triển bền vững Sustainable Development	x		x	x		x
11	BDG1011	Logic học Introduction to Logic	x					x
12	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	x		x	x		x

		Creativity and Entrepreneurship						
13	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo Leadership	x		x			x
14	BLB1048	Nhập môn Luật học Introduction to Law	x		x			x
15	BEE1038	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	x	x				x
16	BAA2028	Nguyên lý kế toán Accounting Principles	x	x				x
17	BDG1001	Triết học Mác-Lênin Marxist-Leninist Philosophy	x		x			x
18		Phương pháp viết báo cáo nghiên cứu trong kinh tế và quản lý	x		x		x	x
19		Nhập môn phân tích dữ liệu Introduction to Data Analysis	x	x			x	x
20	BIM2050	Hệ thống thông tin kinh doanh Business Information Systems	x			x		x
21	BKB1046	Pháp luật doanh nghiệp Business Law	x		x	x		x

22	BDG1002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Political Economics: Marxist-Leninist	x		x			x
23	BIE3004	Cơ sở dữ liệu Database	x	x			x	x
24		Tài chính định lượng Financial Econometrics	x	x			x	x
25	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính Principles of Financial Markets	x	x	x			x
26		Quản trị học Management	x	x				x
27	BAA2029	Kế toán tài chính Financial Accounting	x	x				x
28		Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (Python) Python Packages for Finance	x	x			x	x
29	BFF2045	Quản trị tài chính Financial Management	x	x	x			x
30	BFB4024	Ngân hàng số Digital Banking	x		x	x		x

31	BFF4008	Đạo đức trong kinh doanh TCNH (Ethics in Banking &Finance)	x		x			x
32	BFB4001	Bảo hiểm Insurance	x		x	x		x
33	BFF4017	Khai thác dữ liệu trong tài chính (data mining) Data Mining	x	x			x	x
34	BFF4036	Quản trị tài chính nâng cao Advanced Financial Management	x	x	x		x	x
35	BFF4006	Công nghệ Blockchain Blockchain Technology	x	x	x	x		x
36	BFB4025	Ngân hàng thương mại Commercial Banking	x		x			x
37		Thiết kế và bảo mật Web Web Design and Security	x	x		x		x
38		Công nghệ tiền điện tử và hệ thống thanh toán điện tử Cryptocurrency and Electronic Payment System	x				x	x
39	BFB4033	Quản trị ngân hàng Banking Management	x		x	x		x

40	BFF4029	Phân tích và đầu tư chứng khoán Security Analysis and Investment	x	x	x	x		x
41		Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (R) R Packages for Finance	x	x	x		x	x
42	BFF4021	Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính Machine Learning and Artificial Intelligence in Finance	x	x	x	x		x
43		Các mô hình phân tích rủi ro tín dụng Credit Risk Analysis Models	x	x	x			x
44		Quản trị rủi ro ngân hàng Risk Management in Banking	x	x	x	x		x
45	BFF4030	Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính Financial Big Data Analysis	x	x	x	x		x
46	BFF4009	Đầu tư tài chính Financial Investment	x	x	x	x		x

47	BDG1003	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học Socialism Studies	x		x	x		x
48		Thương mại điện tử E-commerce	x		x			x
49		Tài chính quốc tế International Finance	x	x	x			x
50	BDG1005	Lịch sử Đảng CSVN History of Vietnamese Communist Party	x		x			x
51	BDG1004	Tư tưởng HCM Ho Chi Minh Ideology	x		x	x		x
52	BUU6003	Thực tập cuối khóa Internship					x	x
53	BFF4014	Học sâu trong tài chính Deep Learning in Finance	x	x	x		x	x
54	BFF4004	Các ứng dụng AI hiện đại trong tài chính	x		x			x
55	BUU6001	Khóa luận tốt nghiệp					x	x

Bảng 3.6. Bảng thống kê phương pháp đánh giá và tiêu chí đánh giá KQHT của các học phần của CTĐT Ngành CNTC

Stt	Mã MH	Tên môn học	Đánh giá quá trình							Đánh giá cuối kỳ	
			Đánh giá chuyên cần	Đánh giá thuyết trình nhóm	Bài tập	Thảo luận	Đánh giá báo cáo thực tập tốt nghiệp của GVHD	Giáo viên hướng dẫn đánh giá Khóa luận tốt nghiệp	Giáo viên phản biện đánh giá Khóa luận tốt nghiệp	Bài thi cuối kỳ	Đồ án - Tiểu luận
1	BFF4048	Nhập môn ngành Công nghệ tài chính Introduction to Fintech	x	x							x
2		Toán kinh tế Mathematics for Economics			x					x	
3	BFF3010	Giới thiệu lập trình (Python) Introduction to Python									x
4	BEE1037	Kinh tế vi mô Microeconomics			x	x				x	
5	BIE1051	CNTT&TT mới (New ICT)		x		x				x	

		New Information and Communications Technology									
6	BDG1006	Tâm lý học ứng dụng Applied Psychology		x		x				x	
7	BFF1047	Tài chính cá nhân Personal Finance		x	x	x				x	
8	BDG1001	Trách nhiệm xã hội và PVCĐ Social Responsibility and Community Service	x	x		x				x	
		Tư duy phản biện Critical Thinking		x		x				x	
9	BDG1009	Quan hệ quốc tế International Relations		x		x				x	
10		Phát triển bền vững Sustainable Development	x	x		x				x	
11	BDG1011	Logic học Introduction to Logic	x	x		x				x	

12	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp Creativity and Entrepreneurship		x		x				x	
13	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo Leadership		x		x				x	
14	BLB1048	Nhập môn Luật học Introduction to Law	x	x		x				x	
15	BEE1038	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	x		x	x				x	
16	BAA2028	Nguyên lý kế toán Accounting Principles	x		x					x	
17	BDG1001	Triết học Mác-Lênin Marxist-Leninist Philosophy	x	x		x				x	
18		Phương pháp viết báo cáo nghiên cứu trong kinh tế và quản lý Research Methodology in Economics and Management	x	x							x
19		Nhập môn phân tích dữ liệu			x					x	

		Introduction to Data Analysis									
20	BIM2050	Hệ thống thông tin kinh doanh Business Information Systems								x	
21	BKB1046	Pháp luật doanh nghiệp Business Law		x		x				x	
22	BDG1002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Political Economics: Marxist-Leninist		x		x				x	
23	BIE3004	Cơ sở dữ liệu Database			x					x	
24		Tài chính định lượng Financial Econometrics	x		x					x	
25	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính Principles of Financial Markets	x	x	x	x				x	

26		Quản trị học Management	x		x	x				x	
27	BAA2029	Kế toán tài chính Financial Accounting			x					x	
28		Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (Python)	x		x						x
29	BFF2045	Quản trị tài chính Financial Management	x	x	x					x	
30	BFB4024	Ngân hàng số Digital Banking		x		x				x	
31	BFF4008	Đạo đức trong kinh doanh TCNH Ethics in Finance and Business	x	x		x				x	
32	BFB4001	Bảo hiểm Insurance	x	x		x				x	
33	BFF4017	Khai thác dữ liệu trong tài chính (data mining) Data Mining			x						x
34	BFF4036	Quản trị tài chính nâng cao Advanced Financial Management	x	x	x					x	

35	BFF4006	Công nghệ Blockchain Blockchain Technology		x	x	x				x	
36	BFB4025	Ngân hàng thương mại Commercial Banking		x						x	
37		Thiết kế và bảo mật Web Web Design and Security			x					x	
38		Công nghệ tiền điện tử và hệ thống thanh toán điện tử Cryptocurrency and Electronic Payment System				x				x	
39	BFB4033	Quản trị ngân hàng Banking Management	x	x		x				x	
40	BFF4029	Phân tích và đầu tư chứng khoán Security Analysis and Investment		x	x	x				x	
41		Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (R)	x	x	x						x

		R Packages for Finance									
42	BFF4021	Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính Machine Learning and Artificial Intelligence in Finance	x	x	x						x
43		Các mô hình phân tích rủi ro tín dụng Credit Risk Analysis Models		x	x						x
44		Quản trị rủi ro ngân hàng Risk Management in Banking	x	x	x					x	
45	BFF4030	Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính Financial Big Data Analysis	x	x	x						x
46	BFF4009	Đầu tư tài chính Financial Investment	x	x	x	x				x	
47	BDG1003	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	x	x		x				x	

		Socialism Studies									
48		Thương mại điện tử E-commerce		x		x				x	
49		Tài chính quốc tế International Finance	x	x	x	x				x	
50	BDG1005	Lịch sử Đảng CSVN History of Vietnamese Communist Party	x	x		x				x	
51	BDG1004	Tư tưởng HCM Ho Chi Minh Ideology	x	x		x				x	
52	BUU6003	Thực tập cuối khóa Internship	x				x				x
53	BFF4014	Học sâu trong tài chính Deep Learning in Finance	x	x	x						x
54	BFF4004	Các ứng dụng AI hiện đại trong tài chính	x	x		x					x
55	BUU6001	Khóa luận tốt nghiệp						x	x		x

***Phụ lục 3.1.1 ĐCCT HP* Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ-LUẬT **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

KHOA TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Thông tin tổng quát:**

Tên học phần tiếng Việt	**MÁY HỌC VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG TÀI CHÍNH**
Tên học phần tiếng Anh	**Machine Learning and AI in Finance**
Mã học phần	**BFF4021**
Thuộc khối kiến thức	Kiến thức đại cương/ Kiến thức cơ sở ngành/ **Kiến thức ngành**/ Kiến thức chuyên ngành Bắt buộc ☑ Tự chọn □
Trình độ	Đại học
Ngành học	Công nghệ tài chính
Khóa học	
Năm học	
Học kỳ	
Số tín chỉ	3 tín chỉ Lý thuyết (15 tiết/tín chỉ): 30 tiết Thực hành, thí nghiệm, thảo luận (30 tiết/tín chỉ): 30 tiết Tự học, tự nghiên cứu (30 giờ/tín chỉ): 180 giờ tự học
Môn học tiên quyết	Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (Python)
Môn học trước	
Môn học sau	
Môn học song hành	
Ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy	
Các giảng viên phụ trách giảng dạy	Phan Huy Tâm, Ngô Phú Thanh
Các giảng viên trợ giảng	

2. **Mô tả môn học**

Môn học Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính nằm trong khối kiến thức cơ sở của khối ngành, là học phần bắt buộc dành cho tất cả sinh viên từ năm 3 thuộc ngành công nghệ tài chính. Môn học cung cấp kiến thức tổng quan về máy học, nguyên tắc hoạt động và phương pháp ứng dụng của các thuật toán máy học cơ bản và nâng cao trong phân tích dữ liệu tài chính ngân hàng. Thông qua môn học, sinh viên có thể sử dụng ngôn ngữ lập trình để thực hiện xây dựng, hiệu chỉnh và đánh giá hiệu quả dự báo của các mô hình máy học, ứng dụng với dữ liệu thực tế từ các lĩnh vực như tài chính doanh nghiệp, phân tích chứng khoán và ngân hàng. Môn học sử dụng công cụ chính là ngôn ngữ lập trình Python, đây là dạng ngôn ngữ lập trình đang được sử dụng phổ biến hiện nay trong lĩnh vực máy học, giúp cho sinh viên có thể tận dụng tối đa hệ thống hỗ trợ từ cộng đồng người dùng rộng lớn, đồng thời cũng là bước đệm thuận lợi cho sinh viên phát triển kỹ năng phân tích dữ liệu theo hướng tiếp cận máy học. Môn học tập trung vào các mô hình giải quyết bài toán hồi quy và phân loại, ứng dụng thuật toán học có giám sát và không giám sát, làm tiền đề để phát triển các mô hình phức tạp hơn như học sâu (deep learning) và dữ liệu lớn (bigdata).

3. **Tài liệu học tập**

Giáo trình:

[1]. Sách tham khảo Máy học trong Kinh tế - Kinh doanh – Tài chính. PGS.TS Nguyễn Anh Phong (Chủ biên) (2024). NXB ĐHQG Tp. HCM.

[2]. Machine Learning in Finance. Dixon, M. F., Halperin, I., & Bilokon, P. (2020). NXB Springer International Publishing.

Tài liệu khác:

[3]. Hands-on machine learning with Scikit-Learn, Keras, and TensorFlow: Concepts, tools, and techniques to build intelligent systems. Géron, A. (2019). NXB O'Reilly Media.

[4]. Machine learning for finance: principles and practice for financial insiders. Klaas, J. (2019). NXB Packt Publishing Ltd.

[5]. The Essentials of Machine Learning in Finance and Accounting. Mohammad, Z. A., Hassan M. K., Petr H., Mohammed M. U. (2021). NXB Packt Publishing Ltd.

4. Mục tiêu môn học

Mục tiêu (COx) (1)	**Mô tả mục tiêu (2)**	**CĐR của MH (CLOx) (3)**	**TĐNL (4)**
CO1 Cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan máy học	- Sinh viên hiểu được kiến thức tổng quan về máy học - Sinh viên hiểu được nguyên tắc hoạt động của các thuật toán máy học cơ bản và nâng cao;	CLO1 CLO2	
CO2 Giúp sinh viên hiểu được phương thức hoạt động và ứng dụng mô hình máy học trong lĩnh vực tài chính.	- Sinh viên diễn giải được mô hình máy học với ứng dụng dữ liệu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; - Sinh viên có thể thực hiện giá hiệu quả và hiệu chỉnh mô hình máy học;	CLO3 CLO4	
CO3 Hình thành kỹ năng nhận diện, phân tích và hiệu chỉnh mô hình máy học.	- Sinh viên nhận diện được vấn đề, phân tích và hiệu chỉnh được mô hình máy học nhằm nâng cao hiệu suất mô hình với dữ liệu trong lĩnh vực tài chính.	CLO5	

(1): Ký hiệu mục tiêu của môn học.

(2): Mô tả các mục tiêu bao gồm các động từ chủ động, các chủ đề CĐR và bối cảnh áp dụng tổng quát.

(3), (4): Ký hiệu CĐR của CTĐT và TĐNL tương ứng được phân bổ cho môn học.

5. **Chuẩn đầu ra môn học**

(Các mục cụ thể hay CĐR của môn học và mức độ giảng dạy I, T, U hoặc I, R, M)

Sau khi hoàn thành môn học, NH có thể:

CĐR (1)	**Mô tả CĐR (2)**	**Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs – PI x.x)**	**Thang Bloom /Mức độ giảng dạy (I, T, U hoặc I, R, M) (3)**
CLO 1	Trình bày được các kiến thức tổng quát về máy học.	PLO1 - PI 1.2	I3
CLO2	Trình bày được các kiến thức về đặc trưng và phương thức hoạt động của các mô hình máy học thông dụng	PLO1 - PI 1.2	R2
CLO 3	Ứng dụng được các mô hình máy học thông dụng với dữ liệu trong lĩnh vực tài chính	PLO2 - PI 2.1	R3
CLO 4	Đánh giá được hiệu suất của mô hình máy học thông dụng với dữ liệu trong lĩnh vực tài chính	PLO6 - PI 6.1	R3
CLO 5	Có khả năng xác định vấn đề và hiệu chỉnh mô hình máy học nhằm cải thiện hiệu suất của mô hình	PLO6 - PI 6.2, 6.3	R4

(1): Ký hiệu CĐR của môn học

(2): Mô tả CĐR, bao gồm các động từ chủ động, các chủ đề CĐR và bối cảnh áp dụng cụ thể.

(3): Thang Bloom (Cognitive domain; Affective domain; Psychomotor domain 6 mức độ)

I (Introduce): giới thiệu; T (Teach): dạy; U (Utilize): sử dụng hoặc I (Introduce): giới thiệu; R(Reinforced): tăng cường; M(Mastery): thành thạo. Ví dụ R3 – Mức độ tăng cường, ứng với thang đo bloom mức độ 3

6. **Đánh giá môn học**

- Yêu cầu chung của học phần theo quy chế:

+ Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

+ Điểm thành phần: kết quả học tập một học phần được đánh giá theo quá trình học tập, thể hiện bởi các điểm thành phần được làm tròn tới một chữ số thập phân.

+ Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân.

Thành phần đánh giá (1)	**Bài đánh giá (Ax.x) (2)**	**CĐR môn học (CLOx) (3)**	**Tiêu chí đánh giá (4)**	**Thời lượng đánh giá (5)**	**Trọng số (6)**	**Trọng số con (7)**
A1. Đánh giá quá trình	A1.1 Nhiệm vụ cá nhân (bài tập trước hoặc sau buổi học, trắc nghiệm, …)	CLO1-4	Điểm tham gia, điểm trắc nghiệm		**30%**	**10%**
	A1.2 Thuyết trình	CLO1-5	Rubric			**20%**
A2. Đánh giá giữa kì	A2.1 Thi tự luận	CLO1-5	Rubric	45ph	**20%**	**20%**
A3. Đánh giá cuối kì	A3.1 Đồ án	CLO1-5	Rubric		**50%**	**50%**

(1): Các thành phần đánh giá của môn học.

(2): Ký hiệu các bài đánh giá

(3): Các CĐR được đánh giá.

(4): Tiêu chí đánh giá (sử dụng rubric) bài tập nhóm/cá nhân về nhà, bài tập nhóm/cá nhân tại lớp, dự án, đồ án môn học…..

(5): Thời lượng đánh giá theo phút tại lớp (nếu có)

(6): Trọng số các bài đánh giá trong tổng điểm môn học

(7): trọng số các bài đánh giá trong tổng điểm của thành phần đánh giá

- Thang điểm đánh giá: theo thang điểm 10, thang điểm 100 hoặc thang điểm 4 được dùng để ghi nhận và phân loại kết quả đánh giá. Thang điểm và cách xếp loại kết quả học tập được thực hiện như sau:

Xếp loại	**Thang điểm hệ 10**	**Thang điểm hệ 100**	**Thang điểm hệ 4**	
			Điểm số	**Điểm chữ**
Xuất sắc	Từ 9,0 đến 10,0	Từ 90 đến 100	4,0	A+
Giỏi	Từ 8,0 đến cận 9,0	Từ 80 đến cận 90	3,5	A
Khá	Từ 7,0 đến cận 8,0	Từ 70 đến cận 80	3,0	B+
Trung bình khá	Từ 6,0 đến cận 7,0	Từ 60 đến cận 70	2,5	B
Trung bình	Từ 5,0 đến cận 6,0	Từ 50 đến cận 60	2,0	C
Yếu	Từ 4,0 đến cận 5,0	Từ 40 đến cận 50	1,5	D+
Kém	Từ 3,0 đến cận 4,0	Từ 30 đến cận 40	1,0	D
	< 3,0	Dưới 30	0,0	F

- Học phần có điểm từ 5,0 trở lên được xem là học phần đạt, số tín chỉ của học phần này được tính là số tín chỉ tích lũy.

7. **Kế hoạch giảng dạy chi tiết**

Lý thuyết

Tuần/ Buổi (1)	**Nội dung (2)**	**CĐR môn học (3)**	**Hoạt động dạy và học (4)**	**Hoạt động đánh giá (5)**
1	**Chương 1: Tổng quan về máy học (4.5 tiết)** 1.1. Giới thiệu về máy học. 1.2. Xu hướng phát triển và thách thức hiện nay của máy học. 1.3. Phân loại máy học: ● Theo mức độ giám sát.	**CLO1, CLO5**	**Giảng viên** - Thuyết giảng tương tác - Đưa ra các ví dụ **Sinh viên**	A1.1, A1.2, A2.1, A3.1

	● Theo nguồn dữ liệu. ● Theo phương pháp khái quát hóa. 1.4. Quy trình thực hiện đối với mô hình máy học. 1.5. Phương pháp đánh giá và hiệu chỉnh mô hình máy học		- Học ở lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra - Học ở nhà: Đọc tài liệu bắt buộc và tham khảo	
2	**Chương 2: Máy học trong hồi quy tuyến tính (4.5 tiết)** 2.1 Giới thiệu về hồi quy tuyến tính trong máy học. 2.2 Gradient Descent. 2.3 Ứng dụng hồi quy tuyến tính đơn biến trong máy học. 2.4 Ứng dụng hồi quy tuyến tính đa biến trong máy học. 2.5 Ứng dụng mô hình ARIMA. 2.5 Ứng dụng mô hình CAPM.	**CLO2, CLO4, CLO5**	**Giảng viên** - Thuyết giảng tương tác - Đưa ra câu hỏi thảo luận **Sinh viên** - Học ở lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài kiểm tra - Học ở nhà: Đọc tài liệu bắt buộc và tham khảo	A1.1, A1.2, A2.1, A3.1
3	**Chương 3: Máy học với hồi quy Logistic (4.5 tiết)** 3.1 Giới thiệu hồi quy Logistic. 3.2 Xây dựng mô hình máy học với hồi quy Logistic. 3.3 Ứng dụng với dữ liệu xác suất vỡ nợ. 3.4 Ứng dụng với dữ liệu rủi ro về thuế. 3.5 Đánh giá ưu điểm, hạn chế của mô hình máy học với hồi quy Logistic.	**CLO2, CLO4, CLO5**	**Giảng viên** - Thuyết giảng tương tác - Đưa ra câu hỏi thảo luận **Sinh viên** - Học ở lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài kiểm tra - Học ở nhà: Đọc tài liệu bắt buộc và tham khảo	A1.1, A1.2, A2.1, A3.1
4-5	**Chương 4: Máy học với K-Nearest Neighbors (9 tiết)** 4.1 Giới thiệu thuật toán K-Nearest Neighbors. 4.2 Xây dựng mô hình máy học với thuật toán K-Nearest Neighbors. 4.3 Ứng dụng xây dựng mô hình K-Nearest Neighbors với dữ liệu	**CLO2, CLO4, CLO5**	**Giảng viên** - Thuyết giảng tương tác - Đưa ra ví dụ ứng dụng **Sinh viên**	A1.1, A1.2, A2.1, A3.1

	thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng. 4.4 Đánh giá hiệu suất và hiệu chỉnh mô hình K-Nearest Neighbors, so sánh với các thuật toán máy học khác. 4.5 Đánh giá ưu điểm, hạn chế của mô hình máy học với thuật toán K-Nearest Neighbors.		- Học ở lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài kiểm tra - Học ở nhà: Đọc tài liệu bắt buộc và tham khảo	
6-7	**Kiểm tra giữa kỳ (2 tiết)** **Chương 5: Máy học với Naïve Bayes (7 tiết)** 5.1 Giới thiệu thuật toán Naïve Bayes. 5.2 Xây dựng mô hình máy học với Naïve Bayes. 5.3 Ứng dụng xây dựng mô hình Naïve Bayes với dữ liệu thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng. 5.4 Đánh giá hiệu suất và hiệu chỉnh mô hình Naïve Bayes, so sánh với các thuật toán máy học khác. ● 5.5 Đánh giá ưu điểm, hạn chế của mô hình máy học với thuật toán Naïve Bayes.	**CLO2, CLO4, CLO5**	**Giảng viên** - Thuyết giảng tương tác - Đưa ra ví dụ ứng dụng **Sinh viên** - Học ở lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài kiểm tra - Học ở nhà: Đọc tài liệu bắt buộc và tham khảo	A1.1, A1.2, A2.1, A3.1
8	**Chương 6: Máy học với SVM (4.5 tiết)** 6.1 Giới thiệu thuật toán SVM. 6.2 Xây dựng mô hình máy học với thuật toán SVM. 6.3 Ứng dụng xây dựng mô hình SVM với dữ liệu thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng. 6.4 Đánh giá hiệu suất và hiệu chỉnh mô hình SVM, so sánh với các thuật toán máy học khác. 6.5 Giới thiệu về SVM kernel và phương pháp ứng dụng.	**CLO5, CLO6**	**Giảng viên** - Thuyết giảng tương tác - Đưa ra ví dụ ứng dụng **Sinh viên** - Học ở lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài kiểm tra - Học ở nhà: Đọc tài liệu bắt buộc và tham khảo	A1.1, A1.2, A3.1

	6.6 Đánh giá ưu điểm, hạn chế của mô hình máy học với thuật toán SVM.			
9	**Chương 7: Máy học với Decision Tree (4.5 tiết)** 7.1 Giới thiệu thuật toán cây quyết định. 7.2 Xây dựng mô hình máy học với thuật toán cây quyết định. 7.3 Ứng dụng xây dựng mô hình cây quyết định với dữ liệu thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng. 7.4 Đánh giá hiệu suất và hiệu chỉnh mô hình cây quyết định, so sánh với các thuật toán máy học khác. 7.5 Đánh giá ưu điểm, hạn chế của mô hình máy học với thuật toán cây quyết định.	**CLO4, CLO5**	**Giảng viên** - Thuyết giảng tương tác - Đưa ra ví dụ ứng dụng **Sinh viên** - Học ở lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm - Học ở nhà: Đọc tài liệu bắt buộc và tham khảo	A1.1, A1.2, A3.1
10	**Chương 8: Máy học với Random Forest (4.5 tiết)** 8.1 Giới thiệu phương pháp học tăng cường (Ensemble Learning). 8.2 Giới thiệu thuật toán Random Forest. 8.3Xây dựng mô hình máy học với thuật toán Random Forest. 8.4 Ứng dụng xây dựng mô hình Random Forest với dữ liệu thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng. 8.5 Đánh giá hiệu suất và hiệu chỉnh mô hình Random Forest, so sánh với các thuật toán máy học khác. 8.6 Đánh giá ưu điểm, hạn chế của mô hình máy học với thuật toán Random Forest.	**CLO4, CLO5**	**Giảng viên** - Thuyết giảng tương tác - Đưa ra ví dụ ứng dụng **Sinh viên** - Học ở lớp: Nghe giảng, trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm - Học ở nhà: Đọc tài liệu bắt buộc và tham khảo	A1.1, A1.2, A3.1

(1): Thông tin về tuần/buổi học.

(2): Liệt kê nội dung giảng dạy theo chương, mục

(3): Liệt kê CĐR liên quan của môn học (ghi ký hiệu CLOx*)*

(4): Liệt kê các hoạt động dạy và học (ở lớp, ở nhà), bao gồm đọc trước tài liệu (nếu có yêu cầu)

(5): Liệt kê các bài đánh giá liên quan (ghi ký hiệu Ax.x)

8. **Tổng thời lượng học tập**

Hình thức	**Hoạt động dạy và học**	**Số lần**	**Thời lượng (giờ)**	**Tổng thời lượng (giờ)**
Thời lượng học trên lớp (bao gồm cả tuần thi)	Thuyết giảng tương tác, thảo luận, tham gia hoạt động, làm kiểm tra	15	1,5h	22,5h
Tự học ngoài giờ	Làm bài tập, nhiệm vụ trước và sau buổi học, đọc tài liệu	15	4,5h	67,5h
Bài tập tình huống		6	2	12h
Bài thuyết trình				
Thi giữa kỳ		1	1h	1h
Thi cuối kỳ		1	1h	1h
Tổng thời lượng				**104h**
Tổng thời lượng/ ….. giờ				
Chuyển đổi tín chỉ theo ECTS				

Ghi chú: 1 tiết = 50 phút = 5/6 giờ; 1 tín chỉ 50h học tập bao gồm cả thời gian học tập trên lớp, tự học, nghiên cứu, dự kiểm tra, đánh giá.

9. **Quy định của môn học**

Sinh viên nộp trễ hạn bài tập trên LMS sẽ bị trừ 50% số điểm của bài tập đó.

Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0.

Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

10. **Phụ trách môn học**
    - Khoa: Tài Chính Ngân Hàng
    - Bộ môn: Tài Chính
    - Địa chỉ và email liên hệ: tamph@uel.edu.vn
11. **Đề cương được cập nhật và biên soạn ngày: 25.12.2024**
12. **Đề cương được thẩm định và thông qua ngày:**

TP. Hồ Chí Minh, ngày…tháng…năm 2024

GIẢNG VIÊN LẬP ĐỀ CƯƠNG	TRƯỞNG BỘ MÔN	TRƯỞNG KHOA
Phan Huy Tâm	**Nguyễn Hoàng Anh**	**Nguyễn Anh Phong**

MỘT SỐ RUBRIC GIẢNG VIÊN TỰ THIẾT KẾ CHO CÁC BÀI ĐÁNH GIÁ

Rubric đánh giá kỹ năng thuyết trình

Mô tả tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm	Nhận xét của giảng viên
Nội dung (45%)			
Bài thuyết trình có mục đích, chủ đề và bố cục rõ ràng (giới thiệu, các nội dung chính, kết luận vấn đề).	10		
Biết chọn lọc nội dung làm điểm nhấn trong bài thuyết trình, tránh lan man. Đồng thời, vẫn bảo đảm đầy đủ những kiến thức cơ bản về vấn đề cần trình bày.	5		
Đưa ra những ví dụ thích hợp, dữ kiện và hoặc số liệu thống kê; hỗ trợ cho kết luận ý tưởng bằng dẫn chứng cụ thể.	10		
Thông tin đưa ra chính xác, khoa học và cập nhật.	5		
Trình bày thông tin theo trình tự hợp lý, an ninh thú vị thuận tiện cho việc theo dõi bài thuyết trình.	5		
Bài trình bày không có lỗi chính tả hoặc lỗi ngữ pháp và quá nhiều chữ trong slide thuyết trình.	5		
Câu trả lời trôi chảy, logic và rõ ràng, thể hiện rõ được sự hiểu biết sâu sắc về chủ đề.	5		
Hình thức (20%)			
Có sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ bài trình chiếu (powerpoint/prezi, infographic, hình ảnh, sơ đồ bảng biểu, bản đồ...).	5		
Các công cụ hỗ trợ có hình thức tốt (hình ảnh sắc nét, kích thước không quá nhỏ, cỡ chữ trình chiếu hợp lý, dễ nhìn, phóng nền làm nổi bật chữ viết...).	5		
Sử dụng công cụ hỗ trợ phù hợp nội dung thuyết trình (hình ảnh phù hợp nội dung, các sơ đồ bảng biểu thiết kế hợp lý...)	5		
Có sự sáng tạo, ấn tượng trong việc sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ.	5		
Phong cách (20%)			

Phong thái tự tin, chuyên nghiệp, nhiệt thuyết trình bày chủ đề.	5		
Sử dụng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ hình thể, tốc độ nói và âm lượng phù hợp. Nói trôi chảy, mạch lạc, không bị ngắt quãng, ề à hoặc có những từ ngữ thừa (à, ờ, thì, mà, là…)	5		
Thu hút sự chú ý của người nghe, luôn tương tác với người nghe (giao lưu bằng ảnh mặt).	5		
Thuyết phục người nghe nhận ra tính hợp lý và tầm quan trọng của chủ đề trình bày.	5		
Thời gian (5%)			
Thời gian thuyết trình vừa đủ, không vi phạm thời gian tối thiểu hoặc tối đa cho phép.	5		
Hợp tác nhóm (10%)			
Có sự phân chia công việc hợp lý giữa các thành viên trong nhóm.	5		
Có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình.	5		

Tổng cộng: .../100 điểm

Rubric đánh giá bài tập nhóm (poster, bài báo cáo ngắn)

Mô tả tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm	Nhận xét của giảng viên
Nội dung (70%)			
Bài báo cáo/ poster có chủ đề và bố cục rõ ràng	10		
Có ví dụ, dữ kiện, số liệu bổ sung cho lập luận	20		
Thông tin đưa ra chính xác, khoa học và cập nhật.	10		
Không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp	10		
Thể hiện đầy đủ nội dung yêu cầu	20		
Hình thức (20%)			
Có sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ (powerpoint/prezi, infographic, hình ảnh, mindmap..).	10		
Có tính thẩm mỹ, dễ theo dõi, dễ đọc	5		
Hình ảnh minh hoạ phù hợp với nội dung	5		
Tính sáng tạo (10%)			

Có sự sáng tạo, ấn tượng trong việc sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ.	10		
Tổng	**100**		

Phụ lục 3.2 - Ma trận môn học-CĐR

Bảng 3.2a – Ma trận môn học – chuẩn đầu ra chương trình (chuẩn)

TT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
	Học kỳ 1		**14**								
		Môn bắt buộc	**12**								
1	BEE1037	Kinh tế vi mô	3	I/T3	T/U3						
2		Toán kinh tế	4	I/T3	T/U3						
3	BFF3010	Giới thiệu lập trình (Python)	3	I/T3	T/U3						
4	BFF4048	Nhập môn ngành Công nghệ tài chính	2	I/T3				I/T3	I/T3	I/T3	I/T3
	BDG1012	Giáo dục thể chất 1 (3 tín chỉ không tính tích lũy)	5							I/T 3	
		Môn học tự chọn (chọn 1)	**2**								
1	BIE1051	New ICT (CNTT&TT mới)	2	I/T3		T/U3					
2	BFF1047	Tài chính cá nhân	2	I/T3		T/U3					
3	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	I/T3						I/T3	
	Học kỳ 2		**14**								
		Môn bắt buộc	**12**								
1	LAW1001	Nhập môn luật học	3	I/T3							I/T3
2	BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3	I/T3	T/U3						
3	BAA2028	Nguyên lý kế toán	3		T/U3						

4		Phương pháp viết báo cáo nghiên cứu	3		T/U3	T/U3					
	BDG1013	Giáo dục thể chất 2	2							I/T 3	
	BDG1014	Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	165 tiết							I/T 3	
		Môn học tự chọn (chọn 1)	**2**								
1		Trách nhiệm xã hội và PVCĐ	2							I/T 3	
2		Phát triển bền vững	2							I/T 3	
3	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2		I/T3	T/U3					
	Học kỳ 3		**14**								
		Môn bắt buộc	**12**								
1		Nhập môn phân tích dữ liệu	2		I/T3	T/U3					
2	BDG1001	Triết học Mác - Lênin	3							I/T 3	
3	MIS1005	Hệ thống thông tin trong kinh doanh	2		I/T3	T/U3					
4	BKB1046	Pháp luật doanh nghiệp	3		T/U3						T/U3
5	BDG1002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2							I/T 3	
		Môn học tự chọn (chọn 1)	**2**								
1		Logic học	2	I/T3							
2		Tư duy phản biện	2	I/T3				I/T3			
	Học kỳ 4		**14**								
		Môn bắt buộc	**12**								
1	BIE3004	Cơ sở dữ liệu	3	I/T3	I/T3	T/U3					

2		Kinh tế lượng trong tài chính	3	I/T3	I/T3	T/U3					
3	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	3		I/T3	T/U3		I/T3			
4		Quản trị học (Business)	3		T/U3	T/U3					
		Môn học tự chọn (chọn 1)	**2**								
1	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	I/T3						T/U3	
2	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	2	I/T3						T/U3	
		Học kỳ 5	**14**								
		Môn bắt buộc	**12**								
1	BAA2029	Kế toán tài chính	3		I/T3	T/U3					
2		Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (Python)	3			T/U4	T/U4	T/U4	T/U4		
3	BFF2045	Quản trị tài chính	3		I/T3	T/U3					
4	BFB4024	Ngân hàng số	3			T/U3	T/U4				
		Môn học tự chọn (chọn 1)	**2**								
1	BFF4008	Đạo đức trong kinh doanh TCNH	2							T/U4	T/U4
2	BFB4001	Bảo hiểm	2			T/U3	T/U3				
		Học kỳ 6	**14**								
		Môn bắt buộc	**12**								
1	BFF4017	Khai thác dữ liệu trong tài chính	3			T/U4	T/U4	T/U4	T/U4		
2	BFF4036	Quản trị tài chính nâng cao	3			T/U4	T/U4	T/U4	T/U4		

3	BFF4006	Công nghệ Blockchain	3			T/U4	T/U4	T/U4	T/U4		
4	BFB4025	Ngân hàng thương mại	3			T/U3	T/U3				
		Môn học tự chọn (chọn 1)	2								
1		Thiết kế và bảo mật Web	2			T/U4	T/U4	U4	U4		
2		Công nghệ tiền điện tử và hệ thống thanh toán điện tử	2			T/U4	T/U4	U4	U4		
		Học kỳ 7	**14**								
		Môn bắt buộc	**12**								
	BFB4033	Quản trị ngân hàng	3			T/U4	T/U4	U4	U4		
		Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (R)	3			T/U4	T/U4	U4	U4		
	BFF4021	Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính				T/U4	T/U4	U4	U4		
1	BFF4040	Tài chính quốc tế	3			T/U4	T/U4	U4	U4		
2	BFB4026	Ngân hàng thương mại nâng cao	3			T/U4	T/U4	U4	U4		
3	BFF4029	Phân tích chứng khoán	3			T/U4	T/U4	U4	U4		
4	BFB4041	Thẩm định tín dụng	3			T/U4	T/U4	U4	U4		
		Môn học tự chọn (chọn 1)	**2**								
1		Các mô hình phân tích rủi ro tín dụng	**2**			T/U4	T/U4	U4	U4		
2		Quản trị rủi ro ngân hàng	**2**			T/U4	T/U4	U4	U4		
		Học kỳ 8	**10**								

		Bắt buộc	**8**								
	BFF4030	Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính	3			T/U4	T/U4	U4	U4		
2	BFF4009	Đầu tư tài chính	3			T/U4	T/U4	U4	U4		
3	BDG1003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2							I/T 3	
		Môn học tự chọn (chọn 1)	**2**								
1		Thương mại điện tử	2			T/U4	T/U4	U4	U4		
2		Tài chính quốc tế	**2**			T/U4	T/U4	U4	U4		
		Học kỳ 9	**8**								
		Bắt buộc	**8**								
1	BDG1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2							I/T 3	
2	BDG1005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2							I/T 3	
3	BUU6003	Thực tập cuối khóa	4			U4	U4	U4	U4	U4	U4
		Học kỳ 10	**4**								
		Tự chọn (A hoặc B)									
1	BUU6001	**A. Khóa luận tốt nghiệp**	**4**								
		B. Chuyên đề	4								
1	BFF4014	Học sâu trong tài chính	2			T/U4	T/U4	U4	U4	U4	U4
2	BFF4004	Các ứng dụng Ai hiện đại trong tài chính	2			T/U4	T/U4	U4	U4	U4	U4

Bảng 3.2b – Ma trận môn học – chuẩn đầu ra chương trình Coop

TT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
	Học kỳ 1		**14**								
		Môn bắt buộc	**12**								
1	BEE1037	Kinh tế vi mô	3	I/T3	T/U3						
2		Toán kinh tế	4	I/T3	T/U3						
3	BFF3010	Giới thiệu lập trình (Python)	3	I/T3	T/U3						
4	BFF4048	Nhập môn ngành Công nghệ tài chính	2					I/T3	I/T3	I/T3	I/T3
	BDG1012	Giáo dục thể chất 1 (3 tín chỉ không tính tích lũy)	5							I/T 3	
		Môn học tự chọn (chọn 1)	**2**								
1	BIE1051	New ICT (CNTT&TT mới)	2	I/T3		T/U3					
2	BFF1047	Tài chính cá nhân	2	I/T3		T/U3					
3	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	I/T3						I/T3	
	Học kỳ 2		**14**								
		Môn bắt buộc	**12**								
1	LAW1001	Nhập môn luật học	3	I/T3							I/T3
2	BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3	I/T3	T/U3						
3	BAA2028	Nguyên lý kế toán	3		T/U3						
4		Phương pháp viết báo cáo nghiên cứu	3		T/U3	T/U3					
	BDG1013	Giáo dục thể chất 2	2							I/T 3	
	BDG1014	Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	165 tiết							I/T 3	
		Môn học tự chọn (chọn 1)	**2**								
1		Trách nhiệm xã hội và PVCĐ	2							I/T 3	
2		Phát triển bền vững	2							I/T 3	
3	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2		I/T3	T/U3					
	Học kỳ 3		**14**								
		Môn bắt buộc	**12**								

1		Nhập môn phân tích dữ liệu	2		I/T3	T/U3					
2	BDG1001	Triết học Mác - Lênin	3							I/T 3	
3	MIS1005	Hệ thống thông tin trong kinh doanh	2		I/T3	T/U3					
4	BKB1046	Pháp luật doanh nghiệp	3		T/U3						T/U3
5	BDG1002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2							I/T 3	
		Kiến tập (Work term 1)						I/U3			I/U3
		Môn học tự chọn (chọn 1)	**2**								
1		Logic học	2	I/T3							
2		Tư duy phản biện	2	I/T3				I/T3			
3	BFFH061	Cấu trúc và giao tiếp khách hàng	2	I/U3		I/U3					
	Học kỳ 4		**14**								
		Môn bắt buộc	**12**								
1	BIE3004	Cơ sở dữ liệu	3	I/T3	I/T3	T/U3					
2		Kinh tế lượng trong tài chính	3	I/T3	I/T3	T/U3					
3	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	3		I/T3	T/U3		I/T3			
4		Quản trị học (Business)	3		T/U3	T/U3					
		Môn học tự chọn (chọn 1)	**2**								
1	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	I/T3						T/U3	
2	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	2	I/T3						T/U3	
		Học kỳ 5	**14**								
		Môn bắt buộc	**12**								
1	BAA2029	Kế toán tài chính	3		I/T3	T/U3					
2		Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (Python)	3			T/U4	T/U4	T/U4	T/U4		
3	BFF2045	Quản trị tài chính	3		I/T3	T/U3					
4	BFB4024	Ngân hàng số	3			T/U3	T/U4				
		Môn học tự chọn (chọn 1)	**2**								
1	BFF4008	Đạo đức trong kinh doanh TCNH	2							T/U4	T/U4
2	BFB4001	Bảo hiểm	2			T/U3	T/U3				

3	BFFH066	Quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp tại doanh nghiệp	2							I/U4	I/U4
		Học kỳ 6	**14**								
		Môn bắt buộc	**12**								
1	BFF4017	Khai thác dữ liệu trong tài chính	3			T/U4	T/U4	T/U4	T/U4		
2	BFF4036	Quản trị tài chính nâng cao	3			T/U4	T/U4	T/U4	T/U4		
3	BFF4006	Công nghệ Blockchain	3			T/U4	T/U4	T/U4	T/U4		
4	BFB4025	Ngân hàng thương mại	3			T/U3	T/U3				
		Work Term 2						I/U3			I/U3
		Môn học tự chọn (chọn 1)	2								
1		Thiết kế và bảo mật Web	2			T/U4	T/U4	U4	U4		
2		Công nghệ tiền điện tử và hệ thống thanh toán điện tử	2			T/U4	T/U4	U4	U4		
3	BFFH065	Xây dựng dự án khởi nghiệp	2		I/U4		I/U4				
4	BFFH067	Web và bảo mật dữ liệu tại doanh nghiệp	2			I/U4	I/U4	U4	U4		
		Học kỳ 7	**14**								
		Môn bắt buộc	**12**								
1	BFB4033	Quản trị ngân hàng	3			T/U4	T/U4	U4	U4		
2		Gói phần mềm ứng dụng cho tài chính (R)	3			T/U4	T/U4	U4	U4		
3	BFF4021	Máy học và trí tuệ nhân tạo trong tài chính	3			T/U4	T/U4	U4	U4		
4	BFF4029	Phân tích chứng khoán	3			T/U4	T/U4	U4	U4		
		Môn học tự chọn (chọn 1)	**2**								
1		Các mô hình phân tích rủi ro tín dụng	**2**			T/U4	T/U4	U4	U4		
2		Quản trị rủi ro ngân hàng	**2**			T/U4	T/U4	U4	U4		
3	BFFH069	Phân tích tài chính tại doanh nghiệp tự động	**2**			I/U4	I/U4	U4	U4		
		Học kỳ 8	**10**								

		Bắt buộc	**8**									
	BFF4030	Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính	3			T/U4	T/U4	U4	U4		
2	BFF4009	Đầu tư tài chính	3			T/U4	T/U4	U4	U4		
3	BDG1003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2							I/T 3	
		Môn học tự chọn (chọn 1)	**2**								
1		Thương mại điện tử	2			T/U4	T/U4	U4	U4		
2		Tài chính quốc tế	**2**			T/U4	T/U4	U4	U4		
		Học kỳ 9	**8**								
		Bắt buộc	**8**								
1	BDG1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2							I/T 3	
2	BDG1005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2							I/T 3	
3	BUU6003	Thực tập cuối khóa	4			U4	U4	U4	U4	U4	U4
		Work Term 3				U4	U4	U4	U4	U4	U4
		Học kỳ 10	**4**								
		Tự chọn (A hoặc B)									
1	BUU6001	**A. Khóa luận tốt nghiệp**	**4**								
		Work Term 4				U4	U4	U4	U4	U4	U4
		B. Chuyên đề	4								
1	BFF4014	Học sâu trong tài chính	2			T/U4	T/U4	U4	U4	U4	U4
2	BFF4004	Các ứng dụng Ai hiện đại trong tài chính	2			T/U4	T/U4	U4	U4	U4	U4

MẪU PHIẾU KHẢO SÁT CỰU SINH VIÊN

Kính gửi các em cựu sinh viên ngành Tài chính-Ngân hàng. Để có căn cứ khoa học, khách quan, về việc làm, thu nhập, ngành nghề làm việc, cũng như những đóng góp trong xây dựng chương trình đào tạo. Khoa Tài chính-Ngân hàng kính chuyển các em phiếu khảo sát, trả lời qua hệ thống mail gửi đến các em. Kính chúc các em nhiều sức khỏe, thành công!

Trân trọng cảm ơn

Câu 1: Anh/ chị hiện đang phụ trách công việc có liên quan đến ngành nghề TCNH hay không?

□ Có □ Không

Câu 2: Thời gian anh/ chị có được việc làm sau khi tốt nghiệp là bao lâu?

□ Năm cuối đi thực tập
□ Dưới 3 tháng
□ Từ 3 đến 6 tháng
□ Từ 6-12 tháng
□ Trên12 tháng

Câu 3: Đơn vị công tác sau khi tốt nghiệp

□ Cơ quan quản lý nhà nước về TCNH
□ Tổ chức thuộc về lĩnh vực TCNH
□ Tổ chức khác không thuộc về lĩnh vực TCNH

Câu 4: Khi tiếp cận công việc sau khi tốt nghiệp, anh/ chị có thể đáp ứng ngay được hay không?

□ Có □ Không

Câu 5: Đơn vị nơi bạn công tác có tập huấn cho bạn về kiến thức chuyên môn hay không?

□ Có □ Không

Câu 6: Theo anh/ chị, khi tiếp cận với công việc, anh/ chị thấy chương trình đào tạo cần tăng cường điều gì?

□ Kiến thưc phân tích, tổng hợp,
□ Kiến thức về phân tích và đánh giá rủi ro
□ Năng lực giao tiếp, Kiến thức về số hóa và công nghệ
□ Kỹ năng giải quyết tình huống

Câu 7: Anh/ chị vui lòng cho biết mức thu nhập khi bắt đầu công việc sau khi tốt nghiệp

□ Dưới 10 triệu/ tháng
□ Từ 10 đến 20 triệu/ tháng
□ Từ 20 - 30 triệu/ tháng
□ Trên 30 triệu/ tháng

Câu 8: Anh/ chị có hài lòng khi tốt nghiệp ngành TCNH từ trường UEL hay không?

□ Có □ Không

Câu 9: Nếu có đóng góp về chương trình đào tạo, anh/ chị muốn thay đổi điều gì nhất?

Câu 10: Chức vụ hiện tại của anh/ chị

Câu 11: Tổ chức đang công tác

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các anh/chị !